NGUYỄN HIẾN LÊ

Bán đảo Ả Rập

THẢM KỊCH HỒI GIÁO & DẦU LỬA



BÁN ĐẢO Ả RẬP

THẢM KỊCH HỒI GIÁO & DẦU LỬA

Tác giả: Nguyễn Hiến Lê

Nhà xuất bản: Văn Hoá

Năm xuất bản: 1994

Đánh máy: Quocdung, Dqskiu, Binhnx2000, Ttdd, Ngbichthuy

Sửa chính tả: Nambun

Tạo eBook lần đầu: Tovanhung

Ngày hoàn thành: 1/9/2006

http://www.thuvien-ebook.com

Tạo eBook lần hai: Goldfish

(có sửa lỗi và bổ sung)

Ngày hoàn thành: 3/12/2013

TVE-4u

MỤC LỤC

Vài lời thưa trước

Như chúng ta đã biết, trong *Hồi kí* và trong *Đời viết văn của tôi*, cụ Nguyễn Hiến Lê đều bảo:

"Từ năm 1963 tôi viết nhiều bài đả đảo chính sách của bọn thực dân cả Đông lẫn Tây ở bán đảo Ả Rập, và đề cao tinh thần đấu tranh của các nước Hồi giáo trên bán đảo đó. Sau tôi dùng các bài đó cho vào hai cuốn Bài học Israël *xuất bản năm 1968 và* Bán đảo Ả Rập *xuất bản năm 1969".*

Tuy cụ Nguyễn Hiến Lê bảo "Từ năm 1963" nhưng tôi thấy trong bảng kê các bài

đăng trên *Bách khoa* năm 1962 có các bài sau đây mà tôi đoán là cụ đã cho vào cuốn *Bài học Israël*:

Số 125: *Quốc gia Israël*

Số 123: *Vụ Exodus*

Số 122: *Từ vụ Dreyfus tới L'État juif*

Số 138: *I. P. Semmelweiss*".

(theo *Đời viết văn của tôi*, NxbVăn hoá Thông tin, tr. 350-351).

Riêng đối với cuốn *Bán đảo Ả Rập*, tôi đoán cụ Nguyễn Hiến Lê còn dùng các bài sau đây đăng trên Bách Khoa năm 1960, số 86, 87: *Mustapha Kémal*; số 107, 109, 110, 111 năm 1961: *Ibn Séoud*[1] (Sđd, tr. 350).

Hơn hai năm rưỡi trước, bạn Quocsan

và tôi đã có ý định tạo lại eBook *Bán đảo Ả Rập* do Tovanhung thực hiện ngày 1-9-2006 (bạn Quocsan đã chuyển eBook cũ sang định dạng .doc từ tháng 3-2011), nhưng vì không có sách giấy nên chúng tôi chỉ sửa được một số lỗi rồi tạm ngưng. Gần đây bạn Hoaithu84 có gởi cho tôi bản scan *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê II – Sử học*, trong đó có cuốn *Bán đảo Ả Rập* in theo bản Văn hoá - TT – 1995, nên tôi tiếp tục sửa lỗi và bổ sung các chỗ sai sót, đặc biệt là chép thêm 4 bản đồ và 2 tiểu mục cuối: "Và bi kịch vẫn tiếp diễn", "Niên biểu" từ *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê II,* ngoài ra tôi còn chép 2 bản đồ (màu giấy đã úa vàng) và một số hình ảnh khác từ Website Vietsciennes.

Xin chân thành cảm ơn Quocdung, Dqskiu, Binhnx2000, Ttdd, Ngbichthuy,

Nambun, Tovanhung, Quocsan, Hoaithu84 và xin được chia sẻ cùng các bạn.

Goldfish

TỰA

Bán đảo Ả Rập là đế quốc của Hồi giáo mà cũng là đế quốc của dầu lửa vì dầu lửa chi phối nó cũng như Hồi giáo, còn mạnh hơn Hồi giáo.

Hồi giáo xuất hiện thế kỷ thứ VII, phải dùng mấy trăm ngàn quân trên một thế kỷ mới chinh phục được một đế quốc tuy là rộng lớn nhất thời cổ nhưng cũng chỉ gồm miền Tây Á, Trung Á, Bắc Phi và Tây Nam Âu, tức khu ven Địa Trung Hải, Hồng Hải, vịnh Ba Tư, từ Đại Tây Dương tới sông Indus.

Dầu lửa mới xuất hiện ở tây bắc bán

đảo Ả Rập (Mésopotamie) từ sau Thế chiến thứ nhất - hiện nay ở Kirkuk du khách còn được trông thấy cái mả giếng dầu đầu tiên của Irak, cũng có thánh giá, cũng có mộ bia ghi ngày sinh 15-10-1927 và ngày tử 28-8-1940 - mà chỉ trong ba bốn chục năm đã chinh phục được ba phần tư thế giới, châu Âu, châu Á, châu Phi[2] *và còn phát triển nữa vì người ta đã tính dầu ở bán đảo Ả Rập chiếm 80% dầu trên thế giới.*

Hồi giáo hiện nay, sau 13 thế kỷ phát triển bằng gươm súng, kinh sách, nghệ thuật, mới có được khoảng 400 triệu tín đồ, một phần sáu nhân số trên địa cầu; còn dầu lửa Ả Rập thì đã "ban phước lành" cho ít nhất là một tỷ rưỡi người.

Nó còn linh thiêng hơn Mohamed: các

chính khách, kinh tế gia lỗi lạc nhất Tây phương: Anh, Pháp, Mĩ, Đức, Ý, Hà Lan, bây giờ lại thêm cả Nhật, chỉ đánh thấy cái hơi của nó thôi cũng đủ mê man, nhẩy tưng tưng lên, hoa dân múa tay như bị vía Cô vía Bà nhập vậy. Ngay như người Mĩ trung thành rất mực với "the american way of life" (lối sống Mĩ) mà cũng chịu nhìn whisky soda, coca cola, nước cà chua, thịt bò áp... mà ăn chà là, uống nước giếng, cải trang làm Ả Rập đi lang thang trong sa mạc để đánh hơi dầu lửa.

Sức mạnh của dầu lửa kinh khủng, cả Hồi giáo, Ki Tô giáo, Phật giáo... chống lại cũng không nổi. Ta cứ ví dụ rằng bao nhiêu kinh sách của các tôn giáo đó bỗng mất hết và tất cả các tu sĩ trên thế giới bỗng ăn cháo lú, quên hết những lời

Chúa dạy, Phật dạy thì nhân loại có thể kém văn minh một chút, nhưng nhất định là vẫn tồn tại. Nhưng nếu các giếng dầu trên thế giới bỗng nhiên chết "bất tử" như giếng Kirkuk năm 1940 thì chẳng những cả nền văn minh vĩ đại của chúng ta sụp đổ mà nhân loại sẽ chết đói, chết rét đến một nửa là ít. Không có dầu lửa thì không có điện, xe hơi, máy bay, máy cày, máy lạnh, máy sưởi v.v... kỹ nghệ sẽ chết đứng và canh nông sẽ ngắc ngoải. Đã xây mả cho dầu lửa thì tại sao người ta không nghĩ dựng tượng cho dầu lửa? Muốn cho xứng thì tượng phái cao lớn gấp hai tượng Thần Tự Do ở New York. Vì Tự Do chỉ là một đứa con dĩnh ngộ của văn minh cơ giới ngày nay - người ta bảo vậy - mà dầu lửa mới chính là cha của văn minh đó. Và tôi xin đề nghị cũng

dựng nó ở cửa sông Hudson cho hợp tình hợp lý.

*

Ngay trên bán đảo Ả Rập chúng ta cũng thấy dầu lửa thắng Hồi giáo. Hồi giáo khó khăn lắm mới liên kết được các quốc gia Ả Rập ba lần, 1948, 1956, 1967 trong các chiến tranh với Do Thái giáo, mà tội nghiệp quá, lần nào cũng lụi đụi. Có bảy quốc gia: Ai Cập, Syrie, Liban, Jordanie, Irak, Ả Rập Saudi, Yémen thì chỉ có ba quốc gia Ai Cập, Syrie, Jordanie là phất cờ Mohamed mà tiến quân còn các quốc gia kia đứng ngoài hô hào suông; trong bốn quốc gia này, Liban, Yémen nhỏ quá không đáng kể; Ả Rập Saudi và Irak giàu, lớn, mạnh mà cũng lơ là với Thánh chiến là tại sao?

Chỉ tại họ có dầu lửa. Tôi không dám bảo rằng vì họ thờ Thần dầu lửa mà phải tội với Allah! Allah đâu có cho họ thờ thần nào khác.

Dầu lửa chia rẽ Ả Rập: Ả Rập Saudi chống Ai Cập, Irak chống Syrie, Koweit tách ra khỏi Irak đều là vì dầu lửa cả. Họ chia rẽ nhau vì kẻ có dầu lửa nghi kẻ không có dầu lửa nuôi dã tâm chia nguồn lợi dầu lửa của mình. Họ chia rẽ nhau về chính thể, cả về ý thức hệ nữa mà nguồn gốc cũng chỉ tại dầu lửa. Hễ có hơi dầu lửa ở đâu thì có Anh, Pháp, Mĩ ở đó. Anh, Pháp là những nước dân chủ, nhưng lại thích "dân bản xứ" cứ giữ chế độ quân chủ; còn Mĩ không thích chế độ quân chủ nhưng có bệnh nhạy cảm: hễ dân bản xứ mà đòi cải cách xã hội thì la bải hải rằng họ cộng sản, phải cúp viện

trợ. Thành thử ở Ả Rập, các nước dầu lửa đều là quân chủ hoặc thủ cựu; các nước không dầu lửa trái lại ham dân chủ, cấp tiến. Sự tranh chấp giữa các đế quốc Đông, Tây làm cho tình hình càng thêm rối, thêm thảm. Tây có mỏ dầu ở Ả Rập, dĩ nhiên ủng hộ, giật dây các nước có dầu lửa; Đông không có mỏ Dầu ở Ả Rập thì ủng hộ, giật dây các nước không có dầu lửa, nhưng cũng cố gây ảnh hương ở các nước có dầu lửa và thế cờ nhiều lúc biến chuyển rất bất ngờ.

*

Do đó mà trong ba bốn chục năm nay, ở bán đảo Ả Rập xảy ra không biết bao nhiêu xung đột: xung đột giữa các đế quốc, xung đột giữa các quốc gia Ả Rập, xung đột giữa các đảng phái trong mỗi

quốc gia. Có chiến tranh đế quốc, chiến tranh độc lập, chiến tranh chính trị - tức chiến tranh xôi thịt - có chiến tranh dầu lửa, và từ khi có quốc gia Do Thái, thì thêm chiến tranh nòi giống, tôn giáo nữa, nhưng chiến tranh nào truy nguyên ra cũng không trực tiếp thì gián tiếp liên quan tới dầu lửa. Chỉ có chiến tranh cơm áo của dân nghèo là mới lấp ló thì đã bị lợi dụng, nhưng chẳng lâu đâu, nó sẽ bùng nổ ghê gớm hơn cả các chiến tranh khác.

Dân nghèo sẽ không than thở như Vũ Trọng Phụng: "Ôi con người mà có được cơm ăn thì sướng quá!". Đổ mồ hôi như Chúa đây mà không có cơm ăn thì họ sẽ đổ máu để giành lấy cơm ăn.

Không năm nào không có biến cố lớn

hoặc nhỏ: lớn thì như cách mạng Ai Cập, vụ kênh đào Suez, chiến tranh Ả Rập - Do Thái, cách mạng Irak; nhỏ thì là cuộc đảo chánh, cải tổ nội các ở Syrie, Jordanie, Irak. Ở Syrie trong mười bốn năm có đầy cuộc đảo chánh, ở Jordanie, vua Hussein ba lần suýt toi mạng, lại có lần chỉ trong 8 ngày 4 nội các bị giải tán.

Bán đảo Ả Rập là Thiên đường của Ki Tô giáo (vườn Eden trong Thánh kinh nằm trên bờ hai sông Tigre và Euphrate ở Mésopotamie) mà cũng là Thiên đường của các sử gia. Ai có tài như Will Durant, tác giả bộ sử vĩ đại The Story of Civilisation[3] *mà viết về lịch sử bán đảo Ả Rập từ Thế chiến thứ nhất tới nay thôi, tất sẽ được một bộ dày gấp ba bộ* Đông

Chu liệt quốc *là ít. Cũng ly kì như Đông Chu: cũng em giết anh, bề tôi giết vua (chuyện này ở thời đại chúng ta thường quá rồi), bạn bè phản nhau, cùng những cảnh phi ngựa trên sa trường, nửa đêm leo vào thành địch, lại thêm những cảnh trận dội bom mà cổ nhân không được biết, rồi cảnh quân lính ùa vào hoàng cung giết trọn hoàng tộc, cảnh các hồ tắm ngào ngạt dầu thơm Chanel, cảnh các sứ thần qua lại nườm nượp các kinh đô, chỉ khác hồi xưa họ cho từng xe vàng thì ngày nay họ ôm một cái cặp chứa một xấp chi phiếu.*

Cũng có đủ các nhân vật kì dị: anh hùng cái thế như Hạng Võ thì có Ibn Séoud: chỉ có 40 cây súng tồi, 40 con lạc đà ghẻ mà chinh phục được bán đảo Ả Rập; chính khách lừng danh thì có

Nasser: tôi không biết nên ví ứng với nhân vật nào thời Chiến Quốc vì có nhà coi ông là Tần Thuỷ Hoàng, có nhà lại so sánh ông với Quản Trọng. Có ông vua chỉ ham xây cất cung điện, sử không chép ông ta có bao nhiêu bà phi chỉ biết hồi năm mươi tuổi, ông đã có bốn mươi người con; có ông vua bôn ba như ông vua nước Đằng, nay qua nước này mai qua nước khác để cầu viện và rất ham lái xe hơi Hoa Kì chạy như bay. Có vị Thủ tướng (tức như Tể tướng quốc thời Đông Chu) thờ ba trào vua, giữ chức được ba chục năm, hét ra lửa mà rồi thây bị một chiếc xe máy dầu kéo lê đi khắp thành Bagdad, da thịt rơi từng mảng trên đường, còn rùng rợn hơn cảnh Thương Ưởng bị xé thây nữa. Rồi lại có một Thân Bao Tự tân thời: Ben Gourion qua Paris

năn nỉ Guy Mollet giúp sức để diệt Ai Cập. Mà cũng có một Lỗ Trọng Liên: Thủ tướng Nehru[4].

Cũng như trong Đông Chu, sân khấu luôn luôn dời chỗ: từ Rhyad ở giữa sa mạc chuyển qua Koweit rồi Le Caire trên bờ con sông Nil, từ Le Caire qua Amman, Damas, Bagdad nơi mà chim cu đua nhau gáy trong những vườn hồng rực rỡ, ngào ngạt, có khi người ta tụ về La Mecque hoặc Jérusalem, những đất thiêng nhất của thế giới, có hồi người ta tản ra trên bán đảo Sinaï, trên bờ sông Jourdain.

Cho nên chúng tôi phải dùng thuật chép truyện của Đông Chu, không ghi theo niên đại - sợ mất tính cách liên tục của sử - mà gom nhiều việc chung quanh

một biến cố chính, nhiều nhân vật chung quanh một vai trò quan trọng. Tài liệu gom góp được tuy chưa thấm vào đâu mà chúng tôi còn phải bỏ đi rất nhiều, không thể dùng hết được vì chi tiết chằng chịt nhau, sự sắp đặt cực kì khó khăn.

Muốn cho sáng sủa và nhất quán, chúng tôi dùng sự xung đột về tôn giáo và sự tranh chấp của thực dân về dầu lửa làm sợi dây của Ariane để độc giả khỏi lạc lối trong mê hồn trận Ả Rập, vì như trên chúng tôi đã nói, lịch sử hiện đại của bán đảo Ả Rập bị Hồi giáo và dầu lửa chi phối, chỉ nắm được hai đầu dây đó là lần ra được các mối khác.

Sài Gòn, ngày 8-8-1968

N.H.L.

PHẦN THỨ NHẤT

MỘT CHÚT ĐỊA LÍ VÀ CỔ SỬ

Chương I

BẢN LỀ CỦA BA CHÂU: Á, PHI, ÂU

Nhiều tác giả gọi bán đảo Ả Rập là tiền

đồn của châu Á. Tôi nghĩ danh từ đó nên dành cho miền Tiểu Á, còn trọn bán đảo Ả Rập thì nên gọi là bản lề của ba châu Á, Phi, Âu. Vị trí của nó rất thuận lợi: Ai Cập gác lên hai châu Á và Phi; các xứ theo Hồi giáo nằm liền nhau từ Đại Tây Dương tới sông Indus ở Ấn Độ, dọc theo bờ biển của Địa Trung Hải, Hồng Hải và vịnh Ba Tư, nơi mà sự giao thông tấp nập nhất thời cổ, thành thử Hồi giáo kiểm soát được các đường bộ từ Á qua Phi, qua Âu, đặc biệt là con đường tơ lụa thời cổ.

Nó còn một đặc điểm nữa: gồm cả một miền khí hậu khô ráo ngăn cách miền khí hậu ôn hòa của châu Âu và miền gió mùa ẩm thấp của châu Á.

Người ta chia nó làm ba phần:

- Lòng bán đảo nắng cháy hầu hết là sa

mạc, trừ một mỏm trồng trọt được ở tây nam: Yémen.

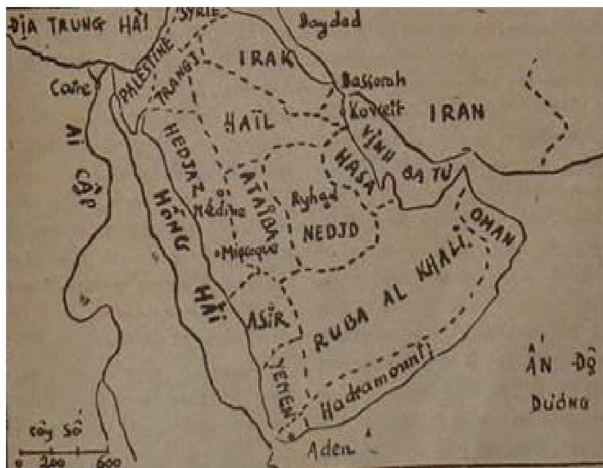
- Miền lưỡi liềm phì nhiêu ở phía bắc, nằm dọc theo bờ Địa Trung Hải từ Palestine tới Liban, Syrie rồi vòng xuống lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate ở Irak.

- Miền sông Nil ở Ai Cập, Soudan. Thực ra Ai Cập chỉ có một phần nhỏ - sa mạc Sinaï - là nằm trên bán đảo Ả Rập, nhưng vì Ai Cập là một quốc gia quan trọng trong khối Ả Rập, nên khi viết về lịch sử, chính trị, người ta luôn luôn gồm cả miền sông Nil vào thế giới Ả Rập.

Sau cùng có nhà lại gồm cả miền Maghreb (tiếng Ả Rập có nghĩa là phía Tây): tức ba xứ Maroc, Algérie, Tunisie, vào khối đó nữa vì dân xứ đó chịu ảnh

hưởng của Ả Rập và theo Hồi giáo.

Dưới đây, chúng tôi giới thiệu qua về từng miền đó một.



Bán đảo Ả Rập sau năm 1918

Lòng bán đảo

Lòng bán đảo là một miền rộng hai

triệu cây số vuông, ba phía là biển, giữa là một cao nguyên mênh mông trên cát dưới đá cháy khô dưới ánh nắng chang chang, đi hàng chục hàng trăm cây số mới gặp một ốc đảo, một vũng nước hoặc giếng nước chung quanh có ít cây chà là, vài cái lều của bọn người du mục.

Theo các nhà địa lý, địa chất thì không phải thời nào miền đó cũng khô cháy như nay. Đã lâu lắm, từ thời đại băng hà (époque glaciaire), khi châu Âu còn nằm dưới lớp băng như Bắc cực ngày nay thì bán đảo Ả Rập là một miền xanh tốt, phì nhiêu đầy rừng và đồng cỏ và có đủ những loài thú như ở Ấn Độ hay châu Phi. Ở châu Âu lớp băng lần lần lùi về phương Bắc, thì ở Ả Rập, lần lần khí hậu càng nóng, mưa càng hiếm, sông lạch cạn khô, cây cối chết hết mà hiện lên cảnh sa mạc.

Chỉ ở bờ biển mới thấy chút ruộng rẫy, như miền *Yémen*, một mỏm nằm ở cửa Hồng Hải đổ ra vịnh Aden. Dân cư miền Yémen rất đông đúc, tăng lên rất mau mà diện tích trồng trọt được thì có hạn, kỹ nghệ cùng thương mại ở đầu thế kỷ XX vẫn còn thấp kém, nên miền đó luôn luôn bị nạn nhân mãn. Dân chúng nếu vào biển để qua Soudan thì gặp một miền còn khô khan, hoang dã hơn xứ Ả Rập nữa, sống không nổi; mà cũng không thể ngược theo bờ biển Hồng Hải vì bị các dân tộc khác chặn đường, không cho nhập cảnh, nên họ bắt buộc phải dắt díu nhau di cư vào giữa bán đảo, tới miền Nedjd, miền Quasim, miền Hamad để tìm cách sinh nhai. Thành thử liên tiếp trong hàng chục thế kỷ có những luồng sóng người cuồn cuộn từ phương Nam tiến lên phương Bắc, rồi tản

mác trong sa mạc. Sa mạc khô cháy, không nuôi nổi bọn người di cư mỗi ngày một đông, nên họ phải chém giết lẫn nhau, cướp bóc lẫn nhau để sống, để chiếm một giếng nước, mươi gốc chà là, vài mẫu đồng cỏ. Khắp thế giới, không đâu đời sống cực khổ, gay go như ở đây. Phải chiến đấu suốt đời, nên kẻ nào sống sót cũng là những chiến sĩ gan dạ, rất giỏi chịu cực, chỉ có một bầu nước và một gói chà là cũng đủ sống ba bốn ngày.

Nhưng khi người ta đã quen với đời sống đó rồi thì người ta yêu cảnh sa mạc hơn là nông dân yêu đồng ruộng. Cảnh vật càng khô cằn, đời sống càng cực khổ bao nhiêu thì người ta càng quyến luyến với quê hương bấy nhiêu. Sống trong sa mạc, người Ả Rập mê những cảnh hoàng hôn rực rỡ, những cảnh cát bụi mịt trời, những

gốc chà là xanh mướt bên bờ nước: nhất là sau những cơn nắng cháy da, mặt trời đã lặn, gió hiu hiu, nằm trên cát bên cạnh con lạc đà, gối đầu lên cánh tay mà ngắm những ngôi sao lấp lánh trên nền trời tím thẫm thăm thẳm, hoặc nhìn bóng trăng xanh dịu trải lên những động cát thoai thoải, trong một cảnh vô biên tịch mịch thì lòng họ rung lên một điệu trầm trầm; họ nhớ lại những thời oanh hệt mà ca ngợi công lao của tổ tiên; hoặc suy nghĩ về cái mênh mông huyền bí của vũ trụ, và họ thành một thi sĩ hoặc một nhà tu hành.

Tóm lại sa mạc đã tạo ra ba hạng người: hạng chiến sĩ coi cái chết nhẹ như không; hạng thi sĩ thích một cuộc đời phóng lãng, và hạng tu sĩ sùng kính Thượng đế.

Riêng sa mạc Ả Rập, vì địa thế là bản lề của ba châu Á, Phi, Âu, nên còn tạo ra một hạng người nữa: hạng trọng mãi, mối lái buôn bán. Suốt thời thượng cổ và thời trung cổ, con đường tơ lụa đi qua phía bắc bán đảo; các hương liệu ở Ấn Độ, Mã Lai vào vịnh Ba Tư, đưa lên bán đảo rồi từ bán đảo qua châu Âu. Da và lúa ở Crimée, ở phía nam nước Nga do Hắc Hải chở tới. Le Caire, kinh đô Ai Cập là nơi các đoàn thương nhân tụ tập để bán các sản vật châu Phi. Các tàu buôn từ Gênes, Venise, chở các đồ thủ công và khí giới ở Ý tới để đổi các bảo vật của châu Á.

Mặt đất tuy chỉ toàn là cát với sỏi, nhưng lòng đất chứa nhiều suối "vàng đen", tức dầu lửa. Từ năm 1930, các kỹ sư Mĩ kiếm được nhiều mỏ dầu ở Haradh, Ghawar, Abgaid, Quatif, phía gần vịnh Ba

Tư, nhất là mỏ Bahrein ở một đảo trên vịnh, gần bán đảo Khatar, hết thảy đều thuộc tỉnh Hasa của vương quốc Ả Rập Saudi.

Năm 1947, sức sản xuất của các giếng dầu Hasa tới 41 triệu lít mỗi ngày. Cuối năm 1950, số đó tăng lên gấp đôi. Đào sâu thêm nữa, xuống tới 1.000, 1.350 thước, người ta còn thấy dưới lớp dầu hiện đương khai thác (khoảng cuối thế kỷ này mới cạn), còn một lớp nữa phong phú hơn nhiều, chiếm phỏng chừng từ 75 tới 80% tổng số dầu lửa trên thế giới!

Sau khi tìm được các giếng dầu, các kỹ sư phương Tây lại tìm thêm được, cũng trong vương quốc Ả Rập Saudi, một biển nước ngọt trong lòng đất, chiếm một khu mênh mông rộng bằng một phần tư diện

tích bán đảo, chiều dài tới trên 900 cây số, chiều ngang trên 400 cây số. Biển nước đó hút nước mưa ở trên mặt sa mạc, có thể cung cấp đủ nước để trồng trọt một phần ba bán đảo mà không khi nào cạn. Như vậy một ngày kia xứ Ả Rập Saudi sẽ thành một nước giàu có bậc nhất Tây Á.

Hiện nay lòng bán đảo gồm năm xứ:

Ả Rập Saudi (gọi như vậy vì quốc vương thuộc giòng Saudi)

Yémen

Aden

Hadramaout

Oman

Aden nhỏ nhất, chỉ là một tỉnh thuộc địa của Anh, nằm ở dưới Yémen, trên vịnh

Aden. Diện tích: 35.000 cây số vuông, dân số khoảng nửa triệu. Mấy năm trước, Anh tính rút quân ra khỏi địa đầu đó, và Aden sẽ sáp nhập vào Yémen.

Yémen: 54.300 cây số vuông, dân số khoảng hai triệu, tương đối phong phú, xưa là một vương quốc, nay là một nước Cộng hòa.

Hadramout nằm trên vịnh Aden, giáp Aden; 120.000 cây số vuông, dân số khoảng 200.000 người, hầu hết là du mục. Hồi trước là một vương quốc, do Anh bảo hộ.

Oman nằm trên bờ vịnh Oman; 151.000 cây số vuông, dân số chưa đầy một triệu, một phần sống về nghề nông, một phần sống về nghề đánh cá. Trước cũng là đất bảo hộ của Anh. Ngày nay xứ

đó cũng như xứ Hadramout đều chịu ảnh hưởng của xứ Ả Rập Saudi.

Ả Rập Saudi là vương quốc lớn nhất, mạnh nhất trên bán đảo. Quốc vương hiện nay là Saud. Dân số năm 1950 vào khoảng sáu triệu, kinh đô là Ryhad, tỉnh lớn là La Mecque (thánh địa của Hồi giáo) và Médine. Trong các phần sau chúng tôi sẽ kể sự thành lập của vương quốc đó và vạch rõ địa vị quan trọng của nó trên đời sống chính trị của Ả Rập.

Lưỡi liềm phì nhiêu

Miền này sở dĩ phì nhiêu nhờ nằm trên bờ Địa Trung Hải và trên lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate. Nhưng thực sự phì nhiêu thì chỉ có ba xứ Liban, Syrie, Irak, còn ba xứ kia: Palestine, Jordanie,

Koweit đất đai không trồng trọt được bao nhiêu.

Palestine một nửa là sa mạc – sa mạc Neguev. Trước khi quốc gia Israël thành lập, sa mạc đó gần như bỏ hoang. Trồng trọt được chỉ có một dải hẹp ở ven Địa Trung Hải và miền Thượng Galilée ở phía Bắc, giáp Syrie.

Từ 1949, xứ Palestine chia đôi, phần lớn thành quốc gia Israël (dân số hiện nay vào khoảng 1.700.000 người, kinh đô là Ta Aviv), một phần nhỏ ở bờ phía tây sông Jourdain sáp nhập vào với xứ Transjordanie, thành xứ Jordanie. Thánh địa Jérusalem trước chiến tranh Israël - Ả Rập năm 1967, thuộc chung về Israël và Jordanie, hiện nay bị quân đội Israël chiếm[5].

Jordanie là một vương quốc nghèo. Khi còn là Transjordanie diện tích khoảng 42.000 cây số vuông, dân số khoảng nửa triệu. Ngày nay dân số được triệu rưởi, sống bằng nghề nông. Chỉ có mỗi miền ở hai bờ sông Jourdain là trồng trọt được lúa, cây ăn trái, rau, còn lại là sa mạc, đồi hoang hoặc núi với ít bãi cỏ nuôi bò. Xứ đó là xứ độc nhất trên bán đảo không giáp biển, chỉ có mỗi một cửa ở Akaba để trông ra Hồng Hải. Kinh đô là Amman, Quốc vương hiện nay là Hussein, thuộc giòng Hachémite, chung một ông tổ với cố quốc vương Fayçal II của Irak.

Liban là xứ nhỏ nhất, 10.500 cây số vuông, dân số hiện nay khoảng hai triệu. Kinh đô là Beyrouth.

Có hai dãy núi song song nhau, dãy

Liban gần bờ biển và dãy Anti-Liban ở phía trong, giữa hai dãy đó là một thung lũng. Khí hậu mát mẻ, trồng được nhiều loại cây ăn trái, rau, lúa. Phong cảnh rất đẹp, có người đã gọi là một giỏ hoa trên bờ Địa Trung Hải.

Kỹ nghệ chính là xưởng lọc dầu vì dầu lửa ở Ả Rập Saudi do ống dẫn dầu chảy tới Beyrouth để lọc rồi đưa xuống tàu chở đi bán ở châu Âu. Mức sống Liban cao nhất ở Tây Á; năm 1957 lợi tức trung bình mỗi đầu người mỗi năm vào khoảng 300 Mĩ kim, gần bằng lợi tức trung bình của người Ý, gấp đôi lợi tức trung bình của Ai Cập và gấp bốn của Ấn Độ.

Xứ đó còn một đặc điểm nữa là Âu hóa hơn cả các xứ khác trên bán đảo. Trong không khí trong trẻo phảng phất hương

hồng, hương cam, tiếng chuông giáo đường Ki Tô giáo cùng ngân lên với tiếng cầu nguyện trong các giáo đường Hồi giáo ở bên cạnh. Những gác chuông cao và nhọn cùng đưa lên trời với những nóc vòm, làm cho du khách tự hỏi không biết mình ở trong một xứ theo đạo Ki Tô mà có bề ngoài Ả Rập hay là một xứ Ả Rập mà có bề ngoài Ki Tô giáo. Hai tôn giáo đó đã có hồi không dung nhau. Năm 1860 một đám người Druze từ trên núi đổ xuống và trong một đêm tàn phá Beyrouth, chém giết trên hai ngàn rưỡi tín đồ Ki Tô giáo. Nhưng bây giờ họ sống với nhau, ráng bao dung nhau. Cả hai bên đều chia rẽ. Phía theo Hồi giáo gồm khoảng 600.000 người mà có ba phái; phía Ki Tô giáo có tới năm phái: Công giáo, Tin lành, Ki Tô giáo chính thống Hi Lạp, Annénien, Maronite.

Hiến pháp của nước Cộng hòa Liban phản ánh tình trạng tạp đa về chủng tộc và tôn giáo đó. Liban có một Quốc hội mà số ghế chia cho các tôn giáo theo tỷ số tín đồ. Năm 1957 Quốc hội dành 20 ghế cho các người Maronite theo Ki Tô giáo, 7 ghế cho các người Hi Lạp theo Ki Tô giáo chính thống, 26 ghế cho tín đồ Hồi giáo, và khoảng 10 ghế nữa cho các giáo phái nhỏ khác, mỗi phái được 4, 3 hoặc 1 ghế.

Như vậy Liban có một chính phủ nhưng khó thành một quốc gia như Ai Cập hoặc Irak được. Đất đã hẹp, dân số đã ít mà lại rất chia rẽ, nên nội các nào cũng chỉ lo giữ một sự thăng bằng tạm.

Sự thăng bằng đó rất khó giữ vì trong nước có ba phe: phe thân Tây phương, phe trung lập và phe thống nhất Ả Rập, mà

nguy nhất là sự chống đối nhau về chính kiến cả ba phe đó rất dễ biến thành những xung đột tôn giáo. Cho nên vị Tổng thống nào cũng chỉ theo một chính sách hòa giải, giải quyết những việc lặt vặt, chứ không bao giờ làm thứ "đại chính trị" như Nasser. Dân chúng cũng chỉ đòi hỏi ở các vị đó như vậy thôi, để được yên ổn buôn bán.

Thương mại rất phát đạt. Người Liban nào cũng là con buôn, thứ con buôn trung gian. Beyrouth là một thương cảng tựa tựa như Hương Cảng. Hàng hóa từ Âu muốn đem vào Syrie, Irak, Ả Rập Saudi đều phải qua đó, mà dầu lửa ở Irak, Ả Rập Saudi muốn đưa qua châu Âu cũng phải qua đó. Cho tới 1957, nhờ Tổng thống Naccache (tín đồ Ki Tô giáo) theo chính sách trung lập hơi thân Tây phương nên

Liban tạm được yên ổn; nhưng người kế vị ông, Tổng thống Chamoun (cũng theo Ki Tô giáo), thấy ảnh hưởng của Ai Cập lớn quá, muốn nhờ Mĩ can thiệp, suýt gây biến động trong nước. Tướng Gouad Chehab lên thay, trở về đường lối trung lập.

Trước Thế chiến thứ nhì, Liban là một xứ ủy trị của Pháp (từ 1920), năm 1944 thành một nước độc lập. Ảnh hưởng của Pháp rất mạnh. Từ thời Trung cổ Thập tự quân qua chiếm lại Thánh địa Jérusalem, có lần thua, có lần thắng, nhưng lần nào cũng có một số người Pháp ở lại lập nghiệp tại Liban. Rồi sau đó các nhà truyền giáo, các bà phước giòng Saint Joseph, Nazareth... tới để "giáo hóa" dân bản xứ. Họ lập nhiều nhà thờ và trường học dạy trẻ em giáo lý và tiếng Pháp. Lamartine, Nervai, Renan, Barrès đều

hãnh diện đã gặp ở dưới những cây bá hương cổ thụ ở chân dãy núi Liban, những trẻ em năm sáu tuổi đọc thơ ngụ ngôn *“La Cigale et la Fourmi”* của La Fontaine. Có cả trường đại học của Pháp đào tạo một số nhà bác học, văn học của Liban.

Nhưng từ sau Thế chiến, ảnh hưởng của Pháp lùi dần, nhường chỗ cho ảnh hưởng của Mĩ, và trường Đại học Mĩ mỗi ngày một đông trong khi trường Đại học của Pháp mỗi ngày một vắng. Chỉ tại Mĩ có nhiều đô la, mà Pháp thì nghèo. Ông Bénoist Méchin trong cuốn *Un Printemps arabe* (Mùa Xuân Ả Rập) - Albin Michel, 1959, phàn nàn rằng Anh ngữ ồ ạt xô lấn Pháp ngữ, óc duy vật phá ngầm những căn bản tinh thần của dân chúng, mỗi ngày lại đục mất một miếng. Beyrouth mỗi ngày một Mĩ hoá. Xưa kia nó cần cù, thanh nhã

bao nhiêu thì bây giờ phóng túng, sa đọa bấy nhiêu. Hộp đêm mọc lên như nấm, các quán “bar” mang những tên mà ông nghe chối tai: Miami, Palm Beach. Ông phàn nàn cho Liban hay cho nước Pháp của ông đấy?

Syrie trước Thế chiến cũng là một xứ ủy trị của Pháp, và từ năm 1946, sau một cuộc chiến đấu hăng hái với thực dân Pháp của De Gaulle, cũng thành một nước Cộng hòa độc lập.

Cũng chịu ảnh hưởng của Pháp, nhưng ít hơn Liban. Ở gần biển, đất đai cũng phì nhiêu, khí hậu cũng mát mẻ, không khí cũng trong trẻo. Cũng có những đồi đầy hoa dưới một vòm trời xanh nhạt.

Diện tích rộng hơn Liban nhiều: 171.000 cây số vuông. Dân số hiện nay

khoảng năm triệu. Kinh đô là Damas.

Phía tây một phần thông với Địa Trung Hải, một phần giáp Liban; phía bắc giáp Thổ Nhĩ Kì; phía đông giáp Irak; Phía nam giáp Jordanie.

Gần bờ biển cũng có một dãy núi nối dài dãy Liban, và một dãy nữa thấp hơn, sát biển hơn. Sau lưng hai dãy núi đó, ở phía đông là một cao nguyên có con sông Euphrate chảy qua. Cao nguyên này một phần là sa mạc khí hậu rất nóng vì gió Địa Trung Hải bị núi cản lại.

Dân ở đây cũng rất tạp, gồm nhiều giống ở Âu và Ả Rập, vì vậy tôn giáo cũng nhiều y như ở Liban, chỉ khác là tín đồ Ki Tô giáo ít hơn tín đồ Hồi giáo. Kỹ nghệ chưa có gì mà nông nghiệp cũng chưa phát triển.

Năm 1957, Tổng thống Syrie là Choukri Kouatly, một nhà ái quốc đã chiến đấu cho nền độc lập của tổ quốc và đã chủ trương phải thống nhất các quốc gia Ả Rập cho thành một khối mạnh. Từ sau Thế chiến, Syrie là đồng minh thủy chung nhất của Ai Cập. Điều mục thứ nhất của hiến pháp Syrie tuyên bố "Dân tộc Syrie là một phần tử của quốc gia Ả Rập"; mà điều mục thứ nhất của hiến pháp Ai Cập cũng y hệt: "Dân tộc Ai Cập là một phần tử của quốc gia Ả Rập".

Hai xứ đó đều đeo đuổi một mục đích chung và đã có lần liên kết với nhau thành một khối. Nhưng sự liên kết đó thiếu nhiều yếu tố thực tế nên không được chặt chẽ: hai xứ đó không chung biên giới với nhau, bị xứ Jordanie ngăn cách, mà xứ này không đứng về phe Ai Cập, tức phe thân

Nga, mà đứng về phe Ả Rập Saudi, tức phe thân Mĩ; lại thêm tổ chức kinh tế, mức sống của hai xứ cũng khác nhau (mức sống Ai Cập thấp hơn), tính tình, quyền lợi của dân chúng khác nhau, thành thử tại Syrie luôn luôn có những nhóm chống đối chính sách liên kết với Ai Cập.

Irak: Thời thượng cổ là miền Mésopotamie, miền của hai con sông Tigre và Euphrate. Trái hẳn với Ả Rập Saudi, miền này không có cát mà toàn đất sét.

Diện tích: 370.000 cây số vuông; dân số hiện nay vào khoảng sáu bảy triệu. Kinh đô là Bagdad.

Năm 1919 bị đặt dưới sự ủy trị của Anh, từ năm 1932 thành một vương quốc độc lập. Năm 1958 quốc vương Fayçal II,

giòng dõi Hachémite, em họ của Hussein, quốc vương Jordanie, bị một nhóm cách mạng bắn chết, và tướng Abdul Karim Kassem lên làm Tổng thống nước Cộng hòa Irak.

Xứ đó gồm ba miền: phía Bắc là miền Kurdistan, nhiều đồi núi, dân chúng hầu hết là giống người Kurde thường đòi được tự trị; phía Nam là miền cánh đồng nằm trên hạ lưu hai con sông Tigre và Euphrate, trồng trọt được, và có thể phì nhiêu khi các công tác dẫn nước và tháo nước hoàn thành; phía Tây là bãi sa mạc Syrie.

Trong các xứ Ả Rập, Irak có tương lai hơn cả về kinh tế: hơn Ả Rập Saudi vì có rừng, có ruộng; hơn Ai Cập vì có mỏ dầu lửa. Chính tại Iran (Ba Tư) và Irak, người

Anh đã tìm được những mỏ dầu lửa đầu tiên ở Tây Á, và tới nay công ty Irak Petroleum vẫn khai thác các giếng dầu ở Irak mỗi năm được khoảng 50 triệu tấn, nghĩa là 1.400.000 thùng (baril) mỗi ngày. Ngoài ra còn 8 triệu tấn của công ty Bassorah, và 2 triệu tấn của công ty Massul. Có năm ống dẫn dầu chạy song song nhau đưa cái "suối vàng" đó ra Địa Trung Hải, một ống đưa tới Banyas ở Syrie và hai ống tới Tripoli ở Liban. Khi Palestine chưa thành Israël, còn là xứ ủy trị của Anh, hai ống dẫn dầu sau chia ra hai nhánh đi qua địa phận Jordanie và tới Haïfa. Từ khi quốc gia Israël thành lập, Irak bít hai ống nhánh ấy, làm cho Jordanie thiệt lây một số lợi. Trong vụ chiến tranh năm 1956 về kinh Suez, để hưởng ứng với Ai Cập, Irak không tiếp tế

dầu cho Anh, Mĩ và các ống dẫn dầu đều bị cắt đứt ít tháng, thiệt cho Irak một số lợi tức.

Nhờ lợi tức về dầu lửa, Irak bắt đầu kiến thiết các xưởng máy, trường học, dưỡng đường, xây đập để ngăn nước trên hai con sông Tigre và Euphrate rồi dẫn vào ruộng.

Koweit ở phía Nam Irak, trên bờ vịnh Ba Tư, một tiểu quốc vào hạng nhỏ nhất thế giới mà rất giàu: 80.000 cây số vuông, chừng 200.000 dân. Đất khô cằn nhưng chứa những suối dầu phong phú nhất thế giới.

Giữa thế kỷ trước người Anh tìm một đường qua phương Đông đã để ý tới Koweit; năm 1899, được Thổ tặng cho, không ngờ được hưởng một biển ngọc trai

và một biển dầu lửa, vì mỏ dầu lửa ở đây rộng lớn vô cùng, lan cả ra dưới đáy biển. Hai công ty Gulf Oil của Mĩ và Anglo-Iranian Oil của Anh chia nhau khai thác; quốc vương Koweit chỉ ngồi không mà thu Mĩ kim và Anh kim. Nếu lấy lợi tức của Koweit mà chia đều cho mỗi người dân thì dân Koweit sung sướng hơn người Mĩ nữa. Đường sá rất tốt, trường học và dưỡng đường đầy đủ tiện nghi.

Vì giàu quá mà lại nhỏ, nên Koweit bị các quốc gia Ả Rập chung quanh dòm ngó. Irak muốn sáp nhập cái thẻo nhỏ đó nhất. Ả Rập Saudi cũng muốn nhích một bước đặt chân lên Koweit, thậm chí Iran không chung biên giới với Koweit, cũng muốn vươn tay qua địa phận Irak để vuốt ve Koweit. Ba quốc gia láng giềng Irak, Ả Rập Saudi, Iran đó đều được Allah chia

phần dầu lửa cho cả, nước nào khai thác cũng không hết, mà họ vẫn tham, làm cho Nasser có lẽ phải bực mình, và có kẻ xấu miệng bảo Nasser muốn thống nhất các quốc gia Ả Rập để chia lợi của Koweit trước hết.

Các giới trí thức Koweit chia rẽ thành hai phái: một phái muốn sáp nhập với Irak, một phái muốn độc lập. Dĩ nhiên Anh muốn cho Koweit độc lập, để luôn luôn phải nhờ sự che chở của mình, và luôn luôn Anh tận tình che chở Koweit. Hiện nay Koweit là một vương quốc độc lập.

Miền sông Nil

Ai Cập: Trong khối Ả Rập, Ai Cập là nước lớn thứ nhì: 1.050.000 cây số vuông (bằng ba lần toàn thể lãnh thổ Việt Nam từ

Nam Quan tới Cà Mau), chỉ kém Ả Rập Saudi; và là nước đông dân cư nhất: hiện nay độ ba chục triệu người, hơn cả dân số các nước Ả Rập khác gộp lại.

Tuy rộng lớn như vậy mà sự thực nó lại rất nhỏ vì chỉ có 3% đất đai trồng trọt được. Ngồi trên máy bay ngó xuống, ta thấy một dải lụa xanh dài mà nhỏ, uốn khúc theo lòng con sông Nil ở giữa một bãi cát vàng mênh mông, rồi tới gần biển thì dải lụa đó xòe ra thành hình quạt; chỗ đó là miền hạ lưu sông Nil.

Miền hạ lưu này là một tam giác đáy dài khoảng hai trăm cây số nằm theo bờ Địa Trung Hải, đỉnh nằm ở Le Caire (Thủ đô). Nó không lớn gì hơn hạ lưu sông Nhị và sông Thái Bình ở Bắc Việt mà lại không phì nhiêu bằng vì chỗ nào cũng có

cát, ngay ở Le Caire cũng nhiều cát hơn đất thịt.

Năm 1960 chỉ có khoảng ba chục ngàn cây số vuông cày cấy được để nuôi 24 triệu dân. Ta thử tưởng tượng toàn thể dân Việt từ Bắc tới Nam dồn cả vào một khu nằm ở phía tây nam sông Tiền Giang, nghĩa là từ Hồng Ngự, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh tới Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau thì sẽ thấy dân Ai Cập chen chúc nhau ra sao trên những cánh đồng của họ.

Họ sống được là nhờ con sông Nil. Sử gia Hérodote thời Thượng cổ đã bảo Ai Cập là một tặng vật của sông Nil, nghĩa là không có sông Nil thì không có dân Ai Cập, không có quốc gia Ai Cập. Con sông đó đối với người Ai Cập cũng thiêng liêng như con sông Gange đối với người Ấn Độ.

Cứ tới mùa nước lớn thì “cây cối hai bên bờ tươi cười, dân chúng múa hát mà thần thánh cũng hài lòng”. Nhưng mỗi năm chỉ được hai tháng như vậy mà trong hai tháng đó, nước sông Nil cuồn cuộn chảy ra biển, mất tới chín phần mười và những miền cách hai bờ sông vài cây số vẫn thiếu nước để trồng trọt. Còn như trông vào mưa thì chỉ có hai ngày mưa! Cho nên vấn đề khẩn cấp ở Ai Cập là vấn đề nước, khẩn cấp hơn cả Ả Rập Saudi vì Ai Cập không có giếng dầu mà dân số lại đông gấp bốn năm Ả Rập Saudi. Làm sao nuôi nổi 30 triệu dân đó? Không giải quyết nổi thì sẽ loạn.

Nả Phá Luân khi qua Ai Cập, đứng nhìn dòng sông Nil, bảo Desaix: “Nếu tôi cai trị xứ này thì không để cho một giọt nước nào của sông Nil chảy ra tới biển!”.

Ai cũng nghĩ vậy, cho nên Nasser lo đến vấn đề đó trước nhất. Muốn ngăn nước sông Nil chảy ra biển, chỉ có mỗi một cách là đắp đập trên sông để tháo nước vào các miền khô cháy hai bên bờ. khi mới cầm quyền, Nasser đã cho nghiên cứu ngay dự án xây đập ở Assouan Thượng. Gọi là Assouan Thượng để phân biệt với một cái đập nhỏ không đủ dùng mà người Anh đã xây cất ở Assouan hồi trước, mà bây giờ người ta gọi là đập Assouan Hạ, vì nó ở dưới dòng, cách đập Thượng mười lăm cây số.

Gần đây các nhà địa chất học lại tìm thấy một con sông Nil thứ nhì chảy ngầm dưới đá, song song với con sông thứ nhất. Chính phủ Ai Cập tính cho đào những giếng sâu từ 200 đến 600 thước theo dòng sông đó để bơm nước trồng trọt được

khoảng một triệu mẫu đất nữa.

Nhưng người ta tính rằng dù thực hiện xong hai công trình đó xây đập và đào giếng - thì số nông phẩm tăng lên cũng chỉ đủ bù số tăng gia dân số trong vài chục năm nữa, và dân Ai Cập cũng vẫn nghèo đói nếu không phát triển về kỹ nghệ.

Ai Cập sản xuất lúa mì, đường, chà là, chưa đủ dùng trong nước. Chỉ xuất cảng được nhiều nhất là bông, gạo, thuốc lá, và phải nhập cảng rất nhiều máy móc, phân hóa học, cả vải nữa. Kỹ nghệ nặng mới thành lập mười năm nay nhưng sản xuất rất ít vì thiếu vốn, thiếu kỹ thuật gia.

Năm 1936 Ai Cập được Anh hứa cho độc lập, nhưng sau Thế chiến, Anh mới chịu rút quân đội ra khỏi cõi. Năm 1952 vua Farouk bị truất ngôi; năm 1954 Nasser

làm Tổng thống của nước Cộng hòa Ai Cập và hai năm sau quốc hữu hóa kinh Suez, gạt hết được ảnh hưởng của Anh và của Pháp.

Soudan: Trước cũng là đất bảo hộ của Anh, nằm ở bờ phía tây Hồng Hải và phía nam Ai Cập. Đất rất rộng, hầu hết là sa mạc, và đồng cỏ khô cháy. Trồng trọt được ít nhiều nhờ con sông Nil. Dân số khoảng 10 triệu, rải rác trên hai bờ sông Nil, kinh đô là Khartoum.

Có vài mỏ vàng, đồng, không phong phú; sản phẩm nhiều nhất là lạc, mè, kê, chà là, ngà voi.

Năm 1955, Anh rút về hết, trả lại độc lập cho Soudan. Soudan không sáp nhập vào Ai Cập, thành một nước Cộng hòa.

Miền Maghreb

Miền này dân chúng thuộc giống Berbère đồng hóa với Ả Rập, tới nay chưa đóng một vai trò quan trọng trong khối Ả Rập nhưng năm 1967, trong chiến tranh Israël - Ả Rập, cũng đã tỏ tình đoàn kết với khối, nên chúng tôi cũng giới thiệu dưới đây Maghreb thường gọi là Bắc Phi gồm ba xứ Tunisie, Algérie và Maroc, đều nhìn ra Địa Trung Hải, quay lưng vào sa mạc Sahara.

Tunisie nằm ở phía đông Maghreb, diện tích 125.000 cây số vuông, dân số hiện nay khoảng 4.000.000. Thủ đô là Tunis. Phía bắc có nhiều núi, khí hậu mát mẻ; phía nam có nhiều cánh đồng cỏ. Dân chúng sống nhờ nông lâm súc. Kỹ nghệ chưa phát triển.

Algérie ở giữa, phía đông giáp Tunisie, phía tây giáp Maroc, diện tích 208.000 cây số vuông, dân số vào khoảng 10.000.000. Thủ đô là Alger. Có hai dãy núi song song nhau ở phía bắc; ngoài ra là cao nguyên, nên khí hậu mát mẻ, người Pháp qua lập nghiệp rất đông (năm 1954, khoảng 1.000.000), khai thác xứ đó thành xứ thịnh vượng nhất của Maghreb. Lâm sản, khoáng sản (phốt phát, chì, kẽm, đồng) và nông sản, trái cây (nho, ô liu), giúp cho dân chúng có một mức sống tương đối dễ chịu.

Maroc có một vị trí rất quan trọng, kiểm soát eo biển Gibraltar, quay mặt ra Đại Tây Dương và Địa Trung Hải. Địa lý và khí hậu cũng như hai xứ kia, kỹ nghệ chưa mở mang, dân chúng nuôi súc vật và

trồng trái cây, đánh cá. Khoáng sản nhiều: phốt phát, chì, sắt, có lẽ dầu lửa nữa. Diện tích 450.000 cây số vuông, dân số khoảng 12.000.000. Thủ đô là Rabat. Trước kia một miền nhỏ (28.000 cây số vuông) trông ra eo biển Gibraltar thuộc Y Pha Nho[6].

Về chính trị, Tunisie, Maroc trước là đất bảo hộ của Pháp còn Algérie là thuộc địa của Pháp. Năm 1947 Pháp muốn sát nhập Algérie vào mẫu quốc, dân Algérie chống lại, và chiến tranh Algérie bắt đầu năm 1954, ngay sau khi đội viễn chinh Pháp vừa thất bại ở Điện Biên Phủ: 350.000 tính Pháp với đầy đủ khí giới tối tân mà không dẹp nổi vài ngàn quân du kích bản xứ.

Phong trào phản đế ở Bắc Phi cũng có những nguyên nhân như ở các nơi khác:

dân chúng bản xứ thì nghèo khổ, mà thực dân Pháp thì phè phỡn; phái thủ cựu chống văn hóa Âu mà phái tân học thì đòi quyền tự quyết cho dân tộc.

Pháp lúc đó đã thua ở Việt Nam, mất uy danh, nghĩa quân Algérie càng hứng chí, nhất là được gần hết thế giới ủng hộ: khối Ả Rập, như Ai Cập, tìm cách giúp đỡ, dĩ nhiên rồi; Nga cũng ngầm tiếp tay, điều này cũng dễ hiểu, ngay cả Mĩ cũng chỉ trích chính sách đế quốc của Pháp nữa, chỉ có Anh là làm thinh ngó.

Thực ra năm 1954, Thủ tướng Pháp, Mendès France đã quyết định thỏa thuận với các đảng quốc gia bản xứ, trả quyền tự trị cho Tunisie. Nhưng vừa mới đem ra thi hành thì biến cố ở Maroc làm thay đổi tình hình, phải đặt lại vấn đề. Pháp đàn áp

Maroc, khủng bố khắp nơi, truất quốc vương Ben Arafa thì quốc vương Mohamed V ở Madagascar về, nghĩa quân chiến đấu càng mạnh, rốt cuộc Pháp phải trả độc lập cho Maroc. Maroc hiện nay là một vương quốc, còn Tunisie là một nước Cộng hòa, Tổng thống là Bourguiba.

Algérie khác hẳn Tunisie và Maroc, không có quá khứ quốc gia. Xứ đó đã bị nhiều dân tộc xâm chiếm, chưa bao giờ thống nhất thành một quốc gia được. Pháp tưởng như vậy có thể sáp nhập một cách dễ dàng, biến Algérie thành một tỉnh của mình, không ngờ họ chống lại và Pháp đã vô tình giúp họ thành lập một quốc gia, vì năm 1958, De Gaulle lên cầm quyền đã phải trả lại độc lập cho họ. Algérie thành một nước Cộng hòa, Tổng thống đầu tiên là Ben Bella.

Pháp đã vụng tính, quá tham lam thành thử mất hết. Giá thu xếp ổn thỏa với các đảng quốc gia Ả Rập, trả độc lập lại cho họ từ sau Thế chiến, chỉ giữ lại ít quyền lợi văn hóa, kinh tế thì có lẽ ảnh hưởng của Pháp còn tồn tại được lâu ở Bắc Phi.

*

Tóm lại khối Ả Rập gồm 16 quốc gia trước Thế chiến thứ nhì đều là thuộc địa của Anh hoặc Pháp. Xét chung thì chín phần mười dân số là người Ả Rập hoặc đồng hóa với Ả Rập theo Hồi giáo; về ngôn ngữ tuy cùng là nói tiếng Ả Rập nhưng tiếng này cũng như tiếng Trung Hoa chưa thực thống nhất, gồm nhiều tiếng địa phương, một người dân ở Irak khó mà hiểu một người dân ở Algérie được.

Mười sáu quốc gia đó lớn nhỏ khác nhau rất xa: có nước chỉ gồm một, hai triệu dân, có nước ba chục triệu dân; kinh tế cũng khác nhau: nước thì chuyên sống bằng lợi tức dầu lửa, nước thì chỉ trông vào sản phẩm nông nghiệp; chính thể cũng khác: một số nhỏ là nước quân chủ còn lại là các nước Cộng hòa.

Trên mười năm nay họ ráng đoàn kết với nhau để một mặt mổ cái "ung nhọt" Israël, một quốc gia nhân tạo mà người Anh đã miễn cưỡng ghép vào cơ thể họ, như họ nói; một mặt chống với đế quốc thực dân; Anh, Pháp rút lui thì Mĩ, Nga lại đặt chân vào, tranh giành nhau ảnh hưởng để cố làm bá chủ một miền rất quan trọng về địa thế (bản lề của ba châu) và về nguồn lợi dầu lửa. Trong cuốn này chúng tôi chỉ thường nhắc tới tám quốc gia đầu ở

trên bán đảo Ả Rập: Ả Rập Saudi, Ai Cập, Jordanie, Syrie, Irak, Liban, Koweit, Yémen mà bốn quốc gia đầu đóng vai trò quan trọng nhất.

Tuy nhiên lịch sử của bán đảo Ả Rập không thể tách rời lịch sử của Thổ Nhĩ Kì và Iran (Ba Tư), nên chúng tôi cũng phải ghi lại vài biến cố lớn trong hai quốc gia này.

Chương II

BÁN ĐẢO Ả RẬP THỜI THƯỢNG CỔ

Miền bắc bán đảo Ả Rập, dọc theo bờ Địa Trung Hải, từ sông Nil tới Syrie rồi vòng qua lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate là nơi phát tích của hai nền văn minh cổ nhất thế giới: nền văn minh cổ Ai Cập và nền văn minh Mésopotamie; cũng lại là nơi phát tích của hai Tôn giáo có ảnh hưởng lớn tới nhân loại: Do Thái giáo và Ki Tô giáo; còn giữa bán đảo là âm phát

tích của một nền văn minh thời Trung cổ, văn minh Ả Rập, và của một Tôn giáo thứ ba: Hồi giáo.

Văn minh cổ Ai Cập

Phát sớm nhất là nền văn minh cổ Ai Cập.

Chúng ta chưa rõ gốc tích dân tộc Ai Cập, chỉ biết từ hồi tiền sử họ ở sa mạc phía Tây (tức miền Bắc Phi: Libye, Somalie...), di cư tới bờ sông Nil, thấy đất cát phì nhiêu, bèn cắm trại cất chòi. Nhưng rồi có lẽ cách đây 7.000 năm, đã có một số dân tộc châu Á: Sémitique hay Suméro-Indou tới xâm chiếm lần lần thượng lưu sông Nil. Những dân tộc này văn minh hơn, có chữ viết, biết nấu đồng, tổ chức gia đình, xã hội, đồng hóa thổ dân còn dã

man chỉ biết dùng đồ đá, và khoảng 4.000 năm TCN, sự đồng hóa đã hoàn thành, mà dân tộc Ai Cập xuất hiện trên lịch sử thế giới.

Mới đầu dân tộc đó chia làm nhiều tiểu bang rồi một vị anh hùng thống nhất các tiểu bang, lên ngôi vua (khoảng 3.200 TCN), tức vua Ménès, lập đô ở Memphis, trên hạ lưu sông Nil. Các vua sau lo mở mang, bình trị đất đai, xây dựng các kim tự tháp, được coi là một trong những kì quan của thế giới. Kim tự tháp cao nhất cất trong đời vua Khéops, khoảng 2.800 TCN.

Độ một ngàn năm sau, một dân tộc du mục ở phương Đông từ sa mạc vào xâm chiếm đất đai họ trong một thế kỷ, tức dân tộc Hyksos. Họ gắng sức đuổi quân thù đi, phục hưng lên, mạnh hơn trước: các vua

Thoutmès III, Ramsès II (1.300 TCN) đều là những vị anh hùng (kinh đô hồi đó ở Thèbes) mở mang bờ cõi tới Palestine, Syrie, lại thắng được dân tộc Hittite, lúc đó có một đế quốc rộng ở Tiểu Á.

Ai Cập thời đó hùng cường và văn minh nhất thế giới. Các đền đài đồ sộ được dựng lên, như đền Louqsor và Karnack.

Họ theo đa thần giáo cũng như các dân tộc khác, thờ đủ các thứ thần: thần Thiện, thần Ác, thần Bò, thần Cá Sấu, Thần Sông Nil, thần Mặt Trời. Họ tin rằng linh hồn bất diệt, nhưng cần có xác để làm chỗ dựa, nên họ ướp xác rồi mới đặt vào quan tài, chôn cất. Các kim tự tháp chính là những lăng tẩm vĩ đại chứa xác các vua chúa mà họ gọi là Pharaon.

Trên 4.000 năm trước, họ đã biết dùng thuyền buồm, bánh xe, nấu thủy tinh, chạm đồ đồng, dệt vải mịn, biết đào kinh dẫn nước; kinh có danh nhất là kinh nối Hồng Hải với một nhánh sông Nil, làm cho Hồng Hải thông với Địa Trung Hải (thế kỷ thứ 7 TCN). Sau kinh đó bị cát lấp vì trong thời họ suy vi, không có ai săn sóc. Ferdinand de Lesseps đào kinh Suez (hoàn thành năm 1869, tới nay đúng một thế kỷ) là muốn làm lại công việc của người Ai Cập hai ngàn năm trước.

Khoa học của họ đã đạt một sức khá cao: họ làm được một thứ lịch gần đúng, chế ra một thứ giấy rất bền bằng vỏ cây papyrus, tính được con số $\pi = 3,16$, tạo được một thứ chữ viết dùng 24 chữ cái để ghi âm. Còn công trình kiến trúc của họ thì quán tuyệt cổ kim, chúng tôi khỏi phải

nhắc tới.

Thịnh cực thì bắt đầu suy. Dân chúng sinh ra lười biếng, không muốn đi lính, lính trong nước đều là người ngoại quốc đánh thuê. Vua chúa sống một đời cực kì ủy mị, xa xỉ.

Mới đầu bị Ba Tư xâm chiếm; người Ba Tư lập nhiều đồn trên khắp lưu vực sông Nil, từ Địa Trung Hải tới Assouan. Ai Cập chịu nhiều nỗi điêu đứng, mấy lần nổi lên, mất hai thế kỷ mới đuổi được họ đi, nhờ những lính đánh thuê gốc Libye và Hi Lạp.

Vì vậy mà khi Alexandre đại đế (thế kỷ thứ 4 TCN) chiếm được Ba Tư, rồi Syrie, Palestine, tới bờ sông Nil thì dân chúng Ai Cập hoan hô ông như một vị ân nhân giải thoát cho họ, coi ông như một vị Pharaon

chính thống. Hi Lạp đô hộ Ai Cập ba thế kỷ. Họ đi thì La Mã tới.

Nữ hoàng Cléopâtre, xinh đẹp tuyệt trần, muốn dùng làn sóng khuynh thành để cứu quốc, thắng được vị anh hùng La Mã là César, nhưng rồi không lay chuyển được Auguste và phải tự tử để khỏi bị nhục.

Từ đó, trong non 2.000 năm, Ai Cập không lúc nào được tự chủ. Hết La Mã, tới Byzance. Ki Tô giáo lần lần lan vào lưu vực sông Nil. Rồi lại bị Ba Tư xâm chiếm một lần nữa (đầu thế kỷ thứ 7 SCN). Ba Tư này chỉ chiếm được mươi năm, nhưng tàn phá, vơ vét dữ dội; Byzance mới đuổi họ đi được thì quân đội Ả Rập do tướng Amrou Ibn El As chỉ huy (dưới trào vua Ả Rập Omar) quét sạch ảnh hưởng của Byzance mà làm chủ Ai Cập.

Ai Cập mất nước mà mất luôn cả văn tự, điều đó đáng buồn mà không đáng lạ. Chữ cổ Ai Cập rất dễ học (vì ghi âm chứ không biểu ý như chữ Trung Hoa, chỉ dùng có 24 chữ cái) nhưng không được truyền bá trong dân gian, chỉ một số rất ít người được học, và sau khi người La Mã lại xâm chiếm, ở đầu kỷ nguyên, thì vị giáo sĩ Ai Cập cuối cùng biết chữ đã chết mà khắp nước không ai đọc được sách cùng bia trong đền, đài, lăng tẩm nữa. Thế là cả mấy ngàn năm lịch sử Ai Cập còn rành rành trên giấy trên tường mà cũng như bị phủ dưới một tấm màn kín.

Mãi mười bảy thế kỷ sau, một sĩ quan trẻ tuổi theo Napoléon đánh quân Anh ở Ai Cập, trong lúc rảnh, tò mò tìm cổ tích trên bờ sông Nil, một hôm thấy một phiến đá có khắc ba thứ chữ, có chữ Hi Lạp và

Ai Cập. Ít năm sau, một giáo sư Pháp tên Champollion nghiên cứu phiến đá ấy, do chữ Hi Lạp mà đoán nghĩa và cách đọc chữ Ai Cập, lập lại được 24 chữ cái, và rốt cuộc làm cho những đền đài, lăng tẩm trên bờ sông Nil "đã nín thinh hàng ngàn năm, bỗng nhiên kể lại lịch sử vẻ vang cùng văn minh rực rỡ của dân tộc Ai Cập"[7].

Văn minh Mésopotamie

Mang một thiên lý kính, leo lên ngọn kim tự tháp cao nhất ở Ai Cập mà nhìn về chân trời ở phía đông, ta thấy ở xa, xa tít, sau biển cát vàng mênh mông, hiện lên một vệt xanh bóng: đó là một thung lũng nằm giữa hai con sông Tigre và Euphrate, cho nên người Hi Lạp gọi là miền

Mésopotamie (miền giữa hai sông). Hai con sông ấy chảy song song nhau rồi cùng đổ ra vịnh Ba Tư.

Nhờ hai con sông đó mà đất đai phì nhiêu, cho nên Thánh kinh đã đặt vườn *Địa Đàng* (Eden) ở đó. Cũng theo Thánh kinh, thủy tổ của loài người, ông Adam, do Thượng Đế nặn bằng đất sét cũng xuất hiện ở Mésopotamie vì miền này toàn là đất sét. Cũng theo Thánh kinh, hồng thủy dâng lên chắc cũng ở đây, trước hết là vì Mésopotamie rất thường bị nạn lụt. Vì thường bị nạn lụt nên kỹ thuật đào kinh, thông ngòi, dẫn nước, tháo nước ở đây phát triển rất sớm. Và vì đất là đất sét, cho nên nhà cửa, lâu đài toàn bằng gạch chứ không phải bằng đá như Ai Cập, còn chữ thì không viết trên giấy như Ai Cập mà trên những phiến đất sét bằng một cây que,

viết xong rồi phơi nắng cho khô mà cứng lại.

Mésopotamie chia làm hai khu vực: khu đông nam gọi là Chaldée, khu tây bắc gọi là Assyrie.

Ai Cập gần như cô lập: bốn mặt là biển và sa mạc, chỉ có mỗi một đường ở phía đông bắc thông qua châu Á, nên hồi đầu ít bị các dân tộc khác xâm chiếm và văn minh của họ khá lâu bền, truyền được hàng ngàn năm.

Mésopotamie trái lại là nơi giao nhau của nhiều con đường từ đông qua tây, từ nam lên bắc, dân miền núi phương bắc thấy nó phì nhiêu mà ham, dân sa mạc phương nam thấy nó xanh tốt cũng thích, Ba Tư ở đông dòm qua, Ai Cập ở tây cũng dòm tới; trước sau có đến mười dân tộc

tranh giành nhau cái vườn Eden đó, nên các sử gia đã gọi nó là lò đúc nhiều giống người, nhiều văn minh và văn minh nào, giống người nào cũng chỉ thịnh trong một thời gian ngắn.

Mới đầu (vào khoảng 2.500 TCN), là giống Sémite thịnh lên ở phương nam, miền Chaldée, lập đô ở Our. Our nay ở cách bờ biển 200 cây số, thời đó cất trên bờ nước như thành Venise. Nó là quê hương của Abraham, một ông tổ của Do Thái. Người ta đã đào lên được vô số di tích cổ, từ khí giới tới các đồ trang sức. Ngày nay Mésopotamie không còn là thiên đường của loài người, nhưng đúng là thiên đường của các nhà khảo cổ.

Our thịnh trong một thời gian ngắn rồi tới Babylone, kinh đô của Mésopotamie từ

2.300 tới 1.250 TCN.

Vào khoảng 2.100, một vị minh quân, Hammourabi, tổ chức quốc gia, đặt ra lệ luật, khai sông ngòi, phát triển kinh tế và thương mại, đã dùng chi phiếu như các ngân hàng ngày nay. Babylone thành trung tâm thương mại của thế giới hồi đó: tất cả các sản phẩm, hóa vật từ đông qua tây, từ tây qua đông đều tới Babylone, chở trong ghe biển hoặc trên lưng lạc đà.

Mấy lần miền Chaldée bị Ai Cập xâm nhập, nhưng Babylone vẫn đứng vững và vào khoảng 1250, Chaldée mới bị Assyrie (ở phương bắc) diệt. Dân tộc Assyrie hiếu chiến, đã biết dùng chiến xa bọc đồng, đặt các trạm thông tin, chiếm đất rồi, định đô ở Ninive. Thời thịnh nhất của họ là triều Assourbanipal, làm chủ cả Egypte và xứ

của dân tộc Hittite.

Nhưng thịnh không được lâu, họ lại bị vua Babylone là Nabuchodonosor trả thù: thành Ninive bị tàn phá. Nabuchodonosor chiếm Syrie, Palestine (lúc đó thuộc về Do Thái), san phẳng thành Jérusalem (thế kỷ thứ 7 TCN), chọc đui mắt vua cuối cùng của Do Thái là Sédécias, đầy dân Do Thái về Mésopotamie.

Thời đó, Babylone là kinh đô của cả miền Tây Á, có một bức thành bao bọc, dài 45 cây số, gồm một trăm cửa bằng đồng đen; phía trong, cung điện nguy nga, có những vườn treo trồng đủ các giống cây lạ.

Luôn luôn như vậy, thịnh cực rồi thì suy, vua cuối cùng của Babylone là Belschatsar bị Cyrus, vua Ba Tư, bắt làm

tù binh và Mésopotamie sáp nhập vào đế quốc Ba Tư.

Văn minh Mésopotamie cũng rực rỡ như văn minh Ai Cập. Môn thiên văn rất tiến bộ. Mới đầu người ta ngắm sao để đoán vận mạng (khoa chiêm tinh), sau nghiên cứu tinh tú, làm ra lịch, tính trước được nguyệt thực và nhật thực.

Họ đặt ra đơn vị để đo thời gian, không gian và sức nặng. Biết nấu sắt, đắp đập ngăn nước sông, xây cầu dẫn nước qua thung lũng.

Thư viện của họ có rất nhiều sách về văn học (ngữ pháp, tự điển), về khoa học (toán học, y học).

Nhưng chữ viết của họ dùng tới 600 dấu vừa ghi âm vừa diễn ý, không tiện bằng chữ Ai Cập.

Dân tộc Ba Tư, chiếm được Mésopotamie rồi, tiến qua phương tây, tới Ai Cập, Bắc Phi, Hi Lạp, Y Pha Nho. Lúc đó Babylone vẫn còn giữ địa vị quan trọng của nó ở ngã tư các đường từ đông qua tây.

Ba Tư suy. Vua Hi Lạp Alexandre đại đế lập một đội binh cực tinh nhuệ, đủ khí giới tốt, rất có kỷ luật và có thể tiến lui một cách chớp nhoáng, đi chinh phục thế giới, tới đâu thắng đấy, như vào chỗ không người, một hơi chiếm chọn miền Tiểu Á, miền Mésopotamie, xứ Ai Cập (tại đây ông dựng thành phố Alexandre), rồi quay trở lại, tiến sâu vào Ba Tư, vua Ba Tư chạy trốn, bị bộ hạ giết (thế kỷ thứ 4 TCN).

Đế quốc Hi Lạp tuy mênh mông mà

không bền. Sau Hi Lạp tới La Mã. Đế quốc La Mã thịnh nhất vào thời Hoàng đế Auguste (người đã thắng Cléopâtre), gồm Ý, Pháp, Y Pha Nho, Hi Lạp, Tiểu Á, Mésopotamie và cả miền theo bờ Địa Trung Hải, từ Syrie tới Ai Cập. Babylone suy tàn mà Constantinople thành kinh đô La Mã ở phương Đông.

Từ thế kỷ thứ III SCN, La Mã bắt đầu suy; Mésopotamie lại chịu ảnh hưởng của Byzane, nhưng mỗi ngày một tàn lụi cho tới khi thuộc về Ả Rập (thế kỷ thứ VII).

Dân tộc Hébreu

Trong thời thịnh của văn minh Mésopotamie, tại Chaldée có một dân tộc du mục gọi là Hébreu. Dân tộc này không tạo được một nền văn minh, nhưng sáng

lập được một tôn giáo, thờ một vị thần duy nhất, thần Jahvé, khác hẳn với các tôn giáo đa thần thời thượng cổ. Họ có một địa vị đặc biệt trong lịch sử nhân loại, nhất là đóng một vai trò quan trọng ở bán đảo Ả Rập từ sau Thế chiến thứ nhì tới nay. Chúng tôi đã chép lại lịch sử của họ trong cuốn *Bài học Israël* (nhà xuất bản Phạm Quang Khai), nên ở đây chỉ nhắc lại vài điểm chính.

Khoảng 2.000 TCN, vị tù trưởng đầu tiên của họ là Abraham, gốc ở tỉnh Our, dắt gia đình di cư qua phương Tây. Sau khi lang thang nhiều năm, họ tới Ai Cập xin ở nhờ, được tiếp đãi tử tế. Một vài người Hébreu còn được địa vị cao trong triều đình các Pharaon.

Khi Ai Cập bị dân tộc Hyksos xâm

lăng, người Hébreu bắt buộc phải cộng tác với kẻ thắng. Ai Cập khi đuổi được kẻ thù, oán họ đã phản bội, bắt họ phải làm nộ lệ. Từ đó họ cực khổ trăm chiều, chỉ tìm cách trốn.

Một vị thiếu niên anh tuấn, đau lòng cho nòi giống, nhất quyết cứu đồng bào, dắt họ vào chân núi Sinaï sống đời lang thang, cực khổ nhưng tự do của tổ tiên. Vị trẻ tuổi đó tên Moïse. Ông dạy cho đồng bào tôn thờ Jahvé, sau cùng đưa họ tới một miền đất cát phì nhiêu, miền Canaan (tức Palestine ngày nay), đất mà họ tin rằng Jahvé đã hứa cho họ.

Ông lại dạy đồng bào theo mười mệnh lệnh của Jahvé, không ngoài mục đích khuyên thiện răn ác. Nhờ ông, dân tộc Hébreu bắt đầu văn minh, được thống nhất,

và Do Thái giáo thành lập.

Sau ông, có vài vị anh quân như David (lên ngôi năm 1013 TCN) và Salomon, con của David. Dưới thời Salomon, quốc gia Israël thịnh nhất (từ đó dân tộc Hébreu có tên là Israël). Ông cho cất một ngôi đền thờ Jahvé, tức là đền Jérusalem (đền Bình trị).

Nhưng năm 930 TCN., Salomon băng, nước chia làm hai tiểu quốc: Israël ở phương Bắc và Judée ở phương Nam. Từ đó họ suy lần, phương bắc bị Assyrie chiếm năm 722 TCN; phương nam bị Babylone chiếm năm 586 TCN. Thành Jérusalem bị Nabuchodonosor phá, vua Sédécias bị chọc đui mắt, một số dân bị đày lại Babylone.

Tới khi vua Ba Tư là Cyrus chiếm

Babylone, họ mới được về xứ xây cất lại đền Jérusalem, ráng gây dựng lại quốc gia, sống tạm yên ổn khoảng hai trăm năm (538 - 333).

Đế quốc Ba Tư sập đổ sau những trận tấn công như vũ như bão của vua Hi Lạp Alexandre đại đế, và Israël lại đổi chủ, cũng như Mésopotamie.

Hết Hi Lạp, rồi tới La Mã. La Mã cho họ tự trị. Chính vào thời vua Hérode Antipas Chúa Jésu ra đời trong một chuồng bò ở gần Bethléem.

Lớn lên ông đi khắp xứ Galilée và Judée để giảng đạo, bị một môn phái của đạo Do Thái oán ghét, tìm cách hãm hại (lúc đó người La Mã đã dùng một tên mới là Do Thái - do chữ Judée - để gọi dân tộc Hébreu). Bị đức Ki Tô vạch thói kiêu

căng và giả dối, môn phái đó trả thù, xúi dân chúng nổi dậy, vu cho ông là phiến loạn, buộc nhà cầm quyền La Mã phải xử tội ông, và ông bị đóng đinh lên thập tự giá trên núi Golgotha cùng với hai tên cướp. Tín đồ Ki Tô giáo oán ghét dân tộc Do Thái chính vì vụ đó.

Sự cai trị của La Mã mỗi ngày một tàn khốc; dân tộc Do Thái chống lại nhiều lần, và đền Jérusalem bị phá một lần nữa. Người La Mã cấm họ xây lại đền ở nền cũ, lại đổi tên Jérusalem ra tên Aelia Capitolina, đổi tên Israël ra Palestine, tên cũ.

Khi đế quốc La Mã sụp, Palestine thuộc quyền cai trị của Byzance, rồi tới thế kỷ thứ VII, cũng như Ai Cập, Mésopotamie thành một tỉnh trong đế quốc

Ả Rập. Nhưng lúc này quốc gia Do Thái đã tiêu hủy hẳn, mà dân tộc Do Thái đã phiêu bạt khắp châu Âu, châu Á, chỉ đạo Do Thái là vẫn còn.

Đạo đó do Moïse thành lập, thờ một vị thần duy nhất, tức Thượng Đế mà họ gọi là Jahvé. Vị thần đó vạn trí vạn năng, chí công chí nhân, tạo ra trời đất và là cha sinh ra muôn vật; mà dân tộc Do Thái là con cưng của Jahvé, được Jahvé hứa cho riêng đất Israël (tức Palestine).

Theo thánh kinh của họ, ông tổ loài người bị một lỗi, nên loài người phải chịu khổ, nhưng một ngày kia, một vị cứu thế sẽ sinh trong dân tộc Do Thái và sẽ hòa giải Jahvé với nhân loại.

Người trong đạo tin có linh hồn và linh hồn bất diệt khi thể xác tiêu tan. Tín đồ

phải theo đúng điều thập giới, như chỉ thờ một Chúa thôi, tức Jahvé, phải kính trọng cha mẹ, không được giết người, cướp của, nói dối, phải giữ linh hồn và thể xác trong sạch, vân vân. Chính đạo Ki Tô gốc ở đạo Do Thái mà ra, và sau này Hồi giáo cũng chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Do Thái.

Nhờ giữ được tôn giáo mà dân tộc Do Thái mặc dầu phiêu bạt khắp nơi non hai ngàn năm nay, tiếng nói đã thành một tử ngữ, huyết thống gần như mất hẳn vì pha đi pha lại trong bao nhiêu thế hệ, mà vẫn giữ được liên lạc với nhau, tình thân với nhau, vẫn hoài bão một mộng chung là một ngày kia được về Jérusalem, thánh địa của họ, để gây dựng lại tổ quốc; và trong khi chưa gây dựng được tổ quốc thì người nào cũng mong mỏi được về thăm thành địa, quì xuống cầu nguyện trước *Bức Tường Than*

Khóc (Mur des Lamentations) di tích duy nhất của đền Jérusalem. Dù gặp nhau ở chân trời gốc bể nào, khi chia tay, họ cũng chúc nhau: "Sang năm về Jérusalem".

Chính tình cảnh phiêu bạt của họ, tinh thần tư hương của họ trong non hai chục thế kỷ là nguồn gốc nhiều biến cố lớn lao ở bán đảo Ả Rập trong hai chục năm nay, gây ra ba chiến tranh giữa Do Thái và Ả Rập - chiến tranh 1948-49, 1956, 1967 - mà chưa có cách nào giải quyết được.

PHẦN THỨ NHÌ

ĐẾ QUỐC CỦA HỒI GIÁO

(Từ thế kỷ thứ VII tới Thế chiến thứ I)

Chương III

MOHAMED VÀ HỒI GIÁO

Mohamed sáng lập đạo Hồi

Trong khi tại phía bắc bán đảo mấy nền văn minh chiếu ra rực rỡ thì lòng bán đảo vẫn thiêm thiếp ngủ dưới ánh nắng gay gắt của sa mạc. Lâu lâu một thương nhân từ Ấn Độ chở ngà voi, hương liệu, đồ vàng chạm trổ lại Tyr hoặc Byblos, tả cảnh các vương quốc họ đi qua, các thị trấn nấp sau các đồi cát cho thổ dân nghe. Các nhà bác học Ai Cập, Hi Lạp vội vàng ghi chép lại, và trong bộ *Địa lý* của Ptolémée, ta thấy ông bảo miền "Ả Rập sung sướng" (Arabie heureuse) có 170 thành lũy, 6 thủ đô, 5 thị trấn...

Hoàng đế Auguste muốn biết cho rõ hơn, phái một viên tướng đem quân vào sâu trong bán đảo, chiếm các thành lũy, thị trấn đó (năm 24 TCN). Đạo quân đó chết

mất bộn vì thiếu nước uống, chiu nóng không nổi, phơi thây trên sa mạc, làm mồi cho kên kên; còn một số trở về được, kể lại rằng chỉ thấy toàn là cát với vài bộ lạc dã man, không ra hình con người. Từ đó La Mã bỏ cái ý làm chủ bán đảo, mà dân tộc Ả Rập nhờ được sa mạc che chở, yên ổn sống, tuy cực khổ, nhưng tự do, quá tự do, đến nỗi hóa ra rời rạc, vô kỷ luật.

Họ là dân du mục, dắt một bầy súc vật đi lang thang kiếm cỏ, thường đánh phá các vùng lân cận hoặc cướp giựt các thương đội. Một số ít quây quần chung quanh một cái giếng ở giữa một ốc đảo hay ở bờ biển, cất chòi, trồng chà là hoặc kê, lúa.

Đến đầu thế kỷ thứ VII SCN, họ chưa thành một lực lượng đáng kể. Trên các con

đường chánh các thương đội thường qua lại, họ dựng những thị trấn vào cỡ trung bình, lớn nhất là Médine (15.000 người) và La Mecque (25.000 người), cả hai đều ở trên đường từ Hồng Hải qua châu Á.

Họ vốn theo đạo đa thần, mỗi bộ lạc thờ một vị thần khác nhau, nhưng tất cả đều coi thành La Mecque là chỗ lễ bái chung. Tại đây có một ngôi đền cũ gọi là Kaaba làm toàn bằng đá đen, trong đó thờ một mảnh vẫn thiết (một mảnh tinh tú trên không rơi xuống). Mảnh vẫn thiết ấy được coi là vị thần tối cao đứng đầu các thần Ả Rập. Đền Kaaba do một họ có uy thế nhất, họ Coréischite canh giữ. Mohamed[8], vị sáng lập Hồi giáo thuộc giòng họ đó.

Mohamed, thuộc giòng dõi Abdallah, sanh năm 570 ở quanh vùng La Mecque,

trong một gia đình nghèo[9]. Thuở nhỏ ông chăn cừu rồi làm hướng đạo cho các thương đội qua sa mạc, đi khắp nơi này nơi khác. Về sau giúp việc cho một quả phụ giàu có, buôn bán lớn, và may mắn được cô chủ để ý tới, thế là nghiễm nhiên thành ông chủ. Từ đó ông chấm dứt cuộc phiêu lưu, nhưng vẫn sống tầm thường như mọi người, chưa tỏ ra dấu hiệu gì siêu quần.

Mãi tới bốn mươi tuổi, ông mới có những cử chỉ khác thường và đề xướng một tôn giáo thờ một thần duy nhất. Ông có ý thống nhất dân tộc Ả Rập, mà muốn vậy thì bước đầu phải thuyết phục các bộ lạc cùng thờ chung một vị thần, cùng tuân lời một vị giáo chủ thôi. Tôn giáo trong tay ông sẽ là chất hồ gắn các bộ lạc rời rạc lại

thành một khối. Luôn trong mười năm, ông bỏ công việc làm ăn buôn bán mà lo thực hiện mộng đó, đi khắp nơi thuyết phục đồng bào. Bọn phú hào La Mecque thấy ông gây được ảnh hưởng trong đám dân nghèo, có ý lo sợ, biết ông giảng đạo ở đâu thì sai người phá đám, chửi mắng, hành hung nữa. Lúc ấy tình hình thị trấn Médine không được yên, các cuộc xung đột thường xảy ra. Dân chúng, khi đến hành lễ ở La Mecque, nghe ông thuyết, muốn theo ông, bỏ lối thờ cúng đa thần và mời ông tới Médine.

Ông không đi vội, luôn trong hai năm chỉ phái tín đồ tới thôi. Hồi nhỏ, vì dẫn thương đội qua Syrie, ông gặp một giáo sĩ Ki Tô và theo đạo này; khi tới Médine, gần người Do Thái, ông chịu thêm ảnh hưởng của đạo Do Thái. Thành thử Hồi

giáo là sự hỗn hợp của hai đạo Ki Tô và Do Thái, cũng thờ một vị thần duy nhất mà ông gọi là Allah. Giáo điều căn bản tóm tắt trong câu này: *Chỉ có một đức Chúa duy nhất là Allah và một vị tiên tri của Ngài là Mohamed*, tức chính ông.

Tín đồ phải phục tùng ý muốn của Allah, sự phục tùng ấy gọi là Islam, cho nên Hồi giáo có tên là *Islam*. Khi chết, con người chịu sự phán quyết của Allah.

Giáo lý Hồi giáo gồm nhiều cuộc đàm thoại của ông do tín đồ chép lại trong thánh kinh *Coran*. Kinh này không những giảng về đức tin, mà còn dạy về khoa học, luật pháp và vệ sinh nữa.

Cách cúng tế cũng giản dị như giáo điều. Tín đồ chỉ cần theo bốn điều: mỗi ngày cầu nguyện năm lần; phải tắm rửa

trước khi cầu nguyện (ở sa mạc không có nước thì tắm bằng cát); trong đời ít nhất phải hành hương ở La Mecque một lần; phải cữ rượu và thịt heo. Điều đặc biệt nhất, trái hẳn với Ki Tô giáo, nhưng rất giống Do Thái giáo là điều này: người nào chịu chiến đấu vì Allah thì được lên Thiên đàng.

Đây, ta thử so sánh ít đoạn trong kinh Coran và trong Cựu Ước

Kinh *Coran*, lời Mohamed:

"Ta sẽ gieo khủng bố vào lòng những kẻ không thừa nhận (tôn giáo ta) vì những kẻ ấy gán cho Chúa (Allah) những ý xấu mà họ không đưa ra được bằng chứng..".[10]

- *"Từ nay ta sẽ sống và chết với các*

ngươi (tức đồ đệ của Mohamed), đời ta là đời của các ngươi, máu của các người là máu của ta, các ngươi thua là ta thua, các ngươi thắng là ta thắng”.

- và *“hễ tụi dị giáo tấn công các ngươi thì các ngươi sẽ tắm trong máu của chúng”.*[11]

Cựu ước:

- *“Ngươi phải diệt tất cả các dân tộc mà Jahvé, Đức Chúa Trời sắp giao cho ngươi, mắt ngươi đừng đoái thương chúng và người đừng phụng sự các thần của chúng”.*

(Sách Luật lệ kí[12], chương 17, tiết 16)

- *Khi Jahvé, Đức Chúa Trời của*

ngươi đã dẫn ngươi vô cái xứ mà ngươi sẽ làm chủ, và đuổi khỏi trước mặt ngươi nhiều dân tộc, tức những dân tộc Hê Tít, Ghi Rê Ga Sít, A Mô Nít, Ca Na An, Phê Rê Sít, Hê Vít và Giê Bu Sít, hết thảy bảy dân tộc đông và mạnh hơn ngươi; khi Jahvé, Đức Chúa Trời, đã giao phó những dân tộc đó cho ngươi và ngươi đã đánh bại chúng, thì ngươi phải diệt chúng hết đi, đừng kết liên với chúng mà cũng đừng thương xót chúng. Ngươi đừng kết sui với chúng, đừng gả con gái cho con trai chúng, đừng cưới con gái chúng cho con trai mình, vì chúng sẽ dụ con trai ngươi lìa bỏ ta, mà phụng sự các thần khác, mà cơn thịnh nộ của Chúa Trời sẽ bùng lên mà diệt ngươi trong nháy mắt đấy. Trái lại, ngươi phải đối với bọn chúng như vầy: lật đổ bàn thờ

của chúng đi, đập tan tượng thần của chúng đi, hạ các ngẫu tượng của chúng xuống, đốt những hình chạm của chúng cho hết.

"Vì đối với Jahvé, Đức Chúa Trời, thì người là một dân tộc thánh; Ngài đã lựa ngươi làm một dân tộc thuộc riêng về Ngài trong số tất cả các dân tộc trên mặt đất...".

(Sách Luật lệ kí - Chương 17)

Mohamed rất hiểu tâm lý đồng bào của ông. Đời sống cực khổ, phóng khoáng trong sa mạc, khí hậu có những lúc tương phản nhau quá mạnh đã tạo cho họ một tinh thần chiến đấu, hung hăng, và một quan niệm rất đơn sơ về sự vật. Chỉ có phải và trái, tin và không tin, sùng bái hay không sùng bái. Chỉ có trắng với đen, không có

cái gì mờ mờ xam xám.

Cho nên ông phân biệt hai hạng người cho họ nhận định: một hạng là người Ả Rập thờ Allah, được Allah khải thị, một hạng là bọn không thờ Allah. Bổn phận của hạng người thứ nhất là phải thuyết phục hạng thứ nhì cải giáo mà thờ Allah, nếu không thì diệt cho hết chứ đừng thương xót. Đồng bào ông vốn chất phác, thuyết lý cao xa với họ thì khó có công hiệu, chỉ cần giảng cho họ đạo thường ngày, thực tế; nhưng trước hết muốn cho họ tin Allah, phải cho họ thấy rằng thờ phụng Allah thì sẽ thắng trận, rằng quân lính của Allah sẽ bách chiến bách thắng.

Moïse xưa cũng đã nghĩ như vậy, cũng muốn cho dân tộc Hébreu chinh phục được khắp miền Tây Á, từ sông Nil tới hai con

sông Tigre và Euphrate, nhưng ông và các người kế vị ông chỉ thắng được vài bộ lạc nhỏ mà làm chủ được Canaan (tức Palestine), rồi thì vong quốc. Nguyên do có lẽ tại dân tộc Hébreu chưa đủ lực lượng mà các dân tộc Assyrie, Chaldée lại mạnh quá. Cũng có thể do ông không biết tổ chức quân đội. Mohamed chịu ảnh hưởng của ông, và khéo tổ chức hơn, gặp thời cơ thuận tiện hơn nên thành công. Mohamed bảo tín đồ rằng cầm khí giới diệt ngoại đạo là một bổn phận thiêng liêng đối với Allah. Chỉ trừ đàn bà, con nít còn thì hết thảy phải ra trận, dù đui mù, tàn tật cũng không được miễn. Mà đàn bà cũng không được miễn hẳn nữa, cũng phải cầm gươm chực sẵn, hễ thấy một tín đồ nào đào tẩu thì phải đâm cho lòi ruột ra. Vì trong tất cả các tội, không tội nào nặng

bằng tội đào tẩu. Kinh *Coran* đã bảo: *“Thiên đường ở trước mặt các người, mà Địa ngục ở sau lưng các ngươi!”*.

Cứ xông tới chiến đấu với địch, nếu thắng thì sẽ chiếm được đất cát, vườn tược, dê bò, vợ con của địch, mà được hưởng ngay cảnh Thiên đường trên hạ giới; nếu bị địch giết thì sẽ được hưởng cảnh Thiên đường ở bên cạnh Allah, còn sướng hơn tất cả những cảnh trên hạ giới nữa: sữa thì ngọt, mật thì thơm, hoa quả không thiếu thứ gì mà các nàng tiên thì mắt đen lay láy, môi như san hô, yểu điệu thướt tha trong những chiếc áo long lanh vàng ngọc, nửa kín nửa hở, trông mà mê hồn. Tiến tới phía trước thì sẽ sung sướng như vậy, mà lùi lại phía sau thì nhất định là không đứt đầu cũng lủng ruột mà thây sẽ liệng cho kên kên, cả nhà đều mang tiếng nhục.

Cái tài của Mohamed không phải chỉ tìm ra được câu bất hủ: *"Thiên đường ở trước mặt, Địa ngục ở sau lưng"* mà còn ở chỗ tổ chức tỷ mỉ, đi thẳng vào thực tế, đặt ra một đạo luật cho chiến sĩ thấy cái Thiên đường ở trước mặt đó sẽ ra sao: chiến lợi phẩm sẽ chia làm năm phần: bốn phần dành cho chiến sĩ, một phần cho các thi sĩ, luân lý gia, giáo viên nào có công ca tụng chiến công anh dũng của sĩ tốt, khơi lòng căm thù quân ngoại đạo, nung lòng hi sinh tất cả cho Chúa. Ông lại định rõ kỷ luật trong trại: binh sĩ tuyệt nhiên không được đánh bạc, chơi phiếm, nói chuyện tầm phào. Lúc nào không chiến đấu thì tụng kinh *Coran*. Ăn uống kham khổ, dĩ nhiên không được uống rượu. Khi nhập ngũ, mỗi kị binh phải dắt theo ngựa của mình, đem theo khí giới của mình và lương

thực cũng của nhà mình, đủ ăn trong một tuần. Vì nhập ngũ là một vinh dự, những kẻ nào bê bối, thiếu tinh thần hi sinh sẽ bị gạt bỏ:

"Quân kì của chúng ta phải rực rỡ, không có một vết dơ!". Vì nó là lá cờ truyền đạo Allah.

Mohamed thống nhất Ả Rập

Sau mười năm hô hào thánh chiến, năm 621, đã ngoài ngũ tuần, ông mới bắt đầu thực hiện mục tiêu. Ông họp các đệ tử ở tỉnh Akaba, hỏi ý kiến họ, họ thề sẽ trung thành với ông và chiến đấu tới chết để truyền bá đạo.

Ông bảo họ:

- "Từ nay ta sẽ sống chết với các ngươi. Ai chết vì ta thì sẽ được lên Thiên

đường”.

Khoảng bốn chục đệ tử thành lập một “Ikwan”, một đoàn chiến sĩ sống chết có nhau. Lần lần số chiến sĩ tăng lên hai trăm.

Hồi đó các bộ lạc Ả Rập đã có khuynh hướng thống nhất rồi. Trước Mohamed, một vọng tộc ở Hedjaz, trong bộ lạc Coréischite, đã bắt đầu thực hiện được một chút thống nhất về chính trị, tổ chức sự cai trị và sự tế tự ở La Mecque, nắm được nhiều địa vị quan trọng trong xứ nhờ một chính sách ôn hòa có tính cách ngoại giao nhiều hơn là chiến đấu: cho mọi bộ lạc tự ý dựng tượng thần ở Kaaba, tự do thờ phụng, giúp đỡ tiền bạc, phân phối chức tước cho họ.

Mohamed ngược lại, bảo rằng chỉ có một vị thần chung cho mọi người Ả Rập,

và chỉ có mỗi một vị tiên tri là ông. Bộ lạc Coréschite nổi lên định thủ tiêu ông, ông phải trốn khỏi La Mecque đúng cái đêm thích khách lại ám sát ông.

Người Hồi giáo gọi sự bôn tẩu này là Hégire và dùng năm đó, năm 622 để mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Hiện nay lịch của họ vẫn còn dùng kỷ nguyên ấy.

Hai năm sau, thấy đạo quân của mình đã đủ mạnh, ông dắt 311 bộ binh và 3 kị binh thình lình tấn công bộ lạc Coréischite và toàn thắng ở Beder[13]. Chiến thắng đầu tiên đó làm cho tín đồ càng tin ông, và nhiều người trước kia do dự, nay tình nguyện theo ông, chỉ trong ít tháng ông có được 1.500 kị binh.

Để trả đũa, bộ lạc Coréschite liên kết

với 12 bộ lạc khác, đem mười ngàn quân tới bao vây Médine. Mohamed không nghinh chiến, mà xây thành đào hào để cố thủ. Lối phòng thủ ấy quân La Mecque cho là hèn nhát. Họ ngày ngày lại dưới chân thành chửi bới nhục mạ thậm tệ, Mohamed nhẫn nhục chịu đựng. Mùa mưa tới, địch không có chỗ ẩn náu; lương thực cạn dần, nấu nướng lại khó. Mọi người đều ngã lòng, ý kiến lại xung đột. Không bao lâu 10.000 quân ô hợp của La Mecque tự tan rã như cát bay trong cơn lốc (năm 627).

Họ rút lui hết rồi, Mohamed mới kéo quân tới mấy thị trấn nhỏ gần Médine, kể tội dân Do Thái ở đó đã theo địch; ông giết hết 900 người đàn ông, còn đàn bà trẻ con thì bán làm nô lệ.

Ông kí kết một cuộc ngưng chiến là

mười năm với bộ lạc Coréischite rồi tấn công các thương đội Do Thái, chiếm Khaibar, Fadac, Wadil-Cora, Taima. Thấy được Allah phù hộ, ông dắt theo hai ngàn kị binh hiên ngang hành hương ở La Mecque. Danh ông vang lừng khắp miền Hedjaz. Các bộ lạc ở Nedjd nhận ông làm "lãnh tụ Ả Rập", xin được theo ông trong các chiến dịch.

Bộ lạc Coréischite thấy vậy càng tức, phá hiệp ước đình chiến; ông đem mười ngàn kị binh tới chân thành La Mecque. Một số đông dân cư trong thành hoảng sợ, bỏ trốn ra ngoài, còn quân lính giữ thành do Abou Sophian chỉ huy không chiến đấu mà đầu hàng (630). Abou Sophian còn xin dâng một người con trai để làm đệ tử Mohamed. Chính người con đó, Moawiah, sau thành một danh tướng trong đạo quân

Hồi giáo và sáng lập giòng vua Ommeyade.

Nhận sự đầu hàng của Abou Sophian rồi, ông vào đền, lật đổ hết các tượng thần, phá hủy hết các bàn thờ dị giáo, bảo: *“Ánh sáng đã hiện thì bóng tối phải lui!”*. Uy tín ông lúc này càng tăng, quân đội càng hăng hái chiến đấu vì tin rằng quả thực Allah che chở ông. Ngay bộ lạc Coréischite cũng theo Hồi giáo.

Từ khắp nơi trong bán đảo, các bộ lạc lại La Mecque để tỏ lòng trung thành với Giáo chủ. Các tù trưởng Taif, Hadramaout, Oman, Hasa Banrein, Hail đều nguyện theo đúng kinh *Coran*, gởi binh sĩ lại để gia nhập đạo quân Ikwan. Bộ lạc Yémen còn trù trừ, Mohamed phái một tướng đem quân tới trừng phạt.

Tới cuối năm 631, danh vọng ông tới tột đỉnh, quyền hành lan khắp bán đảo, kinh *Coran* được truyền bá khắp nơi. Mọi người sợ ông như sợ Chúa Allah. Chưa bao giờ ở Ả Rập một quốc vương được tôn sùng như ông.

Sở dĩ ông thành công là nhờ xã hội Ả Rập lúc ấy đã tới một trình độ mà tôn giáo đa thần không thích hợp với sự tiến hóa nữa. Các giống dân du mục đã bắt đầu định cư và ranh giới giữa các bộ lạc đã bắt đầu bị xóa bỏ; các giống dân phải hòa hợp với nhau để tạo thành một quốc gia mạnh hơn có một nền kinh tế thống nhất, một đạo quân hùng cường chống nổi ngoại xâm.

Ngoài lý do xã hội và lịch sử ấy, ta có thể kể thêm tính cách chiến đấu mạnh mẽ

của quân lkwan, họ nhất quyết đánh ngã đối phương bằng mọi phương tiện, kể cả phương tiện khủng bố.

Tính cách đó, chính Mohamed tạo ra cho họ.

Lý do thứ ba là tính tình của vị giáo chủ Mohamed vừa có tài ngoại giao, vừa có nhiều thủ đoạn, biết tùy lúc dùng võ lực hay điều đình, tấn công hay nhượng bộ; nghĩa là có đủ tư cách của "một quốc vương Ả Rập".

Đối với sĩ tốt, ông dùng thuật tâm lý, những lời lẽ bóng bảy, để kích thích óc tưởng tượng và lòng tin của họ. Ngồi một chiếc ghế thô sơ, dưới gốc một cây chà là, ông thân mật giảng kinh Coran cho họ rồi bảo:

- Khi ta bị vây ở Médine, đích thân ta

cầm cái cuốc để đào hào. Lưỡi cuốc làm tóe ra ba tia lửa: tia lửa thứ nhất báo rằng Yémen sẽ thần phục ta; tia thứ nhì báo rằng Ba Tư và phương Đông sẽ bị xâm chiếm; tia thứ ba sẽ ứng vào Ai Cập và phương Tây. Biết bao chiến thắng vẻ vang chờ đợi các binh sĩ của ta!

Yémen đã chiếm được một cách rất dễ dàng thì ai mà không tin ràng hai điều sau sẽ ứng nốt. Ở giữa sa mạc khô cháy mà tưởng tượng cái ngày vào Damas, Bagdad chiếm những của cải tích luỹ ở đó cả ngàn năm, bắt cóc các nàng tiên trong các vườn hồng, vườn cam thì lòng ai mà chẳng phấn khởi.

Ông sai thảo các bức thư gởi cho các "quốc vương trên mặt đất ", bảo họ có muốn khỏi bị tiêu diệt thì mau mau theo

Hồi giáo đi. Nhưng các sứ giả của ông bị coi thường. Tên tù trưởng Ả Rập nào mà dám ăn nói lỗ mãng như vậy kìa? Nó chưa ra khỏi sa mạc, chưa biết Quốc vương Ba Tư ra sao mà! Chosroès II, vua Ba Tư, xé bức thư của Mohamed. Mohamed quát: "Vương quốc của nó sẽ tan tành cho mà coi?". Quốc vương Damas cũng đáp bằng một giọng khinh bỉ, bảo có gan thì cứ kéo quân tới.

Ông lại hành hương ở La Mecque lần cuối cùng rồi trở về Médine, gom tất cả quân đội, được 140.000 người, tính kéo tới Syrie thì bị bệnh và mất năm 632.

Trước khi lâm chung một năm ông đã rót vào lòng tín đồ những lời dạy bảo nhân từ mà nghiêm của một vi giáo chủ luôn luôn lo lắng cho cái trật tự xã hội mà mình

mới dựng lên, cần phải củng cố trong một thời gian lâu nữa.

Ông bảo họ:

"Hỡi thần dân, các con hãy nhớ kỹ lời của ta đây, vì không biết năm tới ta còn sống với các con nữa không. Các con phải biết coi sinh mệnh, tài sản của đồng loại là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

"Kẻ làm con thuộc quyền sở hữu của kẻ làm cha. Ai xâm phạm đến luật hôn phối sẽ bị trừng trị.

"Ai nhìn nhận kẻ khác làm cha, coi kẻ khác làm thầy sẽ bị Chúa, bị các thiên thần và bị nhân loại trừng phạt.

"Hỡi thần dân của ta, đàn ông có quyền tuyệt đối với đàn bà và đàn bà cũng có quyền với đàn ông. Đàn bà không được

phạm luật hôn phối, làm những việc dâm ô. Nếu đàn bà phạm tội, các con có quyền giam họ trong phòng riêng dùng roi da mà đánh, song đừng đánh mạnh quá. Nếu họ biết giữ mình thì nên cho họ ăn mặc đầy đủ. Con nên trọng đãi vợ của con, vì họ là kẻ bị giam cầm trong tay con; họ không có quyền hành gì cả trong những việc không liên quan đến họ. Con tin lời Chúa mà cưới họ, con dùng lời Chúa mà ràng buộc họ với con.

"Đối với nô lệ, con dùng thức ăn gì thì cho họ dùng thức ấy; con mặc thứ vải gì thì cho họ mặc thứ vải ấy. Nếu họ phạm một tội lỗi không thể tha thứ được thì con nên đem bán họ đi, vì họ là nô lệ của Chúa, con không nên làm khổ họ".

Không một thánh kinh nào mà thực tế

như kinh *Coran*. Không một giáo chủ nào mà tổ chức đời sống tín đồ tỷ mỉ như Mohamed, một quốc vương kiêm quân sự gia, luật gia. Trong xã hội hắc ám thời Trung cổ, loài người chỉ chực ám hại lẫn nhau, dân tộc này coi dân tộc kia là thù địch, những lời tầm thường, giản dị mà chân thành đó của ông được dân chúng Ả Rập rất tin phục. Họ thấy đức chúa tể Allah ông dạy cho họ thờ phụng tuy đáng sợ mà cũng công bình, bác ái, khác hẳn các vị thần tạp nhạp trước kia họ cúng vái.

Mohamed trước khi chết giao lại cho các tướng lãnh trách nhiệm "truyền bá lời dạy của Chúa tới chân trời góc bể". Ông để lại cho họ một xứ Ả Rập thống nhất, một đạo quân cuồng tín, đã có mười năm kinh nghiệm.

Ước vọng được lên Thiên đường hun đúc trong lòng họ, làm cho nhiệt huyết của họ bừng bừng, và mười mấy vạn quân đó chỉ đợi lệnh của chủ tướng để xông tới chinh phục thế giới.

Chương IV

ĐẾ QUỐC Ả RẬP

Đợt xâm lăng thứ nhất

Suốt một thế kỷ, y như một bầy chó sói, quân đội Ả Rập túa ra, tàn phá cả miền Tây Á, Trung Á, Bắc Phi và một phần tây nam châu Âu. Thế giới lúc đó, trừ Trung Hoa ở cách họ quá xa, còn thì dân tộc nào cũng lâm vào tình trạng suy đồi, loạn lạc, tan rã nên không chống cự họ nổi. Họ tới đâu thắng đấy, chỉ bị chặn lại ở chân núi Himalaya và ở đất Pháp. Họ bắt buộc kẻ

địch phải chọn một trong hai đường: tôn sùng chúa Allah của họ, nộp cống cho họ, hay là chết.

Người đầu tiên kế vị Mohamed là Abou Bekr (632 - 634), gọi toàn dân nhập ngũ rồi theo cái luồng di cư của người Ả Rập từ nam lên bắc, xông vào Syrie trước hết. Hai vạn kị binh của ông diệt được sáu vạn quân địch, vây rồi chiếm được Damas.

Khi ông mất, Omar lên thay (634 - 644), suốt mười năm cầm quyền chỉ lo tiếp tục thánh chiến, chiếm được Palestine, dựng một giáo đường ở Jérusalem, và từ đây Jérusalem thành đất thiêng của ba tôn giáo. Do Thái giáo, Ki Tô giáo và Hồi giáo.

Mésopotamie bị chiếm rất mau, rồi tới

phiên Arménie, Géorgie, vì dân chúng những miền đó gần như không chống cự lại. Họ phải theo đế quốc Byzance hay đế quốc Ả Rập thì cũng vậy; chủ mới là Ả Rập lúc đó có phần còn khoan hòa hơn chủ cũ nữa. Thế là năm 642 Hồi giáo lan tới chân núi Caucase.

Đồng thời quân đội Ả Rập tiến qua Ba Tư mà hồi gần mất, Mohamed bảo phải phá cho tan tành để trả thù việc vua Ba Tư đã dám xé bức thư của ông. Ba Tư chống cự anh dũng ba ngày trong cánh đồng Cadesiah, sau phải rút lui. Người Ả Rập tàn phá kinh đô Ctésiphon và dựng lên một kinh đô mới ở ngã ba hai con sông Tigre và Euphrate, đặt tên là Bassorah. Thị trấn này thịnh rất mau và thành một điểm rất quan trọng trên con đường qua Ấn Độ.

Họ thắng một trận rực rỡ nữa ở Nevahend, làm chủ được Kurdistan, Azerbaidjan, Ispahan, nhân đà họ tiến sâu vào cánh đồng cỏ hoang Trung Á.

Chiếm hết Ba Tư rồi, tới sông Indus, muốn qua sông Oxus thì ngừng lại vì đụng đầu với dân tộc Thổ (Turk).

*

Muốn vượt biển, họ sai đóng chiến thuyền ở Tyr, Sidon. Từ trước chỉ ở trong sa mạc, không biết gì về hàng hải, mà mới thử lần đầu họ đã thành công, chỉ nhờ tinh thần hi sinh cho Allah. Hạm đội của họ đánh bại các hạm đội Hi Lạp, cắm cờ Hồi giáo trên các đảo ở biển Egée, rồi chiếm đảo Chypre (647), Crète, Rhodes, làm chủ được miền đông Địa Trung Hải.

Tới đây, họ đã thực hiện được mục tiêu

thứ nhì của Mohamed, còn mục tiêu thứ ba nữa, còn "nhát cuốc thứ ba" nữa để chiếm Ai Cập và phương Tây.

Một đạo quân xuất phát từ Jérusalem, vượt bán đảo Sinaï, vào Ai Cập, chiếm Memphis rồi bao vây Alexandrie. Tỉnh này anh dũng chống cự được mười bốn tháng, làm cho họ tổn thất khá nặng, họ giận lắm, khi chiếm được rồi, tính san phẳng, nhưng không nỡ; nhờ vậy họ tiếp thu được tất cả nền văn minh thời thượng cổ phương Tây còn lưu lại ở Alexandrie mà sau này họ sáng tạo được một nền văn minh riêng cho họ.

Sau khi chiếm được Messah (tức Le Caire ngày nay) họ theo bờ biển mà tiến qua phương Tây, làm chủ dược Lybie, Tripolitaine và cả miền Maghreb. Đế quốc

của họ đã lan rộng tới bờ Đại Tây Dương (675) và tướng Akbah của họ chìa gươm ra chỉ Đại Tây Dương: "Hỡi Allah, Chúa của Mohamed! Không có đại dương này ngăn cản thì vinh quang của Ngài sẽ còn được truyền tới tận cùng thế giới!".

Đợt xăm lăng thứ nhì

Trong thời gian đó, Othman (644-655) nối ngôi Omar, sau Othman, tới Ali (655-660), Ali chết, khi dân chúng bầu một vị lên thay thì các đảng phái chia rẽ, suýt gây ra nội chiến. Vì vậy mà cuộc thánh chiến phải tạm ngưng trong ba chục năm (675-705).

Nhưng khi tiếp tục lại cuộc xâm lăng, sức của họ còn mạnh hơn trước nữa: họ có nhiều kinh nghiệm hơn, chế tạo được nhiều

khí giới mới. Trong giai đoạn thứ nhì này, kinh đô họ dời từ Médine lên Damas.

Lần này họ lại tiến qua phương Đông, vào Trung Á, thắng được dân tộc Thổ, làm chủ gần trọn miền Tartarie, tới Afghanistan và biên giới Trung Hoa. Chiếm Samarcande, Khotan rồi, họ liên tiếp phái sứ giả tới triều đình Trung Hoa (lúc này có lẽ là vào thời Trung Tôn đời Đường), mười hai lần buộc vua Đường phải theo Hồi giáo. Vua Đường hứa hão, tặng sứ giả của họ một số vàng; còn vua Afghanistan phải nộp cống cho họ.

Năm 707, họ quay trở về Ấn Độ, tới bờ sông Indus, chiếm được miền Sind, tính dùng miền đó làm khởi điểm để tiến xa hơn nữa; sắp tới bờ sông Gange thì chủ tướng của họ được lệnh của vua Soliman

phải ngừng lại vì Soliman ngại tướng của mình làm phản mà tạo một đế quốc riêng ở Ấn Độ.

Trong thời gian đó, hạm đội Ả Rập chiếm các đảo ở phía tây Địa Trung Hải: Sicile, Sardaigne, Corse; thế là làm chủ trọn Địa Trung Hải.

Tới eo biển thông Địa Trung Hải với Đại Tây Dương, nhìn lên địa vực của Y Pha Nho, họ thèm thuồng, nhớ lại lời các thương nhân tả những cánh đồng phì nhiêu, những vườn lê vườn táo, những bãi cỏ xanh rờn với các đàn bò sữa, những cung điện nguy nga đầy vàng ngọc châu báu ở Tolède, Grenade. Họ quyết chí lên xem cái cảnh Thiên đường đó ra sao. Và năm 710 họ đổ bộ lên một chỗ bờ biển dựng đứng mà họ đặt tên là Djebel Al Tarik

(người Âu phát âm thành Gibraltar), rồi đốt hết cả các chiến hạm để cho sĩ tốt hết hy vọng trở lui mà phải tử chiến.

Họ cho một đạo quân Maure (gốc ở Bắc Phi) lúc đó đã phục tùng họ đi tiên phong.

Lúc đó dân tộc Wisigoth làm chủ Y Pha Nho. Vua Roderic sống xa hoa: áo dát đầy vàng, thùng xe bằng ngà voi, yên ngựa nạm ngọc thạch; quần thần không lo binh bị, chỉ trông vào một bọn lính nô lệ miễn cưỡng ra trận. Sau bảy ngày cầm cự, quân Y Pha Nho chạy tán loạn, vua Roderic chết đuối; đạo quân Ả Rập vào kinh đô là Tolède rồi chiếm một hơi các tỉnh Grenade, Cordoue...; trọn Y Pha Nho vào tay Ả Rập, thành như một xứ "Tân Ả Rập".

Thừa thế, Ả Rập vượt dãy núi

Pyrénées, vào đất Pháp, chiếm Toulouse, ngược dòng sông Rhône và sông Saône, tới Troyes. Dân tộc Franc ở Pháp thời đó anh dũng hơn dân tộc Wisigoth, dưới sự chỉ huy của một vị vua can đảm và mưu trí, Charles Martel, chặn họ lại được ở trong khoảng từ Tours tới Poitiers (732).

Đạo quân Ả Rập lần này tan rã. Lúc đó hết thời thịnh của họ. Họ đã chiếm được một đế quốc lớn hơn cả đế quốc của Darius (Ba Tư) và của Alexandre đại đế (Hi Lạp) thời xưa. Từ đầu này tới đầu kia, đế quốc đó dài trên mười hai ngàn cây số. Mohamed ở trên Thiên đường chắc cũng phải hài lòng!

Đế quốc Ả Rập thời toàn thịnh (750)

Thiên đường của Ả Rập

Với lại cũng đã tới lúc nghỉ ngơi để hưởng cảnh Thiên đường. Các vị quốc

vương đầu tiên đều siêng năng, cương trực, sống cực kì giản dị. Abou Bebr khi chết chỉ để lại một chiếc áo, một tên nô lệ và một con lạc đà; Omar ngủ với bọn ăn mày ở bực thềm cửa Đền; Ali kiếm được bao nhiêu tiền, cứ thứ sáu đem phân phát hết cho người nghèo, chỉ một nắm chà là, một bình nước cũng đủ sống, có đức như thầy Nhan Hồi chắc cũng phải phục.

Nhưng một trăm năm sau, họ theo đúng lời Mohamed: “Thiên đường ở trước mặt, Địa ngục ở sau lưng!”. Sau lưng họ là sa mạc mà trước mặt họ là Mésopotamie, là Ai Cập, là Y Pha Nho. Nên họ chia đế quốc ra làm ba nước dưới quyền của ba ông hoàng vừa làm lãnh tụ tôn giáo, vừa làm quốc vương chuyên chế, ngự trị tại ba kinh đô danh tiếng nhất: Le Caire ở Ai Cập, Bagdad ở Mésopotamie và Cordoue

ở Y Pha Nho. Xứ Ai Cập, nơi phát sinh ra Hồi giáo, không còn là trung tâm của đế quốc nữa. Tất cả hoạt động căn bản về kinh tế chuyển qua Ba Tư. Hồi giáo cũng không còn giữ được bản chất nguyên thủy. Cũng như bao nhiêu tôn giáo khác, nó trở thành một lợi khí tinh thần phục vụ quyền lợi kinh tế của giai cấp thống trị.

Một dân tộc vừa là chiến sĩ, tu sĩ, thi sĩ mà xây dựng một cảnh Thiên đường để hưởng lạc thì cảnh đó tất phải rực rỡ, nhất là khi Mohamed đã dạy rằng thể xác cũng đáng quý như linh hồn, rằng tới ngày phán xử cuối cùng, Allah sẽ cho linh hồn nhập lại vào thể xác, cho hồi sinh để hưởng cảnh Thiên đường trên đó có suối rượu, suối sữa, suối mật, có hoa thơm, có quả lạ, có những bữa tiệc ba trăm món ăn, có những vũ nữ yểu điệu, da thịt mát và mịn,

mắt đen lay láy, giọng hát mê hồn, bàn tay dẻo nhẹo. “Tha hồ ăn uống đi các con, để bù công khó nhọc ở cõi trần”.

Đã khó nhọc chiến đấu trên một thế kỷ thì hưởng thụ ngay trên cõi trần này được mà. Vì vậy kiến trúc, thơ, nhạc, vũ của Ả Rập đạt tới các mức hoàn thiện chưa từng thấy ở Tây Á và châu Âu.

Kiến trúc của họ cực kì lộng lẫy, Ki Tô giáo không sao bì kịp.

Giáo đường Hồi giáo ở Cordoue dài hai trăm thước, rộng non một trăm thước, có trên một ngàn cột bàng đá hoa chống đỡ ba mươi tám điện thờ. Vòm và cửa đều dát vàng. Ban đêm người ta đốt bốn ngàn bảy trăm cây đèn, cây đèn ở điện chính bằng vàng khối.

Cung điện của quốc vương Ả Rập ở gần giáo đường đó, có ba trăm mười hai cột bằng đá hoa chở từ Hi Lạp, Ý lại. Trần sơn xanh và dát vàng. Sống ở sa mạc, cho nên họ thèm nước, tới đâu cũng xây nhưng hồ có vòi phun lên những tia nước trong trẻo và thơm tho làm cho không khí mát rượi, tâm hồn khoan khoái. Chung quanh hồ trong vườn ngự uyển, có mười hai con thú bàng vàng khối lớn như thú thật, há miệng ra phun nước vào hồ.

Quốc vương ở Le Caire đâu có chịu thua quốc vương ở Cordoue, cũng cất những giáo đường vĩ đại, lại tạo lập một sở thú mênh mông nuôi đủ các loài sư tử, beo, cọp, voi... Nhưng lạ nhất là một cái hồ nhỏ chứa thủy ngân, một chiếc giường nổi đong đưa nhè nhẹ trên mặt thủy ngân để ru nhà vua ngủ.

Xa xỉ nhất là giòng vua Abasside làm chúa tể miền phương Đông. Họ vơ vét tất cả của cải tích lũy cả ngàn năm ở Mésopotamie, Ba Tư, rồi phung phí một cách ta không sao tưởng tượng nổi. Vua Almamoun (813-833) một hôm tổ chức một cuộc xổ số, có trên hai trăm tân khách thì cũng có trên hai trăm lô trúng, mỗi lô gồm một khu đất với một số nô lệ. Trong cung điện ông có ba mươi tám ngàn bức thảm mà một phần ba chạy kim tuyến. Để tiếp một sứ thần Hi Lạp, ông cho dựng trong cung điện một cây cành lá bằng vàng khối, trái bàng ngọc trai. Chuồng ngựa chứa trăm ngàn con tuấn mã từ khắp các nơi đưa lại.

Kinh đô Bagdad có 69 vòng thành, giữa hai vòng ngoài là một cái hào sâu. Bến tàu dài ba mươi hai cây số, lúc nào cũng chật

thương thuyền, du thuyền và chiến thuyền. Lụa và đồ sứ Trung Hoa, hương liệu và thuốc nhuộm của Ấn Độ, Mã Lai, ngọc thạch ở Trung Á, da lông để may áo của Nga, ngà voi, sừng tê của châu Phi... đầy nhóc trong các kho.

Đầu thế kỷ thứ X, Bagdad có 27.000 nhà tắm công cộng giờ nào cũng có đủ nước nóng và nước lạnh. Năm 825, trong lễ cưới của Almamoun, người ta dốc một ngàn viên ngọc trai trên một cái mâm bồng vàng lên đầu tân nhân đứng trên chiếc chiếu cũng bằng vàng.

Suốt đêm tiệc tùng, ca vũ và ngâm thơ than thở cuộc đời phù du, xuân bất tái lai. Đúng như cảnh tả trong *Một nghìn lẻ một đêm*.

Văn minh Ả Rập

Bọn vua chúa quý phái tuy hưởng thụ nhưng cũng biết khuyến khích nghệ thuật và khoa học.

Vào Alexandrie người Ả Rập chiếm được một kho tàng tinh thần vô giá của cổ nhân, tức thư viện của giòng Ptolémée, thư viện danh tiếng nhất phương Tây thời đó. Họ say sưa đọc các tác phẩm của Pythagore, Héraclite, Démocrite, Zénon, Platon, Anstote, Epicure, Hippocrate, Euclide, Archimède...

Họ chép lại rồi dịch. Vua Almamoun thưởng công họ rất hậu: cứ sao chép lại được một cuốn thì sách nặng bao nhiêu được thưởng bấy nhiêu vàng; bản dịch đầu tiên tác phẩm của Aristote còn được thưởng cao hơn: đặt lên cân, một bên là

sách một bên là kim cương.

Đâu đâu họ cũng mở trường học, hàn lâm viện, thư viện, đài thiên văn. Ở Cordoue chỉ có mười ba ngàn nóc nhà mà có tới bảy chục thư viện! Họ hăng hái học toán học, y học, hóa học.

Họ có phương pháp và có sáng kiến. Sống trước Descartes bảy thế kỷ, họ đã có ý niệm về phương pháp thực nghiệm: "Phải tiến từ điều mình biết tới điều mình không biết, nhận định cho đúng các hiện tượng để từ kết quả phanh lần lên tới nguyên nhân; chỉ tin là đúng cái gì đã được thực nghiệm chứng minh rồi".

Nhờ có tinh thần đó, họ gần như sáng lập được môn vật lí hóa, tiến một bước dài trong môn thiên văn. Tại chiếc cầu lớn nhất ở Bagdad họ dựng một đài thiên văn

đón các nhà bác học khắp nơi tới nghiên cứu. Chính Omar Khagam, một thi sĩ danh tiếng và thiên tài ngang với Lý Bạch của Trung Hoa, tác giả một tập thơ tứ tuyệt *Robaiyat*[14], là một nhà thiên văn đại tài, năm 1079, đã sửa lại lịch Ba Tư, gần đúng như lịch ngày nay.

Về toán học, họ tiếp tục công việc của Hi Lạp. Họ phát minh đại số học; mở mang thêm viên-hình-tam-giác-pháp (trigosphérique), đặt ra sinus, tangente, cotangente.

Về vật lý họ phát minh ra quả lắc, nghiên cứu về quang học. Về hóa học, họ tìm được nhiều chất mới: potasse, nitrate d’argent, rượu (tiếng alcool của Pháp nguồn gốc là Ả Rập), sublime corrosif, acide citrique, acide sulfurique.

Y học của họ cũng rất tiến bộ: họ nghiên cứu hình thái học và khoa vệ sinh, chế tạo được nhiều dụng cụ, biết dùng thuốc mê trong việc mổ xẻ.

Nhờ những tiến bộ đó họ tính được hoàng đạo giác (angle de l'écliptique).

Về kinh tế, họ học cách trồng trọt và môn dẫn thủy của người Ai Cập, người Mésopotamie, thí nghiệm các thứ phân bón, gây thêm nhiều giống cây.

Họ chế nước hoa, nấu xi rô, làm đường mía, gây rượu vang. Họ truyền sang châu Âu những giống cây từ trước chưa có như lúa, dâu, mía, mơ, đậu, gai, nghệ...

Họ là những tay thủ công rất khéo. Sản phẩm họ chế tạo đã nhiều loại mà lại đẹp nhất thời đó. Họ luyện được mọi thứ kim thuộc như vàng, bạc, đồng, đồng đỏ, sắt,

thiếc. Đồ thủy tinh và đồ gốm của họ nổi tiếng. Họ biết bí quyết nghề nhuộm và làm được giấy.

Thành Damas sản xuất những tấm thảm nổi tiếng nhất thế giới; Cordoue sản xuất da thuộc, rồi thương nhân của họ chở đi bán khắp châu Phi, châu Á, tới cả Trung Hoa.

Về chính trị, họ tổ chức được một quốc-gia có tính cách tấn bộ. Tuy cũng chuyên chế như các quốc gia khác đương thời, tuy cũng chứa nhiều mâu thuẫn giai cấp và dân tộc, quốc gia Hồi giáo uyển chuyển hơn cả nên chế độ chuyên chế của họ mới tồn tại được lâu.

Tới giữa thế kỷ XIII, văn minh của họ đạt tới cực điểm và ngừng lại.

Ả Rập bị Thổ đô hộ

Sống ba thế kỷ trong cảnh Thiên đường, thì dù Thiên đường đó là của Allah, người ta cũng đâm ngán.

Abderrahman III, vua Ả Rập cuối cùng ở Y Pha Nho, sau khi cầm quyền nửa thế kỷ, viết mấy hàng này để lại cho hậu thế: "Từ khi ta lên ngôi, nửa thế kỷ đã trôi qua. Châu báu, danh vọng, thú vui ta đã tận hưởng (...) Tất cả những cái gì mà loài người ao ước thì Chúa đã ban cho ta. Trong các thời gian dài đằng đẵng bề ngoài như tràn trề hạnh phúc đó, ta đếm lại những ngày ta thực sự sung sướng thì thấy chẳng được bao: chỉ có mười bốn ngày. Đó quyền uy và kiếp đời nó vậy đó".

Ba trăm năm sống trong cảnh xa hoa thì dẫu là con cưng của Allah, môn đồ của

Mohamed cũng hóa ra ủy mị, đọa lạc. Bảng giá trị đã lật ngược lại: can đảm, ngay thẳng, danh dự không được trọng nữa và con người hóa ra nhu nhược, gian tham, dối trá.

Lời dạy của Mohamed không còn được ai theo. Các quốc vương cũng ham rượu, thi sĩ Omar Khayam đã ca tụng cái thú của rượu (coi bài thơ ở trên), thì ai còn giữ đúng Coran nữa.

Coran cấm nặn, khắc hình người mà một quốc vương Ả Rập, Abdelmalek cho đúc tiền có hình của ông.

Đã từ lâu rồi, người ta không còn nhớ quê hương của tổ tiên tại sa mạc. Người ta sống ở Damas, Bagdad, Le Caire, lâu lâu mới hành hương ở La Mecque, và coi những miền Yémen, Nedjd là những xứ dã

man. Từ thế kỷ thứ X, cảnh sa mạc ở bán đảo Ả Rập lại cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài, sống im lìm dưới ánh nắng gay gắt. Không còn tiếng vó ngựa, tiếng gươm đao trong những cuộc thánh chiến thời xưa nữa. Một nền văn minh bừng lên, bây giờ sắp tắt. Một làn sóng dâng lên, bây giờ đương hạ. Và những làn sóng khác sắp tràn qua.

Trong khi Ả Rập suy thì phương Tây mạnh lên. Năm 1097, đoàn viễn chinh Thập tự quân đầu tiên do Godrefroy de Bouillon cầm đầu vượt Địa Trung Hải, đổ bộ lên bán đảo Ả Rập, chiếm Syrie, Palestine, Transjordanie, dựng nên những tiểu quốc ở Antioche, Tripoli, Jérusalem. Tiếp theo là nhiều cuộc viễn chinh nữa, lần thì người Âu thắng, lần thì Ả Rập thắng, rốt cuộc năm 1250, Hồi giáo chiếm

lại được Syrie.

Những làn sóng đó nhỏ, không đáng kể gì. Mạnh nhất là làn sóng Thổ Nhĩ Kì ở thế kỷ XIV.

Thổ Nhĩ Kì cùng một giòng giống với dân tộc Mông Cổ. Cả hai đều xuất hiện ở trung bộ châu Á có lẽ từ ba bốn ngàn năm trước. Họ đều là những dân du mục, sống rất giản dị coi thường sự chết. Lời dưới đây mà các sử gia thường gán cho Attila: "Ngựa ta qua nơi nào thì cỏ nơi đó không mọc lại được nữa" chính là lời ở cửa miệng các chiến sĩ Thổ. Họ rất hiếu chiến và rất thiện chiến, tấn công như vũ như bão, tàn sát ghê gớm, dân tộc nào cũng kinh sợ.

Cuối thế kỷ XIII, họ rời trung bộ châu Á, tiến về phương Tây, đi qua Ba Tư,

Arménie, tới bờ sông Sakharya ở Tiểu Á (miền Angora - có sách gọi là Ankara), thấy đất cát phì nhiêu, định cư luôn tại đó và bắt đầu xâm chiếm các miền chung quanh. Năm 1453 chiếm được Byzance rồi, họ mới hỏi tội các quốc vương Ả Rập, bắt phải phục tùng họ như xưa kia Ả Rập bắt Ba Tư, Mésopotamie phục tùng. Lần lượt gần hết các xứ Hồi giáo thành thuộc địa của Thổ.

Tới giữa thế kỷ XVI họ cường thịnh nhất, lập được một đế quốc rộng gần bằng đế quốc Ả Rập, phía bắc giáp Áo, Ba Lan, Nga; phía đông giáp Ba Tư qua Hồng Hải, Ai Cập, Tripolitaine, Tunisie, Algérie. Họ kiểm soát ba phần tư Địa Trung Hải, trọn Hắc Hải, Hồng Hải và một nửa vịnh Ba Tư. Duy có lòng bán đảo Ả Rập là họ vào không được.

Năm 1550, vua Thổ là Soliman đã phái một đạo quân vào chiếm miền Nedjd và Hail, nhưng quân Thổ không thuộc đường lối, phải nhờ người Ả Rập hướng đạo và người Ả Rập trong sa mạc vẫn còn giữ được tinh thần của tổ tiên, không sa đọa như Ả Rập Damas, Bagdad, dắt họ tới những chỗ không có một giếng nước; họ khát nước đến hóa điên, có kẻ quay ngọn giáo lại đâm chủ tướng của mình; rốt cuộc họ không gặp được quân địch, chỉ gặp cát bỏng và mặt trời cháy da, và bỏ thây trong sa mạc cho kên kên rỉa. Ít lâu sau, một đoàn người đi qua sa mạc, gặp thây chủ tướng của Thổ trong tay cầm một tấm bảng đất sét trên có hàng chữ: "Bắt tôi thắng mặt trời sao nổi!".

Từ đó Thổ không hành quân vào sa mạc nữa mà chỉ chiếm tất cả các miền ở gần

biển thôi.

Thổ tuy chiến đấu hăng hơn cả Ả Rập nữa, nhưng có hai nhược điểm:

- Họ không văn minh, chỉ tiếp thu văn minh của Ả Rập, theo Hồi giáo, mà không phát huy được thêm, thành thử đế quốc của họ do gươm đao tạo thành, phải giữ bằng gươm đao mà trong lịch sử nhân loại chưa hề có dân tộc nào thịnh hoài về võ bị được.

- Đế quốc họ gồm nhiều dân tộc hơn cả đế quốc Ả Rập, Ba Tư, Ả Rập, Nga, Hung, Lỗ, Hi Lạp... khác nhau xa về tính tình, ngôn ngữ, tôn giáo, không thể nào đồng hóa để thống nhất thành một quốc gia, nên rất dễ tan rã.

Tới thế kỷ XVII họ suy lần. Các dân tộc ở châu Âu văn minh hơn họ, bắt đầu nổi

dậy chống lại họ. Và giữa thế kỷ XVIII, một vị anh hùng Ả Rập ở miền Nedjd, Abdul Wahab, cũng nổi lên muốn giải thoát đồng bào.

Vì sinh trưởng ở giữa sa mạc, Abdul Wahab còn giữ được truyền thống giản dị, cương cường, theo đúng lời dạy của Mohamed, thấy Hồi giáo đã sai lạc nhiều quá, ông đi thuyết giáo, hô hào người ta trở lại lối tu hành ngàn năm trước: tụng kinh, bố thí, hành hương, nhịn ăn trong tháng ramadan...[15] Ông liên kết với Mohamed Ibn Séoud, một người có tài cầm quân, cùng nhau chiếm xứ Nedjd rồi đem quân tới miền Haza, tới biên giới Hedjaz và Syrie. Tóm lại họ muốn bắt đầu từ sa mạc, chinh phục lại cả bán đảo như Mohamed thời trước.

Vua Thổ ở Constantinople là Mahmoud I ra quân để diệt họ mà diệt không nổi.

Năm 1765, Mohamed Ibn Séoud (sử gọi là Séoud đại vương) chết, con là Abdul Aziz lên nối ngôi, chiếm được cả miền Hedjaz, vào Médine và thánh địa La Mecque, và tới đầu thế kỷ XIX, giòng họ Séoud làm chủ hết bán đảo chỉ trừ dải đất phía Bắc trên bờ Địa Trung Hải.

Chính Séoud đại vương là ông tổ của quốc vương Ả Rập Saudi, Ibn Séoud, một vị anh hùng Ả Rập đóng một vai trò quan trọng trong tiền bán thế kỷ XX mà trong một chương sau chúng tôi sẽ nhắc tới.

*

Trong khi những biến cố đó xảy ra ở Ả Rập thì những đạo quân của Napoléon làm rung chuyển cả châu Âu. Cuộc xung đột

Pháp - Anh lan qua tới Tây Á.

Trong chiến dịch Ai Cập (1798-1799), Bonaparte phải đương đầu cả với Anh lẫn Thổ, và ông ta vội vàng trở về Pháp, nhưng vẫn không bỏ cái mộng sau này sẽ chiếm Ấn Độ của Anh. ông ta bảo: "Ở châu Âu không còn gì để làm nữa cả; muốn dựng sự nghiệp lớn thì phải qua phương Đông". Nghĩa là ông muốn chiếm đế quốc Thổ để dễ dàng đặt chân lên Ấn Độ. Năm 1811, Napoléon phái sứ thần tiếp xúc với quốc vương xứ Nedjd, lúc đó là Séoud (không phải Ibn Séoud sau này)[16] để cùng với Séoud hạ Thổ. Anh cũng ve vãn Séoud. Rốt cuộc Séoud đứng về phe Pháp vì phục tài cầm quân như thần của Napoléon.

Năm 1812 kí mật ước với Pháp rồi,

Séoud tấn công Mésopotamie, thắng, định sẽ tiến thẳng tới Constantinople. Chẳng may năm đó Pháp thua Nga, Napoléon phải rời Moscow chạy trối chết về nước, hao quân tổn tướng, không thể giúp Séoud ở Tây Á được nữa. Vua Thổ bèn phản công, Séoud tử trận (1814). Người kế vị Séoud không có tài, thua liên tiếp mấy trận nữa, đành đầu hàng Thổ (1815). Năm 1836, Thổ đem quân vào bán đảo tàn phá hết miền Azir, miền Hedjaz rồi rút lui.

Tóm lại làn sóng đầu tiên nổi lên thời Mohamed, Abou Bekr, Omar thành công rực rỡ; làn sóng thứ nhì, khoảng ngàn năm sau, thất bại sau khi Séoud chết, mặc dầu khí thế khá mạnh ở thời Abdul Wahab.

Tới giữa thế kỷ XIX, bán đảo Ả Rập lại hoang vắng, im lìm dưới ánh nắng mặt

trời. Chỉ có gió và cát; gió nổi lên, cát lần lần phủ hết các di tích một thời oai hùng của họ.

Chương V

CON BỆNH THỔ VÀ CÁC BÁC SĨ TÂY PHƯƠNG VỚI MUSTAPHA KÉMAL

Napoléon có công đánh thức dân tộc Ả Rập không?

Một số học giả Pháp như Henri Jego trong *L'Empire arabe, troième grand?* (Au fil d'Ariane – 1963), Jacques C. Risler trong *L'Islam moderne* (Payot - 1963) cho rằng Napoléon đã có công đánh

thức dân tộc Ả Rập trong khi họ đương thiêm thiếp ngủ ở đầu thế kỷ XIX.

Jacques C.Risler đưa ra chứng cứ Bonaparte chỉ ở Ai Cập một thời gian ngắn mà đã tổ chức được ở đó một nền hành chính tỉnh, một cơ quan tài chính và nhiều hội đồng dân cử để dân Ai Cập quen với lề lối đại diện. Ông ta lại lo đến vấn đề giáo dục, khuyến khích dân bản xứ mở nhà in, sáng lập một nhật báo, tờ *Le Courrier d'Égypte*, một tạp chí, tờ *La Décade Égyptienne*. Về phương diện kinh tế, ông cho nghiên cứu kế hoạch dẫn thủy nhập điền "để cho không một giọt nước nào của sông Nil chảy phí ra biển".

Hơn nữa, sau chiến dịch Kim tự tháp mấy tuần, ông ta còn thành lập viện khoa học và nghệ thuật. Viện hoạt động đều đều

trong ba năm, nhờ các bác học Pháp: Monge, Bertholler, Fournier, Geoffroy Saint Hilaire, Desgenettes.

Và cũng theo Risler, khi Bonaparte rút quân về rồi, Méhémet Ali được vua Thổ cử làm thống đốc Ai Cập (hồi đó Ai Cập tuy là thuộc địa của Thổ nhưng được tương đối tự trị) tiếp tục công việc của Pháp, canh tân quốc gia theo kiểu châu Âu, dùng các giáo sư và kỹ sư Pháp, thoát li lần lần ảnh hưởng của Thổ mà gây tinh thần quốc gia, dân tộc tại Ai Cập, tinh thần mà khối Hồi giáo chưa hề biết.

Dù viết về Ả Rập hay về Trung Hoa, Việt Nam, nhiều học giả Âu Tây đã có luận điện như vậy: chính người phương Tây đem cái tinh thần quốc gia, dân tộc dạy cho người phương Đông, nghĩa là

trước khi người phương Tây tới khai hoá người phương Đông như họ nói, thì người phương Đông không biết ái quốc, không có tinh thần dân tộc, có lẽ chỉ có vài cái tinh thần trung quân hoặc tinh thần tôn giáo thôi. Có vẻ như học muốn bảo: "Mình khai hóa cho họ để họ chống lại mình, quân vong ân bội nghĩa"[17]. Riêng về Việt Nam, tôi đã bác luận điện đó trong bài *"Cụ Phan và lòng dân"* trong tập Kỷ *niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu* (nhà Trình bày - 1967). Về Ả Rập, tôi xin nhắc các học giả đó rằng Abdul Wahab sinh trước Napoléon ít gì cũng một thế kỷ, nổi lên chống Thổ từ giữa thế kỷ XVIII, như vậy thì tinh thần quốc gia, dân tộc của ông ta được người Âu truyền cho? Không thể bảo ông ta chống Thổ vì tinh thần trung

quân vì lúc đó Ả Rập đâu còn vua, hoặc vì tinh thần tôn giáo vì Thổ cũng theo Hồi giáo.

Sở dĩ các nhà học giả Âu Tây đó có luận điệu trên là vì họ chỉ nhìn thấy cái bề ngoài. Hễ người phương Tây đặt chân tới miền nào ở phương Đông là luôn luôn tìm cách thôn tính; hiểu dã tâm đó của họ, người phương Đông luôn luôn phản ứng lại mạnh mẽ, do đó tinh thần quốc gia, dân tộc cố hữu – tôi nhắc lại: cố hữu – bùng lên, mạnh hơn bao giờ hết; và người phương Tây thấy mình tới một tí lâu rồi nó bùng lên, lấy làm hảnh diện rằng chính mình đã đem lại cái ngọn lửa, cái tinh thần đó cho dân phương Đông. Họ ngây thơ như một em bé thổi vào một cục than đương âm ỉ có lớp tro ở ngoài, thấy nó đỏ rực lên, vỗ tay reo rằng mình đã tạo lửa.

Rishler dẫn chứng ở trên rằng Napoléon muốn khai hóa dân tộc Ai Cập. Chúng ta không chối cãi điều đó. Nhưng chính Napoléon cũng đã nói: "Ở Châu Âu không còn gì để làm nữa cả, muốn dựng sự nghiệp lớn thì phải qua phương Đông". Sự nghiệp đó sự nghiệp gì? Là chặn con đường của Anh qua Ấn Độ, nghĩa là chiếm cả Ai Cập và Tây Á. Khi bị đày ở đảo Thánh Hélène, ông ta còn tâm sự với Las Cases: "Đáng lí ra tôi phải cùng với Nga chia đôi đế quốc Thổ. Tôi đã mấy lần bàn với Alexander (tức hoàng đế Nga). Nhưng Constantinople đã luôn luôn cứu nước Thổ[18]. Kinh đô đó làm cho mọi người lúng túng... Nga muốn chiếm nó. Tôi không thể để cho họ chiếm nó được. Chiếc chìa khoá đó quí giá. Một mình nó cũng bằng cả

một đế quốc rồi. Nước nào chiếm được nó thì có thể làm chủ thế giới”. Sự thực, trong hiệp ước Tilsitt kí với Nga, Napoléon đã nhường cho Nga vài thuộc địa của Thổ ở châu Âu, nhờ vậy mà Nga mới lui binh, không đánh Napoléon nữa.

Vậy Napoléon, hay đúng hơn, châu Âu đã đánh thức Ả Rập để diệt Thổ mà mình khỏi tốn nhiều sức; và khi diệt Thổ rồi thì châu Âu sẽ chia nhau đế quốc của Thổ, trong đó có Ả Rập; Ả Rập mà nghe họ thì chỉ là mắc mưu họ rút cổ ra khỏi tròng của Thổ để chui vào cái tròng của châu Âu. Cái tròng của Thổ tuy nặng nhưng còn lỏng lẻo, cái tròng của châu Âu mới là đáng sợ. Trong lịch sử nhân loại, thực dân Âu ở thế kỷ trước (Anh, Pháp, Hà Lan, Đức…) thâm hiểm hơn thực dân Trung Hoa, La Mã, Ả Rập, Thổ thời xưa nhiều lắm.

Chính vì hiểu vậy, hoặc cảm thấy vậy trong tiềm thức, nên các dân tộc Hồi giáo sau này hăng hái duy tân (Thổ trước hết rồi tới Iran, Ai Cập) có khi lại theo Nga nữa để chống lại thực dân Âu. Về điểm đó, lịch sự của Tây Á, cũng y như lịch sử của Đông Á (Nhật, Trung Hoa, Việt Nam…)

Vậy chúng ta nên sửa lại nhan đề một chương trong lịch sử Pháp: Napoléon không đánh thức tinh thần quốc gia của dân tộc Ả Rập, ông ta chỉ mở đầu một giai đoạn lịch sử thực dân Âu, giai đoạn mà các cường quốc Âu: Nga, Pháp. Anh, Đức thì lúc vào hùa với nhau, lúc thì xô đẩy nhau chung quanh con bệnh Thổ, mới đầu không muốn cho nó chết vì còn gườm nhau, và khi đã quyết tậm hạ nó rồi thì tranh giành nhau chia xẻ đế quốc của nó, tức các quốc gia Hồi giáo ở Tây và Trung

Á[19].

Con bệnh Thổ

Từ thế kỷ XVIII, Thổ đã thành một con bệnh, y như Trung Hoa ở thế kỷ XIX. Họ suy lần, thua ở Vienne (Áo), mất Budapest (Hung), lần lượt phải nhường cho Đức xứ Hung và xứ Transylvanie, cho Nga hải cảng Azov, cho Ba lan tây bộ Ukraine và Hồi giáo mà Thổ tiếp nhận của Ả Rập bắt đầu bị đạo Ki Tô lấn áp; ảnh hưởng của họ ở Âu châu gần như mất hẳn. Qua thế kỷ XIX tình hình còn trầm trọng hơn. Đất đai mênh mông, địa thế lại rất quan trọng: nằm ngay ngã ba, chỗ tiếp xúc của Âu, Á, Phi; nhưng nó càng mênh mông, càng quan trọng, thì lại càng bị các quốc gia châu Âu dòm ngó. Mà trong nước thì loạn lạc, vua

chúa yếu hèn, triều đình không có kỷ cương, quần thần chiếm mỗi người mỗi nơi, quan lại tham nhũng, quân lính chuyên môn ăn cướp.

Thừa cơ đó, Hi Lạp vốn là thuộc địa của Thổ, tuyên bố độc lập, Pháp viện cớ là sứ thần của mình bị nhục (bị vua Algérie cầm quạt đánh) đổ bộ chiếm Algérie (1830-1837), Thổ chỉ chống cự lại một cách rất yếu ớt, và Nga hoàng Nicolas I tặng cho Thổ cái tên là *"con bệnh của châu Âu"*. Một bức hí họa đương thời vẽ vua Thổ thiêm thiếp trên giường bệnh, thần chết Nga hiện lên muốn bắt Thổ đi, bên cạnh là 2 bác sĩ Anh và Pháp đương bàn phương cứu chữa.

Chẳng phải Anh, Pháp thương gì Thổ; chỉ vì miếng mồi lớn quá, không để cho

Nga nuốt trọn. Coi bản đồ, ta hiểu được tại sao Nga chỉ lăm le chiếm Thổ. Hồi đó chưa có phi cơ, biển có địa vị quan trọng hơn bây giờ nhiều. Nước nào dù mênh mông tới mấy mà không giáp biển thì cũng không phải là hạng đại cường. Cho nên Nga kiếm đường thông ra biển. Nhưng Bắc Băng Dương suốt năm đầy băng và tuyết hoàn toàn vô dụng. Trên biển Baltique, có hạm đức của Đức, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Nga khó lan ra được; dẫu có được tới Bắc Hải cũng đụng đầu với hải quân Anh mạnh nhất thế giới. Vậy Nga bị vây hãm, chỉ còn hai đường thoát ra ngoài: một là tiến qua đông, chiếm trọn Tây Bá Lợi Á, vươn tới Thái Bình Dương, đường đó xa quá mà lại chạm trán với Nhật, dù có thắng Nhật thì cũng chỉ có ảnh hưởng ở Đông Á, chứ vẫn bị lép vế ở châu

Âu; hai là do Hắc Hải thông ra Địa Trung Hải, đường này rất tiện, nhưng cửa ngõ Constantinople do Thổ gác, nên Nga chỉ tìm cách diệt Thổ.

Anh không chịu vậy, vì nếu Nga chiếm Constantinople thì hạm đội Nga tung hoành trên Địa Trung Hải mà con đường của Anh qua Ấn sẽ lâm nguy. Pháp ngay từ hồi Napoléon cũng không muốn cho Nga nắm "chìa khóa" của thế giới đó vì Pháp đương muốn chiếm Bắc Phi, Tây Á, cản đường Anh qua Ấn Độ. Vì thế Anh, Pháp chống Nga mà bênh Thổ, thà để Constantinople cho Thổ, vì Thổ yếu không làm hại mình được chứ không chịu để cho Nga. Rốt cuộc, sau chiến tranh Crimée (1854-1856), Nga thua, Thổ giữ được Constantinople nhưng đã kiệt sức, và Anh, Pháp mừng rằng chính sách "để cho Thổ

suy mà đừng bắt Thổ chết" đã thực hành đúng.

Thổ cứ lịm dần, tình cảnh còn tệ hơn Trung Hoa nữa. Ngân khố rỗng không. Thổ phải vay mượn của Anh, Pháp, Đức, Áo. Riêng của Pháp, đã vay một tỷ rưỡi quan. Vay thì phải có gì bảo đảm, và Thổ đem những nguồn lợi và thuế khóa trong nước ra bảo đảm, y như Trung Hoa. Thế là Pháp buộc Thổ phải nhường cho mình quan quản thuốc lá, rồi bến tài, các kho chứa hàng ở Constantinople, Smyrne, Salonique; bấy nhiên cũng chưa đủ, Thổ phải nhường thêm các mỏ ở Héraclée, ở Selenitza và nhiều đường xe lửa nữa. Như vậy Thổ mất một phần lợi tức, không đủ chi tiêu, lại phải vay mượn thêm, vay thêm hoài, cho tới lúc mà thuế má chỉ đủ để trả lãi cho các nước châu Âu.

Tình cảnh y như một số công chức của ta, vừa lãnh lương ra là phải nộp hết cho chủ nợ đã chực sẵn ở cửa sở. Tôi không hiểu các công chức đó xoay xở cách nào để sống, chứ vua Thổ thì có cách rất hay là thôi không trả lương cho quan lại; và quan lại Thổ không có lương thì đập vào đầu dân đen, bắt dân đen nuôi, nghĩa là họ ăn hối lộ. Như vậy dân đen phải nộp hai lần thuế, thuế cho triều đình, rồi thuế cho quan lại. Và đế quốc Thổ mênh mông như vậy chỉ sống để đúng sáu tháng một kì trả đều đều cho các chủ nợ Anh, Pháp, Đức... "Các cường quốc đại văn minh theo đạo Ki Tô đó như bầy kên kên đói khát, bu chung quanh một con bệnh bất tỉnh và kiên nhẫn đợi. Họ sợ lẫn nhau, ghen tị dò xét nhau và sẵn sàng để xâu xé nhau. Không một nước nào dám ra tay trước. Và nhờ

vậy mà đế quốc Thổ tiếp tục thoi thóp".

Trong khi chờ đợi, họ đâu có ở không. Muốn cho địa vị của mình thêm vững, họ dùng chính sách cổ điển, truyền thống của họ là bệnh vực thiểu số Ki Tô giáo, y như ở Việt Nam và Trung Hoa. Riêng Anh lại còn lên mặt nghĩa hiệp, bênh vực dân Kurde (dân tộc thiểu số ở miền rừng núi, vốn ghét Thổ) và dân Ả Rập, ngoài miệng nói là vì tự do nhân đạo mà sự thực chỉ là để bảo vệ con đường qua Ấn Độ của họ. Đức cũng xin Thổ cho cất đường xe lửa qua Bagdad, làm cho Anh, Pháp đâm hoảng, vội vàng liên kết với Nga.

Đúng như Norbert de Bischoff đã nói: Không phải các cường quốc châu Âu đánh thức tinh thần quốc gia của Kurde, của Ả Rập, họ nuôi tinh thần đó, xúi các dân tộc

Kurde, Ả Rập đòi độc lập để hạ Thổ rồi họ chia phần với nhau. Điều đó cũng như thời nào ở nước mình, thực dân xúi các đồng bào Thượng chống chính quyền Việt Nam vậy.

Pháp đào kênh Suez – Anh Pháp ngoạm lần đế quốc Thổ

Napoléon đã muốn đặt chân lên Ai Cập và đã gây được chút ảnh hưởng ở đó. Tới đời cháu ông ta, Napoléon III, Pháp tiến thêm được một bước nữa.

Từ thời thượng cổ, vua Ai Cập đã đào một con kinh nối liền con sông Nil với Hồng Hải (thế kỷ thứ VII TCN). Kinh đó mấy lần bị cát lấp, phải đào lại, tới thế kỷ thứ VIII SCN thì bị lấp luôn. Bonaparte trong chiến dịch Ai Cập muốn đào một con

kênh khác, nhưng phải đợi đến năm 1859 công việc mới bắt đầu, và mười năm sau nữa, công việc mới hoàn thành.

Khánh thành năm 1869 (triều Napoléon III) do Hoàng hậu Eugénie chủ toạ, kênh Suez mới đầu là công trình riêng của Pháp và Ai Cập, người Anh không dự gì tới cả. Kênh thuộc địa phận Ai Cập; một người Pháp tên là Ferdinand de Lesseps, được sự thỏa thuận của Thổ (hồi đó còn là thuộc địa của Thổ) và Ai Cập, lập đồ án rồi chỉ huy công việc đào kênh. Kênh dài 168 cây số, nối liền Port Said với Suez, làm cho con đường từ London tới Ấn Độ ngắn đi được 44%, từ Marseille tới Ấn Độ ngắn trên 50%.

Mới đầu Anh tìm mọi cách phá công việc của Lesseps vì ngại rằng kênh đào

xong, ảnh hưởng của Pháp ở Ai Cập sẽ lớn, chặn con đường giao thông của mình qua Ấn Độ. Một mặt Anh xúi Ai Cập không cho phép đào, mặt khác Anh ngầm ép Thổ không chấp nhận sự nhường đất của Ai Cập cho Pháp. Nhưng rồi Lesseps cũng thắng được mọi khó khăn, đề nghị với Anh hùn cổ phần; Anh không chịu, tin chắc rằng thiếu vốn, thiếu nhân công, Lesseps sẽ phải bỏ dở công việc.

Kênh đào xong, Anh đâm hoảng; một chính khách Anh, Palmerston, tuyên bố rằng sớm muộn gì Anh cũng phải chiếm Ai Cập và trong khi chưa chiếm được thì phải tìm cách dự vào việc quản lý con kênh.

Chính một sử gia Pháp, Ernest Renan, cũng đã bảo Lesseps: “Một eo biển Bosphore cũng đủ gây rối cho thế giới rồi,

nay ông lại tạo thêm một eo biển quan trọng hơn nhiều nữa, rồi đây vô số trận giao chiến lớn lao sẽ xảy ra ở đó". Đến ngay thi sĩ Larmatine cũng nhận thấy rằng: "Nếu cần chiến đấu với chúng ta – tức Pháp – và với mọi nước khác trọn một thế kỷ trên Địa Trung Hải thì Anh cũng sẵn sàng chiến đấu chứ không chịu để cho chìa khóa kênh Suez lọt vào tay một nước khác".

Năm 1873, Anh đòi công ty Pháp–Ai đánh thuế nhè nhẹ xuống một chút. Pháp tất nhiên không chịu. Anh đổi chiến lược, làm bộ vị tha, bênh vực tất cả các quốc gia có tàu đi trên kênh, họ họp lại, đồng tình ép vua Thổ phải xét lại bản hợp đồng nhượng con kênh cho Pháp. Thổ đành phải nghe lời, mời Pháp dự một hội nghị ở Constantinope để giải quyết vấn đánh thuế

các tàu đi trên kênh, Pháp không thèm lại dự.

Dùng ngoại giao và sức mạnh không xong, Anh tính cách bỏ tiền ra mua cổ phần của Công ty. Nhằm lúc Pháp túng tiền vì mỗi năm phải bồi thường chiến tranh 1870 cho Đức năm tì quan, Anh đề nghị mua lại phần hùn của Pháp. Pháp nổi giận. Nghèo thì nghèo chứ chưa đến nỗi vậy. Anh xoay qua đề nghị với Ai Cập và Ai Cập chịu bán hết 176.602 cổ phần với giá là bốn tỷ Anh bảng (1875). Công việc tính toán với nhau chỉ trong một đêm là xong, sáng hôm sau công ty Pháp–Ai hóa ra công ty Pháp–Anh.

Có chân trong công ty rồi, Anh lần lần chiếm địa vị quản lý. Nhân vụ lộn xộn ở Ai Cập, Anh đem hạm đội lại bắn phá

Alexandrie rồi chiếm luôn miền kênh Suez, tạ khẩu rằng "để bảo rằng sinh mạng và quyền lợi của dân chúng". Lúc này Anh hung hăng muốn hất chân Pháp để một mình làm chủ nhân ông. Pháp thấy nguy, tự xét không chống nổi với bọn "hải khấu" đó, xin quốc tế hóa con kinh, điều mà 12 năm trước, Anh đã đề nghị, nhưng Pháp từ chối. Anh phản kháng nhưng rốt cuộc phải miễn cưỡng kí hiệp định lưu thông tự do, tức hiệp định 1888. Theo hiệp định đó, thời chiến cũng như thời bình, thương thuyền và chiến thuyền của bất kì quốc gia nào cũng được phép qua kinh. Ai Cập không được mời kí hiệp ước, vì Ai Cập đã mất chủ quyền và cũng chẳng còn cổ phần nào cả.

Ai Cập mất chủ quyền, đúng hơn là đổi chủ từ 1882, trước kia là một tỉnh tự trị

của Thổ, nay thành một thuộc địa của Anh. Cũng vẫn cái chính sách cổ điển của thực dân: một số người Ai Cập bất bình, giết vài người Anh, Anh nắm ngay cơ hội, mới đầu tuyên bố tạm chiếm đóng Ai Cập để lập lại trật tự rồi thì chiếm luôn. Thổ lúc đó thoi thóp, đâu dám phản kháng, cũng như Trung Hoa thời đó đâu dám phản kháng Pháp ở Việt Nam. Lời tiên đoán của Palmerston đã đúng.

Duy có Pháp thấy Anh phỗng tay trên, cự nự. Anh khôn ngoan, tươi cười bảo Pháp: Cần gì phải tranh nhau. Đế quốc Thổ còn mênh mông. Bác cứ tự do xâm chiếm Tunisie, tôi sẽ không phản kháng đâu. Chiếm Tunisie rồi, Pháp chiếm luôn Maroc lúc đó không thuộc Thổ.

Cứ thế hai con kên kên đó rỉa lần đế

quốc Thổ. Khi đã có hai tên ăn cướp thông lưng với nhau thì luôn luôn có kẻ thứ ba nữa nhảy vào chia phần: Đức không chịu cho Pháp chiếm Maroc, muốn phá đám. Anh, Pháp lại phải đấu dịu, để cho Đức chiếm Congo, nhưng Congo không thuộc khối Ả Rập, cho nên chúng tôi không bàn tới.

Chúng ta hãy trở về phương Đông. Ba Tư ở xen vào giữa Thổ và Ấn Độ. Ba Tư là một nước Hồi giáo lúc đó độc lập nhưng lạc hậu. Nga muốn vươn tới Ba Tư, Anh khôn ngoan, không cản trở, đề nghị chia ăn. Bề ngoài Ba Tư vẫn độc lập, nhưng nửa phía Bắc, Nga vui lòng khai thác giùm, còn nửa phía Nam, Anh sẵn sàng trông nom hộ. Luôn luôn Anh chia được những phần ngon.

Rốt cuộc tới đầu thế kỷ XX, các cường quốc Âu châu bao vây được Thổ, tỉa được non nửa đế quốc Thổ, chỉ còn miền ở Bắc bán đảo Ả Rập, từ Palestine tới Mésopotamie là chưa ngoạm được.

Anh tìm được dầu lửa ở Ba Tư

Rồi họ gặp thêm được một may mắn lạ thường nữa. Năm 1909 Anh khai được mỏ dầu ở Ba Tư, đúng vào lúc xe hơi bắt đầu phát triển và máy bay cũng mới ra đời. Từ thời thượng cổ, người Chaldée đã biết dùng dầu lửa để làm hồ cất nhà, người Ai Cập dùng để ướp xác. Họ không biết lọc, để nguyên chất mà dùng. Tới giữa thế kỷ XIX, một "đại tá" Mĩ tên là Drake, đào một cái giếng ở Titusville (miền Pennsylvanie) thấy dầu phọt lên, đen ngòm, lọc qua loa để đốt và trị vài thứ mụt

ghẻ lở.

Tới đầu thế kỷ XX người ta mới nghĩ cách lọc nó để chạy máy thì người Anh William Knox d' Arcy kiếm được mỏ dầu ở Ba Tư, và năm 1909, công ty *Persian Oil* thành lập. Bốn năm sau, năm 1913, "chiến tranh dầu lửa" mở màn ở trên đế quốc Thổ. Launay viết một cuốn sách bảo rằng trong khu vực Thổ có những mỏ dầu nằm từ Kirkuk tới Suse, dài tới 700 cây số. Người ta ùa nhau lại kiếm. Công ty Đức Bagdadbahn xin phép Thổ khai thác miền Mossoul (bắc Irak). Mĩ cũng nhào vô, tự nguyện xây đường xe lửa cho Thổ để Thổ cho phép tìm dầu, Thổ từ chối. Anh và Đức mau chân hơn cả, hợp tác với Thổ, thành lập công ty *Turkish Petroleum*: 50% cổ phần về một công ty Anh, 45% nữa về một công ty Đức - Anh, và một

ngân hàng Đức, còn 5% về một người Arméie (Thổ) tên là Gulbenkian, do đó mà ông này được cái biệt danh là "ông năm phần trăm".

Sau Ba Tư, Mésopotamie, Anh tinh ranh bậc nhất, tìm mọi cách chiếm luôn Koweit, Bahrein, Quata, mà chỉ phải bồi thường cho Thổ rất ít. Các miền này ở trên bán đảo Ả Rập, ngay bờ vịnh Ba Tư là nơi nhiều dầu lửa nhất thế giới, hồi đó vua Thổ không ngờ mà tất cả thế giới cũng không ngờ.

Vì kinh Suez mà Ai Cập mất chủ quyền, thì bây giờ vì những mỏ dầu lửa mà đế quốc Thổ sẽ phải cáo chung. Các bác sĩ Âu châu cho con bệnh Thổ sống dai dẳng như vậy kể đã lâu quá rồi.

Hiệp ước Sèvres – Anh Pháp chia cắt Thổ

Nó cáo chung năm 1920.

Trong đại chiến thứ nhất, Thổ đứng về phe Đức, có lẽ tưởng rằng Đức sẽ thắng. Các sử gia châu Âu bảo đó là lỗi lầm lớn của Thổ; nếu Thổ đứng về phe Đồng minh từ sau chiến tranh, Anh Pháp không chia xẻ Thổ đâu. Lời đó không tin được. Thổ đứng về phe Đức, chỉ là một cái cớ cho họ dễ "xử" với Thổ thôi, chứ trước sau gì con bệnh Thổ cũng không sống nổi.

Đức thua, hiệp ước Versailles kí xong, Anh Pháp mới hỏi tội Thổ: Hồi trước chúng tôi giúp chú trong chiến tranh Crimée, nếu không chú đã bị Nga đè bẹp rồi; chú thiếu tiền, chúng tôi cho vay; chú thiếu súng ống để dẹp phiến loạn thì chúng

tôi cung cấp, mà rồi chú trả ơn chúng tôi như vậy đó, theo tụi Đức để đập chúng tôi. Được lắm. Lần này thì chúng tôi xóa tên chú trên bản đồ”. Rồi họ họp nhau ở Sèvres năm 1920 để cắt xẻ đế quốc Thổ, chia hai miếng ở phía Tây (miền Thrace và miền chung quanh Smyrne) cho Hi Lạp; một miếng ở phía Tây Nam trên bờ Địa Trung Hải, ngó ra đảo Chypre cho Ý; cắt một miếng ở Tây Bắc (miền Arménie) cho độc lập, thành nước Cộng hòa Arménie; một miếng nữa ở phía Nam miếng đó, thành một xứ tự trị của dân tộc Kurde; còn hai miếng, miếng Malatie ở bắc Syrie dành cho Pháp vì Pháp đã chiếm Syrie; với miếng Irak giáp với Ba Tư dành cho Anh.

Thế là đế quốc Thổ bị cắt xén gần hết, chỉ còn một mảnh đồi núi khô cháy ở bờ

biển phía Nam Hắc Hải, rộng khoảng 120.000 cây số vuông. Ngay trong khu vực còn lại đó, chủ quyền của Thổ cũng mất: đời sống dân Thổ do ngoại quốc sử dụng, tài nguyên trong nước do ngoại quốc khai thác để nuôi bọn quân chiếm đóng, mà quân đội Thổ bị giải tán, chỉ còn giữ một đội binh cảnh sát, tới nền giáo dục cũng bị ngoại quốc kiểm soát nữa.

Nhưng còn Nga, không được chia phần ư? Đầu chiến tranh cuối năm 1914, Anh Pháp cũng đã chia nhau trước "da con gấu" với Nga rồi, hứa để Nga chiếm Constantinople, còn Anh Pháp chiếm những miền khác, Nga còn làm cao đòi thêm miền Ergeroum, Trebizonde và xứ Kurde nữa. Nhưng đến nám 1917 tình thế xoay ngược hẳn lại. Cách mạng Nga thành công. Đảng Bolchevik kí hòa ước với

Đức, Anh Pháp phản đối nhưng vô hiệu; vì vậy mà Nga chẳng có công lao gì cả. Vả lại ngày 17- 12-1917, Lénine tuyên bố rằng chính phủ Cộng hòa Nga chống lại chính sách chiếm đất của ngoại quốc; Constantinople và eo biển Dardanelles phải thuộc về dân tộc theo Hồi giáo. Nghĩa là ông long trọng bỏ hẳn đường lối của các Nga Hoàng trong mấy thế kỷ trước. Nhưng giả thử Lénin có đòi Constantinople thì Anh, Pháp cũng không cho. Năm 1918, Lloyd George (Anh) thú thật với Bremond (Pháp): "Nga Hoàng bị truất ngôi, thực dễ xử cho chúng mình. Ông ta mà còn thì cũng không khi nào chúng mình để ông ta chiếm Constantinople". Nghĩa là ngay từ cuối năm 1914, khi hứa với Nga, họ đã có ý nuốt lời hứa rồi. Họ chỉ hứa càn để Nga Hoàng đứng về phe họ, thế thôi.

Người ta tưởng vua Thổ Mehemet VI không chịu kí hiệp ước Sèvres. Nó nhục nhã quá, khác gì bán nước để làm tôi tớ cho Anh, Pháp. Nhưng người ta lầm, ông ta chịu kí, dân Thổ nổi lên phản đối và một vị anh hùng Mustapha Kémal đứng ra cứu Thổ.

Mustapha Kémal và cuộc cách mạng Thổ

Mustapha hồi đó 39 tuổi. Ông sinh trong một gia đình trung lưu ở Salonique, cha làm tiểu công chức ở nha Quan thuế, sau nghỉ việc về buôn gỗ, nhưng không phát đạt.

Coi hình ông, ta nhận ra ngay một người hoạt động, cương quyết tàn bạo: trán cao, môi mỏng mà mím lại, lưỡng quyền nhô ra,

lông mày rậm, nhất là cặp mắt sắc, dữ.



Mustapha Kémal (1881-1938)[20]

Mồ côi cha sớm. Mười hai tuổi đã hướng về nghề võ. Ham chính trị, ưa đọc sách cách mạng, thông tiếng Pháp và Đức. Trong đại chiến, ông làm sĩ quan, chủ

trương khác chính quyền, không muốn đứng về phe Đức, cho nên mỗi khi phải hợp tác với sĩ quan Đức ông rất bực mình, cố giành việc chỉ huy về mình. Ông có tài, bộ tham mưu Đức đành để ông chỉ huy mặt trận Dardanelles và ba lần ông chặn đứng được liên quân Anh - Pháp. Anh, Pháp phải nhận rằng đem nửa triệu quân qua Dadanelles mà chẳng có kết quả gì cả, cuối năm 1915 không tấn công Thổ nữa. Trận đó rất lớn: mỗi bên thiệt khoảng 250.000 sĩ tốt. Anh, Pháp mất mặt mà danh tiếng Mustapha Kémal nổi lên như cồn.

Rồi Đức thua. Mustapha Kémal đau lòng nhìn Anh chiếm cứ Dardanelles và Bosphore, Pháp chiếm Stamboul, Ý đóng ở Pera. Ông vào yết kiến Mehemet VI bàn cách cứu vãn. Mehemet VI hèn nhát chỉ cố bám lấy địa vị. Ông thất vọng, cùng với

một số đồng chí hô hào quốc dân tự cứu lấy mình, đừng trông cậy gì ở triều đình nữa. Khi vua Thổ hạ bút kí hiệp ước Sèvres, toàn dân Thổ nổi lên, đứng sau lưng Mustapha Kémal. Như vậy là một mặt ông phải chống với triều đình, một mặt phải chống với Anh, Pháp, Ý. Hùng tâm thật.

Dân chúng phẫn uất, nên từ thành thị đến thôn quê, đến thâm sơn cùng cốc, đến cả những phòng khuê kín mít, già trẻ, trai gái đều nghiến răng hướng về Constantinople nơi quân đồng minh đương chiếm đóng, rồi tự động dắt nhau từng đoàn đến Angora tình nguyện nhập ngũ.

Tàu Nga chở khí giới tới bờ Hắc Hải tiếp tế cho họ. Tàu vừa ghé là dân chúng bu lại, trai gái tự động khiêng vác súng

ống, đạn dược, chuyển qua làng bên, cứ như vậy mà tới Angora. Một thiếu phụ buộc con trên lưng đẩy một chiếc xe hai bánh chở trái phá. Trời đổ mưa. Nàng không do dự, lấy chiếc khăn choàng của con mà phủ lên trái phá!

Anh, Pháp, Ý gần kiệt quệ sau chiến tranh với Đức, nay ngại không muốn đeo đuổi một chiến tranh với Thổ và Nga nữa. Hi Lạp cựu thuộc địa của Thổ, nhảy ra tình nguyện diệt Thổ, để trả cái thù cũ, và cũng để chia phần vì Anh Pháp hứa cứ thắng đi rồi muốn gì cũng được.

Lực lượng Hi Lạp gấp đôi lực lượng Thổ mà rốt cuộc Hi thua liên tiếp mấy trận. Mustapha cứu được kinh đô Angora, nên được mĩ hiệu là Gazi (vị chiến thắng). Năm 1922, ông thắng được trận cuối cùng,

bắt sống tổng tư lệnh và tham mưu trưởng Hi.

Sau trận đó, quân đội Hi quy tụ ở Thrace để đợi lệnh trên. Mustapha nhất định đuổi họ ra khỏi Thrace, nhưng muốn tới Thrace thì phải qua Chanak mà quân đội Anh hiện đương đóng ở Chanak. Mustapha dùng một thuật táo bạo.

Ông kêu hai đội quân thiện chiến lại, giảng cho họ hiểu mục đích của ông rồi ra lệnh cho họ tiến về phía quân đội Anh, họng súng chĩa xuống đất, dù quân Anh ra lệnh ngừng thì cũng không ngừng, cứ yên lặng tiến, nhất định không được nổ một phát súng. Như vậy, hai đội quân đó phải bình tĩnh, gan dạ và có kỷ luật phi thường.

Sáng ngày 29 tháng 9 năm 1922, họ khởi hành. Trong một cảnh yên lặng lạnh

lẽo kinh khủng, người ta chỉ nghe thấy tiếng giày rộp rộp của họ. Họ đã tới gần Chanak, đã trông thấy trại quân Anh ở Chanak. Thần kinh họ căng thẳng như gần muốn đứt. Chỉ một kẻ nào đó hoảng hết, đưa bậy cây súng lên hay bỏ chạy là chiến tranh với Anh sẽ nổ và Thổ sẽ mất nước.

Về phía Anh, tổng tư lệnh Charles Harington ra lệnh không cho quân đội Thổ qua, nhưng cũng không được nổ súng đầu tiên. Quân đội Thổ đã trông thấy hàng ngũ Anh. Họ vẫn im lặng tiến, họng súng chĩa xuống đất. Họ không ngừng mà cũng không tấn công. Mỗi phút dài bằng một năm. Rộp rộp, rộp rộp! Sĩ quan Anh không biết xử trí ra sao, tinh thần rối loạn, mà họ thì vẫn rộp rộp tiến tới. Không khí hừng hừng như trong cơn dông. Hai bên chỉ còn cách nhau vài chục thước.

Một sĩ quan Anh ra lệnh:

- Nhắm!

Người ta nghe một tiếng “cắc”, họng súng chĩa cả về phía Thổ. Quân Thổ vẫn rộp rộp tiến.

Vừa đúng lúc đó, một người cưỡi xe máy dầu phất một cây cờ chạy tới, ngừng trước viên đại tá Anh.

Sĩ quan Anh bèn ra lệnh:

- Hạ súng!

Đồng thời sĩ quan Thổ cũng ra lệnh:

- Ngừng!

Nhờ nghị lực phi thường, Thổ đã thắng. Charles Harington phải nhường bước. Thực ra cũng do công của Franklin Bouillon, người đại điện cho chính phủ

Pháp. Pháp không muốn cho châu Âu bị vùi trong cơn binh hỏa một lần nữa, nên Bouillon đã điều đình với Anh, Ý để buộc Hi phải rút quân ra khỏi Thrace, trả lại Thrace cho Thổ. Mustapha bằng lòng rút quân về.

Con bệnh Thổ đã hồi sinh nhờ công của Mustapha Kémal. Thực ra chỉ triều đình Thổ mới là con bệnh, chứ dân tộc Thổ vẫn còn nhiều sinh lực.

Ít ngày sau - ngày 1 tháng 11 - dân tộc đó truất ngôi Mehemet VI. Tháng 8 năm sau, 1923, Anh, Pháp, Ý kí hiệp ước Lausanne với Thổ: quân đội họ phải rút về hết, Thổ thu lại hết đất đai, không phải bồi thường một chút gì cả.

Thành công đó làm cho thế giới ngạc nhiên, các quốc gia ở Tây Á và Trung Á

bừng tỉnh, hướng cả về vị anh hùng Thổ, yêu cầu ông cầm đầu một phong trào chỉ huy thánh chiến để Hồi giáo chống lại Ki Tô giáo, phương Đông chống lại phương Tây. Ông đã đóng cái vai của Nhật sau khi thắng Nga năm 1905. Nhưng ông biết chưa đủ sức, lo canh tân quốc gia đã. Tuần tự và cương quyết, ông thực hành trong sáu năm liền nhiều cuộc cách mạng làm cho Thổ từ một nước hủ lậu nhất thế giới biến thành một nước tân tiến gần theo kịp châu Âu.

Trước hết ông thành lập chính thể Cộng hòa, hủy bỏ vương quyền (Sultanat) rồi hủy bỏ luôn cả giáo quyền (Califat) nữa. Ông giảng cho quốc dân rằng giáo quyền là di tích thời cổ, thời mà dân tộc Ả Rập bị dân tộc Thổ đánh bại, muốn lợi dụng tôn giáo đề ngấm ngầm ảnh hưởng đến tâm

hồn Thổ rồi đến chính trị của Thổ. Quốc hội nghe ông, biểu quyết một đạo luật bãi bỏ giáo quyền, dẹp Bộ Tôn giáo, dẹp các tòa án tôn giáo và dẹp luôn cả các trường học thuộc về Giáo hội trong đó ngoài kinh Coran ra người ta không dạy học sinh một môn nào khác.

Việc thứ nhì là thống nhất dân tộc. Thổ gồm nhiều dân tộc quá: tính ra có tới hơn một chục giống người: Ả Rập, Ba Tư, Maroc, Nga, Hi Lạp, Lỗ..., trừ Thổ ra, đông nhất là Ả Rập và Hi Lạp. ông buộc hai triệu người Hi Lạp lập nghiệp trên đất Thổ phải trở về xứ họ, ngược lại người Thổ lập nghiệp ở Hi Lạp cũng phải trở về Thổ. Chính sách đó tàn bạo quá, phi ông không ai dám làm, nhưng đứng về phương diện quốc gia, phải nhận ràng có lợi. Còn đối với các người phương Đông như Ả

Rập, Ba Tư, Syrie, Ai Cập... cùng theo Hồi giáo, gần như cùng lối sống, cùng phong tục thì ông chỉ tìm cách phân biệt họ thôi: người Thổ và người ngoại quốc nhập tịch Thổ phải bỏ cái nón phê (fez) cho khỏi lẫn lộn với những người khác. Ông đi quá trớn, gây nhiều bất bình trong dân chúng.

Trừ hai cải cách đó ra, những cải cách khác đều chỉ có lợi cho dân Thổ.

Ông bỏ kỷ nguyên Hồi giáo (bắt đầu từ năm 622) mà dùng Tây lịch.

Ông cho soạn ngay một bộ luật mới mà luật gia Âu châu nhận là rất tiến bộ: châm chước dân luật của Thụy Sĩ, hình luật của Ý, thương luật của Đức. Địa vị phụ nữ được nâng cao; mà tội nhân được cải hóa: nếu mới phạm tội lần đầu, dù tội nặng,

cũng được giam riêng, không phải sống lẫn lộn với những kẻ phạm tội nhiều lần; tội nhân nào cũng được dạy dỗ. Hiện nay nước ta vẫn chưa có một đạo luật như vậy.

Ông cách mạng văn tự Thổ, bỏ văn tự Ả Rập, dùng chữ La tinh, nhờ vậy chỉ trong một năm, số người mù chữ giảm xuống quá nửa. Rồi ông cho dịch kinh *Coran* ra tiếng Thổ, bãi bỏ hệ thống đo lường cũ, áp dụng hệ thống mét như châu Âu, giải phóng phụ nữ...

Công việc kiến thiết quốc gia phát triển rất mau: diện tích canh tác trong 13 năm, từ 1925 đến 1938, tăng lên gấp bốn; kỹ nghệ chế tạo đường, xi măng, dệt vải tiến mau nhất.

Đáng phục nhất là Thổ năm 1923, sau mười năm chiến tranh, gần như kiệt quệ,

dân số chỉ còn mười triệu người, quốc khố rỗng không, vậy mà không cần vay của ngoại quốc, không thèm nhận viện trợ của một quốc gia nào, tự lực thực hiện được chương trình kinh tế đó. Các cường quốc châu Âu ve vãn Thổ, các nhà kinh tế đều bảo phải mượn vốn mới phát triển kinh tế được, không còn giải pháp nào khác, ông nhất định không chịu. Ông thấy quá rõ rồi, triều đình Thổ trước kia đã chịu bao nhiêu nhục nhã, đã bị các cường quốc châu Âu hút biết bao nhiêu máu mủ chỉ vì vay tiền của họ mà đã làm tôi tớ cho họ, đưa cổ cho họ bóp, nên ông nhắc đi nhắc lại rằng: *"Muốn mất độc lập thì không gì bằng nhận tiền của kẻ khác"*. Phải tự túc! Có bao nhiêu, chỉ tiêu bấy nhiêu, có phải chịu cực khổ hàng chục năm thì cũng ráng mà chịu. Theo thống kê thì lợi tức quốc gia

của Thổ tính theo đầu người năm 1952-54, vào khoảng 250 Mĩ kim, trên Hi Lạp, Mễ Tây Cơ, bằng Y Pha Nho và bỏ xa Pêru, Brésil, Ai Cập, Mã Lai, Thái Lan...

Bài học duy tân của Thổ dễ theo và nhiều nước Ả Rập đã theo, tuy không mạnh bạo bằng. Còn bài học tự túc của Thổ thì chưa có nước Á, Phi nào theo nổi, cho nên cái nạn "thực dân mới" mới hoành hành mạnh như ngày nay, gây biết bao cuộc đổ máu trên thế giới. Bán đảo Ả Rập hết là nơi tranh giành ảnh hưởng của Anh Pháp sau Thế chiến thứ nhất, thành nơi tranh giành giữa Anh và Mĩ cuối Thế chiến thứ nhì, rồi trên 10 năm nay thành nơi tranh giành giữa Mĩ và Nga, một phần lớn cũng chỉ tại người ta không theo được bài học tự túc của Mustapha Kémal. Chỉ có mỗi lý do này miễn cưỡng biện hộ cho họ được

thôi: thời của Kémal dễ dàng hơn thời nay vì thực dân thời đó chưa nham hiểm, quỷ quyệt như thời nay.

PHẦN THỨ BA

ĐẾ QUỐC CỦA DẦU LỬA

MÀN NHẤT: ANH PHÁP

(Từ Thế chiến I tới Thế chiến II)

Chương VI

ANH PHÁP CHIA NHAU

BÁN ĐẢO Ả RẬP

Ba Tư và Afghanistan canh tân

Công cuộc cách mạng và duy tân của Mustapha Kémal làm rung động cả Trung Á. Ngày 21 tháng hai năm 1921 một đảng quốc gia do một quân nhân, Riza Khan, lãnh đạo, lật đổ triều đình Ba Tư[21] và năm ngày sau kí một hiệp ước thân ái với Nga Xô. Riza Khan hứa không để một ngoại quốc nào dùng Ba Tư làm "căn cứ hoạt động" và Nga Xô bằng lòng từ bỏ các đặc quyền từ thời Nga Hoàng. Chính sách của Anh là luôn luôn giữ một số quốc gia làm trái độn giữa Nga và Ấn Độ, nay thấy Nga chịu rút ra khỏi Ba Tư, cũng bằng lòng rút hết quân đội gồm mười hai ngàn

người về "mẫu quốc".

Vậy là Riza Khan nhờ Moscow mà cởi được cái ách của Anh. Nhưng mới cởi được cái ách đó thì lại bực mình về thái độ kể ơn và hống hách của Moscow. Tình thân ái bị sứt mẻ: hai bên gây gổ nhau về vấn đề đánh cá trên biển Caspienne ở biên giới Nga và Ba Tư. Cáo già Anh vẫn rình ở bên, liền nắm lấy cơ hội, ve vãn Riza Khan, hứa giúp đỡ; Riza Khan đáp lại, cho công ty dầu lửa Anh - Ba Tư hoạt động dễ dàng. Moscow vội vàng tỏ vẻ hòa hảo với Riza Khan. Nhờ vậy Ba Tư giữ được thế gần như trung lập, hơi thiên Anh. Anh không đòi hỏi gì hơn.

Ít năm sau, Afghanistan theo chính sách Ba Tư vì thấy nó có kết quả. Quốc vương Amanullah có óc tiến bộ, muốn canh tân

quốc gia như Kémal, năm 1927 kí một hiệp ước thân ái với Nga, nhờ Nga giúp kỹ thuật gia và sĩ quan. Nhưng ông ta đi hơi quá lố nên mất ngôi, và Nadir Khan lên thay ông, tuyệt giao với Nga, ngưng công cuộc duy tân, nhưng cũng không liên kết chặt chẽ với Anh. Anh cũng không cầu gì hơn.

Vấn đề Hồi giáo ở Nga sau cách mạng tháng mười

Vậy Nga Xô có vẻ không hung hăng, cố tranh ăn với các đế quốc Tây phương như thời Nga Hoàng. Nguyên do một phần cũng tại còn phải giải quyết nhiều vấn đề ở ngay trong nước: vấn đề các nhóm đối lập, vấn đề kinh tế, vấn đề các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc Hồi giáo. Năm 1917, Nga có mười sáu triệu dân gốc Thổ theo

Hồi giáo và Nga Hoàng luôn luôn phải đối phó với họ. Sau cuộc cách mạng tháng mười, họ nổi dậy, hoặc đứng về phe cựu hoàng, hoặc đứng về phe Menchevik (phe nghịch với Bolchevik đương cầm quyền, và ôn hòa hơn), đòi lập một quốc gia tự trị ở Azerbaidjan, Arménie và Géorgie. Lénine lập lại được trật tự ở Azerbaidjan, một tỉnh rất quan trọng vì có mỏ dầu lửa Bakou. Rồi ông ta xúi dân theo Ki Tô giáo ở Arménie xung đột với dân theo Hồi giáo.

Còn nhiều vụ rắc rối đại loại như vậy, kể hết thì rườm quá. Ngay một số người Hồi giáo theo Staline, như Ali Ogli, gốc Tartare ở miền Kazan - thường tự xưng là Hoàng đế Galiev (Sultan Galiev) - cũng chống lại chính sách của Staline, cho rằng Staline đã lầm lẫn, quá chú ý tới phong

trào cách mạng ở Tây Âu, ở những xứ kỹ nghệ đã phát triển, và chịu thất bại ở Đức, ở Hung; mà không phát động, ủng hộ những phong trào cách mạng ở phương Đông, nơi mà cách mạng dễ thành công hơn vì chính những người Hồi giáo mới thực là vô sản hơn giai cấp vô sản ở Tây Âu. Ông ta bảo sự xung đột quan trọng không phải là giữa giai cấp tiểu tư sản và giai cấp vô sản, mà là giữa các quốc gia kỹ nghệ hóa và các quốc gia kém phát triển.

Và ông ta đề nghị thành lập một quốc gia Cộng sản Hồi giáo ở Nga, trên trung lưu sông Volga gồm tất cả các dân tộc Hồi giáo ở Nga; các dân tộc Hồi giáo này sẽ truyền bá chủ nghĩa Cộng sản qua phương Đông; rồi các quốc gia thuộc địa hoặc bán thuộc địa ở Châu Á sẽ liên kết với nhau chống các quốc gia thực dân Châu Âu.

Staline không chấp nhận chính sách đó, và Galiev bị “thanh trừng” năm 1937. Phải đợi tới hết Thế chiến thứ nhì, Nga Xô mới theo đường lối của Galiev. Giữa hai Thế chiến họ không thể nghĩ tới đường lối đó được, chỉ lo củng cố nội bộ, khuếch trương kỹ nghệ đã.

Chính sách mâu thuẫn của Anh ở Ả Rập - Mật ước Sykes-Picot

Vì vậy mà chúng ta hiểu tại sao trong số bốn cường quốc châu Âu lăm le chia cắt đế quốc Thổ ở thế kỷ trước và đầu thế kỷ này tức Nga, Đức, Anh, Pháp, từ sau Thế chiến thứ nhất chỉ còn lại có Anh Pháp là tung hoành ở bán đảo Ả Rập, vừa thông lưng với nhau mà vừa phản ngầm nhau.

Đầu Thế chiến thứ nhất cũng như đầu Thế chiến thứ nhì, khí thế của quân Đức mạnh như vũ bão, tháng tám năm 1914 đánh tan liên quân Pháp, Bỉ, Anh (quân đội Anh lúc đó mới gởi qua) ở mặt trận Bỉ rồi tiến vào đất Pháp. Anh Pháp lúng túng, phải dồn gần hết lực lượng vào mặt trận Tây Âu.

Thổ thấy vậy, tin rằng Đức sẽ thắng, đứng về phe Đức. Dĩ nhiên Đức cùng với Thổ tìm cách cắt đứt đường giao thông của Anh qua Ấn Độ, muốn vậy thì phải chiếm bán đảo Ả Rập, tới Ai Cập.

Chính sách của Anh là dùng nhiều quân thuộc địa hoặc quân bản xứ rồi chỉ huy họ để họ chiến đấu trên các mặt trận ngoài châu Âu. Cho nên ngay từ đầu, chính quyền Anh ở Ai Cập đã ve vãn một thân hào Ả

Rập tên là Hussein. Hussein vẫn khoe rằng mình thuộc giòng dõi giáo chủ Mohamed, vì ông tổ của mình cưới một ái nữ của giáo chủ tên là Fatima. Do đó, ông thuộc một trong hai gia tộc có uy tín nhất ở La Mecque, gia tộc Hachémite, còn gia tộc kia là Aoun.

Vua Thổ cũng đã để ý tới ông ta từ lâu, ngờ ông ta có ý làm phản, nên mời lại giam lỏng ở Constantinople, phong cho một chức tựa như Thủ lãnh các tín đồ, hễ ông ta ngoan ngoãn thì thôi, còn như giở trò gì thì sẽ thủ tiêu. Hussein ở Constantinople hai chục năm, mong từng ngày một cái lúc được về quê hương. Năm 1911, người ta cho ông về xứ với bốn người con. Nghĩ tới cái thời bị nhốt trong lồng son, ông ta uất ức, lần này thì nuôi cái ý làm phản thật. Ngay từ tháng tư năm

1914, ông ta đã cho một người con trai là Abdallah lại tiếp xúc với Kitchener, viên thống đốc Anh ở Ai Cập, đề nghị này nọ, người Anh cho là mơ hồ, không nghe. Ít tháng sau, chiến tranh nổ, Hussein ráng tránh né, không đứng về phe Đức, Thổ, đợi xem tình hình ra sao. Mùa hè năm 1915, ông ta lại sai người tiếp xúc với Mac Mahon, người thay thế Kitchener. Mac Mahon do dự rồi sau nhận sự hợp tác của Hussein, hứa hết chiến tranh, Anh sẽ để Ả Rập được độc lập.

Ông ta hứa hơi vội quá vì cũng lúc đó, ở London, đại diện của Anh là Mac Sykes và đại diện của Pháp là Georges Picot đã thỏa thuận với nhau về việc chia phần ở Tây Á và Trung Á. Theo hiệp ước mật của họ, Pháp sẽ thôn tính miền từ Damas tới Mossoul, Anh sẽ thôn tính miền từ Bagdad

tới Gaza những đất đó sẽ thành thuộc địa của họ; ngoài ra còn mấy khu vực ủy trị nữa, cũng tức như bảo hộ, dưới sự kiểm soát của Hội Vạn quốc: Pháp sẽ ủy trị Liban và Cilicie, Anh sẽ ủy trị Irak, Palestine và Jérusalem sẽ được quốc tế hóa. Tóm lại, họ chia nhau hết cả khu màu mỡ nhất và có mỏ dầu ở bắc bán đảo Ả Rập và miền Mésopotamie.

Vậy Anh một mặt hứa cho Ả Rập độc lập, một mặt lại định cắt làm thuộc địa, là nghĩa làm sao? Họ xảo trá chăng? Có lẽ không phải. Chỉ tại chính sách của họ không được thống nhất. Điều đó sẽ gây ra nhiều chuyện rắc rối sau này làm cho dân tộc Ả Rập gớm cái mặt của Anh. Nguyên do là tại anh chàng Lawrence.

Lawrence muốn lập sự nghiệp ở Ả

Rập

Thomas Edward Lawrence (1888 - 1935) một con người nhỏ thó, đứng chỉ tới cổ các tướng lãnh Anh, có vẻ một chàng thư kí nhà buôn, mà làm chấn động ở châu Âu và miền Tây Á trong hai chục năm. Rất can đảm, bí mật, khó hiểu và mưu mô. Một người Anh, Richard Adlington, đã dẫn nhiều chứng cớ chắc chắn chứng tỏ rằng nhân vật Lawrence đã được một kí giả Mĩ Lowell Thomas "tạo" ra để thế giới chú ý tới vai trò của Anh trong chiến tranh diệt Thổ ở bán đảo Ả Rập mà quên vai trò của các sĩ quan Pháp. Chính tướng Brémond của Pháp cũng đã nói vậy trong tập *Hồi kí* của ông ta, nhưng ngay người Pháp cũng không tin Brémond, cho rằng ông ta bất tài mà ganh tị với Lawrence. Và ai cũng phải nhận rằng Lawrence đã có một ảnh hưởng

lớn lao về ngoại giao cũng như về quân sự tới những biến cố ở bán đảo Ả Rập trong Thế chiến thứ nhất.

Bộ tổng tham mưu Anh ở Ai Cập đồng ý với Brémond, nghĩ ràng muốn đánh Thổ, phải dùng những quân gốc gác ở nơi khác: Lawrence trái lại chủ trương có thể lợi dụng tinh thần ái quốc của người Ả Rập để họ tự chống lại với Thổ, như vậy Đồng minh chỉ cần gọi một số cố vấn, tướng tá và cung cấp khí giới mà tiết kiệm được lực lượng để dùng ở mặt trận châu Âu. Sáng kiến của Lawrence ở đó, và không ai chối cãi được công của ông với Đồng minh; ngay người Ả Rập cũng phục ông, coi ông như một quốc vương không ngôi của họ.



Thomas Edward Lawrence (1888 - 1935)

Ông ta sinh ngày 15-8-1888 ở xứ Galles (Anh) trong một gia đình quý phái, nền nếp, nhờ sự giáo dục của mẹ mà có một nghị lực gang thép, một lương tâm ngay thẳng, một lối sống khắc khổ, một lòng ham biết mọi sự.

Ông thông minh sớm - năm tuổi đã biết đọc và viết - nhưng không phải vào hạng kì đồng. Óc mẫn tiệp, nhớ mau và dai; nhất là có một sức chịu đựng rất bền: năm 21 tuổi có hồi cưỡi lạc đà đi trong sa mạc Ả Rập luôn ba ngày, mỗi ngày đi được 180 cây số; cũng vào khoảng đó, ông đi bộ hơn hai tháng ở Syrie, được gần 1.800 cây số.

Năm 1896, ông lại học ở châu thành Oxford rồi năm 1908 vào trường JesusCollege để chuyên về sử. Rất ham đọc sách, trên giường bày la liệt sách vở, nằm đọc tới khi buồn ngủ thì gục đầu trên sách mà ngủ, tỉnh dậy lại tiếp tục đọc. Mới 13 tuổi ông đã thích tìm hiểu về kiến trúc cổ, đạp xe máy một mình đi khắp nước Anh để coi các di tích. Ông có thể đạp một ngày 180 cây số. Ai cũng phục ông là một lực sĩ tí hon vì ông nhỏ người, thấp mà sức

rất mạnh. Năm 1908 ông du lịch qua Pháp, tới Baux ở miền Nam, lần đầu tiên thấy Địa Trung Hải lấp lánh sau một hàng cây như một phiến ngọc lam rực rỡ, ông cảm xúc mãnh liệt, tưởng chừng như trong không khí phảng phất có mùi hương liệu từ phương Đông bay qua và văng vẳng có những tiếng náo nhiệt của những đô thị thời Trung cổ vọng lại: Smyrne, Constantinople, Tyr, Sidon, Beyrouth, Tripoli..., những thanh âm du dương đó đưa ông vào cõi mộng và ông mơ tưởng tới ngày được qua phương Đông huyền bí, cái phương trời chói lọi ánh nắng ở bờ bên kia Địa Trung Hải nó đã thu hút ông từ khi ông đọc sử Hi Lạp, sử La Mã, sử Thập Tự quân, nhất là đọc cuốn *Travels in Arabia Deserta* (Du lịch trong sa mạc Ả Rập) của Ch. Doughty.

Từ đó ông đã tìm thấy con đường cho đời ông. Ông nhất định qua phương Đông. Và ít tháng sau ông tìm được một cơ hội để đi Beyrouth. Trước khi đi, ông học ít tiếng Ả Rập với một mục sư ở Oxford gốc gác Syrie. Ông mang theo một máy ảnh, ít quần áo, ít tiền rồi xuống tàu. Trong khoảng hơn hai tháng ông đi bộ non 1.800 cây số để coi các lâu đài, thành quách ở Nazareth, Haïfa, Acre, Tyz, Sidon, Beyrouth, Alep... Ở Syrie, Liban, Palestine, nơi chứa nhiều di tích nhất miền Tây Á. Ông đi du lịch một mình, tới đâu xin ngủ trọ đó, ăn như người Ả Rập, sống theo lối Ả Rập, tập nói tiếng Ả Rập. Nhờ vậy ông bắt đầu hiểu người Ả Rập, rồi yêu họ.

Ông chen vai thích cánh với những người Ả Rập áo dài lụng thụng đi chân

không trong những ngõ hẻm thăm thẳm ở Beyrouth, Damas; ông leo lên núi nhìn bãi biển cát đỏ chạy dài tới Tripoli; ông tắm trên bờ suối Adonis, trong ánh sáng cuồn cuộn của phương Đông. Ông say mê sống chung với dân bản xứ, gõ cửa những căn nhà tồi tàn nhất để xin tá túc; giỡn với những đứa nhỏ mắt đen lay láy, bên cạnh những bầy gà và dê; ông cũng ngồi xổm trên mặt đất uống sữa dê với chúng; cũng rút một tia nước nhỏ trong một cái bình sành để rửa mặt, rồi đêm tới cũng nằm lăn trên đất ngủ chung với thổ dân, cũng đắp chung một chiếc mền đầy rận với họ.

Cảnh những đoàn lạc đà chậm rãi bước trên sa mạc, những thiếu nữ Ả Rập phủ khăn choàng, đầu đội một cái vò lại giếng để lấy nước; cảnh đêm trăng tịch mịch, xa xa vẳng lên tiếng hát buồn rười rượi của

nghìn xưa, cảnh mặt trời lặn sau đồi cát, rực rỡ như xà cừ, những cảnh đó làm ông say mê, quên cả quê hương, quên cả gia đình. Tiền thân ông chắc sinh ở đâu đây, trên bán đảo Ả Rập này?

Tháng chín năm đó (1911) ông về xứ, tự hẹn sau này sẽ trở lại. Năm 1911, ông theo một phái đoàn của viện Tàng cổ Anh qua đào di tích ở Carchemish, trên bờ sông Euphrate. Lần này ông ở luôn ba năm rưỡi, nói thông thạo tiếng Ả Rập, được nhiều người Ả Rập coi như bạn thân, bày tỏ tâm sự, nguyện vọng với ông.

Lần lần ông hiểu cách suy nghĩ và tâm lý của họ, thấy họ muốn vùng vẫy để gỡ cái ách của Thổ. Đâu đâu họ cũng mong mỏi được tự do, độc lập. Họ tin cậy ông, hỏi ý kiến ông về cách hành động. Ông

không dám xúi họ bạo động vì không có quyền hành gì trong tay mà cũng ngại gây nhiều sự khó khăn trong sự bang giao giữa Anh và Thổ, gây nhiều sự nghi ngờ cho các quốc gia khác như Pháp, Đức, Ý. Nhưng trong thâm tâm ông vẫn mong có cơ hội giúp họ thoát được cái ách của Thổ.

Ông biết đế quốc Thổ như một con bệnh hấp hối, không sao tồn tại được lâu và ông tự hỏi khi nó sụp đổ thì nó sẽ thuộc về nước nào? Nga, Đức hay Pháp? Pháp có ưu thế hơn cả vì văn hóa Pháp được truyền bá từ mấy thế kỷ nay ở Beyrouth, Damas. Nhưng để Ả Rập sống chung với Pháp, họ khó mà mạnh được vì dân tộc pháp không có tinh thần tổ chức, mạo hiểm bằng Anh - ông nghĩ vậy - mà như vậy thiệt cho Anh. Rốt cuộc ông nghĩ Anh nên lãnh cái nhiệm vụ "giải thoát Ả Rập" và khi

giải thoát rồi thì cho Ả Rập được độc lập mà liên kết với Anh. Ông nghĩ tới Anh mà thực ra ông nghĩ tới chính ông. Ông sẽ đóng một vai anh hùng nghĩa hiệp trong việc giải phóng đó, vừa có công lớn với Anh vừa là ân nhân của Ả Rập.

Tháng 5 năm 1914 ông về Anh, chưa đầy một tháng thì Thế chiến thứ nhất nổ. Ông tin rằng thời của ông đã tới, dân chúng Ả Rập thế nào cũng nổi dậy đuổi Thổ đi mà chỉ có ông là giúp họ thành công được thôi.

Cuộc khởi nghĩa của Ả Rập

Hussein lúc đó có uy quyền nhất ở La Mecque, thánh địa Hồi giáo, mà lại không ưa Thổ. Lawrence bèn đề nghị với nhà cầm quyền Anh liên lạc với Hussein. Anh

có hai cơ quan coi về phương Đông: cơ quan Indian Office, trụ sở Bombay (Ấn Độ) do Sang John Philby chỉ huy và trực thuộc chính quyền Anh ở Ấn Độ; cơ quan Arabia Office do Allenby chỉ huy, trực thuộc bộ ngoại giao ở London. Hai cơ quan ấy không liên lạc với nhau, có chính sách riêng mà chính sách đôi khi tương phản nhau.

Indian Office lo bảo vệ con đường bộ từ Ấn Độ tới Âu, cho nên chú trọng tới miền Mésopotamie và muốn che chở các quốc vương Ả Rập ở phía vịnh Ba Tư như Mubarrak, quốc vương xứ Koweit và Ibn Séoud, quốc vương xứ Hasa và Nedjd.

Arabia Office trái lại lo bảo vệ kinh Suez tức con đường biển từ Ấn Độ qua Anh, nên tìm cách liên lạc với các quốc

vương Ả Rập ở bên bờ Hồng Hải mà trong số những quốc vương này, Lawrence để ý tới Hussein nhất. Hussein vô tài mà tham bỉ nhưng hai người con trai của ông ta, Abdallah và Fayçal có nhiều khả năng.

Khoảng giữa năm 1915, nghe lời khuyên của Lawrence, bộ Ngoại giao Anh lựa Hussein, hứa với Hussein rằng nếu đuổi được Thổ ra khỏi bán đảo Ả Rập thì sẽ vận động với các cường quốc cho Ả Rập độc lập.

Hussein tin lời, kêu gọi nghĩa quân chống lại Thổ, bắt một số quân nhân Thổ ở La Mecque làm tù binh. Anh giúp bốn chiếc tiểu liên và 8.000 súng thường, nhờ vậy Ả Rập thắng Thổ ở Rabegh, Yanbo và Taif, chỉ trong có vài tháng bắt được 5.000 lính Thổ.

Nhưng Hussein không tiến thêm được nữa, không chiếm được Médine. Kế đó Anh Pháp thất bại ở Dardanelles trước sự chống cự mãnh liệt của Mustapha Kémal, rồi một vạn quân Ấn do tướng Anh Towshend chỉ huy bị Thổ vây ở Kut-El-Amara, gần Bassorah (Mésopotamie). Anh không làm sao phá vòng vây được, chỉ còn cách đầu hàng nếu không thì bị tiêu diệt.

Thấy tình hình quá nguy, bộ Tham mưu ở Le Caire phải vời Lawrence tới vấn kế.

Lawrence chỉ trích bộ máy chiến tranh của Anh là quá nặng nề, không hợp với hoàn cảnh: sĩ quan Anh quá nhiễm thói quan liêu, hành quân ở sa mạc mà mang theo đồ chơi golf và quần vợt! Vì vậy tiến thoái rất chậm, bị Thổ bủa vây. Ông bảo họ phải dùng chiến thuật uyển chuyển, lưu

động mới thắng được.

Sứ mạng của ông là thương thuyết với tướng Thổ, xin nạp một số tiền để Thổ giải vây cho Towshend. Thổ không chịu. Ông nghĩ cách hô hào dân Ả Rập khởi nghĩa để phá Thổ ở hậu tuyến, bắt Thổ phải rút binh ở Kut-El-Amara mà đối phó với Ả Rập. Nhưng muốn hô hào Ả Rập khởi nghĩa thì phải hứa cho họ độc lập. Cơ quan Indian Office không chịu, vì nếu cho Ả Rập độc lập thì Ấn Độ cũng sẽ vin vào đó đòi độc lập mà đế quốc Anh mất viên ngọc quý và lớn nhất. Rốt cuộc Towshend đành phải đầu hàng.

Trở về Le Caire, Lawrence ráng thuyết phục bộ Tham mưu Anh theo chính sách của ông: để cho Ả Rập khởi nghĩa chiếm Médine rồi tiến thẳng lên Damas mà giải

phóng Syrie. Anh chỉ giúp khí giới, quân nhu và một số cố vấn thôi, chứ đừng đem quân vào. Phải kích thích tinh thần quốc gia của họ; kích thích tinh thần tôn giáo thì sẽ thất bại vì về phương diện tôn giáo, Ả Rập thân với Thổ mà chống Âu. Nhất là Anh đừng để cho Pháp xen vào rồi sau này sẽ đòi chia phần. khi thắng trận rồi, Anh sẽ cho Ả Rập độc lập, Ả Rập tất sẽ mang ơn mà liên kết với Anh vì Ả Rập cần sự giúp đỡ về võ bị, kinh tế.

Chính phủ Anh mới đầu còn do dự, sau phải nhận rằng Lawrence có lý. Ông bèn đề nghị suy tôn Fayçal - một người con của Hussein - làm thủ lãnh phong trào giải phóng và ông được phái tiếp xúc với Fayçal ở Hamra, gần Médine.

Ông đi gấp trong ba ngày, chịu đi chịu

khát, đêm ngủ trên đất, ngày chịu nắng như thiêu trên sa mạc; vào khoảng cuối tháng 10 năm 1916 tới Hamra, nơi Fayçal cắm trại.

Hai bên chào nhau xong, Fayçal hỏi thăm về cuộc hành trình của ông, khen ông là đi rất mau, rồi hỏi:

- Ông thấy trại của chúng tôi ra sao?

- Đẹp lắm, nhưng khá xa Damas!

Lời đó hạ xuống như một nhát kiếm giữa đám người ngồi trong phòng. Mọi người xáo động, có người ngỡ Lawrence ám chỉ sự thất bại mới rồi của Fayçal được lệnh của cha chiếm Médine mà không làm sao chiếm được.

Im lặng một chút, Fayçal mỉm cười đáp:

- Nhờ Chúa, quân Thổ ở gần hơn!

Hai bên thân với nhau từ đó. Thấy Fayçal đáng tin cậy, Lawrence vui lòng làm quân sư cho ông ta, hi sinh cho chính nghĩa của Ả Rập.

Trong hai năm ông ta cải trang làm người Ả Rập - có hồi cải trang làm phụ nữ Ả Rập nữa - Sống chung với người Ả Rập, suốt ngày trên lưng lạc đà, đi khắp các nơi trong sa mạc, tiếp xúc với các thủ lãnh Ả Rập, khuyến khích, hô hào họ, do thám cho họ, lập kế hoạch cho họ.

Ông không có vẻ bệ vệ như các quan lớn cố vấn khác, trái lại sống rất bình dân, sẵn sàng tiếp đón mọi người Ả Rập, chăm chú nghe họ bày tỏ ý kiến ở trong lều hoặc dưới gốc cây chà là, tự tay pha cà phê mời họ, tuyệt nhiên không dùng bồi bếp, kẻ hầu

người hạ. Không những vậy, ông còn lột bỏ được cá tính Anh của mình, suy nghĩ như người Ả Rập, tin tưởng như người Ả Rập, mới là tài chứ. Và khi họ thắng một trận nào thì ông sung sướng y như họ, thua một trận nào cũng đau khổ y như họ.

Chưa bao giờ một người Âu nào được họ quý mến như ông. Ông đã thành vị thủ lãnh của họ. Ông không còn là người Anh nữa mà thành người Ả Rập.

Ông có tài du kích, làm cho quân Thổ điêu đứng, chỉ lo chống đỡ ở mọi mặt trên một khu vực mênh mông, cố bảo vệ đường giao thông và quân nhu mà không đủ sức tấn công Ả Rập nữa.

Chỉ có 3.000 quân, ông đánh tan được 120.000 quân Thổ, lập được một chiến công oanh liệt.

Cuộc chiến đấu đó gồm bốn giai đoạn quyết định: giai đoạn thứ nhất ở Abou Markha; giai đoạn thứ nhì ở Akaba; giai đoạn thứ ba ở Deraa; giai đoạn thứ tư ở Damas.

Hồi đầu Thế chiến, quân đội Thổ đóng rải rác trên con đường xe lửa từ Damas tới Médine, có thể uy hiếp kênh Suez mà làm cho quân Anh lâm nguy. Bộ tư lệnh Anh ở Le Caire khẩn cấp yêu cầu ông tấn công Médine. Quân của Fayçal do Abdallah (anh của Fayçal) chỉ huy, đóng ở Abou Markha mà không chịu nhúc nhích. Ông được phái tới giúp ý kiến với Abdallah, nhưng Abdallah không hăng hái tiến quân.

Rồi ông nghĩ lại: tấn công Médine là thất sách. Chính sa mạc là đồng minh mạnh nhất của Ả Rập, cũng như hồi xưa cánh

đồng tuyết là đồng minh mạnh nhất của Nga. Vậy thì đừng giàn mặt trận nữa mà phải dùng chiến thuật du kích. Tức thì ông đem 2.000 quân tiến như bão về phía Akaba. Ba trăm lính Thổ ở Akaba thấy ông tới thình lình, hoảng hốt, không kịp đề phòng, chỉ chống cự yếu ớt có một ngày rồi đầu hàng (6-7-1917).

Akaba mất rồi, Médine hóa ra cô lập, chẳng cần phải chiếm nữa, và ông tiến thẳng lên Damas. Lúc đó tinh thần của Thổ đã xuống, ông tấn công một hơi Roum, Azrak, Tafila, Beersheda bằng cách chớp nhoáng, rồi tới Deraa ở phía Nam Damas, cách Damas khoảng 100 cây số. Deraa là một yếu điểm phòng thủ rất kỹ. Mấy lần định phá mà không được, ông nảy ra một ý táo bạo lạ lùng: cải trang làm một tên Ả Rập nghèo khổ, một mình lẻn vào Deraa

để dò xét nhà ga và trại lính, bị lính Thổ bắt, tra tấn kịch liệt; may chúng không nhận ra ông, không canh phòng cẩn mật và ông trốn thoát được về Akaba.

Qua đầu năm 1918, thế của Thổ và Đức đã núng lắm; tới tháng mười, đội kị binh Ả Rập đánh bại đội kị binh thứ tư của Thổ mà chiếm Damas. Lawrence, Choukri và Ayoubi - một nhà ái quốc Syrie - dẫn quân vào thành. Dân chúng hoan hô. Lawrence mừng quá mà sa lệ.

Chiến tranh kết liễu. Ông rất buồn vì nhớ tới mật ước Sykes - Picot giữa Anh với Pháp. Có lẽ ông biết mật ước đó từ cuối năm 1917 mà không dám cho người Ả Rập hay, cũng không đám từ chức để phản kháng chính phủ. Vì ông nghĩ nếu từ chức Ả Rập sẽ biết nguyên do mà chống lại Anh

liền, ông sẽ mang tội là chống với tổ quốc. Có lẽ ông cũng mong rằng hết chiến tranh ông có thể thuyết phục chính phủ đổi chính sách cho nên ông cứ tiếp tục dùng bánh vẽ để nhử Ả Rập chống Thổ. Bây giờ đây việc đã xong, ông biết xử trí ra sao?

Anh nuốt lời hứa với Ả Rập – Lawrence hối hận

Ngày 1-11-1918 Lloyd George báo cáo với dân chúng Anh rằng 11 giờ sáng đó chiến tranh sẽ chấm dứt.

Cũng hôm đó, Lawrence về tới London và ngay hôm sau ông bắt đầu cuộc chiến đấu thứ nhì cho Ả Rập. Thấy Tổng thống Mĩ Wilson tuyên bố rằng các dân tộc có quyền tự quyết, lại nghe nói các chính phủ Anh, Pháp hứa với dân tộc Syrie và

Mésopotamie sẽ giúp họ lập chính phủ bản xứ, ông vui vẻ tin tưởng, đề nghị với chính phủ lập ba quốc gia Ả Rập: Syrie sẽ thuộc quyền Fayçal, Thượng Mésopotamie về Zeid và Hạ Mésopotamie về Abdallah. Ba quốc gia đó họp thành một liên bang dưới quyền điều khiển của Hussein, vua xứ Hedjaz, nghĩa là cha con của Hussein sẽ làm chủ gần trọn bán đảo Ả Rập.

Hai tháng sau, Fayçal tới Anh, được Lawrence tiếp đón và giới thiệu với Thủ tướng và các Bộ trưởng. Nhưng Lawrence vỡ mộng liền, chẳng ai coi trọng đề nghị của ông cả. Ông lại còn hay tin rằng Saint John Philby ở Indian Office cũng đương vận động với chính quyền để gạt Hussein ra mà đưa Ibn Séoud lên.

Vì vinh dự của ông, chứ không phải của

chính phủ (chính phủ nào cũng có thói nuốt lời hứa như chơi), ông quyết bênh vực Hussein và Fayçal đến cùng. Một mặt ông nhắc bộ Ngoại giao về lời hứa với Hussein năm 1915, một mặt ông đả kích Saint John Philby đã mù quáng mà lựa chọn Ibn Séoud. Nhưng dù được dân chúng Anh coi ông là một vị anh hùng, tiếng nói của một đại tá như ông có giá trị gì trong các hội nghị quốc tế.

Tháng giêng năm sau (1919) Anh Pháp Mĩ họp hội nghị ở Paris. Lawrence cũng qua Paris để chống đỡ Fayçal, làm thông ngôn cho Fayçal, tấn công cả chính phủ Pháp lẫn chính phủ Anh. Nhiều lần ông đấu khẩu với "cọp già" Clémenceau của Pháp. Thực là kì phùng địch thủ: cả hai cùng cương quyết, tàn nhẫn, chua chát như nhau. Clémenceau không chịu nhường một

chút quyền lợi nào của Pháp cho bất kì ai, dù người đó là ông vua không ngôi hay có ngôi của Ả Rập.

Pháp viện lẽ rằng đã chịu hao tổn sinh mạng, tài sản nhiều nhất trong bốn năm chiến đấu để "bênh vực những tự do dân chủ cho thế giới" - một triệu người Pháp chết, bao nhiêu châu thành bị tàn phá, bao nhiêu tỷ quan phải tiêu dùng - thì bây giờ Đồng minh phải cho Pháp "gỡ gạc" chút đỉnh mà làm chủ Syrie và Liban, nơi mà Pháp đã khai hóa từ thời Viễn chinh Thập tự và có bổn phận phải tiếp tục bênh vực các thiểu số theo Ki Tô giáo, khỏi bị cái họa của Do Thái giáo ở châu Âu.

Lý lẽ đó vững quá, vững hơn lý lẽ "dân tộc tự quyết" của Wilson; Anh tất nhiên tán thành, vì Anh đã dược Pháp hứa nhường

cho phần lớn rồi kia mà: Mésopotamie, Palestine. Thành thử Pháp tuyên bố rằng không hề biết Fayçal là ai, không cho Fayçal dự hội nghị, thì Anh cúi gằm mặt xuống làm thinh. Sau này khi Pháp đem quân lại chiếm đóng Damas (1920), Fayçal cùng với một số nghĩa quân chống cự lại và thua thì Anh cũng tiếp tục làm ngơ nữa. Thực là chua xót cho Fayçal: chiếm lại được Damas của Thổ, mới cai trị được khoảng một năm đã bị kẻ khác lại đuổi đi.

Lawrence không còn mặt mũi nào nhìn người Ả Rập nữa, trở về Anh viết một loạt bài tố cáo chính phủ trong tờ *Times* và viết cuốn *Seven Pillars* of Wisdom (bản dịch ra tiếng Pháp của nhà Payot, nhan đề là *Les sept Pilires de la Sagesse*) để kể cuộc khởi nghĩa của Ả Rập và tự thú lỗi lầm

của mình đã lừa gạt dân tộc Ả Rập, mong giải được phần nào nỗi ân hận nó giày vò ông.

Trong cuốn đó, ông tự xỉ vả thậm tệ:

"Tôi không phải là thằng ngu. Lúc đó tôi đã đoán được rằng khi thắng trận rồi thì những lời hứa với dân tộc Ả Rập sẽ chỉ là những miếng giấy lộn. Nếu tôi là một người cố vấn lương thiện thì tôi đã bảo các người Ả Rập đừng hi sinh tính mạng về những chuyện mơ hồ đó nữa".

"Đúng là tôi có cái xu hướng, có một thứ tài lường gạt. Nếu không thì làm sao tôi đã lường gạt người Ả Rập được khéo léo như vậy trong năm năm liền? Đúng vào lúc nào thì cái tội của tôi thành một trọng tội?

Và người ta phải xử tôi ra sao? Làm cho người Ả Rập chết, tôi đã mắc tội ăn cắp, ăn cắp linh hồn”

Luôn luôn cái ý đã phạm tội ấy ám ảnh ông và ông tự hỏi hoài: *“Tôi mắc tội tới cái mức nào?*

Không ai xử tội ông cả. Ông tự xử lấy. Chính phủ tặng ông huy chương Commander of the Bath, ông trả lại chính phủ cái “đồ chơi hai xu của con nít đó”. Pháp tặng ông Croix de Guerre, ông đem đeo vào cổ một con chó rồi trả lại chính phủ Pháp.

Pháp gặp khó khăn ở Damas (Syrie) thì Anh cũng gặp khó khăn ở Mésopotamie. Cũng năm 1920, dân Mésopotamie nổi dậy chống Anh, Anh phải đem 150.000 quân qua dẹp. Churchill vội vàng mời

Lawrence tới vấn kế. Tháng ba năm sau, một hội nghị họp ở Le Caire để quyết định thành lập vương quốc Irak, Anh chỉ giữ các căn cứ không quân để kiểm soát sa mạc. Thế là có một ngai vàng trống. Anh đem tặng Fayçal để bù vào cái ngai vàng Damas bị Pháp hất. Fayçal nhận. Abdallah cũng đòi một ngai vàng cho mình. Anh thí cho ngai vàng Transjordanie, ông ta cự nự vì Transjordanie là một xứ tồi tệ, chỉ có ba trăm ngàn dân gồm toàn những hạng bất bình, khó trị của Tây Á.

Lawrence được Churchill phái qua vỗ về Abdallah, Abdallah nguôi nguôi, nhưng cha là Hussein càng nổi quạu. Sau hiệp ước Paris, Hussein viết thư phản kháng, buộc Lloyd George (Anh) và hội Vạn Quốc phải đuổi Pháp ra khỏi Syrie. Dĩ nhiên, Lloyd George làm thinh. Hussein

bèn lại Amman (kinh đô Transjordanie) cầm gậy đuổi các sĩ quan ra khỏi dinh rồi mắng Abdallah thậm tệ rằng nhu nhược chịu quy phục Anh.

- Cút ngay đi! Ông chỉ là con người xảo quyệt chuyên gây hấn. Chính ông đã hứa hẹn lếu láo với tôi và kéo tôi vào cái vụ lường gạt trâng tráo này.

Rồi ông ta trở về La Mecque, sống trong cảnh uất hận. Cái mộng phục hưng lại đế quốc Ả Rập đã tiêu tan. Mà tình cảnh hiện tại còn tệ hơn hồi trước. Trước kia người Ả Rập chỉ có một ông chủ, mà ông chủ đó ít gì cũng cùng một tôn giáo với mình; ngày nay có tới hai chủ: Anh và Pháp, và bọn này đều là tụi "dị giáo", tụi không thờ Allah, chống lại Allah. Lỗi tại ông cả; đã quá tin Lawrence. Allah và

Mohamed làm sao tha thứ cho ông được? Cái nhục đó, sau này Ibn Séoud sẽ rửa cho dân tộc Ả Rập.

Bị Hussein xỉ vả, Lawrence nhục nhã trở về Anh, tự đầy đọa mình để chuộc tội. Ông bỏ tên cũ, xóa hết cả dĩ vãng, một mình lang thang trong cảnh tối tăm cho tới mãn kiếp, lấy tên là John Hume Ross xin làm binh nhì thợ máy trong đội Không quân Hoàng gia, nhẫn nhục làm mọi việc của một binh nhì: cọ sàn, quét sân, rửa chuồng heo, đổ rác... Càng bị hành hạ, càng làm những việc dơ dáy, ông càng thấy thích, như để chuộc tội vậy.

Nhưng rồi sau người ta nhận ra ông, báo chí làm rùm lên, người ta mời ông ra khỏi trại.

Hai tháng sau ông lại đổi tên một lần

nữa, lựa tên T. E. Shaw, tình nguyện vào đội Chiến xa Hoàng gia.

Đầu năm 1927, ông lại hay một tin buồn và nhục cho ông nữa. Ibn Séoud, người được Saint John Philby ở Indian Office che chở, tấn công Hussein, chỉ trong mấy ngày đuổi được Hussein ra khỏi La Mecque và Hussein phải lưu vong ở đảo Chypre. Chính phủ Anh thản nhiên, không hề giúp đỡ, bênh vực Hussein, thành thử bao nhiêu lời ông hứa với giòng họ Hussein bị chà đạp hết.

Ông chết năm 1935 trong một tai nạn xe máy dầu. Người ta ngờ ràng ông chán đời quá mà tự tử vì mấy năm trước đó, lúc nào ông cũng ủ rũ, thường than thở:

"Tôi luôn luôn mong muốn rằng màn kịch của tôi hạ xuống sơm sớm

cho. Tôi có cảm tưởng sắp đến lúc nó hạ rồi”

Một người thân hiểu tâm sự của ông, đặt một bó hồng trên thi hài, có ý nhắc lại hai câu thơ mà ông đã ngâm hồi bị Thổ giam ở Deraa:

For, Lord, I was free of all Thy flowers, but I chose the world's sad roses,

And that is why my feet are torn and mine eyes are blind with sweat,

(Vì thưa Chúa, con được tự do lựa chọn tất cả những bông hoa của Chúa và con đã lựa những bông hồng ủ rũ trên đời,

Vì vậy mà chân con mới rớm máu và mắt con mới mờ đi vì mồ hôi....)

Chết sớm như vậy là may cho ông. Nếu

phải sống thêm mười năm nữa, mà thấy Ibn Séoud hất chân Anh và kết thân với Mĩ, tặng cho Mĩ tất cả các mỏ dầu lửa trên bán đảo Ả Rập thì lòng ái quốc của ông còn giày vò ông đến bực nào.

Chương VII

IBN SÉOUD, VỊ ANH HÙNG CHINH PHỤC SA MẠC

Chí lớn của Ibn Séoud

Từ năm 1927 Lawrence càng thêm buồn và nhục vì ông đã thua Saint John Philby: ông ủng hộ giòng họ Hachémite tức cha con Hussein, mà giòng họ Saudi được Philby tin cậy đã đánh bạt Hussein ra khỏi bán đảo Ả Rập.

Đọc chương IV, chúng ta còn nhớ cuối thế kỷ XVII, một vì anh hùng Ả Rập, Abdul Wahad giữ đúng truyền thống của Mohamed, đã dùng sức mạnh của tôn giáo và của đạo binh Ikwan, muốn phục hưng lại đế quốc Ả Rập, thống nhất được xứ Nedjd và Hasa. Qua thế kỷ sau, con của ông, Séoud đại vương chiếm thêm được Hedjaz, vào thánh địa La Mecque, nhưng khi Séoud tử trận, mười hai người con đều bất tài, bị Thổ diệt hết. Vậy dân tộc Ả Rập vẫy vùng được một thời rồi lại nép mình dưới chân Thổ, thiêm thiếp ngủ dưới ánh nắng gay gắt, trong cảnh tịch mịch của sa mạc, chỉ thỉnh thoảng giật mình vì một tiếng súng nổ hoặc tiếng vó ngựa của một tên cướp đường ban ngày.

Tới đầu thế kỷ XX, sự nghiệp của Séoud đại vương mới được một người

cháu tiếp tục. Vị anh hùng này tên là Abdul Aziz, cùng tên với Séoud đại vương, khi lên ngôi, cũng lấy hiệu là Ibn Séoud.



Abdul Aziz (1881-1953)

Abdul Aziz sanh năm 1881 ở Ryhad, kinh đô của tiểu bang Nedjd, tại trung tâm bán đảo. Lúc đó bán đảo chia làm mười sáu tiểu bang nghèo mà lại không biết đoàn

kết với nhau.

Thân phụ Aziz là Abdul Rahman, bào đệ của quốc vương Nedjd. Vốn mộ đạo, Abdul Rahman sống một đời khắc khổ như các nhà tu hành: nhà cửa không trang hoàng gì cả, không ăn đồ ngon, không bận đồ lụa, cấm người trong nhà ca hát, suốt ngày đăm đăm tụng niệm.

Tới tuổi đi học, Aziz vào nhà tu học thuộc lòng kinh *Coran*. Tám tuổi đã biết cầm gươm, bắn súng, cưỡi ngựa phi nước đại mà không cần yên cương, tập chịu cực khổ, đi chân không trên những phiến đá nóng như nung, hàng tháng theo các thương đội trong sa mạc với một nắm chà là và một bầu nước giếng. Nhờ tiên thiên rất mạnh - cao hai thước năm phân, to lớn như khổng lồ - Aziz chịu được nỗi khắc khổ mà

thân phụ ông muốn ông tập cho quen để sau này lập sự nghiệp lớn: thống nhất quốc gia.

Mới chín mười tuổi, ông đã phải thấy gần trọn gia đình ông bị quốc vương xứ Hail là Rashid tàn sát. Thân phụ ông dắt ông trốn khỏi được và lang thang hết nơi này nơi khác trong miền hoang vu Ruba A Khali, toàn đá và cát khô cháy. Bọn tùy tùng chịu không nổi, bỏ đi lần lần. Một hôm Rahman tuyệt vọng, gọi con và ba người thị vệ trưng kiên lại bảo:

- Chúa bắt chúng ta chết ở nơi này rồi. Chúng ta phải tuân lệnh Chúa. Thôi, quì cả xuống mà tụng kinh và cảm ơn Chúa

Aziz phản kháng:

- Không! Không chịu chết ở đây. Phải ráng sống. Lớn lên con sẽ làm vua xứ Ả

Rập.

Sáng hôm sau cứu tinh tới. Một đoàn kị mã của vua Koweit tới đón bọn họ lại Koweit lánh nạn.

Koweit là một xứ nhỏ xíu nhưng giàu có ở phía tây bác vịnh Ba Tư. Châu thành là một thị trấn nằm trên bờ biển, được người phương Tây gọi là tỉnh Marseille của phương Đông. Ghe tàu tấp nập ở cảng; đủ các giống người chen chúc nhau trên đường: từ phương Đông qua như Ấn Độ, Ba Tư, cả Nhật Bản nữa; từ phương Tây tới như Anh, Pháp, Đức, Ý; từ phương Bắc như Nga, Thổ.

Nơi đó là ngưỡng cửa của châu Âu và châu Á. Người Đức muốn mở đường xe lửa từ Berlin tới vịnh Ba Tư mà ga cuối cùng là Koweit. Nga cũng muốn có một

trục giao thông từ Moscow tới Bagdad, Bassorah trên con sông Tigre, ở phía Bắc Koweit. Còn Anh thì định lập một đường khởi từ Ấn Độ xuyên qua Ba Tư mà trạm cuối cùng là Bassorah hay Koweit. Nhất là từ khi Anh, Mĩ khai thác những mỏ dầu lửa ở Ba Tư và Ả Rập, từ khi họ tìm được những mỏ dầu vô tận ở tại Koweit thì hải cảng Koweit và Bossorah thành những căn cứ quân sự quan trọng nhất thế giới, hơn cả Gibraltar, Aden, Singapore, Hương Cảng. Cho nên thương mại ở đó phát triển lạ lùng mà gián điệp thì đầy đường. Tất cả các cường quốc đều gởi đại diện tới, chính thức và không chính thức, những vị sứ thần và những nhân viên mật vụ trá hình thành con buôn, nhà truyền giáo, nhà khảo cổ... Họ dòm ngó nhau, ngầm tranh giành nhau từng chút, vãi tiền ra để mua chuộc các

nhà quyền thế bản xứ, tìm đủ các mưu mô mánh khóe để hất cẳng nhau, lật tẩy nhau, mà ngoài mặt thì vẫn niềm nở, rất lịch sự với nhau.

Một trong các nhà quyền thế bị người Anh mua chuộc là Mubarrak, bào đệ của quốc vương Koweit. Mubarrak là một tên cờ bạc, điếm đàng, tiêu hết gia sản của ông cha để lại rồi qua Ấn Độ "làm ăn". Không hiểu hắn làm ăn cách nào mà tiền bạc vào như nước, ai hỏi hắn thì hắn cúi mặt, nhũn nhặn đáp: "Nhờ Allah phù hộ độ trì".

Năm 1897 hắn về Koweit, bị vua anh mắng chửi tàn tệ, hắn nhẫn nhục chịu. Nhưng Aziz thích hắn lắm mà hắn cũng thương Aziz vì thấy chàng thông minh đĩnh ngộ. Hồi đó Aziz đã có vợ, vẫn nuôi cái mộng tiễu phạt Rahsid để khôi phục giang

san, có lần nhảy lên lưng một con lạc đà, phi vào sa mạc để hô hào các bộ lạc nổi lên chống Rashid, nhưng ai mà nghe lời em bé miệng còn hôi sữa, cho nên ba ngày sau chàng lủi thủi trở về Koweit, làm trò cười cho thiên hạ.

Mubarrak không mỉa mai Aziz mà trái lại, ân cần đón về nhà, dạy cho một chút sử kí, địa lý, toán học và Anh văn rồi lại cho làm thư kí riêng. Khách khứa tới lui nhà Mubarrak sao mà nhiều thế! Đủ các hạng người, từ con buôn tới các nhà thám hiểm, chủ ngân hàng, chính khách, đủ các giống người: Anh, Pháp, Đức, Nga...

Rồi một đêm Mubarrak lẻn vào cung giết anh, lên ngôi vua. Vua Thổ khép tội phản nghịch, ra lệnh cho Rashid đem quân lại dẹp. Koweit đã nhỏ mà quân đội không

luyện tập, Mubarrak thua, chạy vào thành trốn. Nguy cơ đã tới. Nhưng lạ chưa, đúng lúc đó một thiết giáp hạm của Anh hiện ở bờ biển Koweit nã súng vào phía quân Rashid và Rashid phải nuốt hận mà rút quân về. Bây giờ người ta mới hiểu Mubarrak làm tay sai cho Anh. Thế là Thổ đã thua Anh một nước cờ. Địa điểm Koweit quan trọng quá, Anh không cướp của Thổ thì Đức hay Nga cũng chiếm mất.

Ibn Séoud chiếm lại được Rhyhad

Biến chuyển lạ lùng đó mở mắt cho Aziz. Trông cậy vào đường gươm lưỡi kiếm, ở lòng trung thành của quân đội thì hỏng bét. Phải có ngoại giao, có mánh khóe chính trị nữa. Và cái xứ Ả Rập này vậy mà quan trọng chứ, tất cả các cường quốc đều dòm ngó nó. Từ trước cứ tưởng

đuổi được tụi Thổ đi là xong, bây giờ mới thấy rằng còn Anh, Đức, Pháp, Nga nữa mà đàn kên kên nảy còn lợi hại hơn nhiều. Vậy phải tính toán, mưu mô, tùy gió xoay chiều, tránh né, len lỏi, lúc tiến lúc lui, chứ không thể sơ suất được.

Lúc đó Anh đương mạnh, Aziz hướng về Anh, muốn nhờ Anh giúp để trả thù Rashid, nhưng Anh cho chàng là con nít, không thèm trả lời. Chàng quay lại năn nỉ Mubarrak năm lần bảy lượt. Bực mình quá, muốn tống chàng đi cho rảnh, Mubarrak thí cho chàng ba chục con lạc đà ốm yếu, ba chục khẩu súng cũ kỹ, hai trăm đồng tiền vàng và dặn kỹ nên việc hay không cũng mặc, không được lại quấy rầy nữa.

Chàng không đòi gì hơn. Được điều

khiển một binh lực dù nhỏ mọn cũng thú rồi. Chàng định kế hoạch: phải đích thân vào hang cọp, chiếm lấy cung điện Ryhad, rồi kiểm soát kinh đô, kiểm soát các bộ lạc ở Nedjd. Lúc đó mới sai sứ thần tiếp xúc với người Anh xem người Anh có dám khinh thị chàng nữa không.

Chàng đem đại sự ra bàn với cha, cha mắng là vọng động, chàng không nghe, để vợ và con thơ lại cho cha trông nom rồi tiến sâu vào sa mạc. Lúc đó nhằm mùa thu năm 1901, chàng mới hai chục tuổi. Không ai ngờ với ba chục con lạc đà ghẻ và ba chục cây súng tồi, chàng chinh phục được bán đảo Ả Rập.

Mới đầu chàng đánh du kích những đồn nhỏ và thương đội, cướp được khí giới và tiền bạc rồi lưu động đi nơi khác liền.

Chiến lợi phẩm phân phát hết cho thủ hạ, còn chính chàng thì vẫn sống bằng một nắm chà là và một bầu nước. Một số lưu manh nghe nói chàng hào phóng, ùa theo; còn các hào mục sợ sự trừng phạt của Rashid, hễ thấy chàng sắp tới là đề phòng trước, nên chàng không cướp phá thêm được gì nữa. Tiền cạn, lạc đà chết mòn, thủ hạ trốn đi lần lần, sau cùng chỉ còn lại số thân tín đã đi theo chàng từ Koweit và mươi người mới theo sau này.

Chàng đổi chiến lược: phải chiếm kinh thành một cách chớp nhoáng. Muốn vậy phải ẩn náu trong hai tháng sao cho địch tưởng mình chết rồi, mà trong sa mạc việc đó rất khó. Luôn hai tháng, một bọn trên bốn chục người phải núp suốt ngày sau các đồi cát, nhịn ăn nhịn uống, đêm mới dám bò đi kiếm nước hoặc chà là.

Khi các nhà cầm quyền Ryhad tưởng chàng đã chết vì đói khát, không đề phòng cẩn mật nữa, chàng mới lẻn tới sát Ryhad, để thủ hạ ở ngoài thành làm hậu thuẫn; còn chàng, Jilouy, và sáu người nữa, đương đêm leo vào thành, vào được tư dinh viên Thống Đốc, rồi sáng hôm sau, ám sát viên Thống Đốc, cướp được đồn, các đồn khác trong tỉnh hưởng ứng và đến giữa trưa chàng khôi phục được kinh đô của tổ tiên mà chỉ mất có hai thủ hạ.

Rashid đem quân lại vây đánh Aziz. Aziz rút quân xuống phương Nam, dùng thuật du kích tỉa lần quân địch. Trong hai năm, bất phân thắng bại. Chàng phải dùng chính sách ngoại giao, nhờ Mubarrak làm trung gian điều đình với Thổ, Thổ bằng lòng nhận chàng làm quốc vương xứ Nedjd, còn chàng chịu cho quân Thổ đóng

ở vài nơi. Chàng sai quân lính giả làm quân bất lương cướp bóc lính Thổ. Thổ tiễu trừ không nổi, mà thấy giữ xứ Nedjd không có lợi, năm 1905 rút quân về.

Lúc này chàng mới đem toàn lực tấn công Rashid, một đêm bão cát mù mịt, xuất kì bất ý, cầm đầu một đội quân tiến như bay về phía trại Rashid, chém được đầu Rashid.

Khi trở về Ryhad, Rahman nhường hết chính quyền và giáo quyền cho chàng và chàng lên ngôi, lấy hiệu là Ibn Séoud. Năm đó chàng hai mươi lăm tuổi (1906).

Ibn Séoud lập đồn điền để nắm được dân

Trong mấy năm sau Ibn Séoud bình phục xong xứ Hail rồi ngoại giao với

người Anh để mặc ông tấn công Thổ mà chiếm xứ Hasa ở phía nam Koweit, bên bờ vịnh Ba Tư. Cũng dùng chiến thuật xuất kì bất ý, đương đêm cho quân leo thành, tới sáng thì chiếm được kinh đô Hasa mà dân chúng không hay gì.

Lúc này đất đai đã mở rộng, có cửa ngõ thông ra biển rồi, ông tổ chức lại nội bộ cho thêm mạnh để sau này tiến thêm một bước nữa.

Thần dân ông gồm hai hạng người: hạng làm ruộng, buôn bán, định cư - hạng này là thiểu số - và hạng du mục lang thang khắp nơi, nay đây mai đó. Hạng trên trung thành với ông, còn hạng dưới thì không thể tin được. Họ rời rạc như những hạt cát, hễ nắm chặt lại thì ở trong tay mà mở ra thì trôi theo những kẽ tay mất. Tinh thần cá

nhân của họ rất mạnh, họ rất phóng túng, không chịu một sự bó buộc nào, tính tình thay đổi, nay thân mai phản, sản xuất thì ít mà phá hoại cướp bóc thì nhiều, không thể dùng làm lính được vì không chịu kỷ luật.

Muốn cho quốc gia Ả Rập mạnh lên, phải nhào họ thành một khối như Mohamed hồi xưa. Nhưng hồi xưa Mohamed chỉ dùng tôn giáo, chỉ hứa cho họ lên Thiên Đường mà họ hăng say Thánh chiến. Ngày nay Ibn Séoud thấy phương pháp đó không đủ hiệu nghiệm. Tại ông không có tài như Mohamed hay tại thời thế đã khác: thần dân của ông không tin rằng dùng Thánh chiến mà có thể diệt được các tôn giáo khác, các dân tộc khác; còn như ở trên bán đảo Ả Rập, xứ nào cũng theo Hồi giáo, tiếng Thánh chiến hóa ra vô nghĩa.

Vì vậy ông phải thay đổi đường lối. Ông phải định cư thần dân của ông, biến họ thành nông dân để dễ kiểm soát, bắt họ sản xuất. Chương trình này thực mới mẻ và táo bạo, từ xưa các vua Ả Rập chưa ai nghĩ tới.

Ibn Séoud biết rằng sức phản động của các giáo phái sẽ mãnh liệt vì chẳng những ông đi ngược tục lệ cổ truyền mà còn làm trái cả lời trong Thánh kinh Coran. Trong kinh có câu: *"Cái cày vào trong gia đình nào thì sự nhục nhã vào theo gia đình ấy"*. Ông phải triệu tập các nhà tu hành lại, giảng cho họ kế phú quốc cường binh của ông, trả lời tất cả những câu chất vấn, đả đảo tất cả những lý lẽ cổ hủ của họ, vừa mềm mỏng, vừa cương quyết, như vậy họ mới chịu nghe và đi khắp xứ tuyên truyền cho chính sách mới, chính sách lập đồn

điền. Họ khéo tìm đâu được một câu cũng của Mohamed đại ý rằng: *"Tín đồ nào cày ruộng là làm một việc thiện"* để bênh vực chủ trương của nhà vua.

Mặc dầu vậy, dân chúng vẫn thờ ơ. Họ vẫn thích cái đời phiêu bạt hơn, vẫn sống theo câu tục ngữ: *"Tất cả hạnh phúc trong đời người là ở trên lưng ngựa"*, vẫn chỉ muốn nghe tiếng gọi của gió trên sa mạc, tiếng hí của ngựa trên đồi vắng dưới nền trời lóng lánh những vì sao. Rốt cuộc, khắp nước chỉ có ba chục người chịu nghe ông mà định cư. Ibn Séoud không cầu gì hơn. Trước kia chỉ có bốn chục thủ hạ còn chiếm lại nổi giang sơn, nay có ba chục người, sao không tạo nổi một đồn điền? Ông biết cái luật bất di dịch này là muốn tạo cái gì vĩ đại thì bắt đầu phải tạo một cái nho nhỏ đã.

Đồn điền đầu tiên thành lập ở Artawiya ở giữa đường từ Nedjd tới Hasa, một miền hoang vu vào bậc nhất, chỉ có bốn năm cái giếng nước cạn, dăm chục cây chà là và vài mẫu đất cằn. Chỉ trong mấy năm thành một xóm làng có trường học, chung quanh là đồng lúa xanh tốt, rồi thành một thị trấn. Dân làng đã ra khỏi thời Trung cổ mà bước vào thời hiện đại.

Các nơi khác thấy thành công, cũng bắt chước và trong năm năm, số nông dân lên tới năm vạn. Năm vạn người đó là năm vạn chiến sĩ có kỷ luật, đoàn kết thành một khối.

Có một đội quân đáng kể rồi, ông mới tính tới việc chinh phục xứ Hedjaz, chiếm các Thánh địa Médine và La Mecque lúc đó thuộc quyền Hussein. Nhưng người Anh

có để yên cho ông hoạt động không?

Ibn Séoud chiếm La Mecque, làm vua xứ Ả Rập Saudi

Vừa may thời cơ tới, Đại chiến thứ nhất bùng nổ. Thổ đứng về phe Đức, chống lại Anh. Cả Anh, Thổ lẫn Đức đều ve vãn Ibn Séoud.

Ông đợi xem tình hình ra sao đã nên tiếp đãi sứ thần Anh rất mềm nở, nhưng chẳng hứa hẹn gì cả. Thổ hay được, đem quân đánh, ông chống cự kịch liệt, sau cùng thắng, nhưng tổn thất khá nặng. Anh thấy lực lượng của ông mạnh, tặng ông năm ngàn Anh bảng mỗi tháng và khí giới để ông trung lập. Đồng thời Anh cũng viện trợ cho Hussein, vua xứ Hedjaz. Ông bảo thẳng với Anh rằng Hussein vô dụng, dân

chúng không ai theo, vì chỉ lo vơ vét, biến đổi Thánh địa thành một nơi buôn bán trụy lạc, bắt các tín đồ hành hương tới La Mecque phải chịu một thuế cư trú rất nặng.

Như trên chúng tôi đã nói, Lawrence trong Arabia Office ủng hộ Hussein, còn Philby trong Indian Ofrce ủng hộ Ibn Séoud. Chính sách của Anh ở Ả Rập mâu thuẫn như vậy làm cho cả Hussein lẫn Ibn Séoud bất bình.

Đại chiến kết liễu, Pháp Anh qua phân đế quốc Thổ thành vô số tiểu bang độc lập hoặc tự trị, bán tự trị. Anh vì chiếm phần lớn nhất nên bối rối về việc làm sao giữ nổi đế quốc mênh mông của mình. Để có thể rút bớt quân về, chính phủ Anh tìm bọn thân hào dễ bảo Ả Rập, đưa họ lên làm thủ lãnh giữ trật tự trên bán đảo, và ba cha con

Hussein thành tay sai của Anh. Rất cuộc sau chiến tranh Ibn Séoud vẫn chỉ được làm chủ ba miền: Nedjd, Hail, Hasa mà cái mộng thống nhất Ả Rập còn khó thực hiện hơn trước: Thổ đi thì Anh tới, mà Anh vừa gian hiểm vừa hùng cường hơn Thổ.

Chẳng bao lâu, vì tính tham tàn, quạu quọ, Hussein đã mất lòng dân lại mất lòng cả người Anh (ông ta luôn luôn phẫn uất, chửi rủa Anh đã lừa gạt mình), thành thử hết hậu thuẫn mà cũng hết kẻ đỡ đầu.

Thời cơ thuận tiện đã tới, lbn Séoud động viên quân Ikwan tinh nhuệ nhất, tấn công chớp nhoáng quân Hedjaz ở Taif như quét lá khô rồi tiến tới La Mecque. Dân chúng nổi lên la ó Hussein:

- Đuổi giặc đi, nếu không được thì cút

đi!

Có kẻ phá hàng rào vào cung. Hussein đành thu thập vàng bạc châu báu và các tấm thảm quí, chất lên mười hai chiếc xe hơi - cả xứ Hedjaz hồi đó chỉ có mười hai chiếc đó, đều của nhà vua - rồi chạy lại Djeddah (1925). Một chiếc du thuyền của Anh đã chực sẵn ở đây để đưa ông ta lại đảo Chypre. Y hệt vua Thổ Mehemet VI. Ít năm sau, Hussein vì thiếu nợ mà bị kết án (mất năm 1931).

Chính phủ Anh không ngờ tay sai của mình lại yếu hèn đến thế, miệng thì nói thánh nói tướng mà chống cự với Ibn Séoud không được bốn mươi tám giờ đã bỏ cả giang son mà chạy. Tự nghĩ nếu giúp cho Ali, con cả của Hussein, nối ngôi ở Hedjaz thì phải đem nhiều quân qua, dân

chúng Anh sẽ bất bình, nên Anh làm bộ quân tử, tuyên bố ý như các chính phủ thực dân muôn thuở rằng “việc đó là việc nội bộ của Ả Rập, người Anh không muốn can thiệp vào, theo đúng chính sách dân tộc tự quyết của ông bạn Mĩ Wilson”. Thế là Ali cũng phải trốn luôn. Ibn Séoud lúc đó còn đóng quân ở Taif, vội quay về Ryhad, phái sứ giả đi khắp các nơi trong sa mạc để báo tin thắng trận và yêu cầu các dân tộc theo Hồi giáo đúng hẹn phái đại biểu tới Thánh địa La Mecque để cùng bàn với nhau về việc bầu cử người thay quyền các tín đồ mà giữ Thánh địa.

Khi các đại biểu tới đông đủ rồi, ông tiếp họ trong điện của Hussein. Vấn đề đem ra bàn là giao Thánh địa cho ai cai quản. Người Ấn Độ đòi quyền đó về họ vì số người Ấn theo đạo đó đông hơn số các

dân tộc khác. Người Ai Cập phản đối, viện lẽ rằng từ mấy thế kỉ nay họ vẫn kiểm soát sự hành hương. Không ai chịu nhường ai. Ibn Séoud cương quyết tuyên bố:

"Thưa chư vị đại biểu, xin chư vị tin chắc điều này là không khi nào tôi để cho người ngoại quốc kiểm soát đất đai của tôi. Nhờ Chúa phù hộ, tôi sẽ giữ cho miền này được độc lập. Mà tôi nghĩ ràng không có dân tộc Hồi giáo nào gởi đại diện lại đây hôm nay có thể đảm bảo sự tự do cho xứ Hedjaz vì lẽ rất giản dị rằng trong số các dân tộc đó không có một dân tộc nào tự do. Người Ấn Độ, người Irak, người Transjordanie và người Ai Cập đều ở dưới quyền người Anh. Còn Liban, Syrie là thuộc địa của Pháp, Tripolitaine là thuộc địa của Ý. Giao sự cai quản Thánh địa cho những dân tộc đó có khác gì đem

dâng Thánh địa cho thế lực Ki Tô không?

“Tôi đã chiếm Thánh địa được do ý chí của Allah, nhờ sức mạnh của cánh tay tôi và sự trung thành của dân tộc tôi. Vậy chỉ có mình tôi đáng cai trị khu đất thiêng liêng này...

“Không phải tôi muốn thống trị xứ Hedjaz đâu. Tuyệt nhiên không! Allah đã trao xứ đó cho tôi thì tôi xin nhận cho tới khi nào dân Hedjaz có thể tự bầu cử một vị Thống đốc - một vị Thống đốc tự do chỉ biết phụng sự Hồi giáo thôi - thì sẽ trả lại”.

Các đại biểu câm miệng hết. Ibn Séoud đã theo gót được Mohamed. Làm chủ được Thánh địa làm chủ được bán đảo Ả Rập.

Ông phải chiến đấu ít lâu nữa để đuổi

Ali ra khỏi Djeddah mà chiếm nết Hedjaz. Người Anh lúc đó mới thấy ngôi sao của ông là rực rỡ. Lawrence trước kia gọi ông là “tên đầu cơ lưu manh”, cho ông là không đáng được “ngồi chung bàn với các vị quốc vương”, bây giờ thấy chính phủ bỏ rơi Hussein, không thèm tiếp. Thủ tướng Anh mà Anh hoàng phái tới để an ủi, rồi tự đọa đày tấm thân, làm những nghề ti tiện nhất, như để chửi vào mát chính phủ Anh: “Khi người ta không giữ được lời hứa với bạn đồng minh thì làm tên chăn heo còn vinh dự hơn là ngồi trên ngai vàng”.

Năm 1926, Ibn Séoud giải thoát xứ Asid ở phía nam Hedjaz khỏi nanh vuốt một ông vua tàn bạo. Ông muốn tiến quân thẳng xuống miền Yémen, miền trù phú nhất ở phía Nam bán đảo, nhưng người Anh làm chủ Eden, một địa điểm quan

trọng trên đường qua Ấn Độ, vội phái sứ giả lại yết kiến ông để điều đình.

Lần này người Anh tỏ ra rất lễ độ, không xấc láo như trước. Ông giữ một thái độ rất cương quyết, rốt cuộc hai bên thỏa thuận với nhau rằng Ibn Séoud hoàn toàn làm chủ các xứ Nedjd, Hail, Hasa, Ataiba, Hedjaz, Asir; Ruba Al Khali làm chủ các Thánh địa La Mecque và Médine, còn những xứ Oman, Hadramount, Yémen thì độc lập, không thuộc ảnh hưởng của một nước nào. Người Anh lại hứa sẽ thuyết phục các cường quốc châu Âu nhận Ibn Séoud là quốc vương chính thức của xứ Ả Rập.

Ibn Séoud trị dân và phát triển canh nông

Năm đó là năm 1928. Sau khi chiến đấu trong một phần tư thế kỷ. Ibn Séoud đã xây dựng một quốc gia mênh mông từ Hồng Hải tới vịnh Ba Tư. Trên bán đảo Ả Rập chỉ còn một dải ở Tây bắc, bên bờ Địa Trung Hải và một dải ở Đông Nam, bên bờ Ấn Độ Dương là ở ngoài ảnh hưởng của ông. Quốc gia đó, người ta gọi là xứ Ả Rập của giòng Séoud (Arabie Saudi).

Ngày 4 tháng 11 năm 1928, ông triệu tập hết đại biểu các miền lại Ryhad để nghe ông báo cáo:

"Khi tôi tới các ông thì thấy các ông chia rẽ nhau, chém giết nhau, cướp bóc lẫn nhau không ngừng. Những kẻ thương lượng công việc cho các ông, âm mưu để hại các ông; họ gây mối bất hòa giữa các ông để các ông không đoàn kết với nhau được mà

mạnh lên. Khi tôi tới các ông thì tôi rất yếu, không có một lực lượng nào cả, trừ sự phù hộ của Allah vì, như các ông đã biết, lúc đó chỉ có bốn chục người giúp tôi. Vậy mà tôi đã làm cho các ông thành một dân tộc, một dân tộc hùng cường...”.

Ai cũng biết “những kẻ thương lượng cho các ông” đó ám chỉ các đế quốc châu Âu, nhất là đế quốc Anh. Trong lịch sử đế quốc Anh, chưa lần nào họ bị thất bại chua xót bằng lần họ phải đương đầu với Ibn Séoud trên bán đảo Ả Rập.

Bây giờ Ibn Séoud có thể yên ổn mà lo công việc kiến thiết quốc gia.

Ông chấn hưng luân lý và tôn giáo. Tinh thần tôn giáo dưới thời Hussein đã quá đồi trụy: La Mecque thành nơi buôn bán, điếm đàng. Ibn Séoud đặt ra luật lệ để

trừng phạt kẻ nào phạm những điều cấm trong kinh Coran.

Ông lập lại sự trị an trong sa mạc. Trước kia đời sống không được bảo đảm. Ngày nào cũng gặp thây ma trên đường và nạn cướp bóc. Người ta đâm chém nhau vì một miếng bánh, một đồng tiền. Không đâu được yên ổn. Nạn tham những lan tràn khắp xứ. Kẻ phạm tội không bị xử, thành thử dân phải tự xử lấy. Hễ bị cướp thì cướp lại, bị giết thì có người thân trả thù. Máu đổi máu.

Ibn Séoud ra lệnh hễ án trộm thì bị chặt một bàn tay, tái phạm thì chặt nốt bàn tay kia. Hễ giết người thì bị xử tử.

Chiến sĩ trong đội Ikwan ngày đêm đi khắp nơi lùng kẻ gian. Chỉ trong ít tháng, hết đạo tặc. Một thương nhân đánh rớt một

gói đồ trên đường thì một tháng sau trở lại vẫn y nguyên chỗ cũ.

Ông Gérald de Gaury viết trong cuốn *Arabia Phoenix*: "Sự trị an ở xứ Ả Rập thật lạ lùng, khắp châu Âu có lẽ không nước nào được như vậy".

Ông Jean Paul Penez trong bài *Une enquête chez les fils d'Ibn Séoud* cũng nhận rằng "đức hạnh ở xứ Ả Rập là sự bắt buộc, trên khắp cõi Ả Rập, tội sát nhân cướp bóc trong một năm ít hơn ở Paris trong một ngày".

Ibn Séoud tân thức hóa đạo quân 50.000 sĩ tốt Ikwan (dân số năm 1930 vào khoảng 4 - 5 triệu), mua súng liên thanh, đại bác, xe thiết giáp rồi nhờ các nhà quân sự Mĩ, Anh huấn luyện. Các kỵ sĩ Ả Rập phản kháng, vẫn chỉ thích múa gươm, cưỡi

ngựa, không chịu dùng "máy móc của tụi quỉ" đó. Họ bảo thắng trận không nhờ khí giới mà nhờ Allah. Muốn mạnh thì cứ tụng kinh cho nhiều vào, Allah sẽ cho thiên thần xuống trợ chiến.

Về kinh tế ông ráng làm cho dân Ả Rập tiến từ giai đoạn mục súc qua giai đoạn nông nghiệp rồi sau cùng tới giai đoạn kỹ nghệ.

Muốn phát triển canh nông phải có nước mà cả xứ không có một con sông lớn, suốt năm chỉ mưa có bảy phân nước. Nên phải đào giếng.

Từ xưa dân chúng vẫn đồn rằng có những giếng nước cách nhau hàng trăm cây số mà thông ngầm với nhau ở dưới đất, liệng một cái chén bằng gỗ xuống giếng này thì ít lâu sau thấy nó nổi lên ở giếng

kia. Ở bờ vịnh Ba Tư, những người mò trai gặp nhưng luồng nước ngọt ở đáy biển.

Ibn Séoud ngờ rằng dưới lớp cát có nhiều dòng nước, mời kỹ sư Tây phương tới tìm nước cho và họ tìm thấy một biển nước ngọt ở trong lòng đất. Chỉ trong ít năm, vừa sửa lại giếng cũ, vừa đào thêm giếng mới, Ả Rập Saudi có đủ nước để nuôi được 400.000 người và 2.000.000 súc vật. Hàng trăm ngàn dân du mục dắt lạc đà, dê, cừu lại các giếng nước vừa đi vừa tụng kinh, nhộn nhịp không kém cuộc di cư của dân Mĩ trong thế kỷ trước để tìm vàng ở miền Tây. Có nước rồi thì thêm ruộng, vườn. Một bọn kỹ sư canh nông Mĩ được mời qua để nghiên cứu đất đai và phương pháp trồng trọt. Đất đai đã bỏ hoang từ mấy ngàn năm, nhờ có nước mà phì nhiêu lạ lùng, hơn cả miền Texas ở

Mĩ. Mỗi mẫu[22] ở Texas chỉ sản xuất được bốn tạ rưỡi lúa mì thì ở đây sản xuất được tới mười bảy tạ. Ibn Séoud vội vàng lập ra Bộ Canh nông mà từ xưa xứ Ả Rập chưa hề có.

Mỹ tìm được mỏ dầu ở Ả Rập Saudi

Sản xuất được nhiều thì phải nghĩ đến vấn đề vận tải giao thông, phải cất đường sá và đường xe lửa. Nhưng tiền đâu?

May thay, một phép màu nữa lại xuất hiện, nhờ Allah phù hộ. Năm 1920, một người Anh tên là Frank Holmes đào giếng ở cù lao Bahrein trên vịnh Ba Tư, ngoài khơi Hasa chủ ý là để kiếm nước mà không ngờ lại kiếm được dầu lửa.

Rồi năm 1980, người ta thấy một nhóm du mục Bắc Phi (bédouin) đổ bộ lên Hasa,

có vẻ khả nghi. Ả Rập gì mà không tụng kinh, không biết tiếng Ả Rập, và đi đâu cũng lén lút, lẩn mặt, không tiếp xúc với ai cả. Ibn Séoud cho điều tra kín, biết họ là người ngoại quốc giả trang, ra lệnh bắt, tra hỏi. Họ thú là người Mĩ lại tìm mỏ dầu lửa. Việc gì chứ việc đó thì được, cứ tự nhiên. Họ đào nhiều nơi, thấy có một lớp dầu lửa liên tục từ dãy núi Caucase ở Nga tới Ả Rập, ngang qua Mésopotamie và Ba Tư. Dầu lửa rất tốt mà rất nhiều.

Tin đó bay ra, các cường quốc nhao nhao lên. Mĩ, Anh, Hà Lan, Đức, Nga cả Nhật nữa, phái đại diện tới xin yết kiến Ibn Séoud, vị nào cũng nguyện làm lợi cho Ả Rập chứ không nghĩ tới tư lợi. Ibn Séoud cứ đủng đỉnh, bắt họ đợi cả tuần lễ. Có người e phật lòng họ, nhắc ông, ông đáp:

- Để mặc Trẫm, Trẫm là nhà tu hành, biết cách cư xử với các tín đồ hành hương đó mà!

Ông suy nghĩ rồi nhận lời của công ty Gulf Oil, nghĩ rằng công ty nhỏ đó của Mĩ, Mĩ ở xa không dòm ngó Ả Rập mà đã giúp được nhiều việc cho Ả Rập.

Anh bị hất cẳng, tìm cách phá. Hồi đó các công ty Anh làm chúa tể trên khu vực từ Ba Tư tới Ai Cập, làm mưa làm gió trên thị trường dầu lửa. Anh ngăn cản việc chở và bán dầu lửa của Gulf Oil. Gulf Oil nhỏ quá không chống cự lại nổi Anh, đành bán lại cho một công ty khác của Mĩ, mạnh hơn nhiều, công ty California Arabian Standard Oil, viết tắt là C.A.S.O.C. Bán với một giá rẻ mạt: 5 vạn Mĩ kim. Trong lịch sử hiện đại, không có một vụ nào lời

cho người mua như vậy.

Từ đó dầu lửa Ả Rập mới sản xuất mạnh mẽ, năm 1935 là 174.000 tấn, năm năm sau tăng lên 8.000.000 tấn. Các nhà máy lọc dầu mọc lên như nấm ở bờ vịnh Ba Tư, tàu bè ra vào tấp nập, mà vàng cứ tiếp tục tuôn vào kho của Ibn Séoud. Ông khôn khéo, không bán đứt, vì đất cát trong xứ là của toàn dân chứ không phải của ông. Ông chỉ bằng lòng cho thuê trong một thời hạn thôi, năm 2.000 hết hạn thì bao nhiêu nhà cửa, máy móc sẽ về ông hết.

Và ông lo xa, dạy dỗ dân chúng để đến năm 2.000 người Ả Rập có thể tự khai thác lấy phú nguyên của họ, khỏi phải nhờ người ngoại quốc, nên một mặt ông phát triển các đường giao thông, nhất là đường xe lửa, một mặt ông mở trường dạy chữ và

dạy nghề. Trong một diễn văn ông bảo:

"Độc lập về chính trị mà làm gì nếu không có độc lập về kinh tế? Chúng tôi tân thức hoá xứ này không phải để cho nó mất tự do, mà chính là để cho nó có thể hưởng được tự do".

Ý ông muốn bảo: chúng tôi theo Âu Mĩ không phải để vong bản mà làm bồi cho Âu Mĩ đâu. Và ông cương quyết buộc các người ngoại quốc phải trọng tục lệ và tín ngưỡng của dân tộc ông. Ông nhắc họ:

"Tôi muốn rằng các bạn tới đây với tư cách giáo sư chứ không phải với tư cách ông chủ, tới đây làm khách chứ không phải làm kẻ xâm lăng. Xứ Ả Rập nhờ Allah, lớn lắm, có thể thỏa mãn tất cả các tham vọng, trừ tham vọng này: chiếm đất của nó".

Thực là không úp mở gì cả. Ông nhắm người Mĩ, và người Mĩ ngoan ngoãn nghe ông, cơ hồ mến phục ông nữa. Ông cấm họ chở Whisky vào cõi, ông cấm nhà thờ của họ đổ chuông khi làm lễ, vì Allah cấm uống rượu và vì giáo đồ của ông bực mình mỗi khi nghe tiếng chuông nhà thờ Ki Tô giáo. Nhất nhất người Mĩ nghe lời ông hết. Chưa có dân tộc Á Phi nào bắt họ phải phục tùng như vậy. Chỉ tại những mỏ dầu lửa của ông lớn mà cái uy của ông cũng lớn.

Chương VIII

CÁC PHONG TRÀO QUỐC GIA Ở THUỘC ĐỊA ANH VÀ PHÁP

Vậy năm 1925 khi quân Ikwan của Ibn Séoud vào được Hedjaz thì khối Ả Rập cơ hồ như đã có một sự quân bình giữa các thế lực. Đế quốc Thổ đã sụp đổ, quốc gia Thổ chỉ còn một khu nhỏ, lo canh tân và kiến thiết. Nga cũng mắc đối phó với những vấn đề nội bộ của họ, trong số đó có vấn đề dân thiểu số theo Hồi giáo. Iran

v à Afghanistan đã thành những quốc gia độc lập, trung lập làm trái độn giữa Nga và Ấn Độ của Anh. Anh Pháp chia nhau các xứ ở Bắc bán đảo Ả Rập: Anh ở Palestine, Jordanie, Irak, Pháp ở Liban, Syrie. Anh lại giữ được những căn cứ cốt yếu trên con đường qua phương Đông, tức Ai Cập, Aden. Còn lòng bán đảo, đất phát tích của Hồi giáo thì thuộc về Ả Rập Saudi, một quốc gia độc lập.

Như vậy là tạm ổn cho người phương Tây, nhưng tình trạng đó không ổn cho người Ả Rập; và vẫn có những luồng sóng ngầm phá cái thế có vẻ quân bình đó. Giữa hai Thế chiến tại miền đó có ba luồng sóng ngầm:

- Phong trào quốc gia của các dân tộc Ả Rập mà Lawrence đã khuấy động lên mà

không ngờ tới hậu quả của nó,

- Những âm mưu của Anh muốn khuấy phá, hất cẳng đồng minh của minh là Pháp.

- Sự thành lập quốc gia Do Thái ở Palestine, sau lời tuyên ngôn của Balfour, đầu mối của biết bao cuộc xung đột trên đất Ả Rập sau Thế chiến thứ nhì.

Trong chương này chúng tôi sẽ xét hai điểm trên còn điểm cuối (vấn đề Do Thái) rất quan trọng, sẽ dành cho chương sau.

Phong trào quốc gia ở Ả Rập

Bán đảo Ả Rập thật là một miền đa dạng về mọi phương diện, gây cho ta nhiều nỗi ngạc nhiên thích thú. Từ sa mạc khô cháy ta bước sang những vườn hồng rực rỡ ở bờ Địa Trung Hải; từ cảnh hoang vu đi suốt ngày không gặp một bóng người, ta

bước sang những đô thị cư dân lúc nhúc như Le Caire, Bagdad.

Ở trong sa mạc bí mật kia, cuộc khởi nghĩa của Ibn Séoud có tính cách bán trung cổ: cảnh ngựa hí trên sa trường, cảnh đấu kiếm loang loáng, tiếng kèn tiếng trống dưới chân thành, tiếng loa tiếng tù và trong đêm vắng, cát bay mịt trời, xương khô đầy đất y như cảnh biên tái trong thơ đời Đường.

Mà ở đây, trên hạ lưu sông Nil bên bờ Địa Trung Hải, ở Le Caire, Alexandrie, thì cuộc cách mạng có tính cách tân thời, thành thị, y như ở Bắc Kinh, Thượng Hải sau Thế chiến thứ nhất. Ở kia, người cầm đầu cuộc nổi loạn là một vị anh hùng quý phái, một vương hầu. Ở đây phong trào do sinh viên và thợ thuyền phát động với

những biểu ngữ, khẩu hiệu, những cuộc bãi khóa, bãi công, những cuộc xuống đường rầm rầm rộ rộ. Ai Cập cũng như Trung Hoa, Việt Nam, có mót nền văn minh cổ mấy ngàn năm, đã ngưng đọng không biến hóa kịp thời nên không chống lại nổi sức mạnh của nền văn minh cơ giới phương Tây, phải tủi nhục nhận sự áp bức của họ và vẫn mong Âu hoá để mạnh lên mà giành lại nền độc lập.

Ai Cập thành đất bảo hộ của Anh từ 1882. Cũng như Pháp, như mọi thực dân khác, Anh dùng một bọn quí phái bản xứ dễ bảo để làm tay sai. Và cũng như Việt Nam, Ai Cập có những nhà cách mạng lớp cũ, những nhà này thất bại và ngọn cờ cách mạng chuyển qua tay thanh niên có tân học, ở các trường Trung học Kỹ nghệ, Đại học ra. Mới đầu chỉ có những đảng Quốc gia

như *Wafd*, *Baath*[23] chủ trương giành lại độc lập, lật đổ triều đình bù nhìn (nếu không bỏ hẳn chế độ quân chủ thì ít nhất cũng có một hiến pháp mà quốc vương chỉ giữ các địa vị tượng trưng như chủ trương của *Huynh đệ Hồi giáo*); rồi sau mới có những đảng Cộng sản.

Chúng ta nghiệm thấy tại Ai Cập, Trung Hoa hay Việt Nam, trong tiền bán thế kỷ, các nhà cách mạng đều có nhiệt huyết, can đảm, không vị lợi, và đều bị phong kiến liên kết với thực dân đàn áp mãnh liệt, nhưng được quốc dân tin cậy, ủng hộ. Hồi đầu họ rất đoàn kết, không chia rẽ sâu xa về chính kiến, ai cũng mong đả phong, diệt thực đã, thành công rồi sẽ hay; về sau họ mới chia rẽ mà lực lượng kém đi. Cái công buổi đầu đó của họ, hình như chưa

nước nào đánh giá được đúng mức.

Cuộc khởi nghĩa của Arabi Pacha[24] bị thực dân Anh đập tan năm 1882, ngọn lửa cách mạng ở Ai Cập hạ xuống trên hai chục năm sau, một thanh niên du học ở Pháp về, Mustapha Kamel[25], thổi cho nó bùng trở lại. Ông ta thành lập tờ báo *El Lewa* hô hào quốc dân đòi độc lập. Tờ báo có ảnh hưởng mạnh tới thanh niên. Thực dân Anh treo cổ bốn nhà ái quốc; mới đầu thanh niên rồi dân chúng nhao nhao lên phản đối. Anh phải thay viên Thống đốc. Hết chiến tranh, năm 1919, Ai Cập dựa vào lời tuyên ngôn "các dân tộc có quyền tự quyết" của Đồng minh, lại đòi độc lập. Anh đàn áp nữa, đầy Zaghloul Pacha và ba đồng chí của ông ta tại đảo

Malte. Tức thì ba ngàn sinh viên biểu tình ở Le Caire, năm sinh viên bị bắn chết.

"Mặt trời hôm đó chưa lặn thì toàn cõi Ai Cập đã bùng lên rồi... Lúc đó mười bốn triệu người chỉ nghĩ tới vị anh hùng đã thay dân nói lên cái nguyện vọng của dân, đòi quyền sống và quyền tự do cho Ai Cập mà bị giam bị đầy qua một đảo xa xôi.

"Chỉ trong nháy mắt, Le Caire lâm vào cảnh hỗn loạn. Nhà nào nhà nấy vội vàng đóng cửa vì đám người biểu tình mỗi lúc một đông đảo, ồn ào. Các đường liên lạc bị cắt đứt và mọi nơi trong nước nổi loạn như ở kinh đô. Người ta đốt các ti cảnh sát, phá các đường rầy...".

Chính phủ Anh phải thả Zaghloul Pacha và hai bên điều đình với nhau. Dân chúng trong nước bất hợp tác, tẩy chay hàng hóa

Anh, còn kiều dân thì tuyên truyền ở ngoại quốc, Anh phải tuyên bố cho Ai Cập độc lập với vài sự hạn chế mà sau sẽ ấn định.

Trong phong trào kéo dài ba năm đó, thanh niên đóng một vai trò chính yếu. Nhiều sinh viên bỏ học để "cứu quốc", "khi nước nhà độc lập rồi sẽ học lại". Chính quyền Anh ngại dư luận quốc tế, không dám thẳng tay đàn áp. Vừa đòi độc lập, sinh viên vừa đòi cải cách chế độ quân chủ. Vua Fouad I muốn giữ trọn quyền hành như trước, nhưng đảng Wafd và đảng Tự do - Lập hiến cố giành lại quyền cho quốc dân. Rốt cuộc nhà vua phải nhượng bộ, ban hành hiến pháp 1923.

Hai chính quyền Anh và Ai vẫn không thỏa thuận với nhau về bốn điểm dưới đây hạn chế sự độc lập của Ai Cập:

- Anh giữ một đạo binh để bảo vệ sự giao thông của Đế quốc Anh ở Ai Cập.

- Anh bảo vệ cho Ai Cập khỏi bị các nước khác xâm lăng hoặc can thiệp một cách gián tiếp hay trực tiếp.

- Anh bảo vệ quyền lợi các người ngoại quốc và các dân tộc thiểu số ở Ai Cập.

- Anh vẫn giữ xứ Soudan tách ra khỏi Ai Cập.

Nhận những hạn chế đó thì sự độc lập của Ai Cập chỉ là bánh vẽ. Cuộc thương thuyết kéo dài, cứ họp được vài bữa lại ngừng vài tuần, vài tháng. Trong khi đó quân đội Anh vẫn đóng ở khắp nơi; dân chúng nóng lòng, bất bình. Bất bình nhất vẫn là sinh viên. Chủ quyền phải hoàn toàn thuộc về người Ai Cập, họ không chịu chấp nhận sự bảo hộ trá hình đó. Họ lại

biểu tình trên khắp các đường phố ở Le Caire, Alexandrie, hò hét:

"Ai Cập muốn năm!" - " Đá đào thực dân Anh!". Ta nhớ dân Ai Cập rất đông, số thanh niên ở hai thị trấn đó tới 60.000, trong khi ở Beyrouth, ở Damas chỉ có khoảng 6000.

Bọn người lớn cho rằng những cuộc hoan hô, đả đảo đó không đưa tới đâu, nhưng nếu cảnh sát Ai Cập, nhất là quân đội Anh mà đánh đập con em họ thì họ la ó, làm dữ: "Không được đánh con nít". Họ không cấm đoán con em vì nghĩ rằng chúng phát biểu đúng những ý nghĩ trong thâm tâm của mình. Thành thử cảnh sát Ai và quân đội Anh đâm ra do dự, không dám đàn áp mạnh. Lần này phong trào chỉ phát ở các thị trấn lớn, không lan tới thôn quê,

và ít lâu sau tan dần.

Khi Fouad I giải tán quốc hội gồm nhiều đảng viên Wafd, rồi giải tán nội các mới thành lập, báo chí phản kháng và thanh niên lại biểu tình. Cứ lộn xộn như vậy trong mười mấy năm.

Đầu năm 1930, Nahas Pacha, thủ lãnh đảng Wafd thành lập nội các, lại thương thuyết với Anh. Lại thất bại. Anh vẫn ngoan cố. Ông ta chống nhà vua, nhà vua lại giải tán nội các. Người lên thay ông đứng về phe nhà vua, giải tán quốc hội, sửa đổi hiến pháp cho nó bớt tính cách dân chủ. Thanh niên lại xuống đường ở Le Caire và Alexandrie. Một nhóm học sinh Trung học Alexandrie đương biểu tình, chỉ hô: "Ai Cập muôn năm" mà bị cảnh sát đập. Trong nhóm đó có một học sinh tên là

Gamal Abdel Nasser. Cậu bị đập chảy máu mặt mà vẫn tiếp tục hô: “Ai Cập muôn năm”. Về nhà cậu bực tức nghĩ rằng năm 1919, cảnh sát đứng về phía biểu tình, bây giờ đã thành tay sai cua người Anh và của chính phủ bù nhìn.



Gamal Abdel Nasser (1918-1970)

Nội các đó đàn áp mạnh tay, đứng vững

được ba năm, dùng chính sách ngoại giao đòi lại được quyền lợi nho nhỏ, Anh chịu nhả một chút vì thấy vậy có lợi hơn là để cho toàn dân Ai Cập phản đối. Anh bao giờ cũng khéo léo, biết tiến biết lui, biết cương biết nhu. Nhờ vậy họ giữ được Ai Cập tới hết Thế chiến thứ nhì.

Trong thời gian đó, Abdel Nasser vẫn tiếp tục học nhưng đã dự bị làm cách mạng. Cậu đọc rất nhiều sách của Voltaire, Rousseau, Hugo và tiểu sử các danh tướng như Alexandre đại đế, César, Napoléon.

Từ năm 1935, cậu tiếp xúc với đảng Wafd (Quốc dân đảng của Ai Cập), đảng Huynh đệ Hồi giáo và đảng Tân Ai Cập, chương trình đảng sau hợp ý cậu: cải cách điền địa, quốc hữu hóa kinh Suez, thống nhất Ai Cập và Soudan, kỷ nghệ hóa miền

sông Nil, nhưng đảng gồm nhiều phần tử ô hợp nên cậu không gia nhập.

Tuy chưa biết nên theo đảng nào, nhưng cậu đã có chủ trương: *"Dù trái tim tôi có dời từ bên trái qua bên phải, dù các Kim tự tháp có di chuyển, dù sông Nil có đổi hướng thì chí tôi cũng không thay đổi."*.

Năm 1935 sinh viên lại biểu tình đả đảo chính sách đế quốc của Anh. Nasser cầm đầu một phái đoàn học sinh Trung học. Cảnh sát lại đàn áp. Nasser bảo các bạn cứ đứng yên rồi cùng hô: "Ai Cập muôn năm!" Cảnh Sát lây nhiệt tâm của họ, cũng hô: "Ai Cập muôn năm". Nhưng hôm sau, chính quyền đàn áp họ, bắn chết hai sinh viên, Nasser bị một viên đạn sướt qua trán thành xẹo.

Kế đó, Nasser vào trường võ bị và

trong các chương sau chúng ta sẽ thấy thanh niên đó xuất hiện rực rỡ trên chính trường Ai Cập, rồi đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong khối Ả Rập.

Anh phá ngầm Pháp ở Liban và Syrie – Cuộc khởi nghĩa của dân tộc Druse

Thực dân đối với nhau thực là tráo trở. Khi nguy thì họ đoàn kết với nhau và đến lúc an thì họ phản nhau. Ngay từ khi họ đoàn kết với nhau họ cũng đã nghĩ cách sau này phản nhau rồi.

Anh vẫn oán Pháp từ hồi Napoléon vì Pháp muốn chặn đường qua Ấn Độ của họ. Họ phá Pháp trong vụ đào kinh Suez. Trong Thế chiến thứ nhất họ keo sơn với nhau và hòa bình trở lại họ chia phần với

nhau. Ở bán đảo Ả Rập Anh thí cho Pháp một miếng nhỏ ở Syrie và Liban còn những miếng lớn và có mỏ dầu lửa thì Anh giữ hết. Thế lực của Pháp ở đó không đáng kể, không nguy hại gì cho thế lực của Anh, nhưng trông thấy cái lỏm Syrie, Liban ngoạm vào một dải thuộc địa của mình suốt từ Ai Cập tới Mésopotamie, Anh vẫn tức tối. Cơ quan Arabica Office của Anh chỉ tìm cách làm khó cho Pháp ở Tây Á, ủng hộ ngầm các phong trào chống Pháp ở Syrie và Liban.

Sau khi tạm bình định được Syrie rồi, tướng Gouraud đòi chính phủ cung cấp khí giới, lính tráng để củng cố nền bảo hộ. Mới hết chiến tranh, Pháp nghèo, không chấp thuận đề nghị của ông ta, ông ta từ chức. Tướng Weygand tới thay. Miền biên giới phía bắc Syrie còn lộn xộn, thỉnh

thoảng có những đám người từ Thổ qua phá rối. Weygand đàn áp tàn nhẫn: bắt được một số, đem treo cổ ở giữa thành phố, bêu thây trong ba ngày. Từ đó hết loạn. ông ta tổ chức các hội đồng bù nhìn, xây cất đường sá, dự định làm con đường xe lửa từ Beyrouth tới Tripoli để chuyển quân cho mau.

Cơ sở có vẻ vững vàng, nên cơ quan Arabia Office của Anh không vui. Năm 1921, một viên trung úy của Anh tên là Glubb cũng có tham vọng như Lawrence, lại Transjordame làm cố vấn cho quốc vương Abdallah (con của Hussein) tổ chức một đội quân Ả Rập gồm trăm cây súng.

Một lần Gouraud suýt bị ám sát, điều tra ra thì những kẻ dự vào đều ở

Transjordanie qua, họ định nếu thành công thì sẽ gây một cuộc khởi nghĩa ở khắp Syrie để trục xuất tụi Pháp. Khí giới của họ đều mang nhãn hiệu Anh. Gouraud đòi Abdallah trừng trị tụi đó. Abdallah có Anh che chở, từ chối một cách cương quyết.

Tới thời Weygand lại có một rắc rối nho nhỏ nữa. Hussein lúc đó ở Amman, kinh đô Transjordanie, vung tiền ra khắp các thị trấn Syrie để các người theo Hồi giáo tụng kinh mỗi thứ sáu cho ông, Giáo chủ của họ. Weygand cũng mua chuộc các thân hào Hồi giáo thân Pháp, xúi họ không tuân lời Hussein, lấy lẽ rằng một ông vua mất nước, để Thánh địa lọt vào tay người khác (Ibn Séoud) thì theo tục lệ cổ truyền, mất luôn quyền Giáo chủ. Vì vậy buổi lễ thứ sáu đầu tiên, có một số giáo đường cầu nguyện cho Hussein, qua thứ sáu sau,

không giáo đường nào nhắc tới Hussein nữa. Lần này Pháp thắng Hussein, tức thắng Anh. Thấy Hussein đã thành con người vô dụng, Anh mời Hussein qua đảo Chypre dưỡng lão.

Weygand mộ đạo Ki Tô quá nên Đệ tam Cộng hòa của Pháp không ưa, mời ông ta về, đưa tướng Sarrail qua, ông này có tinh thần chống giáo hội. Tín đồ Ki Tô giáo ở Syrie bất bình; mà tín đồ Hồi giáo cung ghét Sarrail.

Ở Syrie có một phái của Hồi giáo, phái Hakem. Hakem là hậu duệ của Mohamed, sống ở thế kỷ thứ X, tu theo lối khổ hạnh, tự nhận rằng được Allah khải thị cho nhiều điều huyền bí. Tín đồ của ông phần đông là người Druse, tin rằng ông đã thăng thiên, không để lại thể xác ở cõi trần.

Dân tộc Druse ở trên núi Liban và Anti-Liban, khỏe mạnh, hiếu chiến, nói tiếng Ả Rập. Cho tới thế kỷ thứ XIX họ sống hòa thuận với người Maronite theo đạo Ki Tô. Người Pháp tới, muốn dùng chính sách "chia rẽ để dễ trị", cho họ thành lập một quốc gia riêng ở giữa Liban và Syrie. Vậy mà năm 1925 họ nổi dậy chống Pháp.

Lãnh tụ của họ là Chekib Areslane, một văn sĩ hồi trẻ học ở Constantinople rồi ở Paris, lớn lên viết báo, qua Thụy Sĩ theo dõi các cuộc hội nghị của Hội Vạn Quốc, ghét Pháp lạ lùng.

Ông ta khêu lên hai cuộc khởi nghĩa, một của Soltan Attrache, một của Abd El Krim.

Soltan Attrache cũng gốc Druse, nổi

dậy ở Syrie. Mới đầu ông ta ngài ngại những cải cách của Cao ủy Pháp, phái đại diện lại tiếp xúc với Sarrail. Cao ủy Sarrail không thèm tiếp, rồi gặp họ ở cầu thang, còn quát mắng họ. Chekib Areslane và cơ quan Arabica Office nắm lấy cơ hội, khuấy động dân tộc Druse. Sarrail liền bắt giam các nhà lãnh tụ Druse. Soltan Attrache trốn thoát và cuộc khởi nghĩa bùng lên.

Họ chiếm được thị trấn nhỏ Rachaya làm cho cả khối Ả Rập hò reo: một nhóm sơn nhân mà thắng được Pháp thì thực dân đâu có mạnh. Các nhà ái quốc Syrie rục rịch hưởng ứng để lật Pháp. Pháp phải thả bom xuống kinh thành Damas. Trong rừng cuộc chiến đấu gay go hơn. Ban ngày Pháp làm chủ, ban đêm Druse làm chủ. Anh tiếp tế khí giới cho Druse, trên một năm Pháp

mới dẹp được. Tướng Sarrail bị gọi về, Henri de Jouvenel, một chính khách đến thay. Thế là công việc bình định của Gouraud và Weygand sụp đổ.

Cuộc khởi nghĩa ở Maroc

Cuộc khởi nghĩa của Abd El Krim ở Maroc còn làm cho Pháp điêu đứng hơn. Cũng có bàn tay của Chekib Areslane.

Abd El Krim là hậu duệ của Omar, một chiến sĩ của Mohamed. Mới đầu ông ta nổi dậy chống thực dân Y Pha Nho, lôi cuốn được bộ lạc Rif, thắng Y Pha Nho một trận lớn ở Anoual năm 1921, chiếm được vô số tiểu liên, đại bác, đạn dược và cả phi cơ nữa, và một ngàn tù binh mà Y Pha Nho phải chuộc bằng bốn triệu đồng *peseta*.

Có khí giới và tiền bạc rồi, Abd El

Krim mới quay lại giải phóng xứ Maroc thuộc Pháp. Thống chế Lyautey thấy nguy, năn nỉ chính phủ gửi viện binh qua. Pháp nghèo quá, lắc đầu. Lyautey có tài cầm quân, đẩy lui được nghĩa quân, nhưng nghĩa quân chiến đấu rất gan dạ, thắng lại quân Pháp, và Abd El Krim thừa thế tiến tới Fez, Taza, Ouezzane.

Dân chúng Pháp xao động. Các nhà báo, các chính khách đã nghĩ tới giải pháp chia phía bắc Maroc cho Abd El Krim. Thống chế Lyautey không chịu, cho như vậy thì sẽ mất hết. Chính phủ gọi ông ta về. Thống chế Pétain qua thay.

Pétain khôn ngoan hơn Lyautey, mới đầu làm bộ tuân lệnh chính phủ, điều đình với nghĩa quân, - dĩ nhiên là ông ta đưa những điều kiện mà nghĩa quân không thể

chấp nhận được - rồi chứng tỏ cho Paris thấy rằng không còn giải pháp nào khác là tiếp tục chiến đấu. Ông ta lại liên kết với Y Pha Nho, Paris đành phải đưa thêm quân và khí giới qua. Lúc đó Abd El Krim có khoảng một trăm bốn chục ngàn nghĩa quân, Pétain có ba trăm ngàn quân và hai mươi hai phi đội. Nghĩa quân biết rằng lần này Pháp không khi nào chịu bỏ Maroc. Abd El Krim chiến đấu rất hăng nhưng không tấn công được nữa mà chỉ tự vệ, sau cùng phải đầu hàng. Pháp đày ông ta qua đảo Réunion; say này ông trốn thoát, về Ai Cập hợp tác với Nasser.

Sáu tiểu bang Hồi giáo ở Nga

Trong khi đó, ở Nga, chính phủ Xô Viết thành lập sáu tiểu bang Cộng hòa cho những miền mà dân theo Hồi giáo chiếm

đa số: Ouzbekistan, Kazakastan, Kirghizie, Tadijikistan, Turkmenistan, Azerbaidjan[26]. Theo hiến pháp, mỗi tiểu bang đó có thể rút ra khỏi Liên bang Xô Viết lúc nào cũng được, có quốc kì riêng, chính phủ riêng, và quân đội riêng, nếu muốn. Trên giấy tờ thì vậy, trên thực tế thì các chính phủ của sáu tiểu bang đều bị đảng cộng sản chi phối, mà đảng viên đa số là người Nga. Viên Thủ tướng là người Hồi giáo, mà Phó Thủ tướng thì luôn luôn là người Nga. Người Nga nắm bộ Nội vụ, để lại cho người bản xứ những bộ không quan trọng như Y tế, Giáo dục, Tư pháp...

Như vậy thì các nhà cầm quyền Hồi giáo chỉ đóng vai gần như là cố vấn, có đời nào mà dám tách ra khỏi Liên bang. Kẻ nào mà đưa đề nghị đó ra thì bị đày

hoặc xử tử liền vì tội phản dân".

Nhưng bề ngoài vẫn giữ được đẹp đẽ. Trong Quốc hội vẫn có đại diện của các dân tộc thiểu số. Và khi nào muốn có một tiếng nói trong các vụ liên quan tới Hồi giáo trên thế giới, thì chính quyền Xô Viết sẽ đưa đại diện của sáu tiểu bang gồm ít nhất là 20 triệu người đó ra. Vì Nga đâu có bỏ rơi hẳn bán đảo Ả Rập. Sau Thế chiến thứ nhì, họ mới rảnh tay để hoạt động trở lại và vấn đề Israël - Ả Rập (tức Do Thái giáo - Hồi giáo) sẽ cho họ cơ hội đóng vai trò trọng tài nghịch với Mĩ ở đó.

Chương IX

DO THÁI TRỞ VỀ "ĐẤT HỨA" Ở PALESTINE

Tình cảnh Do Thái ở các nước Hồi giáo

Từ thế kỷ thứ nhất, ở Palestine, sự cai trị của La Mã càng ngày càng tàn khốc, dân Do Thái nổi loạn nhiều lần và đền Jérusalem bị tàn phá hai lần nữa. Người La Mã cấm họ xây lại đền ở nền cũ và dân tộc Do Thái mất quốc gia, phiêu bạt khắp thế giới.

Mới đầu họ tản mác qua Tiểu Á (Asie Mineure) rồi qua châu Âu, Bắc Phi, Ethiopie; chỉ một số ít ở lại trong xứ sống chung với các dân tộc khác.

Trước thời Trung cổ, tình cảnh của họ tương đối dễ chịu. Tới đâu thổ dân cũng nhận ra được họ vì tôn giáo, có lẽ vì cả nét mặt của họ nữa, cho nên hơi nghi kị, khinh họ là một dân tộc mất nước, nhưng không hiếp đáp gì họ mà họ cũng trung thành với quốc gia họ ở đậu. Nhờ biết đoàn kết, chịu cực khổ, họ phát đạt, họp thành những đoàn khá thịnh vượng.

Thời Mohamed sáng lập Hồi giáo, họ sống chung với các dân tộc Ả Rập, và chính Mohamed cũng chịu ít nhiều ảnh hưởng của Do Thái giáo. Ông có trừng trị một số Do Thái chỉ là vì họ đã đứng về

phe Coréischite, nhưng ông coi họ cũng như mọi dân tộc "dị giáo" khác, không đặc biệt kì thị gì họ. Họ còn giúp đỡ dân tộc Ả Rập trong việc xâm lăng các quốc gia ở chung quanh và ở phía Tây Nam châu Âu, như Y Pha Nho.

Cho tới cuối thế kỷ thứ XIX, tình trạng của họ ở các quốc gia Hồi giáo không thay đổi nhiều, tuy có thời bị kì thị ở từng chỗ, (vì nguyên nhân kinh tế hơn là tôn giáo) nhưng không đến nỗi bi đát như ở châu Âu.

Theo Clara Malraux, một người Do Thái, thì ở Ba Tư, năm 1875, họ thuộc giai cấp hạ tiện nhất, không được ra khỏi những khu vực riêng của họ gọi là *mellah*, không được đụng vào người Ba Tư, không được mở quán bán tạp hóa, trừ trong tỉnh Hamadan.

Ở Yémen, họ cũng không được đụng chạm một người Hồi giáo, phải đứng dậy trước mặt một người Hồi giáo, không được cùng bán một món hàng với người Hồi giáo, không được mang khí giới, ban đêm không được ra khỏi khu riêng của họ.

Tại Maroc, họ không được coi là công dân, nhà vua muốn xử họ ra sao thì xử, không cần theo luật pháp gì cả, có thể bắt họ làm nô lệ, giết họ cũng được[27].

Ở những nơi khác, chẳng hạn ngay ở Palestine, thân phận của họ khá hơn, có thể yên ổn làm ăn, nếu chịu nhận cảnh thua kém của mình, đừng phản kháng. Sở dĩ vậy vì Hồi giáo không kì thị Do Thái như Ki Tô giáo kì thị nhất là từ hồi viễn chinh của Thập tự quân, thế kỷ XI.

...và ở châu Âu

Các người Âu theo Ki Tô giáo cho rằng dân tộc Do Thái đã giết Chúa Ki Tô. Việc đó có thực không? Chuyện xảy ra đã non hai ngàn năm rồi, ai dám chắc là nắm được chân lý? Nhưng dù cho rằng Chúa Ki Tô chết vì bị vu oan, bị phản thì những thầy tu và tín đồ đã phản Ngài cũng không phải là toàn thể dân tộc Do Thái, không phải là toàn thể những người Do Thái có mặt lúc đó nữa. Như vậy mà thù ghét tất cả dân tộc Do Thái trong cả ngàn năm thì thực là vô lý, nhất là chính Chúa Ki Tô và Thánh Mẫu cũng là người Do Thái, chính Ngài trước khi tắt thở còn: "Xin Cha tha thứ cho họ vì họ không biết họ làm gì ".

Năm 1096 người Pháp, người Ý... rủ nhau đi giải thoát mộ Chúa Ki Tô ở

Jérusalem và trước khi làm cái việc thiêng liêng đó, người ta phải trả thù những kẻ mà non 1.100 năm trước đã chịu trách nhiệm về cái chết của Chúa.

Ở Worms, trong hai ngày người ta giết tám trăm người Do Thái; chẳng kể là đàn ông, đàn bà, già trẻ, hễ là Do Thái mà không chịu bỏ đạo, theo đạo Ki Tô là bị chém giết bằng gươm, bằng giáo, bằng thuổng cuốc...

Ở Mayence, cảnh còn rùng rợn hơn nhiều vì người Do Thái chống cự lại, rồi như say máu, họ quay lại giết chính người cùng đạo với họ, giết cả vợ con, cha mẹ họ! Thật kinh khủng: có nhưng bà mẹ đương cho con bú, cầm ngay lấy dao hay gươm cứa cổ con để chúng khỏi chết vì tay những kẻ không theo đạo Do Thái. Bảy

trăm người chết trong vụ đó.

Cộng hai vụ là một ngàn rưỡi mạng. Một ngàn rưỡi mạng đó đã tạo cho dân Do Thái một tâm hồn mới: họ biết rằng họ không thể sống chung với người Ki Tô giáo được nữa; người ta càng bắt họ đổi đạo thì họ lại càng cương quyết giữ đạo, giữ truyền thống của họ. Người Ki Tô giáo thấy vậy lại càng khắc nghiệt với họ, bắt họ phải mang trên áo hình bánh xe hoặc hình ngôi sao David sáu cánh, như tội nhân mang áo dấu.

Họ phải sống trong những *ghetto*, điêu đứng hơn trong những mellah ở Ba Tư, chịu mọi sự cấm đoán, gần như một bọn tù bị giam lỏng.

Lâu lâu, họ bị cái họa *pogrom*: người Ki Tô giáo Nga, Ba Lan... kéo nhau từng

đoàn với gậy gộc, búa rìu, dao, gươm vào các khu Do Thái đập phá, cướp bóc, chém giết vô tội vạ. Nguyên nhân có thể là sau một tai họa nào, người ta trút hết cả tội lỗi lên đầu lên cổ họ: mất mùa mà đói kém ư? là tại tụi Do Thái đã làm cho Chúa nổi giận; bệnh dịch phát ra ư? tại tụi Do Thái sống chui rức, dơ dáy quá rồi truyền bệnh; chiến tranh mà bại ư? tại tụi Do Thái phản trắc, ngầm cấu kết với địch... Có khi chẳng cần nguyên do gì cả: người ta cứ vu cho một người Do Thái là ăn cắp hoặc ve vãn một thiếu nữ Ki Tô giáo là cũng đủ gây một phong trào pogrom lan từ tỉnh này tới tỉnh khác.

Ngay những khi họ được sống yên ổn nhất thì thân phận của họ cũng không hơn gì một tên nô lệ: người ta cấm họ có bất động sản, thành thử muốn làm ruộng thì chỉ

có thể làm nông nô hoặc tá điền. Muốn khá giả, họ phải ở châu thành làm thợ - nhất là thợ kim hoàn - hoặc buôn bán, đổi tiền, cho vay. Giáo hội Ki Tô cấm tín đồ cho vay lấy lãi, nên nghề sét-ti, nghề ngân hàng gần thành độc quyền của họ. Cha truyền con nối, nhờ kinh nghiệm của tổ tiên, họ làm giàu rất mau, và họ mắc cái tiếng là chỉ thờ Con Bò Vàng.

Đời sống của họ rất bấp bênh. Chính quyền muốn trục xuất họ lúc nào cũng được, và chỉ cho họ mang theo ít quần áo, vài chục đồng tiền. Như năm 1290 họ bị trục xuất ra khỏi Anh, năm 1381 ra khỏi Pháp, nám 1492 ra khỏi Y Pha Nho, năm 1495 ra khỏi Lithuanie, năm 1498 ra khỏi Bồ Đào Nha và kế đó họ bị tàn sát ghê gớm, tới nỗi tại các nước ở bờ biển Đại Tây Dương không còn một bóng Do Thái

nữa.

Họ cứ lang thang, bị trục xuất ở nước này thì qua nước khác, không ở châu Âu được thì qua Tây Á, Trung Á, nếu có phương tiện thì qua Trung Hoa, Mã Lai, bắc Mĩ... Và bất kì ở đâu họ cũng hướng về Jérusalem. Mỗi ngày ba lần họ cầu nguyện: “Xin Chúa cho chúng con được thấy cái ngày Chúa trở về Sion”[28]. Mỗi ngày ba lần, sau mỗi bữa ăn, dù chỉ húp một miếng cháo lỏng trong các ghetto, họ vẫn không quên tạ ơn Chúa đã cho họ miếng ăn và đã cho tổ tiên họ “cái xứ đẹp đẽ, mênh mông, cái phúc địa ở Israël”. Và non hai ngàn năm, năm nào họ cũng chúc nhau: “Sang năm về Jérusalem”, năm nào họ cũng hướng về Jérusalem cầu nguyện cho Israël được mưa hòa gió thuận, chứ

không cầu cho xứ họ đương ở, dù nơi đó bị hạn hán, bão lụt. Ai cũng mong được đặt chân lên đất Israël, vì sống ở Jérusalem thì chết sẽ được lên Thiên đường.

Herlz và cuốn *“Quốc gia Do Thái”*

Tới thế kỉ XVIII, nhờ một số triết gia có tinh thần khoáng đạt, như Voltaire, Diderot, Montesquieu... đả đảo tinh thần kì thị tôn giáo, bênh vực họ, nên tình cảnh của họ ở châu Âu được cải thiện nhiều. Họ nhập tịch các quốc gia Pháp, Anh, Đức..., thành các công dân bình quyền với các tín đồ Ki Tô giáo. Ở Pháp năm l791, hội nghị lập hiến xóa bỏ hết các đạo luật bất công đối với họ. Napoléon tổ chức lại sự thờ phụng cho họ. Một số người Ki Tô giáo giúp đỡ họ tranh đấu về quyền lợi, họ phấn

khởi, gây một phong trào hô hào đồng bào đồng hóa với các dân tộc châu Âu. Họ vui vẻ, tận lực làm ăn và nhiều người có địa vị, có danh tiếng, làm vẻ vang cho dân tộc tiếp nhận họ, như Freud, Einstein, Hertz, Spinoza, Heine, Bergson, Karl Marx, Trotsky, Marcel Proust, Kafka...

Nhưng ở các nước Đông Âu, thân phận của họ không được cải thiện bao nhiêu, nên một số người, gồm cả những người theo Ki Tô giáo, nghĩ tới chuyện đưa họ về Palestine: hoặc đút lót với Thổ Nhĩ Kì, hoặc xin Giáo hoàng can thiệp, hoặc bỏ tiền ra mua đất ở Palestine. Người ta nghĩ đã không ưa họ thì cho họ về quê hương của họ, chứ giữ họ làm gì; quê hương của họ là một miền cằn cỗi, họ về đó khai phá sẽ có lợi cả cho Thổ, chắc Thổ không ngăn cản mà chịu bán cho họ với một giá rẻ. Thi

sĩ Pháp Lamartine mấy lần du lịch Jérusalem về cũng hô hào người ta trả lại Palestine cho Do Thái. Napoléon lúc ở Saint Jean d'Acre cũng nghĩ có thể tái lập một quốc gia Do Thái ở Palestine; thi sĩ Anh Byron cũng than thở cho họ: "khổ hơn những con thú không có hang".

Nhiều người viết sách, viết báo, diễn thuyết khuyến khích Do Thái hồi hương và yêu cầu các chính phủ ủng hộ phong trào.

Hội *Hovévé Tsione* (Hội các người yêu Sion) được thành lập. Do Thái Nga bị ngược đãi nhất, hưởng ứng trước hết, trở về Palestine lập được mấy vườn cam đầu tiên, năm 1870 dựng được một trường Canh nông ở Mikvé Israël. Một chủ ngân hàng tỷ phú, Edmond de Rothschild, gốc Do Thái, giúp vốn cho họ, mua đất cho họ.

Tóm lại phong trào đã rục rịch nhưng không phát triển mạnh vì tình cảnh Do Thái ở châu Âu lúc đó tương đối dễ chịu, họ không muốn bỏ sự nghiệp ở Pháp, Đức, Anh... để về làm ruộng ở Palestine.

Nhưng rồi một biến cố xảy ra làm thay đổi hẳn tâm trạng của họ.

Nguyên do chỉ tại vụ án Dreyfus năm 1894 ở Paris. Bộ Quốc phòng Pháp ngỡ Dreyfus, một sĩ quan gốc Do Thái, do thám cho Đức, tuy không có bằng cớ gì chắc chắn mà tòa án cũng xử ông ta bị tội đày. Rồi dân chúng Paris phẫn nộ, đòi "Diệt tụi Do Thái!". Thì ra cái tinh thần kì thị Do Thái đã nhiễm trong óc, hòa trong máu người Âu từ cả ngàn năm rồi, không dễ gì mà gột được. Dreyfus một mực kêu oan, trong đó có văn hào Emile Zola. Zola

tin rằng Dreyfus vô tội, can đảm viết một bài bất hủ nhan đề là *J'accuse* (Tôi buộc tội) để buộc chính phủ phải xét lại.

Vụ đó làm sôi nổi dư luận châu Âu. Tờ *Neue Freie Presse* ở Vienne phái một kí giả gốc Do Thái, nhập tịch Hung, tên là Théodore Herzl (sinh năm 1860), qua Paris dự cuộc lột lon của Dreyfus trước công chúng Paris để viết bài tường thuật. Khi thấy Dreyfus mặt tái xanh, giọng vô cùng thiểu não, thét ra câu này: "Tôi vô tội", rồi nghe quần chúng hò hét: "Giết chết tụi Do Thái đi!" ông kinh hoảng, toát mồ hôi.

Từ đó một ý tưởng ám ảnh ông: dân tộc Pháp có tinh thần khoáng đạt nhất, trọng tự do và bình đẳng nhất mà đối với Do Thái còn như vậy thì Do Thái sống ở đâu cho

yên được bây giờ? Chỉ có cách tạo một quốc gia Do Thái được Vạn Quốc thừa nhận, rồi dắt nhau về cả đó mà ở thì mới khỏi bị xua đuổi, oán thù, nguyền rủa.

Nghĩ vậy ông bèn viết cuốn *L'Etat juif* (Quốc gia Do Thái), xuất bản năm 1896, trong đó ông hô hào đồng bào ông thành lập một quốc gia riêng cho mình:

"Quốc gia Do Thái cần thiết cho thế giới: vậy thì thế nào nó cũng sẽ thành lập (...) Người Do Thái nào mà muốn có một quốc gia của mình thì sẽ có quốc gia và xứng đáng được có quốc gia. (...) Chỉ có mình tự cứu mình được thôi và vấn đề Do Thái phải do người Do Thái giải quyết lấy".

Tác phẩm đó gây được ảnh hưởng khá lớn trong giới Do Thái lao động ở Nga và

Ba Lan vì cảnh họ điêu đứng hơn cả, còn ở Tây Âu, nhiều người trách ông là bé mà xé ra to, đổ thêm dầu vào lửa. Ông tin chắc chủ trương của ông, bắt tay vào việc liền, không ngại phá sản, không ngại kiệt sức, bỏ công ăn việc làm mà phục vụ giống nòi.

Ông hoạt động trên hai mặt. Về nội bộ ông tổ chức phong trào Sion, đào tạo cán bộ, cung cấp phương tiện vật chất và tinh thần, vạch chương trình hoạt động rồi điều khiển, theo dõi, năm 1897 khai mạc cuộc hội nghị Sion đầu tiên ở Bâle (Thụy sĩ) gồm hai trăm đại diện từ khắp nơi ở Âu châu, số hội viên lần lần tăng lên tới trăm ngàn, năm 1901 thành lập Ngân hàng thuộc địa Do Thái và Quĩ Quốc gia Do Thái.

Về ngoại giao, ông bôn tẩu khắp các xứ, ráng thuyết phục các vua chúa, Tổng

thống, các người có thế lực để giúp ông lập lại quốc gia Do Thái ở Palestine.

Năm 1897, ông tin chắc rằng năm chục năm sau, quốc gia Do Thái sẽ thành lập và được mọi quốc gia thừa nhận.

Người Anh thực tình muốn giúp ông, sẵn lòng tặng ông xứ Ouganda ở trung bộ châu Phi để thành lập một quốc gia; nhưng các người Do Thái ở Nga nhất định không chịu, đòi về Israël cho được. Ouganda ở đâu? Trong Thánh kinh không thấy có tên đó. Anh còn đề nghị một miền ở Ba Tây, rồi đảo Chypre ở Địa Trung Hải, rồi bán đảo Sinaï ở sát Palestine, nơi có nhiều di tích Do Thái, mà họ cũng không chịu. *"Không, Chúa đã hứa cho chúng tôi xứ Israël thì chúng tôi sẽ về Israël"*.

Vì lao tâm khổ tứ quá, ngày đêm chiến

đấu với các chính quyền, thư từ liên lạc với đồng bào ở khắp nơi, Herzl kiệt lực, tắt nghỉ năm 1904 ở Vienne hồi mới bốn mươi bốn tuổi. Nhưng phong trào ông gây nên đã mạnh, sẽ có người tiếp tục.

Giá ông sống thêm năm năm nữa thì sẽ mừng rỡ được thấy một đợt hồi hương của nhiều thanh niên chịu ảnh hưởng của ông, quyết tâm gây một quê hương, tạo một đời sống mới trên đất Palestine. Họ là những nhà trí thức mà đốt hết cả bằng cấp đi, đề cao công việc tay chân, xắn tay cuốc đất, thành lập kibboutz đầu tiên ở Degania, để làm việc chung, sống chung, hoàn toàn bình đẳng và tuyệt nhiên không có của riêng.

Qui tắc của kibboutz là: "Nếu tôi không có của riêng thì cái gì cũng là của tôi hết".

Ai nấy cũng làm việc mà không được lĩnh tiền công và cộng đồng lo cho đủ: nhà cửa, ăn uống, thuốc thang, nuôi nấng, dạy dỗ con cái. Không phải lo về tương lai của mình và của người thân, mọi người sẽ để cả tâm tư vào công việc, vui thích làm việc, và sự làm lụng không vì lợi, không vì tiền bạc, sẽ hóa ra cao cả lên. Họ nghĩ vậy.

Mỗi hội viên, bất kì đàn ông hay đàn bà đều được bầu vào hội đồng quản trị và được đưa ý kiến, đầu phiếu đề giải quyết mọi việc. Mỗi tuần hay mỗi ngày người ta phân phát công việc cho mỗi người. Người ta thay phiên nhau làm những việc lặt vặt mà không ai thích.

Làm việc từ bình minh, nghỉ hai lần để ăn sáng và ăn trưa. Năm giờ chiều nghỉ

hẳn. Sống với vợ con. Trẻ con nuôi trong trại riêng, chiều tối cha mẹ lại đón nó về phòng mình, đến giờ ngủ, trả nó về trại.

Mỗi kibboutz có một thư viện, một rạp hát bóng, một phòng nhạc. Vì phải chống với các cuộc cướp phá của dân bản xứ nên kibboutz nào cũng phải tổ chức lấy sự tự vệ, đào hầm, đắp lũy, mua khí giới. Số kibboutz tăng lên khá mau: năm 1927, có 27 kibboutz gồm 2.300 người khai phá 7.500 hécta; năm 1936, có 46 kibboutz gồm 28.600 người, khai phá 30.200 hécta; năm 1949 có 205 kibboutz gồm 60.610 người khai phá 110.276 hécta. Hội viên trong các kibboutz đó đều là hạng người tiên khu, có tinh thần hi sinh, chiến đấu rất cao; một phần lớn nhờ họ mà quốc gia Israël sau này thành lập được, chống được với Ả Rập. Nhưng đó là chuyện sau.

Bản tuyên ngôn Balfour

Thế chiến thứ nhất bùng nổ. Một nhà bác học nổi danh Do Thái cầm đầu phong trào Sion từ hồi Herzl từ trần, tên là Chain Weizmann[29], biết nắm lấy cơ hội, hô hào đồng bào khắp nơi giúp đỡ người Anh. Ông là một hóa học gia, chế được chất acétone nhân tạo cho hải quân Anh, nhờ vậy mà Anh và đồng minh không sợ thiếu chất nổ. Để thưởng công, chính phủ Anh tặng ông một chi phiếu kí tên nhưng để trống số tiền; ông từ chối, chỉ xin "một cái gì cho dân tộc tôi".

Nhà cầm quyền Anh vốn có cảm tình với phong trào Sion thấy điều ông xin đó rất tự nhiên, và ngày 2 tháng 11 năm 1917, viên Tổng trưởng bộ Ngoại giao, huân tước Balfour viết thư cho ông báo tin rằng

chính phủ Anh hoàng thỏa thuận cho dân tộc Do Thái thành lập một *Quê hương* (National home) ở Palestine và sẽ gắng sức thực hiện dự định đó, miễn là không có gì thiệt hại cho những quyền dân sự và tôn giáo của các cộng đồng không phải là Do Thái hiện có ở Palestine.

Bức thư đó, gọi là bản *Tuyên ngôn Balfour* (Déclaration Balfour) được Đồng minh của Anh tán thành, chấp nhận. Các người Do Thái bèn hăng hái đứng vào hàng ngũ Anh để tấn công Thổ. Họ tình nguyện đầu quân, thành lập đoàn *"Cưỡi la Sion"*. Tại Hoa Kì, một đoàn lê dương Do Thái cũng được tổ chức, trong đó có hai người sau này nổi danh: David Ben Gourion và Yitzhad Ben Tzvi.

Thế là phong trào Do Thái chỉ có một

bản hiến chương. Thổ nổi dóa, tàn sát tụi "Do Thái phản bội" ở Palestine, gây nhiều nỗi kinh khủng ghê gớm. Dân Do Thái ráng chống cự và chịu đựng, rốt cuộc chết mất một nửa.

Khi Đức đầu hàng, Anh, Pháp chia cắt đế quốc của Thổ. Hội Vạn Quốc ủy quyền cho Anh bảo hộ Palestine và giao cho Anh nhiệm vụ "gây ở xứ đó một tình trạng (état de choses) chính trị, hành chánh, kinh tế để có thể thành lập một Quê hương có tính cách quốc gia cho dân tộc Do Thái... và cũng để phát triển những thể chế chính phủ tự do, bảo vệ những quyền lợi dân sự và tôn giáo của mọi người dân Palestine, bất kì thuộc giống nào hay theo tôn giáo nào".

Ngôn ngữ chính trị, ngoại giao của Tây phương thật là khó hiểu. Họ không nói một

"quốc gia Do Thái" mà nói một "Quê hương có tính cách quốc gia" (National home, foyer national).

Hai cái đó khác nhau ra sao? Họ lại bảo Anh "phát triển những thể chế chính phủ tự do" (développement d'institutions de libre gouvernement). Chính phủ tự do đó là chính phủ nào? "Dân tộc tự quyết" của Wilson; nhưng đã là chính phủ Ả Rập thì cái "National home" của Do Thái kia không thể là một quốc gia được nữa vì không lẽ có hai quốc gia ở Palestine, trừ phi người ta chia Palestine làm hai khu vực, điều này không thấy Hội Vạn Quốc nói tới thật là mập mờ, và hai bên Do Thái, Ả Rập muốn hiểu ra sao thì hiểu.

Chính phủ Anh, để tỏ thiện ý, cử một người Do Thái làm cao ủy Palestine, ông

Herbert Samuel. Nắm ngay lấy cơ hội, các lãnh tụ Do Thái như Weizmann, Ben Canaan thương thuyết với người có uy quyền nhất - theo họ - trong khối Ả Rập, lúc đó là Fayçal, con của Hussein, sau được Anh đưa lên làm vua Irak. Hai bên thỏa thuận sống chung với nhau, tôn trọng quyền lợi của nhau. Nhưng Fayçal đâu phải là người đại diện cho cả khối Ả Rập. Quả tình là lúc đó chẳng những Anh mà cả các nước đồng minh nữa đều không coi Ả Rập vào đâu hết, mà Ả Rập cũng chưa có thế lực gì.

Do Thái được các cường quốc thừa nhận có một quê hương rồi, bắt đầu hồi hương một cách tưng bừng để bù vào số người bị Thổ giết.

Sáu tháng sau khi Herbert Samuel nhận

chức Cao ủy, người Ả Rập đã bắt đầu bất bình, cho rằng Anh muốn khiêu khích mình, và nhiều cuộc đổ máu đã bắt đầu xảy ra. Họ còn trách Mac Mahon đã hứa Palestine cho Hussein, rồi Balfour lại hứa cho Do Thái, thành thử Palestine là đất hai lần hứa. Và năm 1922, Churchill phải vỗ về họ: "Anh không có ý kiến Palestine thành một quốc gia Do Thái. Anh sẽ giữ đúng lời hứa với Ả Rập". Họ nguôi nguôi một thời gian.

Nhưng mấy năm sau, thấy người Do Thái hăng hái lập nghiệp quá, mỗi ngày một đông thêm và thành công rực rỡ: đất cằn cỗi mà cũng mơn mởn lên, nhà cửa kho lẫm mỗi ngày một nhiều, xe cộ mỗi ngày một dập dìu, họ càng thêm uất hận, đổ hết lỗi lên đầu người Anh.

Từ năm 1928, các vụ lộn xộn lại tái hiện. Tháng tám năm 1929, tại Jérusalem diễn ra biết bao nhiêu cuộc chém giết, cướp bóc: trong mấy ngày Palestine thành chiến trường giữa Do Thái và Ả Rập.

Anh mới đầu thấy hai bên gây với nhau, mình có dịp làm trọng tài, càng dễ cai trị, nên chỉ xoa tay, mỉm cười, hứa sẽ thỏa mãn cả hai bên. Nhưng làm cách nào thỏa mãn cả hai bên cho được? Nhất là Do Thái ở Palestine không dễ bảo như Do Thái châu Âu. Họ nhất định chiến đấu, bám lấy khu đất họ đã đặt chân lên được.

Rắc rối nhất là chính một người Anh, Orde Wingate, còn có tinh thần Do Thái hơn người Do Thái chính cống nữa, chỉ bảo họ cách thức lập những hội "dạ chiến" (đánh ban đêm), tổ chức đoàn tự vệ

Hagana và chẳng bao lâu, trên khắp cõi Palestine, mỗi *kibboutz* thành một đồn dân vệ.

Để giải quyết các sự rắc rối, người Anh lập các ủy ban điều tra. Điều tra năm nay qua năm khác mà chẳng có kết quả gì cả, chỉ đưa ra một kết luận: phải chia cắt Palestine thì mới êm được.

Abdallah, quốc vương Transjordanie đề nghị với Anh thành lập quốc gia gồm Transjordanie và Palestine. Trong quốc gia đó người Do Thái được tự trị trong một vài khu nào đó, có quyền hành chánh riêng, được đại diện ở Quốc hội theo tỷ số Do Thái, và được vài ghế trong Nội các. Còn sự nhập cảnh của Do Thái thì phải hạn chế lại.

Đề nghị của ông ta chính các quốc gia

Ả Rập khác cũng không chịu, nói gì tới người Do Thái.

Năm 1933, ở Âu châu Hitler lên cầm quyền, hung hăng muốn tận diệt Do Thái, gián tiếp gây thêm rắc rối cho Anh ở Palestine. Hàng chục ngàn Do Thái ở Đức bị trục xuất hoặc sợ mà chạy trước, chỉ mang theo một số ít quần áo và mươi Đức kim. Một số ít qua Mĩ còn thì về Palestine. Đợt hồi hương này gồm nhiều nhà trí thức; có những tiến sĩ lái tắc xi ở Jaffa hoặc đóng giày ở Tel Aviv, sau này giúp rất nhiều cho sự phát triển của Do Thái.

Họ càng vào nhiều thì các cuộc xung đột càng tăng. Anh phải gửi thêm hai chục ngàn quân qua để giữ trật tự, vì họ rất lo dân tộc Ả Rập nổi loạn, đoàn kết với nhau mà phá các giếng dầu của họ. Và ngày 17

tháng 5 năm 1939, chính phủ Anh đành nuốt lời hứa với Do Thái, kí một bản tuyên ngôn nữa, một *Bạch thư* (Livre blanc) thẳng tay hạn chế phong trào hồi hương của Do Thái lại. Đúng lúc Do Thái cần phải về Palestine nhất thì họ không úp mở gì cả, bảo chính phủ Anh tuyệt nhiên không có ý thành lập một quốc gia Do Thái ở Palestine, rằng "national home" không có nghĩa là quốc gia, chỉ có nghĩa là quê hương. Với lại ngay trong bản tuyên ngôn Balfour cũng đã nói rõ: sự di trú của Do Thái phải không làm thiệt hại quyền lợi của Ả Rập. Ngày nay quyền lợi của Ả Rập đã bị thiệt hại nhiều thì Anh phải hạn chế: từ năm 1939 đến năm 1944, chỉ cho 75.000 người Do Thái vào Palestine thôi, rồi tháng sáu năm 1944 sẽ bế môn hẳn. Còn người Ả Rập thì không bị hạn chế

muốn vào bao nhiêu cũng được. Tỷ số người Do Thái không được quá một phần ba tổng số dân ở Palestine. Quyền mua đất đai ở Palestine cũng bị hạn chế đối với người Do Thái: họ chỉ được mua trong những khu vực đã ấn định, và ngay trong những khu vực đó, họ cũng chỉ được mua tới 5% diện tích là cùng.

Do Thái tất nhiên là bất bình: có sáu triệu người Do Thái sắp bị tiêu diệt ở châu Âu, mà chỉ cho 75.000 người về Palestine trong năm năm! Thành thử Anh có tới hai kẻ thù ở Palestine: Ả Rập và Do Thái.

Ngay dân chúng Anh cũng bất bình. Churchill (đảng Bảo thủ) trước kia vuốt ve Ả Rập, bây giờ bênh vực Do Thái, trách Bộ Thuộc địa là nuốt lời hứa với Do Thái; còn Morrison (đảng Lao động) bảo chính

phủ giá cứ tuyên bố thẳng rằng phải hi sinh người Do Thái thì đỡ bị khinh hơn.

Vì trước kia Hội Vạn Quốc ủy quyền cho Anh bảo hộ Palestine, cho nên theo luật quốc tế, Bạch thư phải được hội đồng Vạn Quốc chấp thuận thì mới có giá trị. Đáng lẽ hội đồng phải họp tháng 9 năm 1939, nhưng chưa kịp họp thì Thế chiến thứ nhì nổ ra[30].

Chương X

THẾ CHIẾN THỨ NHÌ

Tình hình Anh đầu thế chiến

Trong mấy ngàn năm lịch sử, chưa bao giờ dân tộc Anh gặp nỗi nguy ghê gớm như đầu Thế chiến thứ nhì. Thủ tướng Chamberlain, kẻ đầu hàng Đức ở Munich (năm 1938), phải về vườn, giao trách nhiệm vô cùng nặng nhọc lại cho Churchill (tháng năm năm 1940). Sau khi gian nan lắm mới rút lui được khỏi Dunkerque, trở về nước, chưa kịp hoàn hồn thì Anh phải

chịu những trận dội bom kinh khủng cả đêm lẫn ngày của phi cơ Đức. Pháp đầu hàng (tháng sáu năm 1940), thành thử ở mặt trận Âu châu chỉ còn một mình Anh đương đầu với Đức, Ý. Mà nào phải chỉ có mặt trận châu Âu. Thuộc địa của Anh hồi đó rải rác khắp thế giới (họ tự hào rằng mặt trên không bao giờ lặn trên ngọn quốc kì của họ), nên họ phải chiến đấu ở khắp thế giới: ở Đông Á với Nhật Bản, ở Tây Á và Phi châu với Đức, Ý. Nhưng năm đó mới thấy cái tài siêu quần của Churchul: sáng suốt, cương nghị, quyết đoán táo bạo và mau mắn, kiên nhẫn, bình tĩnh và tự tin. Ông đã cứu được nước Anh "khỏi bị chìm lỉm", nhưng không sao cứu được trọn đế quốc Anh. Sau chiến tranh, thời của Anh đã hết mà tới thời của Mĩ.

Trận Bắc Phi và ảnh hưởng của nó tới Ai Cập

Đức đã dự bị chiến tranh từ lâu, năm 1936-1937 phái viên thủ lãnh thanh niên Baldur Von Schirach đi tuyên truyền ở Tây Á, Trung Á, và Tiến sĩ Schacht đi "thăm các khách hàng", bán sản phẩm và khí giới với một giá rẻ để mua nguyên liệu bằng một giá đắt. Đức vung tiền ra trợ cấp, tạo các cơ quan thông tin, gửi phim và sách báo cho Thổ, Iran, Ai Cập. Nhờ vậy ảnh hưởng của Đức tăng lên, và gần như khắp nơi, các đảng Quốc xã Hồi giáo mọc lên: ở Ai Cập là đảng Tân Ai Cập, do Ahmed Hussein làm thủ lãnh, bận sơ mi xanh lá cây, ở Syrie là đảng Bình dân do Antoun Saada sáng lập... Các đảng đó đều có trụ sở rộng lấy, được thanh niên hoan nghênh,

sau khi Hitler chết, vẫn còn hoạt động và đóng một vai trò đôi khi đáng kể trong cuộc cách mạng của Nasser. Đức hiểu tâm lý dân chúng các thuộc địa của Anh Pháp và mong hễ có chiến tranh, mình hứa đuổi Anh Pháp đi, giải phóng cho họ thì sẽ theo mình.

Năm 1936 vua Farouk lên ngôi, thương thuyết với Anh, và Anh kí một hiệp ước trả độc lập cho Ai Cập, nhưng còn đóng quân ở vài nơi để che chở cho kinh Suez và thung lũng sông Nil.

Năm 1938 Nasser ở trường võ bị ra với chức thiếu úy, định thành lập Hội các sĩ quan tự do kết bạn với Anwar Ei Sadat và Abdel Hakim Amer, thì Thế chiến bùng lên.

Đức tấn công Anh, Pháp; Ai Cập không

liên can gì tới chuyện đó cả. Nhưng do hiệp ước 1936, Anh đem quân lại đóng ở Ai Cập, và Ai Cập có thể thành chiến trường. Hiệp ước đó quả thật nguy hiểm cho Ai Cập.

Thủ tướng Ai Cập là Aly Maher muốn trung lập, không chịu tuyên chiến với Đức, Ý, nhưng làm sao trung lập được khi quân đội Anh đóng trên đất Ai Cập. Một hôm đại sứ Anh lại kiếm Farouk, ra lệnh: "Aly Maher phải từ chức tức khắc". Farouk ríu rít nghe theo và Sabry Pacha lên thay Aly Maher.

Hai trăm ngàn quân Ý tấn công Lybie, băng qua sa mạc Cyrénaique để uy hiếp quân Anh tại thung lũng sông Nil, chỉ còn cách biên giới Ai Cập có sáu chục cây số, định nhắm Alexandrie mà tiến, nhưng

không hiểu sao bỗng nhiên ngừng lại rồi bị 25.000 quân Anh đánh tan tành.

Vừa yên thì Anh lại phải lo đối phó với đạo quân Phi châu (Afrika Korps) của hổ tướng Rommel: ông ta tiến như vũ như bão tới El Alamein, bắt được 4 vạn tù binh Anh (1942). Danh tiếng ông vang lừng khắp thế giới. Tôi chắc đa số dân Ai Cập cũng như dân Việt Nam đều theo dõi các trận hành quân của ông, thấy ông thắng cũng vui như chính mình thắng và thấy ông bại thì cũng thất vọng, thở dài. Chúng ta biết Đức tàn nhẫn, và nếu Đức thay Pháp ở Việt Nam thì sẽ là đại họa; nhưng chuyện đó xa vời, điều trước mắt là Đức đánh cho Pháp, Anh tơi bời, như vậy chúng ta thích rồi[31]. Cho nên ở Ai Cập cũng có một số sĩ quan do một vị Tham mưu trưởng có tài

và có uy tín, Aziz El Mazri, cầm đầu, thích Rommel, muốn liên lạc với Rommel, hai bên hẹn gặp nhau tại một nơi trong sa mạc, nhưng do một sự tình cờ lạ lùng, cả hai lần đều không thành, một lần vì xe hơi chết máy, một lần vì phi cơ trục trặc. Thực may cho Ai Cập, nếu hai bên tiếp xúc được, dù Ai Cập được Rommel giúp, đuổi Anh đi được thì rốt cuộc Đức, Ý cũng thua và hết chiến tranh, Ai Cập sẽ không thoát cảnh bị quân đồng minh chiếm đóng, như Nhật, như Đức. Anh hay tin, bắt Farouk thay đổi nội các một lần nữa, đuổi Sabry Pacha đi, đưa Nahas Pacha lên. Nahas Pacha tuy chống Farouk, ghét Anh, nhưng còn ghét Đức hơn nữa. Anh tạm thời chỉ cần vậy. Farouk cự nự vì không ưa Nahas Pacha. Đại sứ Anh bèn cầm súng tiến thẳng vào văn phòng Farouk, chìa hai tờ dụ đã thảo

sẵn cho Farouk lựa: một tờ chỉ định Nahas Pacha làm Thủ tướng, một tờ tuyên bố thoái vị.

Farouk lại ríu ríu nghe theo lần nữa.

Rồi Anh vua ve Nahas Pacha, hứa diệt xong Đức, sẽ cho Ai lập và Soudan thống nhất, và sẽ rút hết quân đội ra khỏi Ai Cập. Nhiều sĩ quan đưa đơn từ chức để phản đối thái độ nhục nhã của Farouk, trong số đó có Mohamed Néguib[32]. Ở Le Caire, đám đông biểu tình, hô khẩu hiệu: "Tiến tới, Rommel!". Nhưng Nahas Pacha thẳng tay dẹp và tuyên chiến với Đức, Ý.

Nasser và nhóm nhỏ sĩ quan tự do của ông chuẩn bị một cuộc đảo chính, Rommel phái người tới liên lạc, mật vụ Anh tóm

được, vụ đó đổ bể, Abdel Raouf và Anwar El Sadat bạn của Nasser bị đưa ra tòa án quân sự, nhưng chính phủ Ai Cập không để ý tới Nasser và Nasser được yên.

Ngày 19-10-1942, có tin bất ngờ: Rommel bị tướng Montgomery đánh đại bại ở El Almein. Từ đó Montgomery đẩy lùi quân Đức về những căn cứ đầu tiên, sau cùng Rommel phải rời Ai Cập, bỏ Sidi Barrani, Tobrouk, Tripoli. Tướng Mĩ Alexander dồn ông ta tới Tunisie và ông ta phải xuống tàu về Ý. Trận El Alamein đã cứu các thuộc địa của Anh tại Tây Á, Bắc Phi, đánh dấu một khúc quanh ở phương Đông cũng quan trọng như trận Stalingrad trong chiến dịch Nga.

Trong thời gian đó, kinh tế Ai Cập rất

thịnh vượng, tiền gởi trong các ngân hàng trong ba năm, 1940-1943, tăng từ 45 tới 120 triệu Anh bảng, số người tỷ phú trong nước từ 40 tăng lên tới 400. Hai trăm rưởi ngàn nông dân ra tỉnh làm trong các xưởng chế tạo khí giới, và năm 1945, thành một đám thất nghiệp gây nhiều cuộc xáo động trong nước, có lợi cho cuộc cách mạng.

Irak khởi nghĩa và thất bại

Năm 1941 là năm nguy nhất cho Anh ở Ả Rập và Bắc Phi: phía Tây quân Ý, Đức ồ ạt tiến tới, phía giữa Ai Cập muốn nổi loạn mà phía Đông thì Irak tuyên bố độc lập.

Ở Irak hồi đó, quốc vương là một em nhỏ mới năm tuổi, Fayçal II, cháu nội của Fayçal I, bạn thân của Lawrence. Fayçal I

mất thình lình ở Genève năm 1933, sáu năm sau con trai ông ta, Ghazi chết trong một tai nạn xe hơi, Fayçal II lên nối ngôi, Abdul Ilah làm phụ chính đại thần. Abdul Ilah có nhiều tham vọng, Churchill rất ngại, vội đề phòng trước, bất chấp hiệp ước kí với Irak, tháng tư năm 1940 cho một đạo quân Ấn Độ đổ bộ lên Bassorah, cứ điểm quan trọng nhất về quân sự của Irak, một trong vài cửa ngõ từ châu Âu qua Ấn Độ.

Ở Irak cũng như ở Ai Cập, nhóm chống lại Anh gồm những sĩ quan trẻ tuổi. Họ lập một hội kín lấy tên là *"Khung vàng"*[33] giao thiệp với một chính khách thân Đức, Ý: Rashid Ali. Ali dọa dẫm, ép viên phụ chính Ilah cử mình làm Thủ tướng; sau vụ đó Ilah sợ quá, trốn khỏi Bagdad, lại căn

cứ không quân Habbaniyeh, nhờ Anh che chở.

Ali nắm trọn quyền, giải tán quốc hội, tuyên bố rằng sự ủy trị của Anh đã chấm dứt và Irak từ nay độc lập; đồng thời cho cảnh sát bao vây sứ quân Anh, bảo trước sứ thần Anh: “Nếu phi cơ Anh chỉ liệng một trái bom xuống Bagdad là nhân viên trong sứ quán sẽ bị giết hết”.

Ở Iran, hoàng đế Rhiza Shah Pahlevi cũng hưởng ứng xé các hiệp ước với Anh, định đem quân qua tiếp ứng Irak. Tình hình Anh lúc đó thật nguy ngập. Tướng Wavell tổng tư lệnh quân đội Anh ở Ai Cập đánh điện cho Churchill, đề nghị nhượng bộ Irak để cố thủ Palestine và Ai Cập. Churchill không nghe, không chịu bỏ Irak vì nếu bỏ thì mất các giếng dầu lửa mà

thiếu dầu lửa thì không tiếp tục chiến đấu được. Ông ta gửi thêm phi cơ và quân đội tới Habbaniyeh, và cho một đội quân đổ bộ lên Chatt El Arab, ngược dòng sông lên Bagdad. Chuẩn bị xong rồi, ông ra lệnh cho tướng Kingstone cầm đầu một đội quân cơ giới xông vào kinh đô Irak để giải vây sứ quán và kiều dân Anh.

Bị tấn công, dội bom bất ngờ, ngày 30-4 Rashid Ali lên tiếng cầu cứu Đức, nhưng quân Đức ở xa quá, không lại được, chỉ gửi cho ông ta ít khí giới và bốn chục phi cơ khu trục. Đạo quân của Ả Rập Saudi đóng ở biên giới Koweit chờ sẵn, nếu Anh thua thì chiếm luôn Koweit.

Đạo quân Kingstone được thêm đạo quân lê dương Ả Rập của Glubb giúp sức. Độc giả còn nhớ Glubb là trung úy phiêu

lưu muốn noi gương Lawrence, làm cố vấn quân sự cho vua Abdallah xứ Transjordanie. Ông ta đã ở Ả Rập được hai chục năm, lên chức thiếu tá, thạo ngôn ngữ và phong tục Ả Rập cũng được dân Ả Rập tin, mến. Lần này là lần đầu tiên mà quân Ả Rập do ông ta chỉ huy tấn công những quân Ả Rập khác.

Quân Irak bị đánh thình lình, bỏ chạy. Kingstone giải thoát được kiều dân Anh ở Habbaniyeh; còn lại sứ quán, điểm khó nhất vì nằm giữa kinh đô. Glubb tỏ ra đắc lực, dùng bọn tay sai Ả Rập của mình điều đình ngầm với chính quyền Bagdad và rốt cuộc nhân viên trong sứ quán Anh bị bịt mắt rồi được đưa ra ngoài thành.

Một hai ngày sau, đại úy James Roosevelt, con của Tổng thống Mĩ đáp

xuống Habbaniyeh, đem quân tới giúp Anh. Tin về Mĩ, ông ta báo cáo với cha rằng uy tín của Anh ở Tây Á đã suy nhiều mà miền đó rất quan trọng về quân sự và kinh tế.

Anh hết nguy ở Irak, quân Irak không được Đức cứu giúp, tan rã lần lần. Rashid Ali đã trốn trước. Hội "Khung vàng" bị giải tán. Quốc hội họp trở lại. Viên phụ chính trở về kinh đô, có lính Anh hộ tống. Các nhà cách mạng bị trừng trị nặng, cả trăm ngàn người bị Anh tàn sát.

Thế là "chiến tranh ba mươi ngày" chấm dứt. Irak đã thất bại vì không chuẩn bị, tổ chức kỹ, nhưng đã làm cho bao nhiêu chính khách Anh mất ngủ, hồi hộp. Irak mà về Đức thì nguy to.

Churchill thở phào ra: "Trật tự lập lại

được rồi. Hú hồn”.

Chính trong lúc nghĩa quân Irak nổi dậy, một nhóm sĩ quan trẻ Ai Cập muốn hưởng ứng, đề nghị với viên Tổng tham mưu trưởng Aziz El Mazri lật Anh. Ông ta khuyên chưa nên bạo động, rồi sẽ thấy Irak thất bại cho mà coi vì ông biết các nhà cầm quyền Irak thân Anh sẽ phản Rashid Ali.

Anh mau chân chiếm Syrie và Liban của Pháp

Syrie và Liban thuộc Pháp mà Pháp đã đầu hàng Đức. Churchill phải lo chiếm trước kẻo quân Đức hay Ý sẽ đổ bộ lên. Năm 1937, chính phủ Léon Blum định kí hiệp ước trả quyền độc lập cho hai xứ đó, chỉ giữ lại một số căn cứ quân sự. Hiệp

ước chưa được Quốc hội phê chuẩn thì chiến tranh phát. Thổ nhân cơ hội đó đòi lại miền Sandjak d'Alexandrette, Pháp phải nhả ra (1939).

Đầu chiến tranh, Thủ tướng Daladier cử tướng Weygand làm Tổng tư lệnh quân đội phương Đông, đặt bản doanh ở Beyrouth, hy vọng lập ở đó một mặt trận thứ nhì với sự giúp đỡ của một trăm sư đoàn Thổ, Nam Tư hay Lỗ. Thực là mơ tưởng hão: Thổ trung lập, còn Nam Tư và Lỗ đâu dám chống với Đức. Chính quân của Weygand cũng thiếu khí giới, thiếu tinh thần. Nhưng dân Syrie và Liban không ưa Đức và Weygand tuy vậy vẫn đủ sức giữ trật tự, nên không có chuyện gì xảy ra cả.

Tháng sáu năm 1940 Pháp đầu hàng

Đức, Weygand rất lúng túng giữa những lệnh của Đức và lời yêu cầu rồi dọa dẫm của Anh. Ông ta ráng tránh né. Anh phải ra tay trước, đem quân vào chiếm, Weygand chống cự, hai bên đều tổn thất khá nặng.

Mỹ hất cẳng Anh ở Ả Rập Saudi

Trong Thế chiến thứ nhì, các nhà cầm quyền Ả Rập không ai ung dung bằng Ibn Séoud. Ông ta không chưng hửng như đầu Thế chiến thứ nhất, biết trước nó sẽ xảy ra; mà ông đã có một lực lượng đáng kể. Như trên tôi đã nói, khi có cách mạng ở Irak, ông ta đưa một đạo quân thiện chiến lên đóng ở biên giới Koweit để chờ thời cơ. Thời cơ chưa tới, ông lại rút quân về.

Anh mau chân, chiếm Bassorah, làm chủ được vịnh Ba Tư, tiếp tế nguyên liệu

cho Nga. Anh gửi cho Nga cao su Singapore, thiếc Mã Lai, chì Miền Điện và Úc. Bao nhiêu cũng không đủ, Staline cứ đòi tăng hoài, gấp đôi gấp ba vẫn chưa bằng lòng. Churchill đành cầu cứu Roosevelt.

Roosevelt vui vẻ nhận tiền, cuối năm 1942 tuyên bố rằng sẽ đảm nhiệm vấn đề tiếp tế cho Nga để Anh được rảnh tay. Năm 1943, Mĩ chở được 3.000.000 tấn cho Nga: 41.000 phi cơ, 138.000 xe cam nhông, 912.000 tấn thép, 100.000 tấn thuốc súng, hàng trăm cây số đường rầy, 1.500.000 tấn thức ăn, và vô số máy móc đủ loại.

Cảng Bassorah hẹp quá vì nằm trên sông, không tiếp nhận hết được những vật đó, Anh muốn mướn thêm hải cảng và

đường lộ của Ả Rập Saudi trên vịnh Ba Tư. Ibn Séoud lúc đó đương túng tiền, đã mượn trước 6.800.000 Mĩ kim của công ty CASOC để mua khí giới cho đội quân Ikwan mà vẫn chưa đủ, còn cần 10.000.000 Mĩ kim nữa. Cho nên ông ta đáp:

"Bà con muốn mượn đường thì mượn, nhưng xin trả tiền cho chúng tôi. Mà trả bằng vàng ròng hoặc bằng Mĩ kìm kia, chứ chúng tôi không chịu Anh bảng".

Anh đổ quạu: "Quân vong ân này, trước kia ngửa tay xin mình năm ngàn Anh bảng một tháng mà bây giờ lên chân, đòi tống tiền mình, lại chê không thèm nhận Anh bảng!" Anh muốn trừng phạt cho biết tay, Mĩ vội can: "Tụi Ả Rập ấy là tụi cuồng tín. Tấn công nó thì nó chống cự lại tới

cùng, rồi đâm liều đốt hết các mỏ dầu lửa thì bác nguy đấy. Tôi mới cho bác mượn 425 triệu Mĩ kim, thí cho nó 10 triệu đi".

Anh bắt buộc phải nghe lời. Ibn Séoud mỉm cười nhận tiền, vì có nhân viên Mĩ cho hay trước tiền đó chẳng phải của Anh đâu.

Sở dĩ Roosevelt chơi cay với Anh như vậy vì đại úy James Roosevelt đã khuyên cha nên gây ảnh hưởng ở Tây Á. Mĩ còn tỏ ra rất hào hoa, phong nhã, ghi ngay tên Ả Rập Saudi vào danh sách những nước được hưởng luật cho mượn và cho thuê, tha hồ muốn tiếp tế cho Ibn Séoud bao nhiêu cũng được, chẳng cường quốc nào dám phản kháng vì có nước nào không ngửa tay xin tiền của Mĩ. Chính ra đạo luật đó chỉ để giúp các nước dân chủ bị bọn

phát xít hăm dọa, Ả Rập Saudi đã không bị phát xít hăm dọa, lại càng không phải là một nước dân chủ, nhưng có nhiều mỏ dầu, bấy nhiêu đủ lắm rồi.

Tháng hai năm 1945, chiến tranh sắp chấm dứt, Roosevelt là một chính tả gia biết tiên liệu, phải nghĩ đến tương lai. Đã đặt chân lên được Bassorah, Ả Rập Saudi, mà không hất cẳng Anh thì là thất sách.

Ông ta đi một tua thăm Ai Cập rồi mời Ibn Séoud lại đó hàn huyên. Ông không mời Churchilì dự và tới phút chót mới cho Churchill hay. Chruchll tím mặt. Đồng minh và xử sự với nhau như vậy ư?

Roosevelt tiếp Ibn Séoud cực kì long trọng trên tàu Quincey, y như một gentleman tiếp một công chúa Ả Rập vậy. Khi hai bên gặp nhau, Roosevelt nhã nhặn

chào trước:

- Được gặp nhà vua, tôi mừng quá. Tôi có thể giúp ngài được gì?

Ibn Séoud đáp:

- Được Tổng thống tiếp đón ân cần thực là vinh dự cho tôi, nhưng tôi không có ý xin ngài điều gì hết và tôi tưởng ngài muốn gặp tôi là ngài có điều gì muốn hỏi tôi chứ?

Roosevelt vẫn mỉm cười nhã nhặn. Một lát, ông ta vào đề, xin Ibn Séoud cho một số dân Do Thái trốn Hitler được lập nghiệp ở Palestine. Ibn Séoud biết rằng ở Mĩ có tới năm triệu Do Thái đa số giàu lớn, có quyền thế, ảnh hưởng tới kinh tế, chính trị của Mĩ; Roosevelt nghĩ tới Do Thái là tới những Do Thái đó chứ không phải Do Thái ở Đức. Ibn Séoud cương

quyết từ chối. Lấy tư cách là đại diện Hồi giáo ông phải bênh vực đồng bào của ông ở Palestine, nếu không thì các dân tộc Ả Rập sẽ còn coi ông ra gì nữa. Roosevelt nhận rằng nhà vua có lý.

Rồi tới vấn đề chính trị. Ibn Séoud hứa cho Mĩ thuê vài căn cứ trong thời hạn năm năm, hứa không tấn công Đồng minh, không giúp Đức, Ý - Thế chiến sắp kết liễu rồi, ông ta lạ gì - và bù lại Mĩ phải tôn trọng sự độc lập của Ả Rập, phải giúp khí giới cho ông, giúp ông giải thoát các dân tộc Ả Rập còn bị ách ngoại xâm. Sao mà gãi đúng chỗ ngứa của Roosevelt đến thế!

Còn nước nào là "ngoại xâm" trên cái bán đảo Ả Rập này, nếu không phải là Anh? Giải thoát Ả Rập khỏi ách của thực

dân Anh, "giải thoát" nhưng giếng dầu Ả Rập khỏi tay tư bản Anh, đó chính là mục đích của Roosevelt trong cuộc công du này. Và Roosevelt bàn ngay tới vấn đề quan trọng nhất, vấn đề dầu lửa. Hai bên bàn cãi khá gay gắt, rốt cuộn thỏa thuận với nhau như sau:

- Ibn Séoud chỉ cho thuê mỏ thôi, chứ không bán, cho thuê sáu chục năm, tới năm 2005 hết hạn, tất các các giếng dầu, nhà máy dụng cụ đều thuộc về Ả Rập.

- Mĩ phải trả cho Ả Rập từ 18 đến 21 xu Mĩ mỗi thùng dầu đem ra khỏi xứ; công ty CASOC[34] trước kia chỉ được khai thác vùng Bahrein, bây giờ có thể khai thác trên một khu vực rộng 1.500.000 cây số vuông.

Roosevelt hoan hỉ tuyên bố: "Kỷ nguyên thực dân đã hạ màn. Thời của các đế quốc chính trị đã cáo chung. Một cái lợi không ai chối cãi được của chiến tranh này đã đập chết các đế quốc đó".

Sao ông ta không nói "đế quốc" không thôi mà lại phải chỉ rõ "đế quốc chính trị"? Cơ hồ như ông nghĩ hoặc cảm thấy có một thứ đế quốc nào khác nữa chăng, chẳng hạn đế quốc kinh tế của bọn thực dân lối mới dùng kinh tế mà lung lạc thế giới? Rồi hai vị thủ lãnh đó từ biệt nhau. Sau này nhắc lại chuyện đó, Roosevelt bảo chưa bao giờ gặp một người nào mà "đá" như quốc vương Ả Rập; ông rút rỉa được rất ít của con người nghị lực gang thép đó.

Rất ít ư? ông còn muốn đòi gì nữa? Nội hiệp ước về dầu lửa đó đủ cho Mĩ thu lại

hết những phí tổn trong Thế chiến vừa rồi, có phần còn hơn nhiều nữa là khác.

Churchill hay tin đó nhăn mặt. Mĩ muốn chiếm bán đảo làm khu để sản riêng và đã hất cẳng được Anh. Ai bảo trước kia Anh khinh thường Ibn Séoud?

Roosevelt và Ibn Séoud mới thỏa thuận với nhau tháng hai thì tháng ba công việc khai thác bắt đầu liền. Xứ Ả Rập Saudi không ngờ mà nhiều dầu lửa đến thế. Người ta phỏng đoán nó có tới 42% dầu lửa của thế giới; mới đây đào sâu thêm, người ta thấy một lớp dầu nữa còn phong phú hơn lớp đương khai thác, như vậy thì Ả Rập có tới 80% dầu lửa của thế giới. Thời hạn 60 năm ngắn quá. Làm sao khai thác cho hết? Phải tìm mọi cách tăng năng suất.

Sa mạc Ả Rập không còn là một nơi hoang vu nữa. Con cháu "chú Sam" dắt díu nhau tới lập nghiệp. Chỉ trong năm năm, một châu thành hiện lên ở giữa đồi cát bao la, y như trong truyện *Ngàn lẻ một đêm*, tức châu thành Dahran, kinh đô dầu lửa với các khách sạn, các tiệm cà phê, tiệm tạp hóa, sân golf, hồ tắm, rạp hát bóng chiếu những vũ khúc mê li ở Broadway và những phim cao bồi giật gân ở Texas, nhất là đủ cả những vườn hoa sân cỏ mà công tưới tốn ghê gớm vì ở xứ đó nước quý hơn dầu lửa, đào một cái giếng tìm nước thì chỉ thấy phọt lên dầu lửa, thực là nản lòng! Người ta bứng những cây trúc đào, những nệm cỏ, chở bằng phi cơ từ Mĩ qua. Bia, thịt, bò hộp, sữa, đĩa hát, sinh tố, thuốc thơm, báo chí, sà lách đều nhập cảng từ Mĩ, chỉ thiếu có Whisky. Công ty Aramco

cung cấp cho ba ngàn nhân viên Mĩ đủ các tiện nghi để giữ được lối sống ở sa mạc A Rập. Ngoài ra, có năm ngàn nhân viên bản xứ cũng được hưởng những cái xa hoa của văn minh ở giữa một cảnh màu sắc rực rỡ: trời xanh, cát vàng, xe cam nhông đỏ; và đêm xuống, những cây đuốc ở các giếng dầu phun lửa lên như những khăn choàng mềm mại, hồng hồng, cách trăm rưỡi cây số cũng trông thấy.

Năm 1950 công ty sản xuất được khoảng 80 triệu lít dầu mỗi ngày, đóng góp cho nhà vua khoảng 160 triệu Mĩ kim mỗi năm.

Xét ra Thế chiến thứ nhì lợi nhất cho Mĩ rồi tới Ả Rập Saudi.

Anh Nga tranh giành ảnh hưởng ở

Iran

Iran đã vội vã hưởng ứng phong trào cách mạng của Irak mà xé các hiệp ước với Anh năm 1941. Anh ức lắm, muốn trả thù, dẹp yên Irak và Syrie rồi, tính quay lại hỏi tội vua Iran là Rhiza Shah Pahlevi. Nga Xô lúc đó đã bị Hitler tấn công, đã là đồng minh của Anh, bàn với Anh lại chia nhau Iran như thời trước và tháng tám năm 1941 cả Anh lẫn Nga cùng xâm lấn Iran, trong mấy ngày chiếm được Téhéran, truất ngôi Pahlevi, thành lập một chính thể "dân chủ", Tổng thống là Mohamed Ali Foroughi. Tháng chín 1943, Iran tuyên chiến với phe Trục.

Như vậy là Anh cớ dư dầu lửa (năm 1944 Iran sản xuất trên 13 triệu tấn dầu), mà Nga thì đỡ hở ở phía Nam. Thực lợi

cho cả hai bên, cho nên Christopher Sykes đã phải nói: “Năm 1942 là tuần trăng mật của cặp Nga - Anh, hai bên rất keo sơn với nhau”.

Đầu năm đó họ đã kí những hiệp ước bảo đảm lãnh thổ và chủ quyền của Iran, rồi cuối năm họ lại long trọng tuyên bố ở Téhéran rằng quân đội của họ đóng ở Iran tuyệt nhiên không có mục đích chiếm đóng và không cản trở việc hành chánh, bảo vệ an ninh của Iran. Hết chiến tranh, họ sẽ rút đi nội trong sáu tháng. Nhưng trong thâm tâm, Nga đã có chủ trương: xúi giục, giúp đỡ bộ lạc Kurde nổi loạn chống chính phủ Iran, và đưa cán bộ vào thao túng đảng Toudeh (đảng của dân chúng) do một vị hoàng tộc, Soleiman Mirza làm lãnh tụ.

Khi chiến tranh vừa chấm dứt, Nga

dùng tay sai khuấy động miền Bắc, nghĩa là miền họ chiếm đóng (tháng 9 năm 1945). Chướng nhất là Kremlin cấm chính quyền Iran đem quân lên lập lại trật tự, lấy cớ rằng quân đội Nga còn đóng ở đó. Thế là tay sai của Nga, Pishewan, ung dung lập một chính phủ dưới sự che chở của Hồng quân.

Iran đưa vụ đó ra Hội đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc đầu năm 1946. Bevin (Anh) và Vichinsky (Nga) cãi nhau kịch liệt trong Hội đồng, rốt cuộc Anh chịu nhượng bộ, để cho Nga và Iran giải quyết vụ đó với nhau. Dĩ nhiên, một mình Iran làm sao đối địch nổi với Nga và tháng tám 1946, Iran phải cải tổ nội các, chia cho đảng Toudeh của Soleiman Mirza ba ghế.

Đảng này vào chính quyền rồi, bèn tổ

chức các cuộc đình công trong các xưởng dầu lửa của công ty Anglo-Iranian và đòi Anh phải rút ra khỏi Bassorah.

London thấy Nga làm quá, phản ứng lại mãnh liệt, một mặt đưa thêm quân tới Bassorah, một mặt xúi các tỉnh miền Nam Iran nổi dậy chống chính quyền. Đảng thân Anh trong chính quyền lúc đó còn mạnh, nhờ sự giúp đỡ của Anh, đem quân lên tiễu phạt Pishewari ở phương Bắc, Pishewari thua, chạy trốn qua Nga (tháng chạp 1946). Nga tự biết chưa đủ sức can thiệp, tạm thời nhượng bộ, và Iran lại hoàn toàn lọt và tay Anh.

Nhưng Nga không phải là mất hẳn ảnh hưởng. Trong khi chiếm đóng miền Bắc, họ đã lấy lòng được bộ lạc Kurde, kích thích tinh thần dân tộc của họ và họ được

cộng sản huấn luyện, sẽ tiếp tục quấy rối Iran, Irak và Thổ, lúc ẩn lúc hiện, lúc tiến lúc lui, không khi nào dứt.

Tình hình yên ổn ở Transjordanie và Palestine

Chúng ta đã xét tình hình các quốc gia trên bán đảo Ả Rập trong chiến tranh, chỉ trừ hai nước Transjordanie và Palestine.

Transjordanie thân với Anh (vua Abdallah, bạn của Lawrence trước kia, lúc đó đã già nhưng vẫn cầm quyền), mà nước lại nhỏ, dân số hồi 1920 độ 350.000 người, đầu Thế chiến thứ nhì được khoảng nửa triệu người, nhất là ở vào một địa thế không quan trọng, không nằm trên đường từ Âu châu qua Ấn Độ, nên không bị Đức, Ý dòm ngó như Ai Cập, Irak, và chính

quyền Anh cũng chẳng phải đề phòng gì cả. Trong chiến tranh, xứ đó yên ổn nhất.

Còn Palestine, trước chiến tranh đã có nhiều vụ xung đột giữa Do Thái và Ả Rập, Anh chỉ phải đối phó về phương diện đó chứ không do dân chúng theo Trục mà lật mình. Vì hai lẽ:

Lẽ thứ nhất: Palestine là một xứ ủy trị, Anh nắm hết quyền hành, người Ả Rập không có vua, không có quân đội, tổng số chỉ độ một triệu, không dám nổi dậy chống Anh; vả lại họ còn căm thù Do Thái, mang ơn Anh vì Bạch thư đã bênh vực họ, hạn chế sự di cư của Do Thái, nên không phá rối Anh.

Lẽ thứ nhì: Do Thái bị Hitler tàn sát, gần như diệt chủng, nhất tề đứng về phe Đồng minh, tận lực giúp Đồng minh đánh

Đức, tạm quên mối thù Anh vì cuốn *Bạch thư*.

Ngay từ đầu chiến tranh, cơ quan trung ương Do Thái ở Jérusalem đã họp ngay một kì đặc biệt và chỉ trong có mười phút, họ quyết định thái độ: hết thảy đàn ông tình nguyện vào quân đội Anh để diệt kẻ thù chung. Họ muốn trả thù Đức Quốc Xã đã đành mà họ cũng muốn nhân cơ hội đó được bộ Quốc phòng Anh luyện tập cho cách sử dụng các khí giới tối tân; rồi một khi hết chiến tranh mà Đồng minh thắng thì Đồng minh sẽ xét lại *Bạch thư* cho họ. Lời tuyên bố của Ben Gourion được mọi người theo: "Chúng ta vẫn đề kháng *Bạch thư* mà đồng thời chúng ta cũng cứ chiến đấu bên cạnh người Anh".

Tướng Haven Hurst của Anh hiểu thâm

ý đó, khuyên Bộ Quốc phòng không nên chấp nhận sự hợp tác của họ, vì “sau này sẽ có hại; sớm muộn gì Anh cũng phải chiến đấu với tụi Do Thái đó”.

Chỉ trong một tuần, một trăm ba chục ngàn Do Thái - cả đàn ông lẫn đàn bà - tức một phần tư dân số Do Thái ở Palestine, tình nguyện đầu quân dưới ngọn cờ của Anh. Bộ Quốc phòng Anh do dự. Từ chối thì nhất định là thiệt, vả lại lấy lý gì mà từ chối? Mà nhận thì e hậu họa. Sau cùng họ tìm được một giải pháp lưng chừng: nhận, nhưng không cho sĩ tốt Do Thái ra trận mà chỉ nhờ họ tiếp tay trong công việc lặt vặt như đắp đường, xây cầu, sửa hải cảng, đặt đường rầy...

Nhưng còn một số đông Do Thái nhập tịch Anh, Mĩ, Pháp... thì dĩ nhiên, không

thể cấm họ chiến đấu được.

Nhờ được thử lửa, nên khi chiến tranh chấm dứt, Do Thái học được nhiều kinh nghiệm mà thắng được Ả Rập năm 1948-1949.

PHẦN THỨ TƯ

ĐẾ QUỐC CỦA DẦU LỬA

MÀN HAI: MĨ NGA

(Sau Thế chiến thứ nhì)

Chương XI

TÌNH HÌNH BÁN ĐẢO Ả RẬP SAU THẾ CHIẾN THỨ

NHÌ

Đức đầu hàng tháng 5 năm 1945. Ba tháng sau Nhật cũng buông khí giới. Bán đảo Ả Rập qua một giai đoạn mới, giai đoạn độc lập. Trái hẳn với Thế chiến trước, bản đồ Ả Rập không bị vẽ lại: ta vẫn thấy những đường ranh giới thẳng băng hàng mấy trăm cây số, chẳng theo địa hình địa thế gì cả, rõ ràng là thực dân Anh, Pháp vạch với nhau trên giấy từ cuối Thế chiến thứ nhất, y như họ cầm đao mà cắt một ổ bánh bông lan vậy. Thật kì cục? Một sự vô lý cùng cực như vậy mà tồn tại không biết tới bao giờ nữa. Chỉ có biên giới Transjordanie là thay đổi một chút, nhưng không phải là hậu quả của Thế chiến mà là hậu quả của chiến tranh Israël - Ả

Rập năm 1948-1949. Một điểm khác nữa: các miền tô xanh hay đỏ của Anh hay Pháp trước kia, bây giờ đều trắng. Bán đảo Ả Rập đã độc lập, nhưng chưa thấy thống nhất.

Nó đã độc lập, đã thức tỉnh, nên biến cố trong hai chục năm nay xảy ra rất nhiều, gấp cả chục lần cái thời nó thiêm thiếp ngủ dưới bàn tay sắt của Anh, Pháp. Từ đông qua tây, từ bắc tới nam, miền nào cũng phát sinh phong trào này phong trào khác (xứ Ả Rập Saudi tương đối yên lặng hơn cả), chằng chịt với nhau, càng theo dõi càng thấy rối như tơ vò: Cho nên để giúp độc giả có một tổng quan, chúng tôi nghĩ cần nêu trước đây những hậu quả quan trọng của Thế chiến thứ nhì; những hậu quả đó như những đầu mối chúng ta cần nắm vững để khỏi lạc lối trong cái mê hồn trận

là bán đảo Ả Rập trong giai đoạn tranh giành nhau ảnh hưởng giữa Nga và Mĩ.

1. Đọc chương trên, độc giả đã nhận thấy các quốc gia Ả Rập muốn gỡ cái ách của Anh (Pháp đã thất trận, không đáng kể), và ở phía đông, Irak đã nổi dậy, ở phía tây, Ai Cập cũng rục rịch nổi dậy. Cả hai nơi, phong trào cách mạng đều do quân nhân khởi xướng, tổ chức. Điểm đó khác hẳn với nước ta. Sở dĩ vậy vì hai nước đó trước chiến tranh, đã được coi là độc lập, nghĩa là có chính phủ gọi là tự trị, có quân đội, dù là bị Anh kiểm soát; họ có tướng, tá, có trường võ bị, có khí giới. Ở nước ta thời đó trái lại, chỉ có mỗi một ông Năm (đại tá Nguyễn Văn Xuân) thì lại là dân Tây, mươi ông ách, và một số lính khố xanh, khố đỏ, nên phong trào cách mạng do các đoàn thể nhân dân chứ không thể do

quân đội gây nên được[35].

Tuy hai phong trào cách mạng ở Ai Cập và Irak đều thất bại, nhưng các sĩ quan vẫn giữ vững tinh thần và hết chiến tranh họ nắm lấy cơ hội mà tiếp tục một cách mạng chính trị và xã hội.

Từ năm 1948 (chiến tranh Israël - Ả Rập) trở đi, họ lần lần nắm được chính quyền, thay thế các vua chúa hủ lậu, thối nát. Ở Damas là thống chế Zaim, đại tá Hennaoui và đại tá Chichakly; ở Le Caire là tướng Neguib và đại tá Nasser; ở Amman (Jordani) là tướng Abou Nuwar; ở Bagdad là tướng Kassem. Có người thành công, giữ quyền được lâu, có người thất bại, mới cầm quyền đã bị lật; nhưng xét chung họ đều có nhiệt huyết và khá liêm khiết (điểm này cũng khác với miền Đông

Á chúng ta nữa) vì họ thực là những nhà cách mạng. Họ là phần tử tiến bộ trong nước, đa số còn trẻ, có tinh thần xã hội. Họ thực tình tủi nhục vì thấy cả khối Ả Rập phải thua 650.000 người Do Thái (năm 1949); họ phẫn uất vì thấy bọn vua chúa trụy lạc, coi quốc gia là của riêng, lo vơ vét, dùng bọn tôi tớ vào những chức cao (tên tài xế của Farouk được đặc cách mang lon đại tá mặc dầu không hề học về quân sự); họ đau đớn vì thấy hạng dân đen bị bóc lột, sống điêu đứng, khổ hơn con vật, mất cả tư cách con người, nhưng tới nay họ vẫn chưa thực hiện gì được nhiều.

2. Họ gần gũi với nhân dân, hiểu nguyện vọng của nhân dân; sống giản dị, thường tiếp xúc với nhân dân, có thói hay diễn thuyết, họp báo tuyên bố, giảng giải đường lối của họ, khác hẳn bọn vua chúa

sống trong thâm cung, lâu lâu mới ra mắt quốc dân một lần. Ngay các vương quốc lớp mới như vua Hussein xứ Jordanie cũng theo trào lưu. Vì vậy mà sân khấu chính trị chuyển từ những kinh đô cổ như Ryhad (Ả Rập Saudi) tới những thị trấn đông đúc như Le Caire, Bagdad, Damas, Beyrouth, nhất là Le Caire, "ngã tư quốc tế", nơi tụ họp đủ các đại diện các cường quốc và của thế giới thứ ba, tức các nước chưa phát triển, nơi mà "tình cảnh cùng khốn, an phận, lặng lẽ của châu Phi tiếp với cảnh cùng khốn phẫn uất, hung hăng của châu Á".

3. Sau Thế chiến thứ nhất Ả Rập chỉ đổi chủ, Thổ đi thì Anh, Pháp, Ý tới. Sau Thế chiến thứ nhì, Anh, Pháp, Ý cũng phải cuốn gói. Ý không xứng đáng làm chủ Tripolitaine, và người ta thành lập ở đó

một vương quốc độc lập: Libye. Pháp phải trả độc lập cho Syrie và Liban. Anh hy vọng Syrie và Liban sẽ liên kết với Jordanie, với Irak, hai xứ này còn chịu ảnh hưởng của Anh, và như vậy Anh sẽ kiểm soát được miền lưỡi liềm phì nhiêu. Nhưng trái với ước vọng của mình, Anh mất gần hết ảnh hưởng ở các nước đó, may lắm còn giữ được quyền lợi dầu lửa ở Irak. Theo chúng tôi, có ba nguyên nhân:

- Anh rất khéo xử ở Ấn Độ, Miến Điện mà lại vụng xử ở Ai Cập, cố bám lấy quyền lợi, không chịu nhả ra đúng lúc, cho nên bị Ai Cập ghét mà các quốc gia Ả Rập khác cũng không ưa,

- Anh cho Do Thái thành lập một "quê hương" ở Palestine, làm cho tất cả các dân tộc Hồi giáo đều oán Anh,

- Các quốc gia Ả Rập thấy Anh đã suy, không giúp đỡ gì được mình trong việc phát triển kinh tế, cả trong việc thành lập một quân đội, nên hướng về các cường quốc khác.

4. Các cường quốc này là Mĩ rồi tới Nga.

Chiến tranh chưa kết liễu, Roosevelt đã bảo Ibn Séoud: “Thời của các đế quốc chính trị đã cáo chung”. Và từ năm 1949, Mĩ luôn luôn thúc Anh phải rút lui khỏi Ai Cập. Anh mới đầu làm ngơ, sau đành phải nghe lời, năm 1954, hứa sẽ rút dần quân đội ra khỏi kinh Suez, năm 1956 cho Soudan thành một nước Cộng hòa độc lập.

Ở Ả Rập Saudi, như chúng ta đã biết, Mĩ là “khách hàng” duy nhất của Ibn Séoud, Anh không có chút ảnh hưởng gì

cả.

Vậy chỉ còn lại Jordanie và Irak. Năm 1957, nhân có nhiều cuộc xáo động trong nước, vua Hussein xứ Jordanie giải chức viên thiếu tá Anh Glubb, rồi yêu cầu Mĩ giúp. Mĩ lần lần hất Anh ở quốc gia đó.

Ở Irak, Mĩ đã đặt chân được lên Bagdad, Bassorah từ hồi chiến tranh, khi đại úy James, con trai của Tổng thống Roosevelt, đem quân lại tiếp Anh (1941); năm 1954 Mĩ lại gửi một phái bộ quân sự quan trọng tới Bagdad; và năm 1958, bao nhiêu kẻ thân Anh từ Hoàng gia Irak tới Thủ tướng Nouri Said đều bị cách mạng giết hết. Irak từ đó đứng về phe Nga hoặc phe Ai Cập với Syrie và Liban.

Tóm lại cựu thuộc địa của Anh ở Ả Rập thoát li lần lần, Anh cứ rút lui hoài và

khi Mĩ theo “chính sách Eisenhower” (1957) thì ánh hưởng của Anh đã bị Mĩ đánh bạt. Dĩ nhiên, các công ty dầu lửa Mĩ lần lần len lỏi vào mà chia phần với các công ty Anh.

Tháng 11 năm 1951 Mĩ đã có các công ty Aramco, Bahrein Petroleum, Pacific Western Oil. American Independant Oil, mà còn chiếm thêm được 50% cổ phần trong công ty Koweit Oil. Qua đầu năm sau, họ xâm nhập vào được thành trì kiên cố của công ty Anh Irak Petroleum, nắm 24% cổ phần. Rồi cuối năm 1954, sau vụ Iran quốc hữu hóa công ty Anglo Iranian Petroleum, họ chiếm được 40% cổ phần trong công ty mới Iranian Oil thay thế công ty cũ. Vậy là năm 1925 Anh kiểm soát được gần hết dầu lửa ở Tây Á và Trung Á, tới năm 1946, chỉ còn giữ được 57%, qua

năm 1956, chỉ còn giữ được 35%; còn Mĩ năm 1933 chưa có gì mà năm 1946 đã giành được 35% và mười năm sau, giành được 58%. Thế của Anh, Mĩ đã đảo ngược lại.

Ấy là chưa kể những số tiền mà Mĩ viện trợ cho Ai Cập (40 triệu Mĩ kim nằm 1953), Jordanie, Thổ, Iran. Cho nên chính một nhân vật quan trọng của Mĩ đã bảo sự thịnh suy của Mĩ tùy thuộc miền Tây Á và Trung Á; và Tổng thống Eisenhower tuyên hố: "Phải lấp cái chỗ trống ở Tây Á và Trung Á cho kì được"; nghĩa là Anh, Pháp đã đi rồi, miền đó hóa "trống", Mĩ phải tìm mọi cách nhảy vào.

5. Eisenhower đã hớ, dùng một danh từ rất vụng về "chỗ trống" làm cho người Ả Rập phẫn uất. "Chỗ trống" là nghĩa làm

sao? Bộ cả cái bán đảo Ả Rập là đất hoang, không người ư? Như xứ Ả Rập Saudi kia, mỗi cây số vuông trung bình chỉ có bốn người dân, bảo là chỗ trống thì còn tạm nghe được; nhưng còn những miền ở phía bắc, nơi mà mỗi cây số vuông trung bình có tới 830 người, nơi mà nhiều thị trấn lúc nhúc cư dân, (Le Caire hai triệu dân) và mỗi năm lại có 400.000 trẻ em ra đời, mà ông ta bảo là chỗ trống! Bộ ông ta coi dân tộc Ả Rập không phải là người hay sao! Rõ ràng là Mĩ đẩy Anh, Pháp đi chỉ để chiếm địa vị của họ. Ló cái đuôi *Istéamar* (tiếng Ả Rập nghĩa là: *Thực dân Tây phương*) ra rồi. Và người Mĩ càng đầu tư vào nhiều bao nhiêu thì người Ả Rập càng thấy hoặc ngại rằng mình bị trói buộc, bị trục lợi bấy nhiêu. Các báo chí Ai Cập nổi lên công kích Mĩ. Một kí giả viết:

"Ông Dulles ạ, ông tính mua chuộc chúng tôi, bằng cái điểm Tư[36] của các ông, nhưng chính các ông cần được hưởng một điểm Tư tinh thần", nghĩa là tinh thần các ông còn kém lắm, để chúng tôi viện trợ cho. Một kí giả khác tiếp lời, giọng cay độc hơn: "Các ông có hạm đội thứ VI, giá có một giác quan thứ VI thì tốt hơn", nghĩa là các ông chỉ ỷ mạnh chứ sự thực ngốc lắm.

Dân tộc Ả Rập sau non một thế kỷ bị thực dân Tây phương đô hộ, không ưa người da trắng; họ có tinh thần tôn giáo rất mạnh, nên cũng không ưa Nga, nhưng thấy Mĩ như vậy, họ đành hướng về Nga vậy. Ai Cập, Syrie, Yémen, rồi Irak, nhờ Nga viện trợ vì chỉ có Nga mới đương đầu nổi với Mĩ. Từ cuối Thế chiến nước Nga vẫn

mong được vậy, nhưng mắc lo cho xong nội bộ đã, nay Nga rảnh tay rồi, xin sẵn sàng giúp đỡ. Nga tự cho là mình hiểu các dân tộc Hồi giáo hơn Mĩ: "Chúng tôi có sáu tiểu bang Hồi giáo dân số gồm hai chục triệu (có sách nói bốn chục) mà các tiểu bang đó được hoàn toàn tự trị, mỗi ngày một phát đạt; chúng tôi tôn trọng tôn giáo của họ, tức tôn giáo các bạn, các bạn cứ tin chúng tôi, rồi các bạn sẽ thấy cách thức chúng tôi giúp các bạn khác cách thức bọn thực dân Mĩ ra sao.

"Vả lại chính chúng tôi bốn chục năm trước cũng là một nước kém phát triển như các bạn, bây giờ đã vượt Anh, Pháp xa, không kém Mĩ, Spoutnik của chúng tôi đã lượn trên không trung đấy. Hỏa tiễn liên lục địa của chúng tôi làm cho kẻ thù của chúng tôi - của chúng ta chứ - hoảng rồi

đấy. Các bạn cần cái gì, chúng tôi cũng giúp được hết. Cần tiền, cần khí giới ư? Sẵn sàng. Hay cần xưởng máy, cần nhà thương, trường học? Rất dễ mà. Chúng tôi đào tạo dư kỹ thuật gia để phòng lúc các bạn cần tới họ. Họ tài giỏi hơn Anh Mĩ mà lại còn nói thạo ngôn ngữ của các bạn nữa. Và xin các bạn nhớ: *Chúng tôi chỉ đặt mỗi điều kiện này: là chẳng có điều kiện nào cả*".

Đại diện Nga Rachidov vừa nói xong, thính giả Ai Cập vỗ tay muốn rung chuyển cả phòng họp. Chưa bao giờ được nghe một ông Anh, Mĩ nói như vậy. Thật là bùi tai.

Mùa xuân năm 1955, bộ Ngoại giao Nga chính thức tuyên bố: "Nga Xô sẽ tìm mọi cách thắt chặt tình thân ái với các

nước Tây Á và Trung Á". Nói xong là thực hành liền. Năm đó kí hiệp ước với Ai Cập, với Yémen, hai năm sau kí với Syrie, một năm sau nữa, giúp Ai Cập xây đập Assouan, lập các lò nấu thép, các xưởng chế tạo xi măng, phân bón, các xưởng dệt, các nhà máy điện mà chẳng đòi hỏi một sự đền đáp nào cả. Hoàn toàn không có điều kiện mà! Chỗ anh em, giúp đỡ lẫn nhau. Trước kia chúng tôi cũng kém phát triển như các bạn.

Chính sách của họ quả thực khác chính sách của Mĩ, trái ngược nhau nữa. "Mĩ dùng chính trị để phục vụ kinh tế của mình; Nga dùng kinh tế để phục vụ chính trị của mình"- Nghĩa là Mĩ giúp để thu lợi về kinh tế; Nga giúp đề thu lợi về chính trị, để truyền bá chính sách của họ.

Mĩ là nhà kinh tài, mỗi khi giúp thì đòi có gì bảo đảm, ít nhất cũng phải xét xem số tiền mình giúp, Ả Rập sẽ dùng ra sao, có lợi không. Họ có lý. Tiền của họ là do sự đóng góp của dân chúng. Họ không được hoàn toàn tự do.

Nga trái lại, đảng đã quyết định thì tức là dân chúng quyết định rồi - đảng tức là dân mà - còn kiểm soát gì nữa. Mĩ nghĩ tới cái lợi trước mắt, Nga nghĩ tới cái lợi lâu dài. Bây giờ cứ việc bỏ tiền ra giúp để gây tình thân thiện, rồi sau này khi nào Ả Rập thành một Đồng minh - bọn Âu Mĩ xấu miệng, gọi là "chư hầu" - lúc đó sẽ thu lợi gấp trăm số vốn, Mĩ sợ mất vốn, phải kiểm soát, hạn chế; Nga không sợ mất vốn, hoan hỉ mời Ả Rập cứ tự do làm gì thì làm, mà lại cấm kỹ thuật gia của họ thuyết phục Ả Rập theo cộng sản: chưa tới lúc. Kỹ thuật

gia của họ sao nhiều thế: riêng năm 1956, họ đào tạo được 265.000 người, trong số đó có 80.000 kỹ sư, nhiều gấp ba Mĩ. Họ lại bình dân, vui vẻ, xắn tay giúp đỡ thợ thuyền Ai Cập, không khệnh khạng, cách biệt như cố vấn Mĩ, biết nhập gia tùy tục, chứ không đòi giữ cái lối sống của mình như người Mĩ.

Sau Mĩ, Nga, Trung Cộng cũng lấp ló trên bán đảo Ả Rập. Theo Benoist Méchin trong cuốn *Le Roi Saud* (Albin Michel - 1960) thì vào năm 1958, đã có mấy ngàn nhà chuyên môn Trung cộng ở Bagdad, Le Caire, Rabat, Conakry. Họ khiêm tốn, không ồn ào như Mĩ, lúc nào cũng mỉm cười, bí mật, mà kiên nhẫn vô cùng, đâu cũng len vào được, chi tiết gì cũng để ý tới, ngoài miệng thì tự xưng là "tiểu đệ" xin hầu hạ "chư huynh" - "huynh" đây trỏ

Ả Rập - mà trong thâm tâm vô cùng tự đắc: họ tin rằng chính họ mới đáng làm lãnh tụ thế giới thứ ba, tức các nước nhược tiểu Á, Phi, chính họ mới thực gần gũi các nước đó vì Nga đã "tiểu tư sản hóa" rồi, đã trụy lạc, không còn theo đúng đường lối của Karl Marx nữa, đã ngầm đi với Mĩ; hồng kì đã chuyển qua tay họ, không còn ở tay bọn "xét lại" kia nữa và sau này họ mới là đệ nhất cường quốc trên thế giới; ngay bây giờ ai cũng thấy kỹ thuật du kích của họ tuyệt luân, và "chư huynh" Ả Rập có cần họ huấn luyện du kích quân để diệt Israël thì họ xin sẵn sàng. "Dùng chiến thuật cổ điển của Tây phương không thắng nổi Israël đâu, Nga dở lắm, thua Mĩ ở Cu Ba, không giúp được chư huynh đâu; xin chư huynh cứ nghe đệ".

Tháng 4 năm 1956, Ai Cập mở đường,

kí một hiệp ước với Trung cộng; ba năm sau tới phiên Irak; con đường hàng không giữa Bắc Kinh và Bagdad, Le Caire, Tunis, Rabat mỗi ngày một chở thêm nhiều phái đoàn Trung cộng. Mĩ đâm ngại, còn Nga thì chưa thấy phản ứng gì cả, để mặc cho đồng chí Mao tỏ tình với Ả Rập.

Các dân tộc Ả Rập từ thời thượng cổ đã là những nhà thương mại, thấu cái lẽ "có đi có lại"; cho nên mới đầu thấy Nga tỏ vẻ nghĩa hiệp quá, không đòi một điều kiện gì cả, cũng hơi lo lo. Không đòi hỏi gì mới là đòi hỏi nhiều. Nhưng rồi Mĩ mắc hết lỗi này tới lỗi khác, một tay chìa đô la ra, một tay trỏ bản đồ đòi căn cứ quân sự, có lúc còn đòi kiểm soát tài chánh nữa, thành thử vô tình đẩy dân tộc Ả Rập về phía Nga, rốt cuộc Ả Rập đứng hẳn về phe Nga, mặc dầu vẫn giữ thế thủ: chúng tôi ưa

kỹ thuật, khí giới của các bác chứ không chịu được chế độ cộng sản của các bác. Nga giúp Ai Cập được nhiều vụ, Ai Cập đương tin Nga thì năm 1967, trong chiến tranh với Israël, bị Nga bỏ rơi. Cứ tưởng Nga làm dữ để Israël phải lui binh như năm 1956, không ngờ Nga đã ngầm hẹn với Mĩ không trực tiếp can thiệp vào bán đảo Ả Rập. Nga đương muốn sống chung hòa bình với Mĩ, đâu có thể vì Ả Rập mà dùng đến bom nguyên tử, còn dùng những khí giới thường và chiến thuật cổ điển thì Nga không thắng Mĩ ở Ả Rập được, nên Nga Mĩ cùng đứng ngoài ngó "gà" của mình đá nhau, và gà Israël thắng gà Ả Rập một cách chớp nhoáng. Sau đó, Nga cũng chẳng bênh vực gì được Ả Rập ở Liên Hiệp Quốc, làm cho Ả Rập thất vọng. Chỉ Trung cộng là được lợi: tha hồ mạt sát cả

Nga lẫn Mĩ.

6. Do sự tranh giành ảnh hưởng của Nga Mĩ mà bán đảo Ả Rập trong hai chục năm nay rất chia rẽ. Nhà cầm quyền Ả Rập nào cũng nuôi cái mộng thống nhất khối Ả Rập, phục hưng lại đế quốc thời xưa, ai cũng hô hào tình huynh đệ Hồi giáo; nhưng làm sao có thể thống nhất được. Có hai khối rõ rệt.

Khối thân Nga: Ai Cập, Syrie rồi Irak sau năm 1958. Khối thân Mĩ: Ả Rập Saudi, Jordanie, Irak trước 1958. Khối trên thành lập nước Cộng hòa Ả Rập Thống Nhất (Ai Cập và Syrie), thì khối dưới cũng thành lập ngay phong trào Thống nhất Ả Rập (Irak trước 1958 và Ả Rập Saudi). Trừ Ai Cập từ 1952 và Ả Rập Saudi, tình hình nội trị rất ổn, còn các

nước kia luôn luôn có hai phe tranh giành nhau quyền bính, gây các cuộc xáo động, các vụ đảo chính nhất định là có bàn tay ngoại nhân nhúng vào. Phe dân chủ muốn đứng vào hàng ngũ Ai Cập, Nga, phe quân chủ thân Ả Rập Saudi và Tây phương. Phe dân chủ được cảm tình của quần chúng, phe quân chủ được sự ủng hộ của địa chủ và tư bản.

Trong mấy năm 1958-1962, phe dân chủ thắng ở Irak, cán cân nghiêng về Nga, nhưng năm 1967, Israël thắng Ai Cập, Syrie, Jordanie, Mĩ lấy lại được thế quân bình.

Tóm lại, trong hiện tình, tuy cùng tôn giáo, cùng ngôn ngữ, họ rất chia rẽ nhau, chỉ có mỗi một sự kiện làm cho họ lâu lâu đoàn kết với nhau, tức mối thù chung của

họ đối với Irsael. Cho nên Henri Jego trong cuốn *L'empire Arabe, troisième Grand?* (Au fil d'Ariane - 1963) đã bảo Israël đóng cái vai "xúc tác" (catalyseur); cũng như ta nói Israël là cái men của sự thống nhất Ả Rập.

Lịch sử còn vô số sự bất ngờ, chưa ai biết được sự tranh giành giữa Mĩ và Nga sẽ có kết quả ra sao, vấn đề Israël sẽ giải quyết cách nào, nhưng có điều chúng ta tin chắc được là dân đen ở các nước Ả Rập tới nay tình trạng vẫn chưa thay đổi bao nhiêu, sẽ mỗi ngày một đòi hỏi sự công bằng xã hội, đòi hỏi cái quyền sống cho ra con người, như vậy thì các đảng tiến bộ sẽ mỗi ngày mỗi mạnh, cường quốc nào không hiểu nguyện vọng đó hoặc hiểu mà cố chặn lại thì sớm muộn gì cũng bị đả đảo, hất cẳng và chịu cái số phận của Anh,

Pháp. Người ta lo lập liên minh này liên minh khác, tranh nhau căn cứ quân sự và các mỏ dầu mà không lo cứu đói hàng trăm triệu người ở Tây Á, Trung Á, hàng tỷ người ở khắp thế giới thì sẽ có một lúc số người nghèo tăng lên đông quá mà không để cho các cường quốc được yên thân.

Năm 1947 hay 1948, ông Follereau nói với Staline và Truman đại ý như sau:

"Tôi cần một tỷ Mĩ kim để diệt bệnh cùi trên khắp thế giới. Phi cơ của các ông có kiểu tốn 500 triệu Mĩ kim. Trong kế hoạch chế tạo của các ông, mỗi ông chịu bỏ đi một kiểu thôi thì lực lượng của các ông vẫn không chênh lệch nhau, mà tôi có tiền trị được hết bệnh củi cho nhân loại".

Staline và Truman đều làm thinh.

Mười lăm năm sau, A. Sauvy trong

cuốn *Malthus et les deux Marx* (Denoel), dẫn lời đó của Follereau rồi kết luận:

"Các ông giàu có, chiếm ba phần tư tài nguyên trên địa cầu kia, các ông phung phí tài nguyên đó là mang tội đấy. Các xung đột giữa các ông với nhau dù có quan trọng tới đâu đi nữa, so với sự sống của trên một tỷ người thì cũng không đáng kể gì. Thế hệ trước, các ông đã so sánh bơ và đại bác và các ông đã lựa đại bác[37]. Bây giờ đây, các ông phải lựa giữa đại bác của các ông và bơ của chúng tôi (của các nước nghèo), đúng hơn là giữa hỏa tiễn của các ông và cơm của chúng tôi. Vì các ông phí phạm cơm hôm nay của chúng tôi và tệ hơn, cả phần cơm có thể có được của chúng tôi sau này nữa... (Không có tội nào nặng bằng) dùng những thứ có thể nuôi

sống người này để giết người khác".

Sao Sauvy không nói: "... dùng những thứ có thể nuôi sống người để giết người"? Câu đó làm cho tôi nhớ câu của Mạnh Tử trong Ly Lâu thượng: *Suất thổ địa nhi thực nhân nhục, tội bất dung ư tử.* (Vì tranh đất mà gây chiến, làm cho dân chết thì không khác gì cho đất đai ăn thịt dân, tội đó không tha chết được). Hoàn cảnh có khác, nhưng lời kết tội cũng mạnh như nhau.

Tôi vẫn quý các nhà bác học chân chính, họ luôn luôn gặp các triết gia chân chính[38].

*

Sáu điểm chúng tôi trình bày ở trên sẽ giúp độc giả hiểu những biến cố xảy ra ở

khối Ả Rập trong hai chục năm nay. Những biến cố này nhiều quá. Trong các chương sau chúng tôi chỉ xin chép những biến cố quan trọng nhất:

- chiến tranh độc lập của Israël.

- cuộc cách mạng của Nasser ở Ai Cập.

- hiệp ước Bagdad.

- vụ kinh Suez và chiến tranh Anh, Pháp, Israël xâm lăng Ai Cập.

- sự đối lập giữa Liên minh Ả Rập và khối Cộng hòa Ả Rập thống nhất.

- cuộc cách mạng của Kassen ở Irak.

- chiến tranh Israël - Ả Rập năm 1967.

Chương XII

CHIẾN TRANH LẬP QUỐC ISRAËL

Do Thái xung phong vào Palestine

Cuốn *Bạch thư* của Anh chưa kịp đưa ra hội đồng Vạn Quốc thì Thế chiến nổ, thành thử nó không có giá trị về pháp lý, nhưng người Anh bất chấp pháp lý, cứ đem ra thi hành, hạn chế sự hồi hương của dân tộc Do Thái đúng vào cái lúc họ trốn châu Âu để khỏi bị Hitler tiêu diệt.

Vì từ khi lên cầm quyền, bọn Hitler nuôi cái ý tận diệt nòi giống Do Thái, chẳng những khơi lại lòng kì thị tôn giáo mà còn gây thêm lòng kì thị chủng tộc nữa. Họ tuyên truyền rằng giống Do Thái có máu quỉ quyệt, phản bội - xưa kia đã phản Chúa rồi đấy - không khi nào đồng hóa với các dân tộc khác, sống ở xứ nào cũng tìm cách làm hại chính phủ; vậy phải tống cổ chúng đi, để khỏi có hậu hoạn và để cho giống Đức, một giống thông minh nhất, cao thượng nhất thế giới, khỏi bị lai bậy bạ mà sa đọa.

Người ta cấm đoán Do Thái đủ thứ: cấm hành nghề, cấm vào các chỗ công cộng như rạp hát, thư viện...; họ chịu không nổi, bỏ hết cả gia sản, nghề nghiệp, xách một cái va li nhỏ đựng ít quần áo rồi ra đi.

Từ năm 1942, Âu châu thành một lò sát sinh khổng lồ và kinh khủng. Bọn Hitler dùng đủ các phương pháp khoa học tối tân để giết cho kì hết dân Do Thái ở Đức và các xứ chúng chiếm được. Chúng lùng bắt Do Thái, bóp cổ trẻ con hoặc dìm đầu vào bể nước, tung lên cao rồi bắn như bắn chim, xé thây, chôn sống, thiêu sống...

Thấy những trò đó phí sức, phí thì giờ, tốn xăng, tốn đạn mà kết quả không được bao nhiêu, chúng nghĩ cách chế tạo lò thiêu và hơi ngạt. Chúng dùng oxyde de carbone, chỉ trong mươi lăm phút giết được mấy trăm mạng, rồi dùng lò thiêu đốt xác cho ra tro. Nhờ cách đó chúng giết được sáu triệu người Do Thái. Riêng trại Auschwitz đã thiêu được ba triệu Do Thái! Rồi còn vô số trại khác nữa: Dachau, Buchenwald, Mauthausen,

Birkeneau... Hết chiến tranh, người ta còn thấy ở Auschwitz những núi giày, nhưng phòng chất đầy nhóc những cặp kính của các kẻ bạc mệnh, những kho đầy tóc dùng vào việc nhồi đệm, những kho đầy răng vàng nhổ ở miệng các thây ma ra! Chỉ văn minh Tây phương mới lưu được những trang sử như vậy cho nhân loại!

Trước cảnh chết chắc chắn và kinh khủng đó, người Do Thái nào trốn thoát châu Âu được mà không có cách qua châu Mĩ đành xung phong, phá vòng vây của Anh mà vào Palestine. Năm 1941 và 1942, hai chiếc tàu chở đầy nhóc Do Thái bị đắm trong Địa Trung Hải và Hắc Hải chỉ vì Anh cấm vào hải phận Paslestine. Trên ngàn người Do Thái mới thoát được cảnh lò thiêu Dachau, Auschwitz thì lại phải làm mồi cho cá mập. Nhiều người Do

Thái uất ức chửi Anh: *"Tụi đó cũng chó má như tụi Đức, không kém gì"*.

Thất bại bi thảm, nhưng họ không nản chí, xung phong một chuyến thứ ba nữa vào năm 1946 thành công. Ba trăm trẻ em Do Thái trốn thoát một trại giam của Anh trên đảo Chypre, xuống được chiếc tàu Exodus và đậu ngay gần bờ, cương quyết đòi được qua Palestine, nếu không thì tuyệt thực. Họ tuyệt thực thật, tới ngày thứ tư, mười em sắp tắt thở, cả thế giới công phẫn, chính phủ Anh đành chịu thua, cho tàu Exodus nhổ neo lại Palestine.

Chiến tranh Ả Rập – Israël

Trước kia Anh là ân nhân thì bây giờ thành kẻ thù của Do Thái. Ở Palestine Do Thái vừa phải chống với Anh, vừa phải

chống với Ả Rập. Bị đặt vào tử lộ, họ phải đoàn kết với nhau mà chiến đấu và chiến đấu rất hăng.

Đoàn tự vệ *Hagana* được khuếch sung, họ tổ chức thêm các đoàn nghĩa quân khác: *Irgoun*, *Stern*, hoặc chuyên xung phong, hoặc chuyên ám sát. Ả Rập cũng bất bình, tấn công cả Do Thái lẫn Anh. Palestine hỗn loạn không tưởng tượng nổi. Cả ba dân tộc đều thù nghịch nhau và dân tộc nào cũng thù địch cả hai mặt.

Anh bất lực, đề nghị một giải pháp: họp hội nghỉ bàn tròn để tìm hiểu quan điểm của nhau. Nhưng đại biểu Ả Rập không thèm ngồi chung với đại biểu Do Thái; không ai thỏa thuận với ai cả. Anh và Rập bác bỏ đề nghị của Do Thái; Do Thái và Anh bác bỏ đề nghị của Ả Rập; Ả Rập và

Do Thái cũng bác bỏ đề nghị của Anh.

Do Thái bảo:

- Tổ tiên chúng tôi ở Palestine. Chúng tôi có quyền về quê hương của chúng tôi. Quyền đó đã được Hội Vạn Quốc thừa nhận. Chúng tôi lại có công khai phá Palestine mà không làm hại gì cho người Ả Rập; chúng tôi tôn trọng quyền lợi của họ, và mức sống của họ nhờ chúng tôi mà cao lên, thế thì tại sao lại cấm chúng tôi? Huống hồ hiện nay có 250.000 đồng bào của chúng tôi sống sót tại các trại giam của Đức, bảo họ đi đâu bây giờ?

Ả Rập bảo:

- Đất Palestine, tổ tiên chúng tôi đã chiếm được từ năm 687, sau ba năm chiến đấu với người Ba Tư, vậy thì đâu còn là của Do Thái nữa. Từ trước chúng tôi vẫn

là dân tộc đa số ở đây khi đế quốc Thổ sụp đổ, Anh đã hứa cho chúng tôi độc lập, Tổng thống Wilson đã nêu quy tắc dân tộc tự quyết. Vậy Palestine phải là một quốc gia Ả Rập độc lập. Chúng tôi hứa sẽ tôn trọng quyền lợi của Do Thái, phần thiểu số trong quốc gia chúng tôi.

Anh đã lỡ hứa cho cả hai bên, không biết đáp ra sao, trút cả trách nhiệm cho Liên Hiệp Quốc. Liên Hiệp Quốc đưa giải pháp: chia đôi Palestine thành hai quốc gia. Do Thái chịu vì thà được ít còn hơn không, sau sẽ hay; nhưng Ả Rập nằng nặc đòi đuổi Do Thái đi.

Anh thấy ôm miếng đất đó chỉ thêm bỏng tay, tuyên bố ngày mùng một tháng tám 1948 sẽ rút lui, để "hai bên lãnh trách nhiệm với nhau".

Tức thì hai bên thanh toán nhau dữ dội hơn trước nữa. Liên Hiệp Quốc chưa kịp can thiệp thì Anh tỏ ra bất lực mà lại có tinh thần vô trách nhiệm, quyết định chấm dứt nhiệm kì hai tháng rưỡi trước ngày đã định. Tháng 5 họ rút quân lần lần và giao lại năm mươi đồn cho người Ả Rập.

Rồi ngày 12-5, với tinh thần phớt tỉnh truyền thống của họ, họ tuyên bố:

"Ủy quyền sẽ chính thức mãn hạn vào mười hai giờ một phút trong đêm 14 rạng 15 tháng 5. Tổng ủy đại nhân, ngày 14-5 sẽ rời Jérusalem mà đi Haifa và xuống tàu H.M.S Euryalus, chiếc này sẽ nhổ neo mười hai giờ khuya. Các quân đội của ta cũng bắt đầu rút ra khỏi Jérusalem và các miền khác ở Palestine ngày 14 tháng 5".

Nghĩa là họ chỉ tuyên bố trước có hai

ngày rưỡi vào đúng lúc ủy ban Liên Hiệp Quốc không có mặt ở Palestine.

Ngày 14-5, hồi 16 giờ, vị lãnh tụ Do Thái, Ben Gourion, tuyên bố giữa quốc hội Do Thái họp ở Tel Aviv:

"Tôi tuyên bố thành lập một quốc gia Do Thái ở Palestine. Kể từ hôm nay, quốc gia đó lấy tên là Israël. Hỡi các đồng bào Do Thái ở khắp thế giới, xin các bạn nghe tôi đây. Các bạn đứng hết cả về phía Israël. Giúp cho quốc gia phát triển. Giúp cho dân tộc chiến đấu để thực hiện cái mộng ngàn năm của chúng ta, cái mộng cứu quốc và phục hưng Israël".

Đêm hôm đó, không người Do Thái nào ngủ được. Đúng nửa đêm. Anh hết quyền ở Palestine, thì nửa giờ sau Tổng thống

Truman loan báo rằng Hoa Kì đã thừa nhận quốc gia Israël. Vài giờ sau Nga cũng đánh điện thừa nhận, không biết hai chục triệu người Hồi giáo ở Nga nghĩ sao. Sau Nga, tới nhiều quốc gia khác. Các nhà ngoại giao Do Thái hoạt động ngầm trong mấy tháng nay đã thành công.

Nhưng bây giờ mới bắt đầu tới lúc phải hi sinh ghê gớm. Bi kịch đã khai diễn ngay từ cái lúc bản văn thành lập quốc gia Israël chưa ráo nét mực.

Bom đạn nổ ở khắp nơi, ở phía Bắc, phía Đông, phía Nam. Quân đội Ả Rập tấn công từ mọi biên giới.

Vua Abdallah xứ Transjordanie, người có cảm tình nhất với Do Thái, cũng tuyên bố với Liên Hiệp Quốc rằng quân đội của ông bắt buộc tiến vào Palestine để che chở

những người Ả Rập sinh trưởng tại đó khỏi bị Do Thái tiêu diệt. Đồng thời hai đạo quân Ai Cập tiến vào Gaza và Hébron trong sa mạc Neguev. Hai đạo quân khác của Transjordanie bao Hắc Hải, tiến vào Jérusalem và phía dưới Sodome. Một đạo quân lính chặn phía Nam Galilée, một đạo quân Syrie tấn công Tibériade, Safed. Một đạo quân nữa của Liban tấn công phía Bắc Galilée, đổ về Haïfa. Tel Aviv bị tấn công cả ba mặt. Có một điều lạ là Ibn Séoud đầu năm 1945, nói với Roosevelt nhất định không cho Do Thái vào Palestine vì với tư cách đại diện Hồi giáo, ông phải bênh vực tín đồ của ông, vậy mà bây giờ mấy nước kia đều đem quân tấn công Do Thái, ông lại không nhúc nhích, đứng ngoài nhìn! Thần dầu lửa cơ hồ thiêng hơn Allah! Liên quân Ả Rập tính thanh toán

Israël nội trong mười ngày và vua Abdallah định ngày 25-5 sẽ vào Jérusalem.

Xét bề ngoài thì thế của Ả Rập mạnh gấp mười Israël (ngay bộ trưởng ngoại giao của Mĩ, tướng Marshall cũng ngại cho Do Thái bị đè bẹp mất); nhưng xét kỹ bề trong thì Israël mạnh hơn Ả Rập: quân số gấp ba, Israël 60.000, Ả Rập 21.000; khí giới tối tân hơn; tinh thần cao hơn vì họ phải chiến đấu để sống còn; mà sự chỉ huy lại nhất trí hơn.

Ngay từ hồi mới giao chiến, 500.000 người Ả Rập ở Palestine hốt hoảng, bỏ hết của cải, trốn qua biên giới Transjordanie vì họ đã thấy cái gương của làng Deir Yassin. Làng này ở gần Jérusalem, gồm 400 người Ả Rập không có khí giới, chung

quanh là các đồn điền Do Thái. Ngày 8-4 họ được lệnh của Do Thái phải tản cư ngay nội trong mười lăm phút! Vài người đi kịp còn bao nhiêu bị Do Thái giết, cả đàn bà và trẻ con. Hai hôm sau, đại diện Hồng thập tự quốc tế, là ông Jacques de Reynier, vào được trong làng, chỉ còn thấy hai người đàn bà và một đứa em gái.

Nửa tháng sau, tình thế thực hỗn độn. Gần như không thành mặt trận nữa, chỉ có vô số cuộc xáp chiến lẻ tẻ ở khắp nơi; và lúc này người ta mới thấy tổ chức tự vệ của kibboutz có lợi cho Do Thái vô cùng. Hầu hết các kibboutz đều chống cự rất can đảm, chặn được nhiều cuộc xung phong của Ả Rập, rồi tập kích quân Ả Rập nữa. Tại một kibboutz, viên chỉ huy Do Thái đã tử trận, mà họ vẫn giữ được vị trí cho tới khi quân tiếp viện tới. Đàn bà làm liên lạc

viên, tiếp tế quân nhu, đàn ông ở dưới hầm liệng lựu đạn vào các xe tăng Ả Rập.

Mới đầu bị đánh ở khắp mặt, Israël hơi núng. Lần lần họ vững lại được, thắng quân đội Liban và Irak. Tới khi quân tinh nhuệ Hagana của họ thắng được một trận lớn ở Fallouga thì quân Ai Cập phải rút lui trong cảnh hỗn loạn.

Nhiều sách nói Liên Hiệp Quốc thiên vị Israël, đúng khi Ả Rập đương thắng thì ra lệnh cho hai bên ngưng chiến, để cho Israël nghỉ ngơi gom lại lực lượng. Lời đó có thể đúng. Nhưng khi ngưng chiến thì bên nào cũng lợi dụng để củng cố lực lượng.

Bá tước Bemadotte, chủ tịch Hội đồng Hồng thập tự Thụy Điển lại điều tra tìm cách hòa giải. Ông đưa ra một đề nghị chia

đôi Palestine. Jérusalem sẽ bị quốc tế hóa mà nằm trọn trong đất Ả Rập. Một số Do Thái trong nhóm Stern, ngờ ông thiên Ả Rập, ám sát ông, làm cho thế giới phẫn nộ vì ai cũng phục ông là người cao thượng. Chính quyền Do Thái bắt nhốt mấy tên ám sát đó, nhưng ít lâu sau lại để cho chúng vượt ngục, rồi vụ đó bỏ qua. Nhiều nhân viên trong ủy ban hòa giải đâm nản.

Hai bên lại choảng nhau, lại ngưng chiến. Rồi lại choảng nhau. Tới lần ngưng chiến thứ tư mới thực là đình chiến.

Đầu năm 1949, lần lượt Israël kí bốn hiệp định đình chiến với bốn quốc gia Ả Rập: Ai Cập, Syrie, Liban, Transjordanie. Irak không chịu kí vì không có biên giới chung với Israël, còn Ả Rập Saudi không tham chiến. Biên giới ấn định theo đường

mà quân đội Israël chiếm đóng khi đình chiến. Biên giới này không làm cho hai bên vừa lòng (mà cũng không có biên giới nào vừa ý cả hai bên dược): Do Thái bất mãn vì thành Jérusalem bị chia đôi mà khu cổ có nhiều di tích của họ (như *Bức tường Than khóc*: Mur des Lamentations) về Transjordanie, khu mới về họ; và cũng vì Ai Cập chiếm một thẻo bờ biển từ Rafa tới Gaza, như một lưỡi dao ở bên sườn Israël; còn Ả Rập thì bất mãn vì mất nhiều đất quá.

Thế là Palestine mất tên trên bản đồ, nhường chỗ cho Israël; còn Transjordanie (nghĩa là xứ nằm ở bên kia bờ sông Jourdain) rộng thêm được một chút, đổi tên là Jordanie (nghĩa là xứ nằm trên hai bờ sông Jourdain).

Ai cũng thấy Ả Rập bị ức hiếp; phần đất của họ không xứng với dân số. Chính ủy ban Hồng Thập tự quốc tế cũng nhận rằng Âu Mĩ đã thiên lệch. Trên vòm trời Palestine một đám mây đen mới tan nhưng ba phía chân trời còn u ám. Chỉ là đình chiến chứ chưa phải là hòa bình.

Các quốc gia Ả Rập đều quyết tâm xé bỏ Hiệp ước 1949

Giải quyết như vậy chưa thể ổn được. Còn nhiều nguyên nhân xung đột quá.

Nguyên nhân thứ nhất là lòng tham lam của Israël. Dân số Do Thái lúc đó chỉ bằng nửa dân số Ả Rập ở Palestine, đất đã được chia gấp hai mà họ vẫn thấy còn chật hẹp quá. Nếu họ muốn rằng hết thảy hoặc ba phần tư Do Thái trên thế giới (khoảng

hai chục triệu) mà về cả đó thì chật hẹp thật. Nhưng nếu họ nghĩ rằng chỉ cần tiếp thu những đồng bào bị kì thị ở các nơi khác thì bấy nhiêu là nhiều rồi. Họ không nghĩ vậy, cứ nhìn những khoảng đất mênh mông của cả khối Ả Rập chưa được khai phá mà thèm thuồng. Tệ hơn nữa, họ cứ nhắc nhau lời Chúa hứa với Abraham trong Thánh kinh: *"Ta ban cho con cháu ngươi dải đất nằm từ sông Ai Cập (tức sông Nil) tới sông Cái (tức sông Euphrate)"* mà hy vọng mở mang bờ cõi từ núi Taurus (Tiểu Á) tới kinh Suez nghĩa là nuốt trọn xứ Syrie, xứ Liban, xứ Jordanie, một phần xứ Irak, xứ Ả Rập Saudi và xứ Ai Cập nữa. Y như là gia tài tổ tiên họ để lại vậy? Mới có quốc gia mà đã đòi làm thực dân! Mà Hồi giáo cũng chẳng vừa gì: "A! Tụi Do Thái bảo Jahvé

của họ là thần chiến tranh ư? Thì chúng ta sẽ cho họ thấy rằng Islam cũng là tôn giáo biết dùng lưỡi kiếm!”. Không biết Jahvé và Allah có vinh hãnh vì tín đồ của mình không.

Nguyên nhân thứ nhì là tình cảnh tâm lý dân Ả Rập tản cư. Ngay từ đầu chiến tranh họ bỏ hết gia sản, dắt díu nhau qua bên kia biên giới gần hết, trước sau trên nửa triệu. Họ không phải chỉ vì hốt hoảng mà trốn đi: một phần còn vì tinh thần quốc gia, một phần vì những hành động tàn nhẫn của Do Thái. Chỉ một vụ tàn sát của một bọn khát máu - trong chiến tranh nào mà chẳng có bọn khát máu - đủ làm cho những người Ả Rập ở các nơi khác không dám ở lại nữa. Hết chiến tranh, chính quyền Israël chỉ cho một số ít Ả Rập theo Ki Tô trở về, còn những người theo Hồi giáo thì cấm ngặt.

Họ cấm là phải, chính phủ nào mà muốn có kẻ địch ở trong nước. Những người theo Hồi giáo mà còn ở lại được là vì trong chiến tranh không tản cư. Dĩ nhiên, họ bị đồng bào nghi kị, khinh rẻ.

Vậy có trên nửa triệu người Ả Rập tản cư ở Jordanie (sau này gây bao nỗi khó khăn cho quốc vương Hussein xứ đó), 220.000 người ở miền Gaza, 100.000 người ở Liban, 90.000 ở Syrie, tổng cộng non một triệu người.

Không rõ hiện nay ra sao chứ năm 1967 họ vẫn ở tạm gần miền biên giới, ngày nào cũng đăm chiêu nhìn về cố hương. Người Do Thái khóc trên bờ sông Danube mà nhớ Sion, thì người Ả Rập than khóc trên bờ con sông Jourdain mà nhớ Tibériade, Nazareth, Beercheva... Dòng sông nào trên

thế giới mà không pha nước mắt! Những lúc gió sớm, trăng tàn họ nhìn rặng liễu bên sông, tủi cho cái cảnh sống nhờ trợ cấp của Liên Hiệp Quốc. Mỗi năm mỗi người được lãnh 37 Mĩ kim, mỗi tháng 3 Mĩ kim - 360USD theo hối suất hiện nay. May lắm là không chết đói. Đau ốm không có nhà thương, con cái không có trường học. Có gia đình gồm 15, 20 người chui rúc dưới những tấm bố căng lên che nắng che mưa, bên cạnh những đống rác. Trẻ em thì đánh giày hoặc xách đồ ở chợ, còn người lớn thì không có công việc gì để làm.

Người ta đề nghị cho họ di cư lại các miền phong phú mà tái lập sự nghiệp, như lại Dahran, lại Koweit, họ không chịu, cứ ăn vạ ở đó, khăng khăng đòi về cố hương. Họ chịu nhận cái kiếp lang thang tới nay

đã hai chục năm. Họ bảo như vậy đã thấm gì, dân tộc Do Thái lang thang non hai ngàn năm, mà còn về được cái miền nhận càn là quê hương kia! Chúa Jahvé của Do Thái đã cứu Do Thái. Còn Chúa Allah của họ bao giờ mới cứu họ? Lịch sử nhân loại sao mà nhiều chuyện bi thảm đến thế.

Họ oán các xứ Liban, Jordanie, Syrie, Ai Cập đã phản bội họ mà đầu hàng Israël; họ oán Ibn Séoud làm chủ Thánh địa La Mecque, ngày năm lần cầu nguyện Allah mà bỏ rơi con cháu của Allah là họ.

Lại thêm cái nỗi một số chính khách Ả Rập cũng không muốn cho họ đi nơi khác, để các dân tộc Ả Rập luôn luôn nhớ cái nhục chung mà đoàn kết nhau lại, thành một khối thống nhất.

Quốc vương Jordanie là Abdallah, vì

không oán Do Thái kịch liệt như các lãnh tụ Ả Rập khác - có lẽ Anh Mĩ đã hứa hẹn gì với ông ta - năm 1950 muốn tìm một giải pháp, thương lượng ngầm với Ben Gourion, Thủ tướng Israël, bị ám sát ngày 21-7-1951 vì tội "phản dân tộc". Thủ tướng Liban là Ryad Solh cũng mất mạng vì muốn điều đình với Israël. Ta nên nhớ Jordannie là xứ nhỏ quá, năm 1948 chỉ có độ 500.000 người, thêm 600.000 Ả Rập ở Palestine, được trên một triệu người, lúc nào cũng sống nhờ viện trợ của Anh hay Mĩ; còn Liban là một xứ chịu ảnh hưởng của phương Tây từ thời Trung cổ, dân một nửa theo Hồi giáo, một nửa theo Ki Tô giáo.

Vì hai nguyên nhân trên mà các quốc gia Ả Rập đều quyết tâm xé bỏ hiệp ước 1949.

Thủ tướng Syrie tuyên bố trước quốc hội Damas: "Không thể quan niệm rằng có hòa bình với Israël. Chúng ta đã thua keo đầu, chúng ta sẽ tận lực sửa soạn keo sau".

Quốc vương Jordanie là Abdallah vì thân Israël mà bị ám sát, vậy mà cháu nội ông lên nối ngôi, tức Hussein (cha của Hussein bị bệnh thần kinh, không trị vì được), cũng nói: "Không khi nào có hòa bình mà cũng không thể thương thuyết gì với Israël được".

Và quốc vương Ả Rập Saudi là Saud, con của Ibn Séoud, ông vua đã đứng ngoài nhìn Do Thái đánh nhau với đồng bào mình, cũng hô hào dân chúng: "Phải bứng cho Israël hết rễ đi. Chúng ta hết thảy là 50 triệu người Ả Rập, nếu cần thì hi sinh mười triệu người để sống yên ổn trong

danh dự".

Các đế quốc Mĩ, Nga, Anh, Pháp tất nhiên đổ thêm dầu vào lửa hoặc ít nhất cũng lợi dụng cơ hội để bán khí giới cho cả hai bên mà thu về trái cây (cam, quít, bưởi) của Israël, bông vải của Ai Cập, dầu lửa của Irak...

Israël phát triển mạnh

Trong khi đó Israël cũng tận lực sửa soạn cho keo sau, một mặt tiếp thu thật nhiều đồng bào hồi hương (càng nhiều càng thêm lính để chống với 50 triệu Ả Rập kia mà), một mặt tổ chức và kiến thiết quốc gia cho vững mạnh.

Trước năm 1948, mỗi năm số người hồi hương vào khoảng từ 15 đến 20 ngàn, năm 1948 tăng vọt lên 102.000, năm 1949

lên 239 ngàn, hai năm sau, mỗi năm trên dưới 170 ngàn, nghĩa là chỉ trong ba năm 1949 – 1952, số dân Do Thái tăng lên gấp đôi ở Israël.

Do Thái từ khắp nơi trên thế giới đổ về, được chính quyền dạy dỗ, cất cho nhà cửa, phát cho ruộng đất. Các nông trường mọc lên khắp nơi, cả trong sa mạc, và ở đâu có đồn điền là có đồn lính, mỗi nông dân thành một nông vệ. Người Do Thái nào không về (như Do Thái Mĩ) thì gởi tiền về; chính phủ Mĩ viện trợ thêm[39], nhưng số tiền đó cộng với tiền Đức bồi thường chiến tranh, giúp họ kiến thiết quốc gia.

Họ kiến thiết rất hăng nhờ có nhiều kỹ thuật gia tài giỏi, nhờ biết tổ chức và nhờ tinh thần ái quốc. Chính phủ Cộng Hoà

được thành lập: Tổng thống đầu tiên là Chaim Weizmann, Thủ tướng đầu tiên là Ben Gourion. Có một Quốc hội và trên mười đảng chính trị. Phụ nữ Do Thái và Ả Rập đều được đi bầu. Từ ngữ Hebreu tái sinh, được dạy trong mọi trường học và chỉ trong 15 năm, tỷ số sinh viên đại học của họ gần theo kịp tỷ số ở Pháp.

Nhưng họ chú trọng nhất đến kinh tế và võ bị.

Các kỹ nghệ điện, điện tử, hoá học, luyện kim... đã tiến bộ rõ rệt.

Canh nông đạt được những kết quả tốt đẹp nhất, các quốc gia Âu Mĩ phải khen là một phép màu.

Họ có những hình thức kinh doanh về canh tác mà không nước nào có, như hình thức cộng đồng kibboutz tôi đã giới thiệu

ở một trang trên, hình thức mochav ovedim bán cộng đồng bán cá nhân, hình thức hợp tác mochav chitoufi.

Họ gắng sức đào tạo cán bộ và chống nạn thiếu nước. Dân số chỉ vào khoảng hai triệu năm 1963 mà họ có 30 trường canh nông, gồm 5.500 học sinh. Cứ theo tỷ số đó thì nước ta phải có 330.000–38.000 học sinh canh nông. Nhờ vậy cứ hai mươi gia đình nông dân được một huấn luyện viên canh nông dắt dẫn. Tới Nga cũng phải thua họ về phương diện đó. Khí hậu ở sa mạc Neguev rất khô khan; càng về phía Nam càng ít mưa. Tại Beercheva mỗi năm còn mưa được 20 phân nước, tại Eilath cực Nam, mỗi năm chỉ mưa được ba phân nước. Nước mưa đổ xuống 60% bốc lên thành hơi, 9% chảy xuống các sông ngòi; chỉ còn 35% thấm vào đất xuống các mạch

sâu; cây cối chỉ hút được từ 15 đến 20% nước mưa, nghĩa là mỗi năm chỉ được hưởng của trời từ 4 phân đến 6 li nước, tùy chỗ. Dân xứ đó có tiếng nào như tiếng “cam vũ” của Trung Hoa không nhỉ? Mưa ở đó tất phải “ngọt” như sữa, như mật!

Người Israël không nản chí, đào giếng, xây hồ chứa nước, đào kinh dẫn nước từ phương Bắc xuống, ngăn nước mưa trên núi cho khỏi chảy phí, tiết kiệm từng lít nước, nghiên cứu các cách cất nước biển thành nước ngọt (phí tổn còn nặng quá, họ không giàu như Koweit, không thể dùng phương pháp đó được, vì một lít nước như vậy còn đắt hơn một lít dầu xăng).

Kết quả là năm 1948–49, diện tích đất cày là 162.000 héc-ta, năm 1962-63 tăng lên 420.000; năm 1947 gặt được 52.000

tấn lúa, năm 1962 được 160 tấn; sáu chục triệu cây đã được trồng; một nửa sa mạc Neguev đã mơn mởn.

So với các dân tộc Ả Rập ở chung quanh, họ có một sức sống cao hơn nhiều: lợi tức trung bình của mỗi người dân 1962 là 3.700 quan Pháp[40] tức 90.000 đ VN hiện nay. Con số đó chưa thể so sánh với châu Âu được, nhưng Israël có đặc điểm này là không có sự cách biệt lớn giữa lợi tức các cấp cao và các cấp thấp.

Lương Tổng thống chỉ được 100.000 quan cũ mỗi tháng (khoảng 25.000 đ VN) và quỹ đen chỉ có 2.000 quan mỗi tháng, đủ để mua nửa chai Cognac đãi khách quí. Viên Tổng tham mưu trưởng Moshé Dayan cũng được lãnh 100.000 mỗi tháng nhưng khi nào ở trong trại thì bị trừ lương và chỉ

được mang về 18.000 quan. Chả bù với quốc vương Saud của Ả Rập Saudi sống lộng lẫy hơn các vua Ba Tư trong *Một ngàn lẻ một đêm*: nội cái khoản săn sóc vườn ngự uyển cũng đã tốn hàng chục tỷ quan mỗi năm rồi.

Nhưng dân chúng Israël ăn uống sung sướng, trung bình mỗi người dân năm 1962 - 63 được 34 kg thịt (mỗi ngày non 100 gam), 132 kg trái cây (mỗi ngày khoảng 350 gam), 340 quả trứng (mỗi ngày gần được một quả).

Tôi thường tự hỏi có cần áp dụng một chính sách độc tài để cho kinh tế mau phát triển không. Độc tài thì Ai Cập của Nasser độc tài hơn Israël: chỉ có một đảng độc nhất, báo chí bị quốc hưu hóa cũng như mọi kỹ nghệ quan trọng. Vậy mà Israël bỏ

xa Ai Cập là tại đâu? Tôi không nói đến Ả Rập Saudi, xứ đó còn chưa ra khỏi thời Trung cổ, nhưng ngay như Ai Cập, cũng có một chương trình xã hội tiến bộ có phần hơn cả Israël mà sao thực hiện không được? Có phải tại trình độ dân chúng kém không? Hay tại thiếu cán bộ, thiếu kỹ thuật gia? Hay tại họ không ở vào tử lộ như Israël nên không cần phải hi sinh, phải tận lực chiến đấu?

Israël càng phát triển mạnh thì các dân tộc Ả Rập càng ghen tị, càng ghét, càng lo ngại, càng muốn bứng nó đi. Người ghét nó nhất, cảm thấy nỗi tủi nhục của Ả Rập nhất, là Nasser.

Chương XIII

BÌNH MINH TRÊN SÔNG NIL

Nasser trong chiến tranh 1948-49

Chúng ta đã mấy lần gặp Nasser: lần ông còn làm một học sinh 12 tuổi, theo bạn bè biểu tình mà bị đánh chảy máu mặt (1930), lần ông bị một viên đạn sướt qua trán thành một vết sẹo, cũng vì biểu tình (1935), rồi ông vào trường võ bị, cùng với một số bạn bè thành lập nhóm Sĩ quan tự do. Chúng ta gặp lại ông làm đại úy, chưa

có ác cảm với Do Thái, chỉ mới có tư tưởng quốc gia, chưa thấy sự thống nhất các quốc gia Ả Rập là một điều cần thiết. Nhưng ông cũng hăng hái ra trận.

Ở ngoài mặt trận ông mới thấy quân đội Ả Rập kém xa quân đội Israël về mọi phương diện. Năm quốc gia gồm 35 triệu người mà thua một quốc gia 650.000 người, tất phải có nguyên do. Khí giới đã xấu, cũ mà sự chỉ huy của liên quân Ả Rập không thống nhất. Quân Ai Cập, Irak và Transjordanie ba mặt tiến đánh Tel Aviv mà không có một chiến lược chung, không liên lạc với nhau để đến nỗi Irak bị đánh tan trước, rồi Transjordame bị vây ở gần Jérusalem, Ai Cập bị vây ở phía bắc Hébron mà chẳng bên nào cứu được bên nào.

Quân Ai Cập, trong Thế chiến vừa qua, bị người Anh nghi kị, không cho sử dụng các vũ khí mới, không cho ra mặt trận, nên thiếu kinh nghiệm. Nhất là thiếu tổ chức. Tấn công một làng mà không có bản đồ làng đó, không có xe thiết giáp để mở đường, thành thử lính Ai Cập càng dũng cảm thì càng chết nhiều. Thiếu xe để chở họ, thức ăn cũng thiếu: người ta phát cho mỗi đại đội một số tiền là một ngàn Anh bảng để mặc đội trưởng mua tại chỗ phó-mát và ô-liu cho quân lính.

Nasser lại hiểu rằng chiến tranh đó là một "chiến tranh chính trị"; chính quyền Ai Cập ra lệnh cho chiếm được thật nhiều đất, không quan tâm tới sự hao quân tổn tướng vì họ biết rằng thế nào Liên Hiệp Quốc cũng can thiệp mà bên nào chiếm được nhiều đất thì bên đó lợi. Cho nên người ta

hấp tấp lùa quân ra trận mà không tổ chức, chuẩn bị, cũng không hề giảng cho dân chúng hiểu tại sao tấn công Israël, thành thử nhiều người lính ngờ rằng chính phủ bắt họ hi sinh tính mạng để chiếm đất cho các cụ lớn ở triều đình.

Mặc dầu vậy, họ chiến đấu vẫn hăng. Nasser bị thương ở ngực, điều trị xong lại ra mặt trận với chức thiếu tá. Cuối năm 1948 Nasser lập được một chiến công. Điểm ông chiếm đóng, Erak El Manchia với một địa điểm nữa ở kế cận, Faludja, bị Do Thái bao vây luôn hai tháng, sau bị dội bom luôn ba ngày. Ông ráng giữ vững tinh thần sĩ tốt. Ngày cuối cùng, Do Thái tưởng Ai Cập đã kiệt lực, bèn tấn công, không ngờ bị chặn lại rồi bị tiêu diệt. Nhờ vậy mà tinh thần Ả Rập ở Faludja cũng lên cao và hai điểm đó chống cự được tới lúc đình

chiến.

Nasser đảo chính truất ngôi Farouk

Ở mặt trận về Nasser rút được nhiều kinh nghiệm và tư tưởng ông thay đổi hẳn. Ông đã thấy năm quốc gia Ả Rập tuy gọi là liên hiệp với nhau mà chỉ mưu cái lợi riêng của mình.

Sau bao nhiêu thế kỷ bị ngoại thuộc, lần này là lần đầu tiên dân tộc Ả Rập có dịp tỏ mặt với thế giới mà thua một cách nhục nhã như vậy thì làm sao còn dám tự hào là giòng giõi của Chéops, của Mohamed nữa. Tinh thần quốc gia của ông chuyển thành tinh thần Ả Rập. Không có các dân tộc Ai Cập, Irak, SYRIE, Jordanie mà chỉ có một dân tộc Ả Rập. Sự đại bại lần đó là cái phúc cho khối Ả Rập đấy. Nhờ nó, họ mới

phẫn uất mà phục hưng lên được. Nhưng trước hết phải tổ chức tại quân đội, nâng cao đời sống của nhân dân đã. Ông nhất định làm một cuộc cách mạng trong nước.

Năm 1949, đảng Sĩ quan Tự do của ông bầu một ủy ban chấp hành, trong đó có ông, hai người bạn thân của ông là Abdel Hakim Amer, Anwar El Sadat. Ủy ban đó sau đổi làm Hội đồng Cách mạng.

Sau vụ bại trận ở Palestine, dân chúng sôi nổi, phản đối triều đình Farouk. Đời sống đắt đỏ gấp bốn trước, dân chúng thất nghiệp mà quốc khố thì rỗng. Nahas Pacha lúc đó làm Thủ tướng, thấy dân chúng sắp nổi loạn, phải tìm cách lấy lòng họ, tuyên bố: “Bây giờ tới lúc người Anh phải cút đi!”.

Anh cứ phớt tỉnh. Chính sách của họ là

“Ta đã ở đây thì ta không đi đâu hết”.

Tất cả các đảng, từ đảng Sơ mi xanh (trước kia thân Đức Quốc xã), đảng Huynh đệ Hồi giáo, sĩ Suan Tự do... đòi tuyệt giao với Anh, tẩy chay hàng hóa Anh, rút tiền trong các ngân hàng Anh, không làm việc cho Anh, không tiếp tế cho Anh, không cho Anh làm việc trong các công sở, tư sở Ai Cập.

Tháng giêng năm 1952, hai bên xô xát nhau, Ai Cập chết 46 người; bắt giam 80 người Anh để trả đũa.

Ngày 26-1-1952, xảy ra vụ đốt phá thành phố Le Caire, trong sử gọi là vụ “ngày thứ bảy hắc ám”.

Mười giờ sáng, hiến binh Ai Cập cùng với các đoàn thanh niên kéo nhau lại dinh Thủ tướng đòi khí giới để chiến đấu với

Anh trong khu Suez. Cả hai triệu dân Le Caire xuống đường đốt phá. Có 400 nơi bị đốt, chín người Anh chết thiêu. Dân chúng nhảy múa như điên cuồng. Cảnh sát phải bó tay. Các sĩ quan tự do trong đảng Nasser muốn ngăn cản mà không được.

Nhà cầm quyền Ai Cập vì vụ đó mà bị thế giới khinh bỉ. Đảng Sĩ quan Tự do quyết định hành động gấp, vời tướng Mohamed Néguib vào đảng để có thêm uy tín với dân.

Nửa đêm ngày 22 rạng ngày 23 tháng 7 năm 1952 họ ra tay, thình lình ùa vào bắt sống các tướng tá tại bộ Tham mưu, rồi chia nhau đi chiếm các yếu điểm ở Le Caire, không một nơi nào chống cự lại. Dân chúng vẫn ngủ yên. Chính Néguib cũng chẳng hay gì cả.

Sáng hôm sau, dân chúng bừng con mắt dậy mới hay rằng quân đội đã đảo chính xong và Néguib được bầu làm Tổng tư lệnh. Mọi người ôm nhau nhảy múa ca hát.

Nắm được quân đội rồi, Nasser dùng cựu Thủ tướng Aly Maher để cướp chính quyền, yêu cầu Maher thành lập nội các. Vua Farouk nhu nhược lạ lùng, không phản kháng gì cả.

Ngày 25-7 Nasser tiến tới giai đoạn cuối cùng: truất ngôi Farouk, cho quân đội bao vây cung điện, đưa một bản thỉnh nguyện yêu cầu Farouk nhường ngôi cho Đông cung Thái tử Fouad và phải ra khỏi nước ngay trước sáu giờ chiều hôm đó. Farouk ríu ríu tuân lời nữa và xuống một chiếc du thuyền, bắt đầu cuộc đời lưu vong. Cuộc đảo chính thành công ngoài

sức tưởng tượng: chỉ có bảy người lính bị thương.

Nasser làm Tổng thống

Hội đồng cách mạng đã vạch rõ sáu mục tiêu:

1. Phản đế

2. Đả phong

3. Bãi bỏ các độc quyền

4. Thành lập một quân đội mạnh mẽ

5. Thành lập một chế độ xã hội công bằng

6. Thành lập một chế độ dân chủ lành mạnh.

Điểm thứ năm được thực hiện trước nhất. Hội đồng cách mạng ban hành một

đạo luật cải cách điền địa để cải thiện đời sống nông dân.

Năm 1952 Ai Cập có 22 triệu dân, trong số đó 15 triệu sống về nghề nông. Đất cày cấy được gồm 6 triệu *feddan* (mỗi feddan bằng 4.300 mét vuông[41]).

- 35,5% số ruộng đó, tức 2.130.000 feddan thuộc về 2.642.000 tiểu điền chủ, trung bình mỗi người được 0,8 feddan, tức non một mẫu ta ngoài Bắc.

- 64,5% tức 3.870.000 feddan thuộc về 160.000 điền chủ, trung bình mỗi người được 24 feddan. Nhưng trong số điền chủ này, riêng 2.100 người đã chiếm được 20% toàn thể số ruộng cày, tức non 1.200.000 feddan, tính ra mỗi người trung bình chiếm 550 feddan, khoảng 237 héc-

ta.

Đạo luật cải cách điền địa hạn chế số ruộng của mỗi người là 200 feddan (khoảng 90 héc-ta). Các đại điền chủ được quyền bán số ruộng dư cho tá điền trong một thời hạn là mấy tháng, sau thời hạn đó bị truất hữu để phát cho dân nghèo.

Đạo luật cũng định số địa tô mà chủ điền có quyền thu của tá điền: số đó không được quá bảy lần số thuế chính phủ thu của chủ điền. Chính điều lệ thứ nhì này ảnh hưởng tới đời sống tá điền hơn điều lệ trên.

Ngày mùng 2 tháng sáu năm 1953, chính phủ Cộng hòa thành lập. Néguib lên chức Tổng thống. Nasser lúc này mới ra mặt, lãnh chức Phó Tổng thống kiêm bộ Nội vụ.

Các đảng phái, nhất là đảng Huynh đệ Hồi giáo đòi chia nhau các ghế trong nội các, nổi lên phản đối Nasser, chính Néguib cũng phản đối. Nasser từ chức rồi đợi khi dân chúng thấy Néguib không làm được gì, mới dùng âm mưu sách động quần chúng.

Rốt cuộc ông thắng, ngày 14-11-1954, nội các tuyên bố rằng trung tá Nasser thay Néguib làm Tổng thống.

Nasser đã đạt được mục đích: mới ba mươi sáu tuổi (ông sinh năm 1918 ở Alexandrie trong một gia đình trung lưu, cha làm công chức nhỏ ở sở Bưu điện) nắm quyền cai trị một nước với một nhóm người thân tín.

Sở dĩ ông thành công dễ dàng như vậy một phần cũng nhờ Mĩ vô tình và gián tiếp

giúp sức. Mĩ muốn hất cẳng Anh ở Ai Cập, lớn tiếng chỉ trích chính sách đế quốc của Anh, lại tỏ cảm tình với Néguib và Nasser.

Trong khi Néguib đòi Anh rút hết quân đội ra khỏi khu Suez thì Dulles, nhân danh Tổng thống Eisenhower tặng Néguib một khẩu súng Colt để "ngài tự vệ", tức để "ngài bắn chết tụi Anh đi".

Từ đó báo chí Mĩ đồng thanh nhắc quân đội Anh phải rút ra khỏi khu Suez. Số may về phần Nasser: mấy lần Néguib thương thuyết với Anh không đi tới đâu, tới phiên Nasser thì Anh chịu nhường hết (Hiệp ước 27-7-1954), hứa sẽ rút hết quân đi trước ngày 19.6.1956.

Đài phát thanh Le Caire tuyên bố ầm lên: *"Từ nay Ai Cập được tự do. Ngửng*

đầu lên anh em, những ngày tủi nhục đã qua rồi!”.

Toàn dân vui như mở hội, cho rằng Nasser đã đem tự do, vinh quang cho dân tộc. Cho nên non bốn tháng sau, khi Nasser hạ Néguib mà lên thay thì chỉ trừ đảng Cộng sản và đảng Huynh đệ Hồi giáo là phản đối, còn mọi người đều theo cả.

Một nhóm quân nhân lên cầm quyền thì luôn luôn độc tài. Lần lần Nasser dẹp hết các đảng phái, không cho đối lập, trong nước chỉ còn lại một đảng duy nhất, đảng Đoàn kết Quốc gia; báo chí bị quốc hữu hóa, không còn tự do ngôn luận. Cũng may cho dân Ai Cập là ông và các đồng chí thân thiết của ông trong chính quyền đều liêm khiết, nắm vững được chính quyền mà không có vụ thanh trừng nào lớn lao trước

năm 1967, lại lập được vài công lớn cho quốc dân: quốc hữu hóa kinh Suez, xây đập Assouan.

“Sứ mạng của Islam” và chính sách trung lập của Nasser

Được Anh hứa rút quân ra khỏi Ai Cập, Nasser nghĩ ngay đến cái mộng thống nhất các quốc gia Ả Rập. Ông đề tựa cho một cuốn sách nhan đề là *“Sứ mạng của Islam”* (The Call of lslam) của Mohamed M. Atta. Trong bài tựa đó ông tán tụng sứ mạng truyền bá văn minh, nhất là sứ mạng thống nhất các dân tộc Ả Rập của giáo chủ Mohamed.

Đại ý ông bảo trong hậu bán thế kỷ thứ sáu, trước khi Mohamed ra đời, thế giới sống trong cảnh tối tăm, bất công, trái với

đạo Ki Tô. Dân chúng tin dị đoan. Các dân tộc chém giết nhau để tranh của cướp đất. Mohamed xuất hiện, đem lại sự thái bình cho cả miền Tây Á, Trung Á và Tây Nam Âu châu, dạy mọi người thương yêu lẫn nhau.

Rồi Nasser hô hào tất cả các nước Ả Rập đoàn kết nhau lại thành một mặt trận để tiếp tục sứ mạng Mohamed đã bị gián đoạn trong nhiều thế kỷ.

Để mọi người tin ông, ông chứng thực sức mạnh của Ả Rập.

Trước hết là sức mạnh về dân số. Dân số Ả Rập tuy chỉ có ba bốn chục triệu nhưng số người theo Hồi giáo thì rất đông (mà theo ý ông tất cả những người đó phải đoàn kết với nhau), tính ra có 80 triệu ở Indonésia, 50 triệu ở Trung Hoa, 100 triệu

ở Pakistan[42], 40 triệu ở Nga, vân vân..., cộng cả lại non 400 triệu, hơn Mĩ, hơn Nga, bằng Ấn Độ, chỉ kém Trung Hoa. Bốn trăm triệu người đó mỗi ngày năm lần, đúng những giờ nào đó, dù ở trong nhà, trong xưởng hay ở giữa biển, giữa đồng, dù đương làm công việc gì như lái xe, cũng phải ngừng tay, ngồi sụp xuống đất, hướng cả về Thánh địa La Macque để cầu nguyện Allah; tới những giờ đó họ họp thành những cánh tay khổng lồ của một bông hoa vĩ đại trùm khắp thế giới mà nhụy là thành La Mecque. Họ mà biết đoàn kết thì quả là một lực lượng đáng kể.

Lẽ thứ nhì là địa thế của bán đảo Ả Rập rất quan trọng, nó là bản lề của ba châu Âu, Á, Phi; nếu Ả Rập mà mạnh lên thì có thể cầm đầu châu Phi, thành một đế quốc

lớn nhất nhì thế giới. Nasser hăng hái tuyên bố: "Bắc Phi là một bộ phận của chúng ta và chúng ta cũng là một bộ phận của Bắc Phi"; "mỗi dân tộc châu Phi đều là anh em láng giềng của nhau, và hễ là láng giềng với nhau thì người ta có bổn phận phải giúp đỡ lẫn nhau".

Lẽ thứ ba là bán đảo Ả Rập có tới 50% dầu lửa trên thế giới[43] mà dầu lửa là vật quan trọng nhất, quý nhất thời nay, thiếu dầu lửa thì văn minh chấm dứt, khắp thế giới phải ngừng hoạt động, dân Âu Mĩ sẽ chết rét, chết đói. Không những vậy, sức sản xuất dầu lửa ở Ả Rập rất mạnh, mà phí tổn lại rất thấp, chỉ bằng một phần tám phí tổn ở Mĩ, một phần tư phí tổn ở Vénézuela. Mới đào xuống là dầu vọt lên, rất nhiều mà rất tốt, đến nỗi người Mĩ đã bảo rằng

một kỹ sư loạn óc cũng không thể mơ tưởng được một cảnh Thiên đường dầu lửa như ở Ả Rập.

Vừa mới thu hồi lại được nền độc lập mà Nasser đã chủ trương như vậy, thực là táo bạo. Chẳng những đòi can thiệp vào việc của các quốc gia Ả Rập mà còn muốn can thiệp vào việc của các dân tộc Hồi giáo ở khắp thế giới, việc của các quốc gia châu Phi nữa. Tinh thần Ả Rập của ông đã thành tinh thần Hồi giáo, tinh thần Phi châu.

Mấy tháng trước khi làm Tổng thống, ông đại diện cho Ai Cập, dự một hội nghị các dân tộc Hồi giáo ở La Mecque. Cuộc hội nghị này long trọng khác thường. Năm 1926 Ibn Séoud có thể hãnh diện tuyên bố rằng mình là vị quốc trưởng của quốc gia

Ả Rập duy nhất được độc lập và đáng làm chủ Thánh địa hơn ai hết. Bây giờ thì có sáu bảy quốc gia độc lập rồi mà Ibn Séoud lại mới mất (1954). Con của ông là Saud lên nối ngôi, ngoài năm mươi tuổi, bốn mươi đứa con, bệ vệ, oai nghiêm, có uy tín vì đã mấy chục năm chiến đấu bên cạnh cha. Nasser mới ba mươi sáu tuổi, mà giữa hội nghị dõng dạc tuyên bố:

- Quan niệm hành hương của chúng ta phải thay đổi. Hành hương ở Thánh địa này không phải là mua một cái vé vào Thiên đường nữa. Sự hành hương của chúng ta phải là một sức mạnh chính trị ghê gớm. Phải là một cuộc hội nghị chính trị hàng năm của các nhà cầm quyền các quốc gia Hồi giáo để nghiên cứu những nét chính của một chính sách chung cho các dân tộc Ả Rập. Chúng ta phải làm cho kẻ

thù của chúng ta phải kiêng sợ, chúng ta có muốn mơ tưởng một thế giới vị lai thì cũng phải thực hiện sứ mạng của chúng ta trên cõi trần này đã.

Quốc vương Saud miễn cưỡng đáp:

- Đó chính là mục đích của cuộc hành hương. Tôi không thấy có mục đích nào khác nữa.

Các đại diện khác cũng nhận là phải, trừ đại diện của Iran, Afghanistan vì hai nước này không phải là Ả Rập. Vậy là hào quang của Nasser đã át hẳn Saud. Saud đã hóa cổ lỗ, không có sáng kiến, không có chí lớn, chỉ lo hưởng sự nghiệp của cha, tuy không bỏ bê việc nước, nhưng sống rất xa xỉ, không còn ngủ trong cái lều, ăn mấy nắm chà-là như cha nữa mà xây dựng những cung điện vàng son đồ sộ, rực rỡ

như điện Versailles ở giữa sa mạc, có những hệ thống điều hòa không khí không thua Washington, một chuồng thú hơn cả những chuồng của La Mã thời xưa, một vườn thượng uyển đủ các kì hoa dị thảo trên khắp thế giới, lúc nào cũng ngào ngạt những hương quí nhất của phương Đông y như cảnh ở Bagdad thời Sindbad le marin. Toàn là nhờ đô-la của công ty Aramco cả. Luôn luôn như vậy, con cháu các quốc vương sáng nghiệp chỉ lo hưởng thụ mà lần lần trụy lạc. Hơi dầu lửa đã tỏa khắp sa mạc thì khí thiêng Hồi giáo cũng phải bạt đi. Vai trò lãnh đạo của giòng dõi Séoude đã qua tay Nasser.

Nasser chủ trương như vậy có lẽ không phải là có ý xâm lăng để thành lập một đế quốc như kiểu các đế quốc Âu, Mĩ, mà chỉ để thành lập một khối chống với hai khối

Nga, Mĩ. Ông muốn tranh vai trò của Nehru. Trong cuộc hội nghị đó, ông tuyên bố:

- "Chúng ta không có lợi gì mà liên kết với bất kì một cường quốc nào, dù là Mĩ, Anh hay Nga. Chính sách của chúng ta là trung lập tích cực" (neutralisme positif). Các quốc gia chúng ta yếu quá, không chịu nổi sự phản kích trong chiến tranh lạnh giữa Nga Mĩ. Chúng ta phải đoàn kết thành một khối thứ ba để có thể chống nổi sức ép cả của hai phía Đông và Tây: liên kết với một Đại cường nào thì rồi cũng bị lôi cuốn vào các cuộc xung đột của họ với nhau thôi.

Vua Saud mỗi ngày chia lời cả tỉ quan Pháp cũ với Aramco nghĩ sao? Đại diện của Irak và Thổ nghĩ sao vì từ năm 1952

họ đã đứng về phía Anh Mĩ mưu tính với nhau để bao vây Nga?

Chương XIV

HIỆP ƯỚC BAGDAD

Chính sách Menderès ở Thổ

Thổ và Irak mà dám bao vây Nga thì dĩ nhiên là có Anh Mĩ giật dây. Nhưng quốc gia gây hấn trước lại là Nga.

Chúng ta còn nhớ sau Thế chiến thứ nhất Lénine tuyên bố bỏ chính sách đế quốc của các Nga hoàng, không xâm chiếm bờ cõi các quốc gia khác, nhận chủ quyền của Thổ ở Constantinople, lại còn giúp Thổ khí giới để chống Hi Lạp, Anh, Pháp

nữa. Thổ mang ơn Nga, và Mustapha Kémal hấp tấp duy tân Thổ, Âu hóa Thổ triệt để, Thổ thành một quốc gia tương đối tiến bộ, vững vàng.

Kémal mất năm 1938, tướng Ismet Inonu lên thay, chưa được mười tháng thì Thế chiến lại phát nữa. Thổ giữ thái độ hoàn toàn trung lập, bị Berlin, Moscow, London, Washington vuốt ve rồi dọa dẫm mà vẫn khăng khăng không tham chiến. Như vậy khôn, không bị ăn bom của bọn họ; nhưng lại điêu đứng vì bị cả hai phe phong tỏa kinh tế: không xuất cảng được nho, thuốc lá - thuốc lá Thổ Nhĩ Kì danh tiếng nhất thế giới, thuốc Camel bán đầy đường Sài Gòn lúc này có hương vị Thổ - mà cũng không nhập cảng được nguyên liệu, thành thử dân hóa nghèo, mà dân nghèo thì dễ sinh loạn.

Một đảng mới, đảng Dân Chủ, được thành lập năm 1945, lãnh tụ là Djelal Bayar và Adnan Menderès, vì đảng cũ, đảng Cộng Hòa đã tỏ ra bất lực.

Năm 1950, đảng đó chiếm đa số ở Quốc hội. Bayar làm Tổng thống, thay Inonu; Menderès làm Thủ tướng. Menderès rất có tài lấy lòng nông dân, bảo đã tới lúc nông dân phải được hưởng thụ. Và ông ta trích trong ngân quỹ một số tiền mua 42.000 chiếc máy cày cho nông dân. Từ đó nông dân, thành phần cốt cán của Thổ, ủng hộ ông tận tình.

Ông ta lại cởi mở cho dân, bao nhiêu luật lệ trói buộc họ, ông thủ tiêu hết: tự do làm ăn, tự do đầu tư. Ông cũng bỏ chính sách trung lập, chính sách tự túc của Kémal, mà nhận viện trợ của Mĩ, vay

mượn của Mĩ - để cho dân chúng hưởng thụ chứ. Tự do quá mà lại có tiền thì dĩ nhiên có nạn tham nhũng, nhưng không sao, dân chúng làm ăn phát đạt, nên không phàn nàn.

Rồi bỗng nhiên, không hiểu tại sao, Mĩ cúp bớt viện trợ, tình hình lâm nguy, gần như bi đát: đồng tiền Thổ mất giá, trước đáng một đồng nay chỉ còn đáng hai cắc.

Phải cấp tốc buộc bụng lại, sống kham khổ. Và Menderès phản ứng kịp thời, đảo ngược lại chính sách, trước kia tự do bao nhiêu, bây giờ bắt vào kỷ luật nghiêm khắc bấy nhiêu: kiểm duyệt báo chí, sửa đổi hiến pháp, cấm hội họp, thanh trừng tham nhũng. Từ tự do nhảy qua độc tài, độc tài y như một quốc vương Thổ.

Lạ lùng thay! Dùng chính sách tự do,

ông đã thành công, nghĩa là được dân chúng hoan hô; mà dùng chính sách độc tài ông cũng được dân chúng khen “là người hùng của Thổ”. Thật là tài tình! Xưa nay chưa có một chính khách nào có được phép thần ấy. Đám nông dân luôn luôn làm hậu thuẫn cho ông. Không hiểu ông dùng bí quyết nào mà được họ tín nhiệm đến thế!

Mĩ giúp Thổ chống Nga

Vì mãi tới tháng hai năm 1945, khi ai cũng biết rằng Đức sắp quị theo Ý, Thổ mới tuyên chiến với Đức, nên Staline vẫn căm Thổ.

Từ đầu tháng hai 1945, tại hội nghị Yalta mà Pháp không được dự, Staline đã thuyết phục Roosevelt và Churchill xét lại hiệp ước Montreux kí với Thổ năm 1936

về eo biển Dardanelles, không cho Thổ làm chủ eo biển đó nữa.

Roosevelt rất đỗi ngây thơ, có lần tuyên bố: "Có một điều tôi tin chắc là ông Staline không có óc đế quốc?" nên nghe lời Staline, và Churchill cũng không phản đối. Thế là tháng sáu sau (19-3-45) Nga gửi thư cho Thổ buộc Thổ phải bỏ hết quyền kiểm soát eo biển Dardanelles và nhường cho Nga hai tỉnh miền Đông: Kars và Ardahan.

Như vậy Nga Xô đã bỏ đường lối của Lénine mà trở về chính sách cổ truyền của các Nga hoàng. Thổ phản kháng. Nga làm dữ hơn, Mĩ ủng hộ Nga. Anh thấy Nga trổ mòi đế quốc đâm hoảng, đổi ý, kéo Pháp về với mình, giảng cho Mĩ thấy cái nguy cơ để Nga làm bá chủ miền Tiểu Á. Mĩ

tỉnh ngộ, không tin "bạn Nga" nữa, cùng với Anh chặn Nga lại, vẫn để cho Thổ làm chủ eo biển Dardanelles.

Nga rất ức nhưng Mĩ còn đương nắm "độc quyền khủng bố", nghĩa là "độc hữu bom nguyên tử", đành tạm nuốt hận. Thổ thoát chết. Và chiến tranh lạnh mở màn.

Mĩ tận lực giúp Thổ. Từ năm 1948, khí giới Mĩ và đô-la tuôn vào Thổ: mỗi năm 400 triệu Mĩ kim, tới năm 1951 Thổ có đội quân mạnh nhất Tây phương, bỏ xa Anh, Pháp, nhất là về không quân. Thổ lúc đó chỉ có độ 21 triệu dân mà hễ có chiến tranh thì có thể gọi nhập ngũ ngay được 1.500.000 người. Thổ lại gửi một đạo quân viễn chinh qua Đại Hàn giúp Mĩ và Mĩ rất hài lòng (1.500 quân Thổ chiến đấu hăng như cọp), mời Thổ vào Tổ chức Bắc

Đại Tây Dương tức O.T.A.N.[44] (tháng 2 năm 1952). Báo chí Paris, London, New York khen ngợi nhiệt liệt thái độ hợp tác của “đạo quân mạnh nhất châu Âu”. Thời Ngô Đình Diệm, chẳng có Việt kiều nào ở Thổ mà cũng phái sứ thần qua kết thân, chắc cũng vì đoàn chiến sĩ cọp đó.

Thổ móc OTAN vào OTASE

Năm sau, Ngoại trưởng Mĩ Dulles qua Ankara (Thổ) và nẩy ra cái ý tạo một “chiếc mộc” ở miền Tây Á, Trung Á chống mũi nhọn của Nga Xô, xúi Thổ liên kết các nước chung quanh để móc nối các quốc gia trong OTAN với các quốc gia trong Tổ chức Đông Nam Á, tức O.T.A.S.E.[45]

OTAN thành lập năm 1949 gồm Mĩ, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lục Xâm Bảo, Ý, Bồ Đào Nha, Ireland, Gia Nã Đại, Na Uy, Đan Mạch, Tây Đức, Hi Lạp và Thổ (vào sau).

OTASE (thành lập năm 1954) gồm Mĩ, Pháp, Anh, Úc, Tân Tây Lan, Thái Lan, Phi Luật Tân, Pakistan.

Thổ mà liên kết được Irak, Iran, Pakistan thì tức là móc được OTAN vào OTASE: cái khoen ở phía Tây là Thổ, cái khoen ở phía Đông là Pakistan; và như vậy Mĩ tạo được một vòng đai "kiểm địch" vậy.

Thổ biết Nga sẽ oán mình lắm, nhưng làm sao được, đã nhận cả mấy tỷ đô-la của Mĩ rồi, lấy lẽ gì mà từ chối. Thôi thì đành theo lao vậy và tự an ủi: "Cái thời trung

lập đã qua rồi, bây giờ phải dứt khoát đứng về một phe. Nga ăn hiếp mình, mình mới phải nhờ Anh Mĩ. Dù sao Anh Mĩ cũng không độc tài bằng Nga".

Năm 1954 Thổ thuyết phục được Pakistan. Cái xứ Pakistan này là một sản phẩm kì dị của đế quốc Anh.

Từ năm 1906, đã có một nhóm trí thức Hồi giáo ở Ấn Độ muốn liên kết các đồng bào Hồi giáo để thành lập một tổ chức tự trị. Người Anh tán thành. Năm 1940, một lãnh tụ tài ba Hồi giáo Mohamed An Jinnah, đưa ra chương trình thành lập quốc gia Pakistan. Phong trào mỗi ngày một lên, được 90% người Hồi giáo Ấn Độ hưởng ứng.

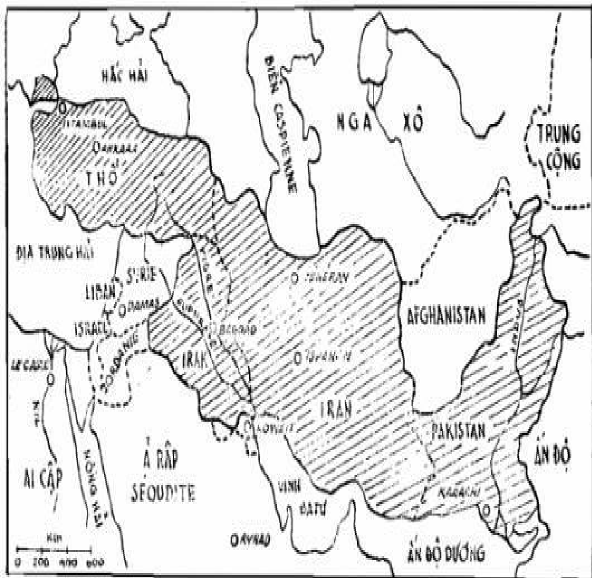
Năm 1947, Thủ tướng Anh là Attlee tuyên bố Anh sẽ rời khỏi Ấn Độ trước

tháng sáu 1948. Ông ta còn giúp cho Pakistan thành lập, kinh đô là Karachi. Quốc gia này có hai miền, miền Tây giáp giới Afghanistan và Iran, miền Đông giáp giới Miến Điện, ở giữa là Ấn Độ. Ít nhất 15 triệu người phải di cư và vài chục ngàn người chết trong các cuộc xô xát Ấn, Hồi. Thánh Gandhi vì muốn hòa giải mà bị một kẻ cuồng nhiệt bắn chết, hắn kính cẩn vái ông rồi mới bóp cò.

Nhờ Pakistan có hai miền như vậy mà vòng đai của Mĩ gần khép kín Nga chỉ thiếu khoen Ấn Độ và khoen Miến Điện.

Tháng 4 năm 1954, Thổ thuyết phục được Pakistan rồi quay lại rủ Irak. Thủ tướng Irak, Nouri Said, là con người "tận trung" với Anh (trong một chương sau chúng tôi sẽ giới thiệu thêm ông ta), tới

nỗi các chính khách Ả Rập từ năm 1918 đã bảo nhau: “Cứ nhận xét hành động của Nouri Said thì biết được các dự tính của Anh ở Tây Á”. Nouri Said tán thành liền và hiệp ước kí ngày 25 tháng 2 năm 1955, ở Bagdad, cho nên gọi là *Hiệp ước Bagdad*.



Bản đồ Tây Á và Trung Á

||||||| : Các quốc gia ký Hiệp ước Bagdad.

.... : Biên giới các quốc gia.

Anh gia nhập liên minh Bagdad liền để củng cố địa vị của mình ở Irak, nghĩa là bảo vệ các mỏ dầu mà công ty Irak

Petroleum đương khai thác.

Mĩ mặc dầu mớm lời cho Thổ mà lúc này lại do dự vì thấy hiệp ước gây phong trào phản đối ở nhiều quốc gia Ả Rập mà Mĩ muốn giữ cảm tình: Ả Rập Saudi, Ai Cập, Syrie. Nhất là Ai Cập nhao nhao lên đả đảo Irak đã tách ra đi với Tây phương, làm nứt rạn tình đoàn kết giữa các quốc gia Ả Rập, phá chủ trương thống nhất của Ai Cập. Điểm đó chúng ta sẽ xét sau, hãy tiếp tục kể tiếp công việc vận động của Thổ đã.

Có được hai cái khoen Irak và Pakistan rồi, cần phải có thêm cái khoen Iran để nối Irak với Pakistan. Iran rất quan trọng vì đất rộng (1.645.000 cây số vuông), dân đông (17 triệu), có nhiều mỏ dầu và có 2.300 cây số biên giới chung với Nga.

Không nắm được Iran thì hiệp ước Bagdad không có giá trị.

Mossadegh quốc hữu hoá dầu lửa

Iran mới trải qua một cuộc biến động dữ dội. Cũng chỉ tại dầu lửa.

Từ xưa tới nay vua xứ đó sống rất xa xỉ - các ông Hoàng Ba Tư nổi tiếng khắp thế giới về tài liệng tiền - mà dân chúng rất điêu đứng. Nông dân năm nào được mùa thì khỏi chết đói, trẻ con bốn năm tuổi[46] đã phải vào làm trong các xưởng dệt để kiếm vài xu giúp cha mẹ. Chúng đi xin ăn đầy đường, quần áo rách rưới, chân tay khẳng khiu, đứa nào cũng mang bệnh. Ở Téhéran cứ ba người thợ thì có một người thất nghiệp.

Mossadegh, một người trong hoàng tộc,

rất giàu có, năm 1950 được bầu vào Quốc hội, rồi làm Thủ tướng, thương tình dân chúng điêu linh, tuyên bố: "Phải quốc hữu hóa các mỏ dầu lửa và đuổi người Anh đi! Sở dĩ dân chúng nghèo đói chỉ vì bị các công ty ngoại quốc bóc lột quá tàn nhẫn. Hễ làm chủ được các mỏ dầu thì dân sẽ hết khổ". Y như một tiếng bom làm người Anh giật mình.

Dân chúng hoan hô ông nhiệt liệt, ai trông thấy cái vẻ lọm khọm của ông già đó mỗi khi bước lên diễn dàn cũng cảm động. Ông suy nhược quá đỗi, đi đâu cũng phải có người xóc nách, có khi phải chở trên cáng nữa, và một bác sĩ phải theo sau, sợ ông chết "bất tử". Vậy mà ông có thể diễn thuyết được năm giờ liền, khi ngừng thì té xỉu, nước mắt giàn giụa. Nữ khán hộ chạy lại xoa bóp, chích thuốc, một hồi ông mới

tỉnh. Thể chất như con mắm mà tinh thần mạnh lạ lùng.

Ông chửi Anh là bóc lột tàn nhẫn. Lời đó không ngoa. Trong khi công ty Aramco của Mĩ đã tặng Ibn Séoud 50% số lời, rồi các công ty Bahrein Oil, Koweit Oil, Irak Petroleum ở Irak cũng theo chính sách "chia đôi" (fifty-fifty) đó, thì công ty Anglo Iranien ở Iran một mực làm thinh, chỉ chia cho quốc vương Iran có 15% số lời, mà lại còn gian lận trong đó nữa, và chính các nhà thống kê ở Liên Hiệp Quốc đã đưa chúng cớ ra rằng Iran từ 1912 đến 1950 chỉ được hưởng nhiều lắm là 10% còn 90% Anh nuốt hết!

Iran đòi xét lại hợp đồng, công ty Anglo Iran làm thinh; Mĩ cảnh cáo Anh đừng giỡn với lửa, Anh chịu tăng lên chút

đỉnh từ 15% lên 25%. Mossadegh đi khắp nước hô hào dân chúng và ngày 1.5.1951, luật quốc hữu hóa đầu tiên ở Trung Á và Tây Á ra đời. Tới phút chót, Anh xin nộp 50% số lời, nhưng đã quá trễ.

Từ Rhyad tới Koweit, Bagdad, Le Caire mọi người theo dõi từng hành động của Mossadegh, xem ông ta vật nổi thực dân Anh không - Nếu nổi thì có lẽ họ cũng nối gót. Anh Mĩ quýnh lên. Các kỹ sư và nhân viên Anh ở xưởng lọc dầu Abadan xách va-li, lủi thủi lên phi cơ, lẩm bẩm: “It’s a shame!” (Thật là nhục nhã!). Báo Anh đăng tít lớn: “Vụ Dunkerque kinh tế “.

Nhưng nỗi mừng của Mossadegh và của dân Iran không được lâu, ông ta lầm lỡ, không hỏi ý kiến các nhà chuyên môn, tưởng người Iran thay thế người Anh được,

không ngờ Iran thiếu kỹ thuật gia, xưởng lọc dầu phải ngưng hoạt động, suốt năm không sản xuất được một lít dầu. Kinh tế trong nước lâm nguy, bến tàu vắng tanh, dân chúng đói khổ muốn nổi loạn. Ngày nào Mossadegh cũng hô hào hết hơi rồi khóc mùi, té xỉu. Mĩ muốn giúp ông. Ông bướng bỉnh gạt ra. Anh cũng muốn thương thuyết lại, ông cũng gạt nốt.

Nga mỉm cười nhảy vào xin giúp, ông chịu nhận. Đảng Cộng sản Iran được thế bành trướng mạnh. Vua Iran chống ông, quốc hội chống ông, nội các chống ông. Ông vẫn khăng khăng giữ ghế Thủ tướng. Nhà vua âm mưu một cuộc đảo chính để lật ông; ông dẹp được. Nhà vua phải lưu vong. Nhưng chỉ ba ngày sau, lại có một cuộc đảo chính nữa, lần này ông bị bắt, nhà vua lại trở về Téhéran. Tướng Zahedi

lên làm Thủ tướng. Biết ràng dân còn quý ông nên nhà vua chỉ bỏ tù ông ba năm chứ không xử tử.

Kết quả: chỉ Mĩ là hưởng lợi nhiều nhất. Công ty Anglo Iranien dẹp rồi, công ty British Petroleum được thành lập: 40% phần hùn về Mĩ, còn thì chia cho Anh, Hà Lan, Pháp, và công ty chịu nộp 50% số lợi cho chính quyền Iran.

Khi vụ đó đã êm rồi, Thổ mới tiếp xúc với Iran, mời vào hiệp ước Bagdad. Iran do dự, Nga đe Iran (mới năm trước, gặp bước nguy, tôi giúp chú, bây giờ chú phản hả?), không dè càng đe, Iran càng sợ: rốt cuộc Iran phải đứng về phe Thổ và Anh, Mĩ vì Mĩ bây giờ mới ra mặt kí vào hiệp ước (1955). Thổ muốn lôi kéo Afghanistan nữa, Afghanistan do dự rồi từ chối.

Như vậy cũng đủ rồi. Vòng đai kể như đã khép. Nhưng ai cũng thấy nó không bền. Chỉ một cái khoen long ra là công trình ngoại giao của Thổ trong mấy năm tiêu tan hết. Ba năm sau, 1958, cái khoen Irak đứt vì cuộc cách mạng ngày 14.7 của tướng Kassem (coi chương XVIII ở sau).

Các quốc gia Ả Rập phản đối hiệp ước Bagdad

Đó là lịch sử của hiệp ước Bagdad. Bây giờ chúng ta xét sự phản ứng của các quốc gia Ả Rập đối với hiệp ước Bagdad.

Trong bảy quốc gia Ả Rập chỉ có mỗi Irak kí hiệp ước. Vua Hussein (Jordanie) cũng hơi xiêu lòng (vì vào hiệp ước thì sẽ được cả Mĩ lẫn Anh viện trợ mà Jordanie nghèo quá đỗi, rất cần tiền) nhưng các

đảng đối lập, nhất là sáu trăm ngàn dân Palestine di cư phản đối kịch liệt, rải truyền đơn mắng nhà vua là phản quốc, buộc hai nội các phải từ chức trong một tuần lễ, Hussein phải giải tán Quốc hội, hứa sẽ bầu lại trong ba bốn tháng. Cuộc nổi loạn bùng nổ ở khắp nơi, đảng Baath (Phục hưng Ả Rập) và đảng Cộng sản đốt phá các cơ quan, và Hussein phải bỏ ý định gia nhập hiệp ước, không dám đứng về phe Fayçal II, quốc vương Irak mà ông rất thân vì là bạn học và cùng chung một ông nội, cùng có những quyền lợi quân chủ như nhau.

Còn năm nước kia đều lớn tiếng mạt sát Irak là "làm tôi tớ cho Anh", là "phản bội", là "liên kết với bọn ngoại đạo" (trỏ Anh). Ai Cập đòi "treo cổ Nouri Said" vì bắt tay với kẻ thù truyền kiếp là Thổ.

Nouri Said đáp lại tình thế bó buộc: dầu lửa không thể khai thác lấy được, phải nhờ Anh, vậy phải đi với Anh; còn việc đi với Thổ là để đề phòng trước, hễ có chiến tranh giữa Đông, Tây, Thổ thế nào cũng chiếm Irak trước hết (Thổ lúc này mạnh hơn cả Anh, Pháp), kết thân với Thổ thì lúc đó Thổ sẽ nhẹ tay cho.

Không ai nghe được những lý luận đó và Ai Cập oán Bagdad, tìm cách giúp đỡ các nhà cách mạng Irak để lật đổ Nouri Said.

Tới khi vua Hussein tuyên bố không gia nhập hiệp ước, đuổi Glubb (viên cố vấn quân sự gốc Anh) vì một bài báo ở Luân Đôn phỏng vấn Glubb và gọi Glubb là quốc vương không ngôi của Jordanie, đưa tướng Aboul Nuwar (thân Nasser) lên thay

Glubb, Ai Cập mới dịu giọng.

Vậy Anh thắng ở Irak nhưng thất bại ở Jordanie. Anh vẫn hài lòng vì Jordanie không đáng kể. Anh cúp trợ cấp cho Hussein (mỗi tháng một triệu bảng); Ai Cập và Ả Rập Saudi bù vào cho Hussein, nhưng không được bao lâu rồi cũng thôi, Jordanie lại quay về Anh, rồi Mĩ.

Hiệp ước Bagdad là vụ đầu tiên làm cho Nasser bất bình với Tây phương. Tiếp theo hai vụ nữa: Mĩ không bán khí giới cho Ai Cập, Anh Mĩ không giúp Ai Cập xây đập Assouan, càng như đẩy Nasser về phía Nga. Riêng vụ sau có ảnh hưởng rất lớn: Nasser quốc hữu hóa kinh Suez và liên quân Anh, Pháp, Israël xâm chiếm Ai Cập, làm rung động cả thế giới, như trong chương sau độc giả sẽ thấy.

Chương XV

TỪ VỤ QUỐC HỮU HÓA KINH SUEZ TỚI CHIẾN TRANH SUEZ

Nasser nhận viện trợ của Nga mà không theo Nga

Biên giới Israël không được Do Thái và Ả Rập thực tâm chấp nhận. Hai bên chỉ hưu chiến để dự bị một chiến tranh khác, cho nên luôn luôn có những cuộc xung đột ở biên giới phía Syrie, Jordanie và Ai

Cập.

Từ năm 1949 đến năm 1954, Do Thái buộc tội Jordanie đã vượt biên giới 1.612 lần, Jordanie cũng buộc tội Do Thái xâm phạm biên giới 1.348 lần. Nhưng vụ đó đều nhỏ cả. Hai vụ lớn nhất là vụ tháng hai 1955 ở Gaza và vụ cuối năm 1955 ở Syrie.

Ở Gaza, một số dân Ả Rấp tản cư lẻn qua Israël cướp đồ đạc, súc vật mà trước kia họ bỏ lại. Quân Israël trả đũa mạnh mẽ, tấn công Gaza, giết 46 người Ả Rập, cả lính lẫn dân thường. Ở biên giới Syrie, quân Do Thái vượt hồ Tibériade giết 40 người Ả Rập rồi rút về. Nasser uất ức, nhưng biết rằng chưa đủ lực lượng, hãy tạm nuốt nhục, thúc Anh Mĩ bán khí giới cho, rồi đi dự hội nghị Bandoeng. Ở

Bandoeng tiếp xúc với Nehru, U Nu, Soekarno[47], ông càng tin chủ trương trung lập của mình là đúng, nên về nước ông vẫn chưa có ý muốn nhờ cậy phe Nga.

Nhưng thấy Anh Mĩ suốt mấy năm (từ 1952) cứ lần khân không chịu bán khí giới cho ông (họ ngại ông tấn công Israël mà họ bênh vực, cũng ngại ông hùng cường, thống nhất được Ả Rập thì ảnh hưởng của họ không còn gì), ông bực mình, không do dự nữa, hỏi mua khí giới của Tiệp Khắc. Tin đó làm các chính khách Âu Mĩ choáng váng, nhưng họ không trách ông vào đâu được vì lỗi ở họ.

Tuy nhận khí giới của phe Nga, áp dụng một phần chính sách xã hội của Nga (diệt chế độ độc quyền, quốc hưu hóa một số xí nghiệp), mà ông vẫn không cho Nga tuyên

truyền ở Ai Cập, lại còn tiếp tục chống Cộng nữa. Năm 1955 ông đề tựa cuốn *Chân tướng của Cộng sản* do một viên bí thư của ông soạn; ông chê Cộng sản là bài xích tôn giáo, phủ nhận cá nhân, diệt sự tự do, phủ nhận cả sự bình đẳng trong tổ chức xã hội...

Có người hỏi ông nhận viện trợ về kinh tế và võ bị của Nga sau khi tẩy chay Tây phương, chịu ảnh hưởng của Nga quá nặng rồi thì sau này có thể đoạn tuyệt với Nga được không?

Ông đáp:

- Tôi không xét vấn đề theo cách đó. Đối với tôi vấn đề là như vầy: "Tôi có thể đem nền độc lập của quốc gia mà đổi lấy sự viện trợ về kinh tế và võ bị hay không?".

Nghĩa là nếu Nga xâm phạm sự độc lập của Ai Cập thì ông sẽ tuyệt giao. Ông phải nhận sự viện trợ của Nga vì Tây phương không muốn viện trợ cho ông hoặc viện trợ mà đòi những điều kiện ông không chấp nhận được, có khi lại còn muốn đè bẹp Ai Cập nữa. Nhưng nhận viện trợ của Nga không có nghĩa là theo Cộng sản. Vậy thái độ ông dứt khoát.

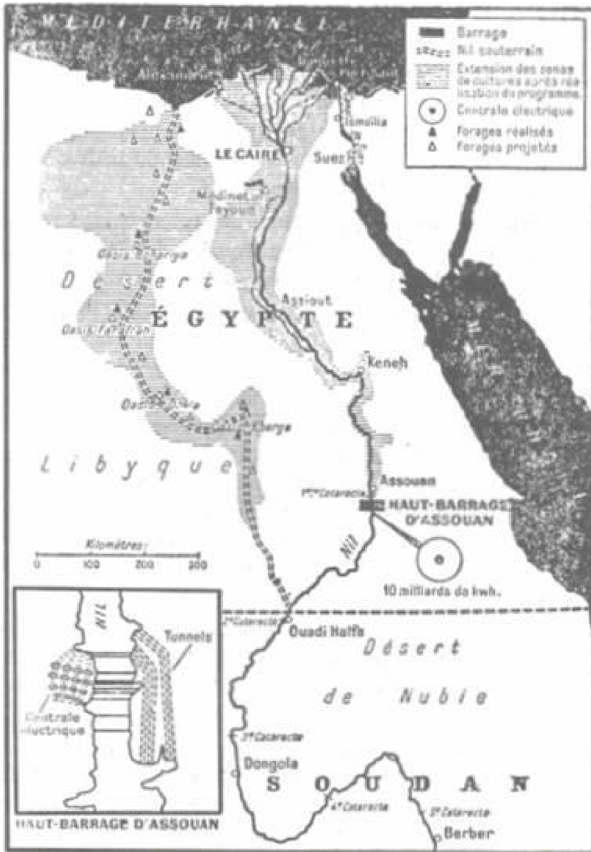
Nasser quốc hữu hoá kinh Suez

Chương trình cải cách điền địa chỉ giảm được nỗi khổ của nông dân một phần nào. Dân số cứ tăng (hai ba chục năm có thể gấp đôi), nếu phương pháp canh tác không cải thiện, diện tích canh tác không tăng thì nạn đói kém ở Ai Cập sẽ rất trầm trọng.

Trong thời bảo hộ, người Anh đã xây một cái đập ở Assouan năm 1912 để chứa được một tỷ thước khối nước; năm 1933, xây cao nó lên nữa để chứa được 5 tỷ thước khối nước.

Cách mạng vừa thành công thì một kỹ sư canh nông Ai Cập gốc Hi Lạp, Daninos, hợp tác với một kỹ sư thủy lợi Ý, Galholi, sau mấy năm tự bỏ tiền ra nghiên cứu rồi trình lên nhà cầm quyền một dự án để xây một cái đập mới, lớn hơn đập cũ của Anh nhiều.

Dự án đã nhiều lần trình lên các chính phủ trước nhưng không được xét vì người ta cho Daninos là điên. Đảng Sĩ quan Tự do của Nasser mới lên cầm quyền thì dự án được chấp nhận liền, sau khi sửa đổi một chút.



Barrage
Nil souterrain
Extension des zones de cultures après réalisation du programme
Centrale électrique
Forages réalisés
Forages projetés
LE CAIRE
Suez
Ismailia
Alexandrie
Medinet el Fayoum
Désert
ÉGYPTE
Libyque
Assiout
Keneh
Assouan
1re Cataracte
HAUT-BARRAGE D'ASSOUAN
Nil
10 milliards de kwh.
Kilomètres
0
100
200
300
2e Cataracte
Ouadi Halfa
Désert de Nubie
3e Cataracte
Dongola
SOUDAN
4e Cataracte
5e Cataracte
Berber
Tunnels
Centrale électrique
HAUT-BARRAGE D'ASSOUAN

Kế hoạch xây đập và đào giếng ở Ai Cập

Chú giải: *Barrage:* đập. *Nil souterrain:* sông Nil dưới lòng đất. *Extension des zones de culture après réalisation du programme:* chu vi khuếch trương của các miền trồng trọt khi chương trình thực hiện xong. *Centrale électrique:* trung tâm điện lực. *Forage réalisés:* giếng đào rồi. *Forages projectés:* giếng sẽ đào.

Dự án thực vĩ đại: đập mới sẽ là một bức tường cao 111 thước, dài 15 cây số, dưới chân dầy tới 1.300 thước, cần dùng non 1.000 triệu thước khối đá, nghĩa là đồ sộ hơn kim tự tháp Chéops cả trăm lần. Đập xây xong (dự tính mười năm, bắt đầu từ 1958, hiện nay vẫn chưa xong), nước

sông Nil sẽ tụ lại thành một cái hồ rộng từ 6 tới 15 cây số, chứa được 130 tỷ thước khối nước nghĩa là gấp 26 lần công dụng của đập cũ. Sẽ có bốn ống nước trực kính là 13 thước đưa tới một trung tâm điện sản xuất được 10 tỷ kg-oát-giờ, rồi nước sẽ do những ống nhỏ hơn chảy vào sa mạc để tăng diện tích trồng trọt lên được 700.000 feddan, như vậy diện tích trồng trọt sẽ tăng lên gấp đôi. Dân chúng sẽ được một số hoa lợi là 150 tỷ quan cũ và chính phủ sẽ thâu thêm được 18 tỷ quan thuế.

Công việc xây cất cần 1.300 triệu Mĩ kim trong mười năm, trung bình mỗi năm 130 triệu. Sau Thế chiến, chỉ có Mĩ là giàu nhất và có cảm tình với Ai Cập, mỗi năm giúp Ai Cập 40 triệu Mĩ kim. Số đó không đủ mà giúp 130 triệu thì Mĩ không làm

nổi[48] vì Mĩ còn phải bao nhiều nước khác nữa.

Ai Cập phải hỏi vay Ngân hàng Quốc tế để trùng tu và phát triển (Banque international pour la Reconstruction et le Développement, viết tắt là B.I.R.D). Ngân hàng này trụ sở ở Washington, là một cơ quan của Liên Hiệp Quốc, cho vay dài hạn (20 năm) mà lời nhẹ (3,5% một năm) để giúp các nước nghèo xây cất lại và mở mang kinh tế. Ngân hàng mà vốn phần lớn của Mĩ và Anh, bằng lòng cho vay 200 triệu đủ để khởi công trong hai năm rồi sau sẽ hay, nhưng buộc phải có gì bảo đảm, phải cho ngân hàng kiểm soát ngân sách Ai Cập, và Ai Cập phải cam đoan không vay thêm của một quốc gia nào nữa, nếu ngân hàng không thỏa thuận.

Một nước độc lập từ lâu như Pháp, Ý sẽ cho những điều kiện đó là thường mà Nasser thì không thể nhận được vì sợ cái tròng của Anh Mĩ.

Nasser bèn quay về phía Nga. Nga bằng lòng giúp hơn 400 tỷ rúp (bằng 100 triệu Mĩ kim) trong đợt đầu, lời chỉ có 2% thôi mà trả làm 30 năm. Lợi vô cùng?

Nhưng Nga cũng gian hiểm như mọi thực dân khác: hứa vậy để gây mối bất hòa giữa Mĩ và Ai; gây được rồi thì tuyên bố sợ không có đủ tiền, tỏ vẻ lừng chừng.

Anh Mĩ hay tin, nổi dóa không giúp Ai Cập nữa, Ngân hàng Quốc tế cũng rút lại lời hứa. Nasser bực tức, chua xót, xấu hổ nữa, luôn ba ngày đóng cửa suy nghĩ. Hết ba ngày, ông mới xuất hiện, tuyên bố:

- Mĩ không chịu giúp chúng ta xây đập

Assouan ư? Rồi họ coi. Hậu quả sẽ ghê gớm. Chúng ta sẽ có cách xây đập mà họ thì sẽ phát điên đến chết được?

Bốn ngày sau, ngày 26.7.1956, 250.000 người họp nhau ở Alexandrie để nghe ông châm biếm nhẹ nhàng, kể hết đầu đuôi vụ rắc rối của ông với Mĩ, rồi kết luân một cách nghiêm trang:

- Tôi báo với anh em rằng, lúc này đây, trong khi tôi đương nói chuyện với anh em ở đây thì Công ty quốc tế Suez không còn nữa. Sáng nay tôi đã kí sắc lệnh quốc hữu hóa nó rồi.

Quần chúng ôm nhau hò hét vang trời. Ông nói tiếp:

- Kinh Suez thừa sức trả những phí tổn để xây đập Assouan. Chúng ta không cần

ngửa tay xin tiền ở Washington, London hay Moscow nữa.

Quần chúng lại hò reo một lần nữa muốn rung chuyển cả đất. Ông đã mạo hiểm ghê gớm, một mình đương đầu với Anh, Mĩ, Pháp mà vẫn tươi cười, khôi hài, coi như chuyện đùa vậy.

Quả thực sáng hôm đó quân đội Ai Cập đã chiếm trụ sở Công ty Suez. Số lời của kinh năm 1955 là 100 triệu Mĩ kim, Ai Cập chỉ được hưởng có ba triệu. Bây giờ Ai Cập sẽ hưởng hết. Ông nói thêm:

- Cái thời mà các cường quốc tưởng có thể ăn hiếp Ai Cập được, nay đã qua rồi. Dân tộc Ả Rập mạnh, mạnh lắm. Trước kia yếu chỉ vì không thấy rõ sức mạnh của mình. Anh em nghe tôi này: kinh Suez hiện nay là của chúng ta. Muốn sao thì sao, nó

cũng là của chúng ta?

Hai ngày sau Nasser trở về Le Caire. Bốn trăm ngàn người đi đón rước ông. Tất cả các đảng phái đều hoan hô ông: “Vạn tuế Gamal! Dân chúng sẽ đổ máu để che chớ anh!” Các báo chí của bất kì phong trào nào (lúc đó báo chưa bị quốc hữu hóa), cũng “nghiêng mình chào người nông dân Beni Morr đã đứng dậy, cao lớn như một khổng lồ, cứng rắn như đá hoa cương Ai Cập, đương đầu với đế quốc thực dân”.

Dulles khuyên Eisenhower cúp viện trợ, tính lật Nasser, không ngờ kết quả trái ngược lại: địa vị Nasser vững gấp mười trước. Ông đã thống nhất được quốc dân, mọi người Ai Cập đều làm hậu thuẫn cho ông. Lời tuyên bố của ông làm cho 12 tỷ Mĩ kim mà phương Tây đầu tư ở Á, Phi có

thể tiêu tan. Ở Damas, quốc hội Syrie hô hào các xứ Ả Rập quốc hữu hóa các công ty dầu lửa. Ở Djakarta, chính phủ Indonésia kí một đạo luật phủ nhận hết những món nợ của Hoà Lan. Chỉ tại Dulles hết.

Phản ứng của Mỹ Anh Pháp

Nasser tỏ ra biết điều lắm. Như ở chương V chúng tôi đã nói, năm 1888 Ai Cập không được mời kí hiệp ước về sự lưu thông tự do trên kinh vì không có chủ quyền mà cũng không còn giữ một cổ phần nào trong công ty (bán hết cho Anh rồi), vậy ông không bắt buộc phải thi hành hiệp ước. Mặc dầu vậy ông vẫn cam đoan giữ đúng hiệp ước, không ngăn cản sự lưu thông trên kinh. Người ta chỉ có thể trách ông rằng đã quốc hữu hóa sớm 12 năm (tới

1968 mới hết hạn), nhưng ông chịu nhận bồi thường cho các nước có cổ phần, lại lưu dụng tất cả các nhân viên của công ti. Như vậy Tây phương viện có gì mà gây chiến với ông được?

Đối với Anh, kinh Suez không còn quan trọng về phương diện chính trị như hồi trước nữa vì Ấn Độ, Miến Điện đã độc lập; về phương diện kinh tế, nó vẫn có lợi lớn cho Anh vì già nửa số dầu lửa Anh phải nhập cảng đều qua kinh. Vì Vậy Eden[49] mạt sát thậm tệ Nasser, bảo vụ đó là một vụ khiêu khích Tây phương, một vụ ăn cướp và đánh điện cho Eisenhower, nhất định đòi dùng sức mạnh để hạ Nasser.

Ông ta tin rằng Nasser sẽ thảm bại như Mossadegh năm 1951, sẽ bị lật đổ, chưa biết chừng mất mạng nữa.

Nhưng lần này Anh tính lầm. Mossadegh thua vì dầu lửa lúc đó sản xuất dư dùng, công ty Anh có ngưng hoạt động thì hại cho Iran nhiều hơn cho Anh, Anh có thể tăng sức sản xuất ở Irak, Koweit mà bù vào. Lẽ thứ nhì: công việc khai thác dầu lửa cần nhiều nhà chuyên môn hơn là công việc khai thác kinh Suez: các hoa tiêu Ai Cập tận lực làm việc, lại được các hoa tiêu Đức, Hi Lạp, Ấn Độ tiếp sức, nên việc lưu thông trên kinh được tiếp tục điều hòa. Lẽ thứ ba: vụ quốc hữu hóa mỏ dầu ở Iran chỉ là việc riêng của Anh và Iran; vụ kinh Suez này liên quan tới mọi quốc gia, và thế giới thấy không có lí gì bênh vực Anh khi sự lưu thông trên kinh không bị gián đoạn. Đặc biệt là các quốc gia Ả Rập đều đứng về phe Nasser, chỉ trừ có Irak vì Irak là tay sai của Anh. Nouri Said thúc

Eden: "Đập Nasser đi, đập hắn cho mạnh đi. Irak sẽ không bênh hắn đâu".

Pháp không có quyền gì nhiều ở Tây Á, không bị thiệt thòi nhưng Guy Mollet và Pigneau ghét Ai Cập vì Ai Cập giúp nghĩa quân Algérie, nên muốn lật đổ Nasser để Algérie coi đó làm gương mà chịu đầu hàng.

Cuộc khởi nghĩa của Algérie lúc đó đương mạnh. Thấy Pháp thua nhục nhã ở Điện Biên Phủ, mặt trận Giải phóng quốc gia của Algérie hứng chí, bắt đầu tấn công Pháp ngày mùng một tháng 11 năm 1954, và đài phát thanh Le Caire báo tin đó mấy giờ trước khi biến cố xảy ra, làm cho Pháp tím gan. Algérie đòi độc lập hoàn toàn, cam đoan tôn trọng quyền lợi kinh tế, văn hóa của Pháp, nhưng Pháp có một triệu

thực dân đã mấy đời lập nghiệp ở Algérie, của cải, đất đai rất nhiều, nên Pháp không chịu nhả. Phản ứng của Pháp rất mạnh. Mendès France có thái độ sáng suốt trong hiệp định Genève kí với Việt Nam mà cũng cương quyết dùng vũ lực, bảo: "Algérie là Pháp". Pháp phản ứng càng mạnh thì nghĩa quân Algérie chiến đấu càng hăng, được Tunisie và Ai Cập giúp đỡ về tinh thần nhiều hơn và về khí giới.

Năm 1956 Guy Mollet làm Thủ tướng, cuộc chiến đấu còn quyết liệt hơn nữa. Ngày nào đài Le Caire cũng hô hào ủng hộ nghĩa quân. Tại Alger, xảy ra những vụ khủng bố liên miên. Tunisie và Ai Cập huấn luyện nghĩa quân cho Algérie.

Vậy Anh thù Nasser vì mất ăn, Pháp thù Nasser vì Nasser ủng hộ Algérie. Cả hai

hùa nhau đả đảo Nasser và âm mưu với nhau để tấn công Ai Cập, kéo Dulles (Mĩ) về với mình. Họ dọa già dọa non Ai Cập, Dulles còn vuốt ve Ai Cập nữa (hứa sẽ giúp tiền xây đập Assouan), đều vô hiệu.

Dulles, chẳng hỏi ý kiến của cộng sự viên, thảo một chương trình thành lập *"Hội các quốc gia dùng kinh Suez"*, đề nghị các nước hội viên dùng ngay hoa tiêu của mình xông bừa vào kinh, và đóng thuế cho hội, chẳng coi Nasser vào đâu cả; nếu phí tổn chở chuyên có tăng thì Mĩ sẽ bù cho. Mĩ giàu mà! Eden nghe bùi tai, tuyên bố chương trình đó trước quốc hội. Một dân biểu hỏi:

- Thế Ai Cập ngăn cản thì các nước hội viên tính sao?

- Sẽ dùng mọi biện pháp cần thiết.

- Nghĩ là ông muốn gây chiến hả?

Eden ấp úng:

- Tôi đâu có nói là gây chiến. Tôi nói là dùng tất cả các biện pháp.

- Những biện pháp nào, ông kể ra coi.

- Hoặc nhờ Liên Hiệp Quốc can thiệp, hoặc dùng một biện pháp khác.

Cả phe đối lập đập bàn la ó. Eden lủi thủi bước ra.

T ạ i Washington, quốc hội cũng bất bình, cật vấn Dulles.

Dulles chối dài:

- Để bảo vệ quyền lợi của mình, Anh có quyền làm gì thì làm, nhưng tôi không tin rằng ông Eden lại dùng đến đại bác để xung phong vào kinh.

- Nhưng nếu Anh gây chiến thì Mĩ có bênh vực Anh không?

- Nếu bênh vực có nghĩa là tấn công Ai Cập thì không. Tổng thống đã tỏ rõ thái độ: Mĩ không gây chiến. *Hội các quốc gia dùng kinh Suez* chết trong bào thai, nhưng Anh Pháp đã kéo dài được ba tháng.

Âm mưu Israël Anh Pháp

Cuối tháng chín (1956) Anh Pháp đưa vấn đề ra Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc để kéo dài thêm thì giờ chuẩn bị một âm mưu. Ai Cập lại tỏ ra rất biết điều, chấp nhận tất cả các đề nghị của Anh, Pháp miễn là giữ được chủ quyền trên kinh. Ông Tổng thư kí Hammarskjoeld làm trung gian, hòa giải đã gần xong thì bỗng có tin động trời: hồi 17 giờ ngày 29-10,

một đội quân nhảy dù Do Thái đáp xuống trung tâm bán đảo Sinaï của Ai Cập, rồi chiến xa túa vào Kuntilla. Cả thế giới ngơ ngác không hiểu gì cả. Do Thái thừa lúc Ai Cập mắc lo vụ Suez mà đâm lén vào lưng à? Sao mà dã man như vậy? Rồi lại có tin đúng hôm đó, Mollet (Pháp) và Eden (Anh) gửi tối hậu thư cho Ai Cập và Israël, buộc phải rút lui về 16 cây số cách hai bờ kinh Suez để cho liên quân Anh Pháp tới đóng từ Port Said tới Suez hầu bảo vệ sự tự do lưu thông trên kinh. Can thiệp cái gì kì cục vậy? Ai Cập bị đâm lén thì phải rút lui, còn Israël là kẻ xâm lăng thì được phép tiến tới cách bờ kinh 16 cây số, nghĩa là được phép chiếm hết bán đảo Sinaï. Trong lịch sử nhân loại chưa hề có vụ nào kẻ cướp lại được tiếp tay một cách trâng tráo như vậy. Mà kẻ tiếp tay là bọn

gentleman và honnête homme[50], văn minh rất mực đấy!

Eisenhower bực mình: “Họ làm như vậy trước ngày bầu cử Tổng thống có vài ngày thì có khác gì đấm vào mặt tôi không?”. Lần đó, ông ta ứng cử khóa nhì. Ngay Dulles cũng nổi quạu: “Tụi Anh Pháp này làm lén không cho mình hay, đúng là quân phản bội”.

Nguyên do là đã có hai tên ăn cướp thì tất có thêm tên thứ ba. Tên thứ ba này là Israël. Israël từ trước vẫn oán Ai Cập luôn luôn chửi rủa mình, lại muốn mở mang bờ cõi từ sông Nil tới sông Euphrate như Chúa đã hứa cho, lần này thấy Anh Pháp muốn đập Ai Cập, tin chắc Ai Cập sẽ bị tiêu diệt, nên tình nguyện làm tay sai cho Anh Pháp để hít bã mía. Thủ tướng Israël

là Ben Gourion lén lút gặp Guy Mollet ở Paris, năn nỉ Mollet giúp Israël rồi đề nghị diệu kế: Tiểu quốc xin xuất kì bất ý, tấn công Ai Cập trước rồi hai Đại quốc làm bộ can thiệp như vầy, như vầy... Theo diệu kế đó, Đại quốc chẳng những có lợi mà còn cứu sống Tiểu quốc nữa, khỏi bị Ả Rập đè bẹp.

Mollet bàn với Eden và họ tìm mọi cách hoãn binh, kéo dài các cuộc bàn cãi để có thì giờ chuẩn bị một chiến tranh chớp nhoáng chiếm Ai Cập, Liên Hiệp Quốc phản ứng thì sự đã rồi, và ba tên cướp sẽ chia nhau mồi ngon. Mới đầu Eden ngại ngại các dân tộc Ả Rập sẽ oán mà đốt các giếng dầu mất; Mollet thuyết riết, Eden xiêu lòng.

Họ chuẩn bị thật kín đáo. Trong Thế

chiến thứ nhì, Anh đã đào một cái hầm bí mật ở dưới lòng sông Tamise ở London để các nhân viên cao cấp trong chính quyền núp, tránh bom Đức mà bàn việc nước. Hầm đó tên là Terrapin (Rùa biển).

Lần này ba chục sĩ quan Anh Pháp họp nhau thường ở dưới hầm để lập kế hoạch tấn công Ai Cập một cách hoàn toàn bí mật; chỉ có bốn người biết: Anh hoàng, Tổng thống Pháp, Thủ tướng Anh và Thủ tướng Pháp. Họ phải tìm mọi cách che mặt thế giới, chở lần lần lực lượng tới hải đảo Malte và Chypre của Anh ở Địa Trung Hải: 80 ngàn người, 500 máy bay, 1.000 chiếc xe, non 200 tàu chiến đủ loại...

Họ cãi lộn với nhau về chiến lược vì quân ăn cướp nào mà chẳng nghĩ đến quyền lợi riêng của mình: Anh muốn nhắm

Amman (Jordani) và Bagdad (Irak); Pháp lại chỉ muốn đánh mạnh vào Le Caire và Alger để đồng thời mượn sức Anh diệt nghĩa quân Algérie. Thâm hiểm thay tụi thực dân?

Bàn cãi cả chục lần, họ quyết định cho Israël xâm chiếm bán đảo Sinaï còn họ thì dội bom tan tành Le Caire và Alexandrie, lật đổ Nasser, đưa Néguib lên làm bù nhìn. Muốn thành công phải đánh chớp nhoáng. Thế là chiến tranh Suez bắt đầu ngày 29-10.

Chiến tranh Suez

Khắp thế giới công phẫn. Hammankjoeld đòi từ chức Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc.

Báo Mĩ cảnh cáo họ:

- Họ muốn tiến tới kinh Suez ư? Được. Nhưng họ phải đi qua Điện Biên Phủ.

Nga chửi họ là bọn ăn cướp. Nehru mắng họ là bọn xâm lăng.

Các nước Ả Rập rất ngạc nhiên, không ngờ Anh có nhiều quyền lợi ở Ả Rập mà lại xuẩn động như vậy. Nasser rất bình tĩnh, ra lệnh cho quân đội rút lui, mặc cho Israël chiếm Sinaï để khỏi thiệt nhân mạng vô ích. Ông tin rằng Liên Hiệp Quốc sẽ kết tội bọn ăn cướp đó và Ai Cập chỉ cần tỏ cho thế giới thấy bên nào xâm lăng, bên nào bị xâm lăng, rồi thì thế nào Ai Cập cũng thắng. Ông sai đánh đắm tàu để bít kinh Suez.

Độc long tướng quân Moshé Dayan (trong Thế chiến thứ nhất ông bị thương mà chột mắt), Tổng tư lệnh quân đội Israël

đã tổ chức cuộc xâm lăng một cách rất tỷ mỉ, khoa học, mọi việc tính trước từng giờ. Ông lại được Pháp phái ba chiến hạm lại trợ chiến ở bờ biển Israël và Sinaï, nên chỉ trong sáu ngày chiếm trọn bán đảo Sinaï, cướp được vô số võ khí, bắt được 15.000 tù binh. Quân đội Ai Cập mới đầu chiến đấu khá hăng, sau được lệnh rút về phía tây bờ kinh.

Truyền đơn trút xuống đầy đường:

"Chúng tôi bắt buộc phải dội bom các người, bất kì là các người ở đâu! (...) Các người đã mắc một tội mà các người sẽ phải chuộc bằng một giá rất đắt: các người đã tin và ủng hộ tên Gamal Abdel Nasser".

Và họ dội bom tàn nhẫn, suốt ngày đêm, dữ dội hơn cả hồi Đức Quốc Xã dội bom

xuống London. Họ càng dội dân Ai Cập càng sát cánh với Nasser, cả thế giới càng nguyền rủa họ. Chính dân chúng nước họ cũng chửi họ nữa. Bị chỉ trích kịch liệt, Eden chối bay chối biến: “Tôi không hay gì hết, người ta không cho tôi hay, để tôi hỏi lại.”.

Ở Liên Hiệp Quốc, Pháp làm bộ thiểu não:

- Chúng tôi có lỗi gì đâu? Chúng tôi chỉ can thiệp cho đôi bên khỏi đánh nhau thôi mà!

Rồi lại còn dám đề nghị:

- Liên Hiệp Quốc gửi quân mũ xanh tới đó làm gì cho mất công mà lâu lắc. Sẵn có quân đội của chúng tôi (Anh, Pháp) ở gần đó, để chúng tôi bắt hai bên ngưng chiến cho. Thật là trâng tráo, vô liêm sỉ! Cả Hội

đồng la ó:

- Thế là người ta bảo lãnh cho sự xâm lăng à?

Bộ ba Anh, Pháp, Israël phải tiến quân thật gấp để chiếm trọn kinh Suez trước khi Liên Hiệp Quốc đưa quân vào vì Nga đã bảo nếu Hội đồng Bảo an không chặn đứng "ba tên giặc đó lại thì một mình Nga sẽ đem hải quân và không quân tới Ai Cập", rồi lại dọa Anh Mĩ:

- Cái vụ này có thể gây ra Thế chiến đấy. Các ông gánh lấy trách nhiệm với nhau.

Không những vậy Boulganine[51] (Nga) còn gửi thư riêng cảnh cáo Anh, Pháp và Israël.

Eden hơi núng, còn Guy Mollet thì vẫn

hăng, bất chấp tối hậu thư của Nga. Tới khi Nehru dọa rút ra khỏi Liên hiệp Anh, Mĩ dọa cúp viện trợ Pháp, ngưng cung cấp xăng cho Pháp, Anh Pháp lúc đó mới hoảng. Pháp sắp hết xăng vì không nước Ả Rập nào chịu bán nữa, mà hết xăng thì nhà máy, xe hơi, phi cơ lấy gì mà chạy, thợ thuyền thất nghiệp, kinh tế sụp đổ.

Mặc dầu vậy họ vẫn ráng cho quân tiến chiếm nốt kinh Suez, chỉ một ngày nữa là xong. Chưa kịp chiếm hết thì họ phải ngưng lại ở cây số 147 trên kinh, tại El Cap, tức ở phần tư đường. Họ ngưng lại thình lình như "chết giấc" vậy.

Nguyên do là họ nhận được tin mật cho hay phản lực cơ và phi cơ Mig đương bay qua không phận Thổ, trên đảo Chypre, và có năm chiến hạm sắp qua eo biển

Dardanelles. Sau họ mới biết những tin đó do một kẻ có ác ý nào đó loan bậy ra (Mĩ hay Nga?). Nhưng quả thực Kroutchev đã thành lập một đạo quân tình nguyện gồm 500 phi công và 1.000 viên chỉ huy biệt động quân, hết thảy đều là người theo Hồi giáo ở Nga để qua cứu Ai Cập.

Chiến tranh chớp nhoáng đầu tiên trong lịch sử đã kết liễu, trước sau chỉ có tám ngày, từ 17 giờ ngày 29.10 đến 24 giờ ngày 6.11.1956. Quân đội Israël phải trở về biên giới cũ, Anh Pháp phải rút quân về. Anh Pháp chẳng được mía, thì Israël có bã đâu mà hít.

Hậu quả của chiến tranh Suez

Thực dân Tây phương lần này bị một vố quá nặng, cũng nhục nhã, chua xót, cay

đắng như vụ Điện Biên Phủ, mà còn tai hại hơn vụ Điện Biên Phủ. Đúng vậy: Họ đã đi qua Điện Biên Phủ vì muốn tới kinh Suez.

Ảnh hưởng của tám ngày chiến tranh đó lớn vô cùng.

Ở New York các thiếu nữ vẽ lên mũ, lên áo, lên váy ba chữ "I like Ike" (Tôi thích Ike, Ike tức Eisenhower) rồi ưỡn ẹo biểu diễn tại Fifth Avenue, Wall Street, hô: *"I like Ike, I like Ike!"*.

Ike được tái cử: 28 triệu người bầu cho "Ike" vì "chỉ có Ike làm ngưng được chiến tranh Suez". Dân Mĩ vẫn huênh hoang như vậy.

Eden phải về vườn. Anh mất hết mọi ảnh hưởng, quyền lợi ở Ai Cập và bị Mĩ lấn ở Jordanie (coi chương sau).

Israël bị Nga tuyệt giao (Nga tám năm trước là nước thứ nhì thừa nhận Israël), mất cảm tình của khối Á, Phi, mấy năm sau phái sứ giả đi thăm các nước châu Á để xin nối lại tình giao hảo. Nehru làm thinh, duy có Miến Điện là tỏ chút tình thông cảm.

Pháp bị thiệt hại rất nặng: năm ngân hàng lớn, mươi lăm công ty bảo hiểm, ba chục hãng lớn khác bị Ai-Cập-hóa, bảy trăm năm chục hãng nhỏ, mười lăm công ty hàng hải phải đóng cửa, hai ngàn hai trăm bốn mươi héc-ta ruộng bị tịch thu, hai trường trung học bị đóng cửa, ba trăm giáo viên Pháp bị đuổi về xứ, tổng số hàng hóa nhập cảng vào Ai Cập tụt xuống từ 12 tỷ rưỡi còn 3 tỷ. Công phu xây dựng trong một thế kỷ rưỡi ở Ai Cập chỉ mấy ngày là

tan hết. Hai năm sau một sử gia Pháp, Benoist Méchin, rất có cảm tình với Ả Rập và được cảm tình của Ai Cập, đi tới nước nào trong khối Ả Rập cũng phải nghe những lời trách móc Pháp.

Tình thế của Pháp ở Algérie mỗi ngày một suy và năm 1958, De Gaulle trước kia rất ngoan cố, nhất định dùng vũ lực bảo tồn các thuộc địa để Pháp khỏi mất địa vị cường quốc, bây giờ cũng phải nhượng bộ, điều đình với lãnh tụ nghĩa quân là Ben Bella, trả lại độc lập cho Algérie. Ben Bella thành Tổng thống của nước Cộng hòa Algérie, có khuynh hướng thân Nga cũng như Ai Cập. Lần lần Pháp phải trả độc lập cho tất cả các thuộc địa châu Phi.

Các công ty Hi Lạp, Ý, Thụy Sĩ... cũng bị hại lây vì các xí nghiệp ngoại quốc lần

lần bị Ai-Cập-hóa hết.

Lợi nhất là Nga và Ai Cập.

Nga bỗng nhiên được nhiều quốc gia Á Phi coi là một hiệp sĩ, Nga tha hồ mà khoe: "Ai Cập và các quốc gia Ả Rập đã thấy chưa? Đâu là bạn chân thành của mình nào?". Lúc này Nga lật được Anh, Mĩ ở Ai Cập rồi mới viện trợ 400 triệu rúp cho Nasser xây đập Assouan.

Danh Nasser vang lên khắp thế giới. Các dân tộc Ả Rập coi ông là vị anh hùng rửa nhục cho họ. Đâu đâu cũng thấy hình Nasser. Một chủ tiệm ở Dahran (căn cứ của Mĩ ở Ả Rập Saudi) sau khi dẫn Benoist Méchin coi tất cả các đồ cổ, kéo ông vào một phòng kín, moi ra một bức chân dung tô màu lòe loẹt, đóng khung lố lăng, chìa cho ông, giọng cảm phục lạ

lùng:

- Big man. Beautiful! (*To lớn, đẹp trai nhỉ!*)

Có lần Nasser qua thăm Saud; dân chúng Ryhad vốn rất trung thành với vua, lại lạc hậu, mà cũng hoan hô ông nhiệt liệt đến nỗi Saud phải bực mình, từ đó tìm cách hại ông.

Thật là cơ hội tốt để Nasser thống nhất Ả Rập. Ông nắm lấy liền. Chính sách thống nhất đó thực ra là sáng kiến của một nhà ái quốc Syrie tên là Choukri Kouatly. Từ năm 1907, Choukri Kouatly đã thành lập phong trào "Thanh niên Ả Rập" hô hào các dân tộc Ả Rập đoàn kết với nhau. Năm 1955 ông được làm Thủ tướng Syrie mới tính đem ý đó ra thực hiện. Sau vụ kinh Suez, ảnh hưởng của Nasser rất lớn, dân

chúng hai xứ Ai Cập và Syrie đồng lòng liên kết với nhau, thành lập một nước *Cộng hòa Ả Rập thống nhất* (tháng hai năm 1958).

Sự liên hiệp đó làm thay đổi cục diện Ả Rập trong một thời gian, gây ra mấy cuộc đảo chính, một cuộc cách mạng. Khối Ả Rập chia làm hai phe rõ rệt: phe các quốc gia dân chủ: Ai Cập, Syrie, Liban, phe các quốc gia quân chủ: Ả Rập Saudi, Jordanie, Irak; phe trên thân Nga, phe dưới thân Anh Mĩ. Chiến tranh lạnh giữa Nga Mĩ bắt đầu và người đi quân trước là Eisenhower, quân cờ của ông ta là quốc vương Saud. Đó mới là hậu quả quan trọng nhất của chiến tranh Suez.

Chương XVI

EISENHOWER VÀ HAI ÔNG VUA Ả RẬP

Chính sách Eisenhower

Eisenhower mừng được tái cử nhưng buồn vì đã thua Nga một keo khá nặng, thua Nga mà chính là thua Nasser vì trong vụ kinh Suez, Nasser hoàn toàn chủ động, không thể bảo là ông ta bị Nga giật dây được. Chỉ tại Anh Pháp hết. Sau chiến tranh độc lập của Israël, ngày 25.5.1950 họ đã cùng cam kết với Mĩ không giúp

riêng Ả Rập hay Israël, hễ hai bên hỏi mua khí giới thì cả Mĩ, Anh, Pháp cùng xét chung với nhau, giữ cái thế quân bình giữa Ả Rập và Israël để không bên nào lấn bên nào được. Vậy mà họ âm mưu với Israël để xâm lăng Ai Cập thì còn tin cậy gì bọn đó được nữa. Lời cam kết trước coi như bỏ, từ nay Mĩ phải hoạt động một mình.

Nhưng hoạt động gì được khi bị đủ các điều lệ trong hiến pháp bó buộc? Coi Thống chế Nga Boulganine kìa, mạnh bạo gửi tối hậu thư cho Anh, Pháp, Israël mà chẳng cần hỏi ai cả; may mà Anh Pháp biết điều, ngừng lại tức thì, nếu không Boulganine có thể chỉ bàn sơ qua với Ủy ban tối cao Xô Viết rồi phóng hỏa tiễn xuống London, Paris và gây Thế chiến thứ ba nữa. Các kỹ thuật gia lo tăng gia tốc độ của phi cơ, chiến hạm để làm gì; khi mà

hiến pháp không cho phép nhà cầm quyền quyết định mau lẹ? Có khác gì một mặt chắp cho đôi cánh, mặt khác cột nó lại không?

Đó là cái nhược điểm lớn của Mĩ mà ông quyết tâm cải thiện. Ông bảo mấy cộng sự viên của ông thảo trong 48 giờ một dự án mà ông gọi là "Chính sách Eisenhower" để xin lưỡng viện tăng quyền hạn và ngân sách cho ông.

Đại ý ông bảo miền Tây Á và Trung Á đã đột nhiên bước vào một giai đoạn mới rất nguy kịch. Không thể để cho những Thánh địa ở đó lọt vào tay một cường quốc duy vật và vô thần được.

Hoa Kì phải hợp tác với những quốc gia nào ở đó muốn mở mang kinh tế và giữ vững nền độc lập của mình. Hễ các quốc

gia đó bị một quốc gia nào thân Cộng sản quốc tế uy hiếp, mà xin Hoa Kì giúp đỡ thì Hoa Kì sẽ gửi quân đội tới liền. Muốn vậy, ông xin được quyền dùng binh lực và dùng một ngân khoản tối đa là hai trăm triệu Mĩ kim mà khỏi phải hỏi trước ý kiến của lưỡng viện.

Lưỡng viện chấp thuận "chính sách" của ông và ông bắt tay vào việc liền. Nên liên kết với quốc gia nào trước? Chẳng còn nghi ngờ gì nữa: quốc vương Saud xứ Ả Rập Saudi là người đáng tin cậy hơn cả.

Từ thời Ibn Séoud, cha của Saud, xứ đó vẫn là đồng minh của Mĩ. Công ty Mĩ Aramco mỗi ngày nộp cho Ibn Séoud rồi Saud một tỷ quan Pháp cũ. Saud nhờ có nhiều tiền như vậy đã thành một nhà đại tư bản, phản ứng cũng giống phản ứng của

Mĩ, ghét Nasser lắm, cho Nasser là tên chuyên môn gây rối, Le Caire là cái lò đào tạo cán bộ rồi phái đi gây rối khắp các nước Ả Rập, là chỗ chứa chấp bọn cách mạng của các nước khác, như Rashid Ali của Irak[52], Abd-El-Krim của Maroc, Salah ben Youssef của Tunisie, Aboulnis và tướng Abou Nuwar của Jordanie... Nhất là ông ta không thể tha thứ Nasser chỉ bằng tuổi con cả của ông mà dám vượt mặt ông trong hội nghị các đại diện Hồi giáo ở La Mecque năm 1954[53], dùng La Mecque làm chỗ để tuyên truyền chính sách thống nhất và trung lập. Sau vụ kinh Suez, hào quang Nasser lấn át cả Saud đến nỗi dân chúng Rhyad (kinh đô Ả Rập Saudi) quên cả ông mà chạy theo hoan hô Nasser. Saud căm lắm. Eisenhower không

thể kiếm được một đồng minh nào tốt hơn ông ta, mặc dầu uy tín ông ta so với tiên vương của ông ta là Ibn Séoud thì kém nhiều đấy.

Vua Saud và em là Fayçal

Hồi ông ta kế vị cha (1954), trong nước có một nhóm không bằng lòng và người ta đã ngại có một cuộc đổ máu trước ngai vàng, may mà tránh được. Có một ngai vàng mà có tới ba mươi lăm ông hoàng, mà luật lệ ở Ả Rập lại rắc rối lắm. Quyền có thể trao cho người con lớn, nhưng các thân hào trong nước cũng có thể để cử người nắm quyền, mà kẻ nào mạnh nhất cũng có thể giành quyền về mình được. Saud được cha cho kế vị, nhưng em của Saud là Fayçal[54] mới là người được

lòng các thân hào hơn cả vì Fayçal có tinh thần tiến bộ, hiểu các vấn đề của thời đại hơn, ăn nói hoạt bát, nhã nhặn hơn, còn Saud tuy can đảm, oai nghiêm nhưng xa xỉ vô độ, quá cách biệt với dân, đúng là hạng vua Ả Rập thời cổ, cổ tới nỗi ông ta cấm nhập cảng máy hát, phim hát bóng và cả máy ảnh nữa.

Saud hiểu tình thế đó, nên xử với Fayçal rất khéo, giao cho Fayçal việc nước, tự lãnh các việc tôn giáo, lại hứa khi mình chết sẽ truyền ngôi cho Fayçal là em, chứ không cho con. Fayçal cúi đầu mỉm cười thề tận trung với anh, đảm nhiệm hết việc ngoại giao và một phần việc nội trị, để cho anh lo xây cất cung điện, thánh đường La Mecque. Sự xa xỉ của Saud không thể tưởng tượng được: ông muốn Rhyad thành một Versailles, Le Mecque

thành một Rome cộng với Byzance. Một tỷ quan mỗi ngày không đủ cho ông tiêu, ông tiêu non số thuế Aramco phải nộp ông, rồi ông vay thêm của Mĩ.

Sự thực ông cũng làm được vài việc ích cho quốc dân: mở đường sá (cho xe hơi ông chạy nhưng dân cũng được đi nhờ) và đào nhiều giếng nước để phát triển canh nông. Ông bảo. “Tiên vương là vua dầu lửa, thì Trẫm sẽ là vua nước”. Sự thực ông ta chỉ đáng là “vua Cung điện” thôi vì việc đào giếng kiếm nước cũng do tiên vương của ông ta khởi xướng[55], ông ta chỉ là người tiếp tục thôi.

Ibn Séoud nghe những truyền thuyết trong dân gian và tin rằng dưới sâu có nhiều mạch nước; ông nhờ các kỹ thuật gia Âu Mĩ tìm nước cho ông. Một nhà địa chất

học đại tài của Nga, ông Karpoff ngồi xe hơi, máy bay đi xem xét địa chất trong sa mạc, cam đoan rằng cứ đào ở giữa sa mạc sâu xuống trên ngàn thước sẽ thấy một biển nước ngọt. Saud nhờ ba kỹ sư Pháp đào tới 1.400 thước quả nhiên gặp mạch nước, nước dâng lên chỉ cách mặt đất có năm chục thước, mỗi giờ được 220 thước khối. Nước rất trong, rất ngọt, không cần lọc mà cũng tốt hơn nước máy ở Paris. Vì bị ép từ dưới sâu vọt lên, cứ lên được 30 thước, sức nóng của nước lại tăng lên một độ, nên tới mặt đất, nước nóng 55 độ, phải để nguội rồi mới tưới cây, uống được, nhưng lại có chỗ lợi là nếu dùng trong kỹ nghệ thì chỉ cần nấu thêm 15 độ nữa là nước thành hơi. Nhờ những giếng đó một phần sa mạc đã thành ruộng nương, vườn tược.

Ngoài việc đó ra Saud không làm được

gì cho dân cả, nên uy tín của ông mỗi ngày mỗi xuống mà uy tín của Fayçal thì tăng. Fayçal (cũng có tên là Abdul Aziz Gamil) muốn duy tân, mở mang vài kỹ nghệ nho nhỏ, theo chính sách trung lập, có cảm tình với Nasser cho nên phần tử ái quốc và tân tiến trong nước ủng hộ ông. Thấy vậy Saud không vui lòng.

Nhưng mới lãnh nhiệm vụ được vài năm thì sức Fayçal suy. Các y sĩ ngờ rằng bị ung thư bao tử. Saud vốn muốn đẩy ông ta đi, thúc ông ta qua Mĩ tri bệnh. Các "ông lang mổ" ở New York đè ông ta ra mổ hai lần, chẳng thấy ung thư đâu cả mà sức ông ta mỗi ngày một kiệt, chỉ nằm chờ nghe tiếng gọi của Allah.

Trong khi đó, vua Saud thay đổi triệt để chính sách của em, độc đoán không thèm

hỏi ý kiến các bộ trưởng, cũng chẳng thèm nghe lời cảnh cáo của ai cả, không trung lập nữa, đứng hẳn về phe các nước quân chủ Ả Rập, tức Jordanie và Irak. Ông ta lại vung tiền xây cất, hoang phí hơn trước nhiều.

Tới giữa năm 1957, bệnh tình của Fayçal đã tới lúc nguy kịch thì một y sĩ Mĩ coi bệnh lại cho, đè ra mổ một lần nữa, và thấy một chỗ sưng ở cuống bao tử. Cắt rồi thì bệnh hết. Tháng 11 năm đó Fayçal về nước, ghé Ai Cập đàm dạo với Nasser.

Ông ta về thì tình hình đã thay đổi. Từ tháng giêng năm đó Saud đã liên kết chặt chẽ với Mĩ.

Saud qua Mĩ

Eisenhower được lưỡng viện chấp

nhận chính sách viện trợ các xứ Ả Rập rồi, liền tặng Saud hai mươi lăm triệu đô-la rồi mời qua Washington chơi để trùng đính tô ước về căn cứ không quân Dahran ở Ả Rập Saudi.

Cuối tháng giêng nấm 1957, Saud tới New York. Dân chúng New York có rất nhiều Do Thái oán ông ta có tinh thần bài xích Israël nên không thèm tiếp rước. Eisenhower càng phải vỗ về, tìm mọi cách lấy lòng chẳng những ông ta mà cả hoàng tử Mansour, con cưng của ông ta bị bệnh tê bại nữa. Eisenhower lúc nào cũng có nụ cười trên môi, tươi như nụ cười của Roosevelt hồi tiếp đón Ibn Séoud ở trên tàu Quincey[56]. Ông ta thuyết cho Saud nghe "Chính sách Eisenhower". Saud mỉm cười bí mật, rồi đáp:

- Chính sách trung lập lợi cho Nasser đủ phương diện; được tiền xây đập Assouan, được hưởng hết lợi về kinh Suez, quốc hữu hóa các cơ sở kinh doanh ngoại quốc mà danh tiếng lại vang lừng. Muốn thắng chính sách đó thì chính sách Eisenhower phải có gì hấp dẫn hơn mới được.

- Dĩ nhiên. Nhưng nội cái lợi là che chở cho các quốc gia Hồi giáo khỏi bị cái họa Cộng sản cũng đáng kể đấy chứ.

Rốt cuộc hai bên thỏa thuận với nhau: Mĩ sẽ cung cấp chiến xa, đại bác, liên thanh... toàn thứ tối tân cho một đạo quân 13.000 người, và một số phi cơ phản lực Vampire, B26; Mĩ lại cho Ả Rập Saudi vay 250 triệu đô-la. Để đáp lại, Saud sẽ cho Mĩ mướn căn cứ Dahran thêm năm

năm nữa, và nói thêm:

- Chính sách Eisenhower rất hay. Khi về Ả Rập, tôi sẽ giảng cho các quốc gia khác hiểu.

Đó mới là điểm căn bản. Eisenhower hoan hỉ, bảo lấy chiếc phi cơ riêng của mình đưa Saud qua châu Âu rồi về Ả Rập.

Ả Rập chia làm hai phe

Sẵn dịp, Saud ngồi chiếc phi cơ Columbine II đi chơi một tua, ghé Bồ Đào Nha, Y Pha Nho (hai xứ này tiếp đón ông rất long trọng), Maroc, Tunisie, sau cùng tới Le Caire.

Ngày 27 tháng 2, Nasser, Choukri Kouatly (Tổng thống Syrie) và Hussein (vua Jordanie) họp nhau để nghe Saud trình bày về chính sách Eisenhower.

Nasser mỉm cười mỉa mai, đưa ý kiến trước nhất:

- Chính sách Eisenhower không vững. Mĩ bảo rằng có một "khoảng trống" ở Ả Rập vì Anh, Pháp đã rút đi. Lầm lớn, làm gì có "khoảng trống", mà nếu có thì công việc lấp nó là do nhiệm vụ của chúng mình chứ...

Choukri Kouatly nói thêm:

- Thái độ của chính phủ Syrie đã rõ rệt. Nhận cho một cường quốc nào can thiệp vào nội bộ của ta thì sẽ mãi mãi lệ thuộc họ.

Nasser nói tiếp:

- Nếu Nga cũng tuyên bố rằng có một khoảng trống ở Hi Lạp hay Iran rồi cũng tự cho có bổn phận lấp nó thì hậu quả sẽ ra

sao? Thế chiến nhất định sẽ phát.

Vua Hussein bảo:

- Nhưng đề nghị của Mĩ cũng có điểm lợi đấy chứ...

- Lợi ở đâu?

- Bảo đảm cho mình khỏi bị họa xâm lăng của một quốc gia theo Cộng sản quốc tế...

Nasser và Choukri Kouatly đồng thanh phản đối:

- Nga tính xâm lăng mình hồi nào đâu? Họ mới đuổi thực dân xâm lăng Anh Pháp cho mình đấy thôi.

Nasser nói thêm:

- Nếu Mĩ bảo đảm cho mình khỏi bị bất kì một quốc gia nào xâm lăng thì lại là

chuyện khác. Nếu Anh Pháp bây giờ lại tấn công mình nữa thì Mĩ tính sao, không thấy Eisenhower nói. Rồi nếu Israël tấn công mình nữa thì sao?...

Saud và Hussein đều bí.

Nasser kết:

- Không, không thể bỏ chính sách trung lập mà theo chính sách Eisenhower được. Nếu Mĩ giúp chúng ta về kinh tế thì chúng ta vui vẻ nhận, miễn là không có điều kiện chính trị nào cả. Còn như nhờ quân đội Mĩ giải quyết những vụ lộn xộn của chúng ta thì xin đừng. Không khác gì mời chó sói vào chuồng cừu (cũng như ta nói: cõng rắn cắn gà nhà).

Saud thất bại chua chát, từ đó oán Nasser mạnh hơn nữa. Nhưng ông ta cũng không đến nỗi phụ lòng Eisenhower vì

thuyết phục được Irak và Iran đứng về phe ông, nghĩa là phe Mĩ. Khối Ả Rập đã chia làm hai phe rõ rệt: phe quân chủ theo Mĩ, phe Cộng hoà trung lập thân Nga.

Jordanie hiện còn lưng chừng, nhưng đã xiêu xiêu và cũng sẽ gia nhập phe trên nữa.

Chương XVII

LIÊN MINH Ả RẬP VÀ KHỐI CỘNG HÒA Ả RẬP THỐNG NHẤT

Vua Hussein

Hussein xiêu xiêu vì ham viện trợ của Mĩ lắm; nhưng chưa dám dứt khoát vì tình thế cực khó khăn, theo Mĩ thì có thể trong nước sinh loạn mất.

Tội nghiệp cho cái xứ Jordanie. Nó còn điêu đứng gấp mười cái nước Đằng thời

Xuân Thu bên Trung Quốc. Đằng chỉ bị hai nước Tề, Sở ép hai bên. Jordanie bị ép cả bốn mặt: Syrie ở bắc, Irak ở đông, Ả Rập Saudi ở đông và nam, Israël ở tây, luôn luôn bị nước này hay nước khác lôi kéo. Lại bị ảnh hưởng nặng của Anh, muốn thoát ra cũng không được. Anh sẽ cúp viện trợ (một triệu Anh bảng mỗi tháng). Khổ nhất là chính trong nước có hai phe chống đối nhau kịch liệt, cho nên có người đã gọi Jordanie là một "vương quốc Schyzophénique". Một bộ óc "Schyzophénique" có hai lá óc phản nhau, một lá vui thì một lá buồn, một lá muốn làm việc thì một lá muốn ngủ... Các nhà bác học giảng vậy thì hay vậy chứ tôi chưa thấy ai mắc cái bệnh kì cục đó. Để độc giả hiểu rõ cái khổ tâm của vua Hussein xứ Jordanie, tôi xin nhắc qua lại nguyên ủy từ

sau Thế chiến thứ nhất.

Thâm hiểm độc ác như thực dân Anh là cùng cực. Chúng ta còn nhớ năm 1915 Lawrence hô hào cha con Hussein (giòng Hachémite) nổi dậy đánh Thổ, hết chiến tranh, Anh sẽ cho Ả Rập độc lập. Hussein có bốn người con trai: con cả là Ali, rồi tới Abdallah, Fayçal, người con út vô danh. Fayçal được Lawrence quý trọng hơn cả, đem quân vào chiếm được Damas (Syrie) năm 1918.[57]

Hết chiến tranh, Anh nuốt lời hứa, chia Syrie cho Pháp, Pháp đuổi Fayçal ra khỏi Damas. Hussein, Lawrence chửi Anh không biết bao nhiêu. Sau Anh được Hội Vạn Quốc cho ủy trị Palestine, Irak, Transjordanie; để an ủi cha con Hussein, Anh cho Fayçal (trong sử gọi là Fayçal I)

làm vua Irak và Abdallah làm vua Transjordanie; Ali ở Médine và La Mecque với cha.

Transjordanie là một xứ nghèo khổ, hai phần ba là cát, không trồng trọt được gì cả, dân số hồi năm 1919 độ 300.000 - 400.000, làm biếng mà thô bạo. Vậy mà Abdallah cũng chịu nhận, làm cho cha nổi quạu từ La Mecque lại Amman (kinh đô Transjordanie) sỉ vả thậm tệ. Anh phái một sĩ quan, Glubb, tới làm cố vấn quân sự, mỗi tháng cấp cho Abdallah một triệu bảng và Abdallah hoàn toàn làm tay sai cho Anh.

Sau chiến tranh với Israël năm 1949, Transjordanie được thêm một miếng của Palestine, phía đông con sông Jourdain, tên nước đổi thành Jordanie. Thêm đất,

thêm 600.000 dân Palestine nữa, mà chỉ thêm khổ cho Abdallah. Vì 600.000 dân tản cư đó, tiến bộ hơn thần dân của Badallah, lại bất mãn, chỉ đòi gây chiến với Israël để hồi hương, thành thử trong nước có hai phe chống đối nhau: phe thổ dân cố cựu, lạc hậu, bảo thủ, rất trung với vua, và phe tản cư có tinh thần tự do, sau này thân Nasser.

Năm 1951, Abdallah không biết có do Anh xúi hay không, muốn thương thuyết ngầm với Israël, nên bị ám sát ở Jérusalem. Con trai ông ta, Tallal, rất ghét Anh, Anh cúp viện trợ, rồi đưa qua Thụy sĩ giam một nơi, bảo là mắc bệnh thần kinh. Con trai Tallal, tên là Hussein[58], mười sáu tuổi, phải mục kích cảnh ông nội bị ám sát, chính mình cũng suýt toi mạng

(may mà viên đạn sướt qua nút áo, không vào ngực), năm sau, 1952, mười bảy tuổi lên ngôi vua. Một thiếu niên chỉ ham lau chùi xe hơi cho láng bóng và lái xe đua chạy bạt mạng, mà phải từ giã trường võ bị Sandhurst (bên Anh) về trị dân một nước nghèo nàn, chia rẽ, luôn luôn bất an, thì còn làm được cái gì nữa.

Thống nhất Ả Rập ư? Viễn vông quả. Hãy lo cái việc đoàn kết quốc dân, cho hai “lá óc” nó khỏi chống đối nhau kia đã. Liên kết với các nước láng giềng thì không khác gì tự tử. Ai Cập, Syrie, Irak, Ả Rập Saudi sẽ nuốt Jordanie một cái một. Biên giới cứ thẳng băng mấy trăm cây số chẳng theo địa hình địa thế gì cả thì làm sao mà chống đỡ? Tháng tháng phải ngửa tay xin tiền Anh - Anh cúp thì xin Ai Cập hoặc Ả Rập Saudi - tiền đó vừa đủ nuôi quân đội.

Tiết kiệm tùng đồng, mà cũng vẫn hụt. Làm gì có cung điện; chỉ có một biệt thự như một biệt thự trung bình ở Sài Gòn. Nhưng có cả chục chiếc xe hơi Hoa Kì kiểu mới nhất của Anh, Mĩ và Saud cho. Xong việc nước rồi thì lái xe như bay. Ít nhất cũng được cái vui đó.

Giá cứ để mặc cho quốc gia đó sống theo lối trung cổ, đừng ai động gì tới, dân cày ruộng lấy mà ăn, cất chòi lấy mà ở thì có lẽ cả vua lẫn tôi có thể sướng đấy. Khốn nỗi ở thời đại văn minh này, không ai cho phép mình sống theo Lão Tử hay theo Thoreau. Người ta bắt phải sống theo người ta. Thiếu tiền thì người ta viện trợ cho mà! Chính cái sự viện trợ đó mới là độc địa! Ai mà viện trợ nhiều cho được? Chỉ cho vừa đủ sống, sống một cách nô lệ, rồi phải làm cái đê ngăn sự bành trước của

Israël, làm cái việc che chở những mỏ dầu lửa của Anh ở Irak, làm bức tường ngăn Ai Cập với Syrie, ngăn Ai Cập với Irak. Bấy nhiêu nhiệm vụ trút lên vai chàng Hussein mười bảy tuổi (dĩ nhiên là có một thân vương làm phụ chính). Cho nên Jordanie lúc nào cũng như một thùng thuốc súng. Năm 1962, Hussein viết một cuốn dịch ra tiếng Pháp nhan đề là *Il est difficile d'être roi* (Làm vua khó thay - nhà Buchet Chastel - Paris) để kể nhưng gian nan của ông trên mười năm ngồi trên ngai vàng: cả chục lần đảo chính, có khi một tuần mà hai lần đảo chính, rồi mấy lần chết hụt.

Đọc cuốn đó tôi có cảm tưởng ông ta không ham cái nghề làm vua, giá được làm một kỹ sư chế tạo xe hơi cho hãng Renault hoặc hãng Ford và mỗi thứ bảy lái xe vùn

vụt đưa vợ con về ngoại ô Paris hay New York nghỉ cuối tuần thì ông ta thích hơn. Nhưng ông ta cũng không oán cái nghề làm vua, coi nó là một nhiệm vụ với tổ tiên, giòng giống, và hình như thấy nó có một cái thú, thú mạo hiểm chống đỡ với các đảng phái, các lân bang, cũng như khi ông lái xe lên dốc rồi băng băng xuống đèo, quẹo những cái cua chữ chi ở bên một bờ vực thẳm.

Vì ông ta thông minh, phản ứng, quyết định rất mau và can đảm lạ thường. Lèo lái được cái “quốc gia bị bệnh loạn óc” đó, giữ vững được ngai vàng của ông nội, được danh tiếng cho giống Hachémite tới nay mười sáu mười bảy năm rồi, đáng phục lắm chứ, hơn cái bọn Farouk, Bảo Đại rất xa, hơn cả em họ ông ta là Fayçal II (cháu nội Fayçal I) vua Irak nữa. Tôi

mến ông vua trẻ đó hơn Saud nhiều. Không biết ông ta còn giữ ngai vàng được bao lâu nữa[59].



Vua Hussein của Jordanie (1935-1999)

Biến cố 1957 ở Jordanie

Biến cố ở trong vương quốc của ông nhiều quá, không sao kể hết được tôi chỉ xin nhắc qua vài vụ chính.

Ở trên tôi đã nói (cuối chương XIV) hồi em họ của ông là Fayçal II, vua Irak vào Hiệp ước Bagdad, ông cũng muốn vào theo vì Anh hứa nếu vào sẽ tăng trợ cấp từ 12 triệu lên 22 triệu bảng mỗi năm. Ông sống bình dị, ngoài cái thú lái xe không ham gì khác, nếu có thêm tiền thì có lẽ cũng là để phát triển kinh tế, nhưng bốn bộ trưởng chống Anh, đưa đơn từ chức ở Amman (kinh đô), ở Naplouse, dân chúng biểu tình, đốt phá, chém giết nhau. Ông thành lập nội các khác, chỉ vài ngày nội các bị lật; trong tám ngày ba nội các nối tiếp nhau mà nhào. Ông thấy rằng nếu cương quyết vào Hiệp ước Bagdad thì tính mạng ông khó toàn. Một tờ báo Anh, tờ

Illustrated ở London đúng lúc đó đăng một thiên phóng sự, gọi Glubb là vua không ngôi của Jordanie, ông nổi quạu, cách chức Glubb, đưa tướng Abou Nuwar thân Nasser lên thay. Tình hình trong nước tạm yên: Ai Cập và Ả Rập Saudi đều hài lòng. Do vụ kinh Suez, phái quốc gia tiến bộ, tức phái của các người Palestine tản cư ở phía đông, mạnh lên, buộc Hussein phải dùng Naboulsi làm Thủ tướng.

Naboulsi là một thương gia giàu có, hồi trẻ học ở Đại học Mĩ tại Beyrouth, rất có kiến thức lại ái quốc, cho Jordanie là một quốc gia sớm muộn gì cũng bị thôn tính, không đứng nổi một mình, thà cho nó sáp nhập vào Ai Cập còn hơn là để cho nó bị Israël tiêu diệt. Ý đó rất hợp với ý Abou Nuwar. Họ bèn kí một hiệp ước quân sự với Ai Cập và Syrie (tháng 10 năm 1956)

rồi yêu cầu quân đội Anh rút hết đi.

Anh dọa cúp viện trợ. Rồi Israël tấn công Ai Cập. Syrie vội vàng đưa quân vào biên giới bắc Jordanie để “bảo vệ xứ này”. Ả Rập Saudi sợ Syrie chiếm Jordanie, cũng từ biên giới phía nam đưa quân vào.

Naboulsi thanh trừng các cơ quan, huyền chức một lúc ba chục đại thần tận trung với tiên vương Abdallah. Hussein phản ứng lại, đuổi ba vị tổng trưởng.

Tình thế tới đó thì Hussein lại Le Caire để nghe Saud trình bày về chuyến công du của ông ta ở Mĩ. Anh dọa cúp viện trợ nay Mĩ hứa viện trợ nước nào theo chính sách Eisenhower, mà viện trợ của Mĩ nhất định dồi dào hơn của Anh thì làm sao không xiêu lòng cho được. Về Amman, ông mời

sứ thần Mĩ lại để hỏi cho đích xác "chính sách Eisenhower" đó áp dụng vào trường hợp Jordanie được không.

Ở thời đại này, trên trường ngoại giao đổi trắng thay đen là chuyện thường, sá gì mấy chữ trên một đạo luật. Chẳng cần phải sửa, cứ hiểu rộng ra một chút là Mĩ có thể can thiệp vào nội bộ Jordanie. Ông vua trẻ tuổi đó kỹ lưỡng quá, không biết rằng trong các hiệp ước luật lệ bất kì của quốc gia nào luôn luôn "ý tại ngôn ngoại", ai muốn hiểu sao thì hiểu không quan trọng gì cả, vì tiếng nói cuối cùng vẫn dành cho họng đại bác kia mà.

Hussein yên tâm, định hễ bí quá sẽ cất tiếng kêu gọi Mĩ. Trước hết phải lo dẹp bọn thân Nasser đã: đuổi Thủ tướng Naboulsi đi, phải giải tán Quốc hội. Phe

Naboulsi mạnh; Hussein trước khi ra tay phải cầu cứu vua Saud, họp kín với Saud ở giữa sa mạc, tại biên giới:

- Ngai vàng của tôi lung lay rồi. Tương lai của Jordanie ở trong tay đại vương. Ai Cập và Syrie sắp nuốt nó rồi. Xin đại vương giúp tôi ngay đi, kẻo Jordanie thành một quốc gia Cộng sản ở sát biên giới Ả Rập Saudi đấy.

Từ trước giòng Hachémite và giòng Séoud vẫn thù nghịch nhau. Ibn Séoud đã đuổi ông cố Hussein ra khỏi La Mecque, mà bây giờ Hussein quên cả mối thù đó, cầu cạnh Saud thì con người "nghĩa hiệp" như Saud làm sao không cảm động. Saud hứa giúp và đem quân vào Jordanie.

Hussein mừng rỡ, trở về Amman, tính thay thế tất cả các tướng lãnh về phe Abou

Nuwar. Aboul Nuwar cũng đã chuẩn bị sẵn sàng. Ngày 7-4-1957, một đạo quân thiết giáp tiến về kinh đô, bao vây cung điện. Viên chỉ huy có sẵn trong túi một tờ chiếu thoái vị, định hễ vào được cung điện rồi, chìa ra cho Hussein kí, không kí thì sẽ bắt giam rồi đưa ra đảo Chypre. Không dám cho quân lính biết vì đa số còn trung thành với nhà vua.

Thấy chiến xa ầm ầm bao vây cung điện, Hussein can đảm tiến ra cửa, đứng ở thềm nhìn thẳng vào mặt các sĩ quan, hỏi:

- Các người về đây làm gì?

Họ lúng túng, có quân lính ở chung quanh, không thể chìa tờ chiếu thoái vị ra được. Viên chỉ huy ấp úng đáp:

- Hạ thần về để bảo vệ Thánh thể.

- Cảm ơn. Ta vẫn được an toàn. Quay về đi, và hễ không có lệnh của ta thì không được hành quân.

Thế là thoát được một cơn nguy.

Một tuần lễ sau, Hussein hay tin quân đội ở Zerka, cách kinh đô vài chục cây số chia làm hai phe đương thanh toán lẫn nhau: phe trung thành với ông bị phe tự do của Abou Nuwar tấn công. Nếu phe trung thành với ông bị phe kia diệt thì ngai vàng của ông sẽ đổ mà tính mạng ông e cũng khó còn. Ông phải tới nơi để dẹp cái loạn đó. Ông bảo: "Ta không ngăn được quân lính chém giết nhau thì không xứng đáng chỉ huy họ". Ông nhẩy lên xe jeep, gọi Abou Nuwar đi theo rồi tự lái vùn vụt tới Zerka. Giữa đường gặp một đoàn xe nhà binh, ông tránh cho họ qua. Quân lính thấy ông,

hoan hô: “Vạn tuế!”, rồi thấy Abou Nuwar. Họ hét lên:

- Tên phản quốc kìa, giết nó đi!

Hussein rất bình tĩnh, che chở cho Abou Nuwar, bảo về Amman trước đi, ông một mình tới chỗ hai bên bắn nhau. Ông xuống xe, hiên ngang tiến giữa hai đám quân, dang tay ra la lớn:

- Có kẻ bảo các người rằng ta phản quốc hả? Nếu các người tin rằng ta phản quốc, thì đây, bắn ta đi. Ta thà chết vì viên đạn của các người còn hơn là bị các người khinh”.

Mọi người chưng hửng, bẽ bàng, lúng túng. Trong lịch sử Ả Rập, chưa có một ông vua nào can đảm như vậy. Bỗng có tiếng vang lên: *“Vạn tuế quốc vương Hussein! Vạn tuế vị hậu duệ của đấng*

Tiên Tri!”[60].

- Thôi về trại đi, và không có lệnh của ta thì không được ra khỏi trại.

Lần thoát nguy này còn vẻ vang hơn lần trước.

Liên minh Ả Rập

Abou Nuwar bị cách chức mà không bị tội, được yên ổn qua sống ở Syrie. Hussein lập nội các khác, không ai chịu nhận chức Thủ tướng thay Naboulsi vì đảng Quốc gia của Naboulsi và Abou Nuwar chiếm đa số trong Quốc hội. Ông chỉ đỉnh đại mấy người trung thành với ông, rồi nắm hết quyền hành.

Quốc dân nổi loạn, biểu tình, đốt phá. Đảng Quốc gia đứng vào thế đối lập, đòi

ông đuổi các vị đại thần đi và tuyệt giao với Mĩ. Ông làm thinh, mời Fayçal II, vua Irak, lại giữa sa mạc yêu cầu Fayçal II giúp phi cơ và một đạo quân cơ giới. Fayçal II đưa quân vào Jordanie liền.

Về Amman ông ra lệnh đàn áp thẳng tay phe đối lập. Nội loạn nổi lên ở khắp nơi, nhất là tại kinh đô. Lúc này ông mới hô hào Mĩ: "Tôi kêu gọi thế giới tự do giúp tôi bảo toàn được lãnh thổ Jordanie!".

Đây là một vụ nội chiến, Jordanie không bị một quốc gia Cộng sản nào xâm lăng cả. Nhưng Eisenhower giải thích chính sách của ông một cách rộng rãi, ra lệnh cho hạm đội thứ VI đương ở Côte d'Azur phía Nam nước Pháp phải cấp tốc lại hải phận Liban.

Hạm đội mạnh nhất thế giới, gồm hai

hàng không mẫu hạm Forrestal 60.000 tấn, Lake Champlain 30.000 tấn, năm chục chiếc tàu lớn nhỏ nữa và 25.000 người; hai hàng không mẫu hạm chở trăm rưỡi phi cơ bảy kiểu khác nhau. Đáng kinh nhất là những khí giới nguyên tử của nó mà sức tàn phá trong vài phút mạnh hơn toàn thể những cuộc dội bom trong Thế chiến thứ nhì.

Hạm đội chưa kịp tới hải phận Liban thì Hussein đã dẹp xong nội loạn nhờ sự can đảm của ông và đạo quân của Saud.

Ngày 30-4-1957, Hussein tới Djeddah để cảm ơn Saud, kí với Saud một bản tuyên ngôn như sau:

"Quốc gia Jordanie là tiền tuyến để bảo vệ tinh thần quốc gia Ả Rập. Hai quốc vương sẽ:

1) Hợp tác với nhau để củng cố sự độc lập của các quốc gia Ả Rập đã thoát khỏi mọi ảnh hưởng ngoại quốc.

2) Củng cố sự hợp tác quân sự của các quốc gia đó trước kẻ thù chung.

3) Không gia nhập một hiệp ước ngoại quốc nào.

4) Giúp các quốc gia Ả Rập còn bị ngoại quốc thống trị cởi được cái ách đế quốc mà được hoàn toàn độc lập.

5) Trung thành với Liên minh Ả Rập.

Điểm 2 và điểm 4 mù mờ khó hiểu. Kẻ thù chung của các quốc gia Ả Rập là nước

nào? Chỉ có thể là Israël, nhưng sự thực họ muốn ám chỉ Ai Cập. Ai Cập là kẻ thù của Jordanie, Irak, Ả Rập Saudi, đâu phải là kẻ thù của Syrie, của Yémen, Liban mà bảo là kẻ thù chung của các quốc gia Ả Rập được?

Còn các quốc gia bị cái ách đế quốc là quốc gia nào? Họ muốn ám chỉ Ai Cập; có thể cho là Ai Cập bị Nga chi phối, thế nhưng Irak chẳng bị Anh chi phối ư? Ngay Jordanie mỗi tháng lãnh một triệu Anh bảng thì có bị Anh chi phối không?

Chúng ta không nên trách đường lối chính trị của Hussein. Jordanie là "một nước loạn óc" như Benoist Méchin đã nói, Hussein không thể làm chính trị được, chỉ lo kiếm viện trợ cho khỏi đói: chống đỡ cho khỏi chết, thế thôi. Đáng trách là thực

dân Anh đã thâm độc, tàn nhẫn tạo ra cái quốc gia kì cục đó, rồi lại trợ cấp theo cái lối nhỏ giọt cho nó sống lây lất mà tha hồ thao túng (cứ mỗi lần Jordanie muốn thoát li Anh thì Anh lại ghì tay xuống bóp cổ: cúp viện trợ); có lẽ cũng nên trách ông nội Hussein đã nhục nhã nhận làm vua bù nhìn cái quốc gia lạ đời đó, để bây giờ Hussein phải bôn ba cầu cứu khắp nơi, xin tiền Anh, Mĩ, Ai Cập, Ả Rập Saudi, Irak mà bảo vệ "sự nghiệp" của tổ tiên.

Chỉ có điểm thứ năm: "Trung thành với Liên minh Ả Rập" là minh bạch. Saud mừng rằng đã không phụ lòng Eisenhower. Eisenhower mừng vì tốn 250 triệu Mĩ kim cho Saud mà được kết quả như vậy để khoe với quốc dân, kể còn là rẻ.

Tội nghiệp Hussein đóng vai chủ động,

mấy lần suýt toi mạng mà chỉ được Mĩ tặng cho 10 triệu Mĩ kim bần tiện, không đủ lấp những chỗ hổng trong ngân sách. Mà chắc không phải là tiền mặt; chỉ là sản phẩm thừa thãi để Hussein bán lại cho dân chúng lấy tiền tiêu. Saud thấy vậy thương tình, tặng ông ta ba chiếc Cadillac, ba chiếc Chrysler và ba chiếc Packard bóng loáng để an ủi. Ông "vua cung điện" thật là hiểu tâm lý ông "vua xe hơi". Hussein nhớ lại cái hồi làm hoàng tử, nghèo tơi, có ông chú ông bác nào đó cho một chiếc xe máy, mừng quá đỗi, suốt ngày lau chùi, đánh bóng, bây giờ có cả chục chiếc xe hơi Hoa Kì hạng sang nhất, còn đòi gì nữa? Sa mạc mênh mông, đường sá vắng vẻ, lái một giờ hai trăm cây số cũng được. Thú tuyệt!

Trung tuần tháng 5, Saud lại Bagdad. Quốc vương Fayçal II, phụ chính đại thần

Abdul Ilah và Thủ tướng Nouri Said đều lại phi trường đón rước để xí xóa hết cái thù cũ giữa hai giòng Saudi và Hachémite mà mở kỷ nguyên thân ái giữa các quốc gia quân chủ Ả Rập.

Súng chào, nhạc trỗi. Kị binh dàn hàng, dân chúng phất cờ hoan hô. Bagdad tưng bừng như thời các vua Ba Tư. Đêm nào pháo thăng thiên cũng làm sáng rực một khúc sông Tigre và sông Euphrate; tiếng ca vang lừng trong cung điện, tiếng tụng kinh lanh lảnh trong khắp các giáo đường. Tiếc rằng Hussein không tới dự được vị tinh hình trong nước chưa thật yên.

Mãi tới ngày 14-2 năm sau (1958), Hussein và Fayçal II mới liên hiệp với nhau. Hussein nhường cho em làm minh chủ và Fayçal đáp lại, hứa giúp một món

tiền. Thời đó, công ty Irak Petroleum của Anh phát đạt, mỗi ngày sản xuất 1.600.000 thùng dầu, nộp cho Fayçal 50% số lời - chính sách fifty–fifty của Aramco đã được mọi công ty áp dụng từ lâu - và còn tính tăng sức sản xuất lên gấp đôi trong năm năm sau.

Chỉ buồn một điều là lần này Saud không tới dự được; ông ta muốn lảng ra khỏi cái Liên minh Ả Rập. Tại sao ông ta lại thay đổi thái độ như vậy?

Tại em ông? Fayçal đã khỏi bệnh, từ New York về nước. Hay tin đó đảng bảo thủ của Saud lo lắng mà đảng tự do ủng hộ Fayçal hoạt động mạnh lên, kéo nhau lại Djeddah tiếp rước Fayçal, hô: "Vạn tuế vị vương hầu thân yêu của chúng ta!"', và rải truyền đơn ở khắp nơi mạt sát Saud:

"Saud! Dân chúng mong mỏi mi thức tỉnh, cầm đầu thánh chiến để cứu vớt các huynh đệ Á Rập, mà mi diệt tinh thán Ả Rập của chúng ta, tôn giáo của chúng ta? Mi muốn giết Nasser, một người không chịu làm nô lệ thực dân. Mi nên nhớ rằng hết thảy chúng ta đều là Nasser chống lại mi".

Dân sa mạc hung dữ thật! Giọng của họ còn hung hăng hơn giọng nông dân Ai Cập. Chúng ta nên nhớ ngay tại Dahran, căn cứ không quân của Mĩ ở Ả Rập Saudi, thần dân của Saud cũng coi Nasser như một vị thần. Lời này của Nasser chắc phải làm cho Saud lo lắng: "Dân chúng là tấm thảm trên đó kê ngai vàng. Tôi kéo tấm thảm về tôi thì ngai vàng phải đổ".

Saud thấy ngai vàng của mình đã rung

rinh. Quốc khố gần rỗng, mà Fayçal được dân chúng hoan hô gần như lần trước hoan hô Nasser. Ông ta khôn ngoan, em vừa về là giao lại việc nước cho em liền. Fayçal khuyên anh lui vào hậu cung một thời gian. Không mất ngai vàng đâu mà sợ, nhưng hãy tạm đừng ló mặt ra. Fayçal đòi trao hết quyền hành cho mình: Thủ tướng kiêm bộ Quốc phòng, bộ Nội vụ, bộ Ngoại giao và bộ Kinh tế. Có vậy mới cứu vãn được tình thế.

Saud do dự: bộ Kinh tế mà giao cho em thì rầu quá: Nhưng đành vậy vì đã mắc một lỗi nặng: âm mưu ám sát Nasser đã hụt[61], bây giờ lẩn mặt là phải.

Vì vậy Fayçal II thực sự cầm quyền còn Saud chỉ giữ cái hư vị, ngày 14-2-58 không qua Bagdad kí hiệp ước liên minh

với Irak được.

Liên minh Ả Rập đó loạc choạc chẳng ra sao cả: Hussein kí riêng với Saud tháng 5 năm trước, tháng 2 năm sau lại kí riêng với Fayçal II, không thành một bộ ba, như cái kiềng ba chân mà gần gãy mất một.

Ngày Hussein kí với Saud ở Djeddah và ngày kí với Fayçal ở Bagdad, dân chúng Amman thản nhiên: không treo cờ, không biểu tình, cứ lặng lẽ như không.

Trái lại, không khí ở Le Caire và ở Damas sôi nổi khi thành lập nước *Cộng hòa Ả Rập thống nhất* để chống với *Liên minh Ả Rập* của phe quân chủ.

Tình hình Syrie sau thế chiến – Dầu lửa Anh và dầu lửa Mĩ vật nhau

Nước Cộng hòa Ả Rập thống nhất thành

lập ngày 1-2-1958, chín tháng sau liên minh Jordanie - Ả Rập Saudi và 13 ngày trước liên minh Jordanie - Irak. Hai nước Ai Cập và Syrie kết hợp với nhau làm một: chính phủ chung, Tổng thống là Nasser, phó Tổng thống là cựu Thủ tướng Syrie Sabri El Assali; quân đội chung, tổng tư lệnh là thống chế Ai Cập Hakim Amer.

Sau Thế chiến thứ nhì, Syrie có không đầy ba triệu dân mà phải hi sinh một trăm ngàn người mới giành lại được độc lập. Thực dân Pháp thật tàn nhẫn và vô liêm sỉ. Theo đuôi Mĩ Anh, lấy lại được độc lập rồi, De Gaulle dùng ngay chính sách Hitler đối với dân Pháp để chiếm lại các thuộc địa cũ. Tôi nhớ trước ngày Nhật đầu hàng Đồng minh, đương lúc người mình chuẩn bị chống Pháp thì có tin quân đội

của Pháp tự do (!) đổ bộ lên Liban, Syrie, tàn sát dân chúng, thả bom xuống quốc hội Syrie. Lúc đó chúng tôi thấy ngay dã tâm của bọn De Gaulle rồi. Biết không khi nào chúng chịu nhả Việt Nam ra, và chúng tôi chờ đợi nhưng cảnh đổ máu như ở Syrie. Quả nhiên tên thầy tu dã man D'Argenlieu được phái qua và dân tộc ta đã phải đổ máu gấp chục lần dân tộc Syrie.

Cuối năm đó Syrie được độc lập, thành một nước Cộng hòa, ba bốn năm đầu chính quyền rất bê bối thối nát, đảng phái chia rẽ. Tổng thống Choukri Kouatly có tinh thần quốc gia, từ năm 1907 đã thành lập phong trào "Thanh niên Ả Rập", nhưng không đủ tài, nên tình trạng mỗi ngày một thêm rối.

Tháng ba năm 1949, một nhóm quân

nhân do Husni-Zaim cầm đầu, ở mặt trận Palestine (chiến tranh độc lập Israël) trở về, thừa cơ kéo tuốt vào Damas, bắt giam Choukri Kouatly và các bộ trưởng. Cuộc đảo chính đó không tốn một giọt máu, không nhờ ngoại bang giúp sức, nên được dân chúng hoan nghênh. Tướng Zaim được bầu làm Tổng thống (726.116 lá phiếu bầu cho ông mà tổng số cử tri là 730.731); Mohzen Barazi làm Thủ tướng.

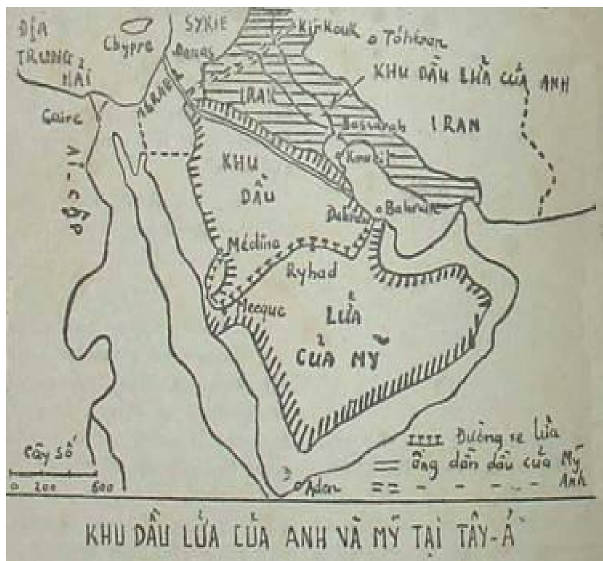
Zaim rất phục Mustapha Kémal, muốn thực hiện mọi cải cách về kinh tế, điền địa, luật pháp, giáo dục... để canh tân quốc gia. Ông ta cũng dùng chính sách mạnh tay như Kémal nên hơi thất nhân tâm. Nhưng lỗi lớn của ông là nhận sáu triệu Mĩ kim (trả làm mười năm) của Ibn Séoud, nghĩa là của Mĩ, vì lúc ông cầm quyền thì quốc khố không còn một đồng. Để đáp lại, ông

cho phép Ibn Séoud đặt ống dẫn dầu qua địa phận Syrie, tới Beyrouth. Như vậy dầu lửa của công ty Aramco khỏi phải đi vòng ra vịnh Ba Tư, Ấn Độ Dương, vào Hồng Hải, kinh Suez để lại châu Âu, phí tổn sẽ nhẹ, dầu lửa của Anh ở Irak không sao cạnh tranh nổi. Thế là "dầu lửa Mĩ kim" thắng màn đầu.

Anh uất ức, tìm cách phản công. Ngày 14-8 năm đó, hồi ba giờ sáng, ba chiếc xe thiết giáp đậu ở trước thềm dinh Tổng thống Syrie ở Damas. Sĩ quan trên xe bước xuống, nói mấy lời với lính canh rồi xông vào phòng của Zaim. Zaim bị hạ sát. Chính bạn thân của ông là Hennaoui đã giết ông. Đồng thời một nhóm sĩ quan khác giết nốt Thủ tướng Mohzen Barazi. Hennaoui lên cầm quyền, Hachem Atassi thành lập nội các khác. Hiệp ước cho Ibn

Séoud đặt ống dẫn dầu bị xé bỏ. Vua Abdallah xứ Jordanie hoan hô nhiệt liệt vụ đảo chính đó làm cho Anh đâm ngượng, bảo ông ta kín đáo một chút.

"Dầu lửa Anh bảng" thắng màn nhì. Ả Rập quả là đế quốc của dầu lửa.



KHU DẦU LỬA CỦA ANH VÀ MỸ TẠI TÂY-Á

Bi kịch chưa hạ màn. Ngày 19-12 cũng năm đó, đại tá Adib-Chichakly, bạn thân của Zaim và bà con của Barazi bắt giam Hennaoui, Atassi và một đám bộ trưởng. Ít bữa sau, Hennaoui, vừa được tự do tạm thì bị một người bà con khác của Barazi hạ sát.

"Dầu lửa Mĩ kim" lật lại được "dầu lửa Anh bảng".

Cuối năm sau, ống dẫn dầu từ Ả Rập Saudi bò ra tới Địa Trung Hải. Thực là một công trình vĩ đại. Dài non 1.800 cây số, trực kính một thước, phí tổn 280 triệu Mĩ kim. Một đường trải nhựa chạy theo ống dẫn dầu. Trong khi xây cất, suốt ngày đêm có phi cơ bay dò xét ở chung quanh. Công ty Aramco phải đào bốn mươi cái giếng lấy nước dùng cho nhân viên, thợ

thuyền xây cất.

Lại phải cất năm trạm bơm dầu ở giữa sa mạc, mỗi trạm như một thị trấn nhỏ.

Nhờ ống dẫn dầu đó, công ty Aramco rút đi được 65 tàu dầu, giảm giá dầu xuống, tăng sức sản xuất lên gấp năm, và Ibn Séoud lãnh thêm vô số đô-la nữa. Mĩ đã hoàn toàn thắng Anh, nhưng bi kịch vẫn chưa dứt.

Ngày 16.7.1951, một cựu bộ trưởng Liban lại Amman thương lượng bí mật gì đó với Abdallah, ông nội của Hussein, vừa xong, sắp ra về thì bị ám sát, rồi ba ngày sau chính Abdallah cũng bị mấy phát súng sáu trong một giáo đường ở Jérusalem, lần này Hussein chết hụt.

Anh lại thua thêm một màn nữa, biết phép rồi, tìm cách kết thân với Ibn Séoud.

Đầu năm 1954 Tổng thống Syrie Adib-Chichakly bị ám sát hụt, nhưng giữ quyền được cho tới hết khóa.

Khối Cộng hoà Ả Rập Thống nhất

Khóa sau, chức Tổng thống lại về Choukri Kouatly. Ông này cùng một chủ trương với Nasser nên khi cầm quyền nghĩ ngay tới việc thống nhất khối Ả Rập, ngày 31-1-1958 bay qua Le Caire và hôm sau hai quốc gia Ả Rập, Syrie kết hợp làm một, lấy tên là nước *Cộng hòa Ả Rập Thống nhất*.

Cái nước thống nhất này cũng kì cục như nước Pakistan: có hai phần đông (Syrie) và tây (Ai Cập) cách nhau ba trăm cây số, vì ở giữa là Israël và Jordanie. Ngày Nasser tới Damas, dân Syrie hoan

hô nhiệt liệt và ông ta tặng họ một tin giật gân không kém tin quốc hữu hóa kinh Suez ông tặng dân Alexandrie một năm rưỡi trước. Phải nhận rằng ông ta có tài ăn nói và đóng trò. Ông ta đứng ở bao lơn điện Al Diafa, tuyên bố:

- Anh em, hôm nay, ở chỗ này đây, chúng tôi ban hành hiến pháp tạm thời của nước Cộng hòa Ả Rập Thống nhất, trong khi chờ đợi thảo xong một hiến pháp được quốc dân chấp thuận. Nó giản dị nhưng có ý nghĩa thâm thúy (vân vân). Thành lập được nước Cộng hòa của chúng ta là các bạn đã thắng, và được Allah phù hộ, các bạn sẽ thắng nữa (...) Nhưng tôi xin cho các bạn hay rằng kẻ thù vẫn âm mưu để đâm cả tôi lẫn các bạn đấy!...”.

Mọi người sửng sốt, nín thở.

Rồi ông ta kể chuyện có kẻ muốn mua chuộc một sĩ quan để sĩ quan này ám sát ông: năm triệu Anh bảng. Sĩ quan đó làm bộ nhận lời, đòi đưa trước một số và nhận được một chi phiếu số 85.902, ngày 20-2-1958 của Ngân hàng Ả Rập ở Ryhad (kinh đô Ả Rập Saudi) với hàng chữ: *Xin trả cho người cầm chi phiếu này một triệu Anh bảng*.

Mọi người nhao nhao lên. Đợi cho họ im lặng, Nasser kể nốt:

- Nhận được chi phiếu đầu rồi, sĩ quan đó đòi nộp thêm nữa. Kẻ âm mưu đã lỡ đâm lao phải theo lao, kí thêm hai chi phiếu nữa, một chi phiếu 700.000 Anh bảng số..., một chi phiếu 200.000 Anh bảng số... Cả ba chi phiếu đó đều được để ở ngân hàng Damas, trong ngân mục của

ông A. S. Các bạn có muốn biết ông A. S. là ai không?

Mấy ngàn người hét ầm lên:

- Muốn, muốn!

Làm thinh một lát cho quần chúng hồi hộp, rồi Nasser mới trỏ một đại tá đứng bên cạnh ông ta:

- Ông ấy đây, các bạn biết mặt mà: đại tá Abdul Hamid Sarraj[62]. Thực đáng mừng cho chúng ta, có những người không ai mua chuộc được, dù là với giá năm triệu Anh bảng.

Quần chúng Damas hò hét vang dội cả một góc châu thành, y như lần ở Alexandrie về vụ kinh Suez.

Không thể là chuyện bịa được. Chi

phiếu có rành rành đó, của ngân hàng Ryhad. Ai ở Ryhad mà có hằng triệu Anh bảng như vậy? Mọi người đoán là vua Saud vì chỉ có Saud mới oán Nasser và có được bấy nhiêu tiền.

Người ta coi chi phiếu, biết ngay rằng người kí chi phiếu là một trong các nhạc phụ của Saud. Âm mưu đó của Saud làm cho đảng Tự do ở Ả Rập Saudi càng khinh Saud, càng trọng Nasser. Và danh của Nasser càng vang trong khắp bán đảo Ả Rập. Vì vậy mà Saud ngượng không dám ló mặt ra khỏi cung điện, ngày 14-2 không qua Bagdad kí hiệp ước liên minh với Irak.

Ngay từ ngày 3-2, El Badr, đông cung thái tử mà cũng là Thủ tướng của Yémen bay lại Le Caire tiếp xúc với Nasser, rồi

ngày 16 trở về nước, bàn với cha là Hamed gia nhập Cộng hòa Ả Rập. Cuối tháng đó Ai Cập thêm được một nước huynh đệ nữa: Yémen chịu sự bảo trợ của Ai Cập nhưng vẫn giữ chế độ quân chủ và những phong tục rất lạc hậu như chế độ nô lệ. Saud rất bất bình thấy Yémen thoát ra khỏi ảnh hưởng của mình.

Liban ở sát Syrie dĩ nhiên cũng bị khuấy động. Xứ đó nhỏ, chịu ảnh hưởng của Pháp từ thời Thập tự quân, dân số một nửa theo các phái Ki Tô giáo, một nửa theo Hồi giáo. Thời trước, Tổng thống Naccache ráng giữ cái thế quân bình giữa hai xu hướng theo Tây phương của Ki Tô giáo và theo Ả Rập của Hồi giáo mà nước được tạm yên và buôn bán được thịnh vượng.

Nhưng năm 1958, Tổng thống Chamoun vốn có tinh thần thân Tây phương, lại thấy ảnh hưởng của Nasser mỗi lúc mỗi tăng (tờ báo *Télégraphe* thân Nasser có giọng quá khích), nên lo ngại, nhờ Mĩ can thiệp. Mĩ còn do dự vì Liban nhỏ quá, không có lợi gì mấy, chỉ gây thêm oán ở Ả Rập, nhất là vì Kroutchev đã tuyên bố rằng nếu Mĩ nhúng tay vào thì Nga sẽ phải hành động. Việc cứ lằng nhằng, sau cùng tướng Fouad Chehad, tổng tư lệnh quân đội, thuyết phục quân đội không làm hậu thuẫn cho phe nào hết, nhờ vậy trong nước được yên và ông được toàn dân bầu làm Tổng thống, mà Liban giữ được đường lối trung lập.

Ở Oman và Aden, dân chúng cũng muốn noi gương Ai Cập, thoát li ảnh hưởng của Anh. Nhưng Oman có nhiều mỏ dầu của Anh, Aden là một địa điểm quan

trọng trên đường qua Ấn Độ, cả hai nơi đó lại lạc hậu, xa Ai Cập, nên phong trào thất bại, bị Anh dẹp một cách tàn bạo: phi cơ dội bom napalm xuống Oman, chiến hạm nã đại bác lên Aden, năm đại đội súng ống tối tân đổ bộ lên, gặp ai cũng giết, và Aden từ tháng năm, Oman từ tháng tám 1958 lại tạm yên và dầu lửa Anh lại tiếp tục chảy vào các tàu dầu.

Ở Soudan một đảng thân Ai Cập được thành lập từ thời tướng Néguib cầm quyền ở Ai Cập vì tổ tiên Néguib gốc gác Soudan. Khi Néguib mất chức Tổng thống (1954), đảng đó phải lùi vào bóng tối vì Ai Cập và Soudan xích mích với nhau về vấn đề chia nước sông Nil trong chương trình xây đập Assouan. Sự xích mích đó cũng do bàn tay của thực dân Anh gây ra.

Đầu tháng 11 năm 1958 đảng thân Ai Cập hoạt động trở lại, đòi hợp nhất với Ai Cập. Quốc trưởng Soudan là Abdallah Khalill thân Anh, tìm cách dẹp. Tướng Abboud, tổng tư lệnh, đảo chính rồi nắm quyền, giữ thế trung lập giữa Anh và Ai Cập.

Tóm lại hậu quả của vụ kinh Suez là dân tộc Ả Rập noi gương Ai Cập, dưới sự lãnh đạo của Ai Cập, nổi lên chống thực dân Tây phương.

Mĩ phản công, đưa ra chính sách Eisenhower, dùng đô-la mà thành lập được Liên minh Ả Rập để địch với Cộng hòa Ả Rập của Nasser.

Nasser thắng ở Syrie và Yémen, hòa ở Liban và Soudan, thua Anh ở Oman và Aden, nhưng làm cho ảnh hưởng của Mĩ,

Anh lung lay. Nhất là Anh phải đối phó ở khắp mặt.

Liên minh Ả Rập không chặt chẽ như trên tôi đã nói, mà Cộng hòa Ả Rập cũng loạc choạc vì ba nước Ai Cập, Syrie, Yémen không có chung biên giới, chính thể Yémen lại khác chính thể hai nước kia, nhưng tinh thần mạnh hơn nhiều, nhất là từ tháng bảy năm đó, nền quân chủ Irak sụp đổ, liên minh Ả Rập tan rã thì thế của Cộng hòa Ả Rập càng vững.

Chương XVIII

IRAK HÁT KHÚC MARSEILLAISE

Đời sống nhân dân Irak

Liên minh Ả Rập thành lập ngày 14-2-1958, đúng năm tháng sau, không sai một ngày, nó tan rã vì cuộc cách mạng 14-7. Ngày 14-7-1789 là ngày phát khởi cuộc cách mạng để lật đổ giòng Bourbon ở Pháp. Các nhà cách mạng Irak cũng lựa ngày đó để lật đổ giòng Hachémite. Và ngộ nghĩnh nhất là khi chiếm được đài phát

thanh Bagdad rồi, quân đội lrak cho phát thanh suốt ngày 14-7 bản quốc thiều *Marseillaise* của Pháp:

Allons enfants de la Patrie,

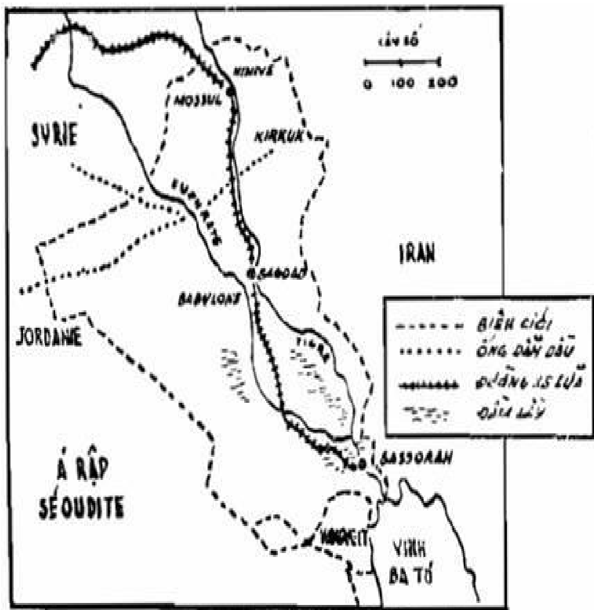
Le jour de gloire est arrivé...

Có kẻ lại quá cao hứng, hét tướng lên: "Vive De Gaulle!" mới là quái gở! De Gaulle có nhúng tay gì vào vụ này đâu. Chỉ tại có nhiều thanh niên trong phong trào cách mạng đã được du học ở Paris, thích cuộc cách mạng Pháp, oán triều đại Hachémite như dân Pháp đã oán triều đại Bourbon nên lựa khúc *Marseillaise* làm tiến quân ca. Chỉ vì giòng Hachémite mà ở giữa thế kỷ XX, dân chúng Irak còn lầm than, điêu đứng hơn dân chúng Pháp giữa thế kỷ XVIII.

Mà đâu phải là Allah đầy ải họ. Hơn

hết cả các dân tộc khác trên bán đảo Ả Rập, họ có nhiều tài nguyên nhất: Có rừng núi, đồng cỏ, nhiều ruộng cày, nhiều sông rạch, lại có nhiều mỏ dầu nữa. Nền kinh tế của họ quân bình nhất. Phong cảnh đẹp mê hồn, tới nỗi thánh kinh đã đặt vườn Eden ở lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate của họ. Mỗi năm có đủ bốn mùa: Mùa xuân trời trong, nắng ấm, dưới đất cây cỏ trổ hoa tưng bừng đủ các loại, đủ các màu; trên trời chim và bướm ở đâu bay về từng đám, cánh lông rực rỡ, tiếng hót ríu rít, y như mở một cuộc hội để đón các thiên thần vậy. Cảnh càng đẹp bao nhiêu thì nỗi lầm than của dân chúng càng nổi bật bấy nhiêu. Đời sống của họ vẫn như ở thời trung cổ: Vẫn những cái chòi mái bằng lá, vách bằng sậy (xứ đó rất nhiều sậy) cất trên đất sét nện, chỉ có mỗi một phòng vừa là chỗ ăn,

chỗ ngủ, chỗ tiếp khách chỗ nấu nướng, ăn thì ăn độn, bữa đủ bữa thiếu, uống thì có nước sông, và rận, rệp thì lúc nhúc, tới nỗi có kẻ phải bảo: “Chính phủ mà không diệt được rận, rệp thì rận, rệp sẽ tiêu diệt chính phủ”.



Bản đồ Irak và Koweit

Các sử gia thời cổ đều khen miền Mésopotamie, tức Irak, đất cát phì nhiêu, nuôi được ba chục triệu người. Hiện nay

người ta còn thấy di tích nhiều con kênh cũ và đoán rằng có việc dẫn thủy nhập điền thời cổ phát triển lắm.

Những kênh đó cạn từ thời nào, ruộng bỏ hoang từ thời nào, chúng tôi không biết đích xác, chỉ biết năm 1957 Irak không nuôi nổi sáu triệu nạn dân vì tổ chức xã hội rất lạc hậu.

Theo các nhà chuyên môn, ở Irak có thể trồng trọt được 12 triệu héc-ta, như vậy là nhiều lắm, so với Ai Cập, vì Ai Cập chỉ có 3 triệu héc-ta để nuôi 24 triệu dân. Nhưng trước cuộc cách mạng năm 1958, thực sự chỉ có 2 triệu rưỡi héc-ta là trồng trọt (khoảng 1/5 còn 4/5 bỏ hoang); mà theo tục hưu canh (ruộng cứ làm một năm lại cho nghỉ một năm), thì 2.500.000 héc-ta đó cũng chỉ bằng 1.250.000 héc-ta ở

Việt Nam, như vây không đủ nuôi 6.500.000 dân. Cho nên dân chúng gần như bị nạn đói kinh niên. Đi khắp đồng quê Irak, đâu đâu cũng thấy một cảnh rất buồn tẻ: rất ít vườn tược, nhiều ruộng bỏ hoang, dân chúng thờ ơ, mệt nhọc, không có tinh thần phấn khởi.

Hỏi nguyên do tại đâu thì mọi người đều đồng thanh đáp rằng tại phong kiến và thực dân gây nên. Trước khi Anh chiếm Irak, đất cát thuộc về nhà vua, triều đình chia từng lô lớn cho các bộ tộc mướn cày cấy để đóng thuế; thành thử không có chủ đất tá điền, chỉ có những cộng đồng canh tác.

Từ năm 1932, người Anh thay đổi hẳn chế độ đó, cho các bộ tộc làm chủ vĩnh viễn những đất mà triều đình đã cho mướn;

mà điều này mới tai hai nhất, quyền tư hữu đó không phải là ban cho toàn thể bộ tộc, mà cho người đại diện cheikh, tức như tộc trưởng (đạo luật chia đất năm 1932).

Bọn cheikh này bỗng nhiên thành lãnh chúa, còn nông dân trước kia tự do, bây giờ thành nông nô, sướng khổ, no đói đều nhờ cheikh cả. Sau đó còn có vụ chia đất công nữa; nhà cầm quyền muốn chia cho ai tùy ý, không có quy tắc gì nhất đinh. Và chỉ bắt đóng một thứ thuế tượng trưng, không nói là cho hẳn, mà nói là cho mướn vĩnh viễn. Năm 1954, người ta đạc điền và đạc tới đâu là các nhà có quyền thế trong mỗi miền ghi ngay tên mình, tên vợ con, anh em mình vào địa bộ (y như ở Việt Nam thời Pháp thuộc ở Nam Kì), và bỗng nhiên thành chủ nhân một khoảnh đất mênh mông. Hậu quả của vụ đó là 268 địa chủ

chiếm hết 73% đất đai, 27% còn lại thuộc về 25.000 địa chủ khác, tính ra mỗi địa chủ này chỉ được từ 1 đến 5 héc-ta.

Có chừng mươi địa chủ lớn nhất, chiếm kẻ 280.000 héc-ta kẻ 150.000 héc-ta, ít nhất cũng là 100.000 héc-ta. Ở phương bắc, có những lãnh chúa làm chủ 30, 40 làng, y như những ông vua nhỏ.

Không những vậy, sau đạo luật chia đất năm 1932, người Anh còn cho ra một đạo luật nữa về bổn phận và nghĩa vụ của nông dân, để cột nông dân với chủ điền: Nông dân nào thiếu nợ chủ điền thì không được phép bỏ chủ điền mà đi làm chỗ khác. Thực không khác chế độ nông nô thời Trung cổ châu Âu.

Dĩ nhiên dưới chê độ đó, tình cảnh bọn lãnh canh thực điêu đứng: Chủ điền đặt ra

những lệ thực nghiêm khắc để họ không sao thoát li mình được, chỉ vừa đủ sống, nghĩa là không chết đói, để suốt đời làm nô lệ cho mình.

Họ lập giao kèo, nhưng giao kèo không trực tiếp: Họ kí với bọn trung gian, bọn serkal, tức như bọn cặp-rằn ở nước mình, rồi bọn này kí với nông dân; thành thử hoa lợi không phải chia hai mà chia bốn: 40% hoa lợi cho chủ điền (cheikh), 2-3% cho cặp-rằn, 17-18% về "thuế dùng nước" và thuế đóng cho cheikh, 40% về nông dân. Nhưng nông dân đâu dược hưởng hết 40% này, còn phải trả tiền chuyên chở lúa tới lẫm của chủ. Phải trả số tiền chủ cho vay để làm mùa (số tiền này bằng 1/4 hay 1/5 số hoa lợi của họ, nghĩa là 10% hay 8% mùa màng). Vì vậy họ chỉ còn được hưởng không tới 30% hoa lợi của ruộng; mà cũng

không được hưởng tròn nữa vì nông dân nào cũng suốt đời thiếu nợ chủ điền, phải trả lời - lợi suất có thể tới 100% một năm - rút cuộc sau một năm làm lụng, họ chỉ còn được hưởng 10% có khi 8%, 5% mùa màng của họ gặt được.

Thường thường họ được tính sáu héc-ta để cày cấy; vợ chồng con cái chung sức nhau làm, năng suất rất kém (làm gì có lúa giống tốt, có phân bón, nông cụ lại thô sơ) nên gặp năm mất mùa, họ phải ăn mày hoặc ăn trộm. Thế là chủ điền lại được dịp đặt ra một thứ thuế nữa, thuế "bảo hiểm ăn trộm" để lấy tiền nuôi bọn lính gác đeo khí giới đi tuần suốt đêm ngày trong mùa gặt.

Giao kèo chỉ kí từng năm một; hết hạn, nông dân phải năn nỉ, đút lót bọn cặp-rằn để được kí thêm một hạn nữa. Đúng là

chính sách "phân phát nông dân cho đất" chứ không phải phân phát đất cho nông dân. Như vậy làm sao nông dân yêu thửa ruộng của họ được, có thửa nào là của họ đâu. Làm sao mà họ không oán chủ điền và cặp-rằn. Chính quyền Irak biết tâm trạng nông dân lắm, nên cấm các người ngoại quốc đi thăm làng mạc, chuyện trò với nông dân; miền phương Nam luôn luôn có quân đội canh gác, phải có giấy phép, người ngoại quốc mới được vào thăm và phải có cảnh sát dẫn đi. Ở trong điền, nông dân hoàn toàn thuộc quyền chủ điền: Chủ điền có quyền đánh đập, phạt vạ, bỏ tù theo luật lệ riêng trong điền cũng y như trong các đồn điền cao su ở nước ta thời Pháp thuộc.

Ở Irak, "giá" của một nông dân rẻ mạt, rẻ hơn những cái máy rẻ nhất, rẻ hơn cả

súc vật nữa. Một chủ điền đã thản nhiên tuyên bố rằng nuôi nông dân kéo cày có lợi hơn là nuôi bò, bò cày là một thứ xa xỉ phẩm, vì bò chỉ cày sáu giờ một ngày rồi phải cho nghỉ, còn người thì có thể làm việc suất ngày và làm đủ mọi việc, chứ không "chuyên môn" như bò.

Lưỡi cày ở Irak vẫn y như thời Abraham, không thay đổi chút nào cả, bằng gỗ và đào những luống sâu chỉ được 20 phân.

Không có phân vì phân hóa học thì đắt mà phân súc vật thì còn phải dùng để nấu bếp y như ở Ấn Độ: họ bằm rơm rạ, nhào với phân bò phân ngựa thành những bánh mỏng, đắp vào tường đất để phơi cho khô. Đốt lên, nó khói mù mà hôi làm sao! Tội nghiệp, xứ của họ là xứ của dầu lửa chứ!

Nhưng dầu đắt quá, chỉ nhà giàu mới dám dùng. Vì vậy hễ mặt trời lặn rồi thì nhà nào nhà nấy tối om, người ta ngồi nói chuyện với nhau một lát rồi đi ngủ để đợi mặt trời mọc.

Từ sau cách mang 1958, chính quyền mới để ý tới họ, các nhà chuyên môn nghiên cứu đời sống của họ, làm thống kê, và thấy rằng lợi tức trung bình mỗi tháng của mỗi nông dân từ 500 tới 1.000 quan Pháp cũ, một gia đình năm sáu người, mỗi năm kiếm được từ 40.000 tới 60.000 quan Pháp cũ. Mỗi quan Pháp cũ bằng 1% quan Pháp mới hiện nay, tức bằng 0,25đ VN theo hối suất chính thức bây giờ. Vậy mỗi gia đình 5 – 6 người Irak chỉ kiếm được mỗi tháng từ 800 đến 1.200đ VN[63].

Thiếu ăn thì nhất định là bị nhiều bệnh

tật. Ít nhất là 10% dân chúng bị bệnh lao, 60% bị bệnh đau mắt hột, gần 90% bị bệnh lị, đau ruột... Đó là theo thống kê. Sự thực còn bi đát hơn nhiều vì có nhiều người đau ốm (như ho lao chẳng hạn) mà không biết, hoặc biết mà không dám khai. Làng nào cũng có cả một đoàn người mù nắm áo nhau đi thành hàng dài. Tới mùa nóng, bệnh dịch phát ở mọi nơi mà nhiều làng không có y tá. Non nửa số y sĩ trong nước đều gom nhau lại ở Bagdad, cũng y như ở Việt Nam.

Trẻ sơ sinh chết tới 70%. Vậy mà dân số tăng mau vào bậc nhất thế giới: từ 3% tới 5% mỗi năm. Tuổi thọ trung bình là 25-27 tuổi, thành thử nhà nào cũng có con côi, cũng có trẻ con chết. Cứ vài năm lại có một cái tang, chỉ những khóc lóc, lo chôn cất cúng giỗ người chết cũng không

còn làm ăn gì được nữa. Đời sống ở đây bùng lên như một ngọn lửa rơm rồi tàn. Chung quanh làng nào cũng có hai ba cái nghĩa địa, đâu đâu cũng có kẻ trộm. Và một sinh viên Irak du học ở Paris năm 1957 viết một luận án tiến sĩ về nông dân Irak, đã tả cái cảnh bi thảm của làng mạc Irak trong mấy vần thơ dưới đây:

Đau đớn thay cuộc đời,

Rùng rợn thay cảnh tối tăm và chết chóc.

Trong xóm làng thê thảm của Irak,

Bạn có thấy các tên ăn trộm,

Sợ sệt chạy trốn trong bóng tối.

Lần theo các nghĩa địa của những làng xóm bi thảm đó không?

Năm 1952, dân quê thấy một bọn ông lớn dắt các nhà chuyên viên ngoại quốc về làng, xe pháo máy móc chật trong sân mấy chủ điền. Người ta bắt đầu mở công trường để xây cất, gọi nông dân đi làm. Họ lại công trường làm, nhưng không được trông thấy mặt mũi đồng tiền, vì tiền công của họ, hãng trả cho chủ điền hết. Một vài kỹ sư, chắc ở ngoại quốc mới về, không hiểu tục lệ, đồi trả công thẳng cho họ. Chỉ hôm trước hôm sau, thợ bỏ đi hết: Chủ điền cấm họ tới làm cho công trường. Thành thử đời sống nông dân cũng không cải thiện thêm được chút nào, chỉ có chương mục của chủ điền trong ngân hàng là tăng lên thôi.

Tới cái nỗi nông dân mỗi lần thấy các nhà kỹ thuật về làng là lo ngay ngáy. Người ta sẽ về xây đập để dẫn nước vào

ruộng ư? Chưa chắc số thu gặt sẽ tăng mà chắc chắn “thuế nước” sẽ nặng. Chính phủ càng kiến thiết ta chỉ càng làm giàu cho chủ điền, nông dân chẳng được hưởng gì cả, nhiều khi còn điêu đứng hơn nữa. Đem máy móc về làng ư? Họ sẽ thất nghiệp. Mà hễ nhân viên chính quyền về làng thì dân quê bị kiểm soát gắt gao, bị bắt lính, mất hết chút tự do mà chủ điền chưa cướp của họ. Cho nên họ sợ, kẻ nào không thiếu nợ chủ điền, trốn lên tỉnh được thì trốn. Từ 1955 đến 1958, bốn chục ngàn gia đình nông dân bỏ đồng ruộng lên tỉnh chui rúc trong những ổ chuột ở Bagdad, Bassorah, Mossoul. Thủ tướng Nouri Suid biết tình trạng đó, nhưng bảo chỉ giới chủ điền mới là những cây cột chống đỡ quốc gia, còn bọn cặn bã của xã hội, tức bọn nông dân, thì mặc chúng, không đáng quan tâm tới.

Mà chính một sĩ quan cảnh sát khi nói tới nông dân, cũng bĩu môi: “Chúng là loài vật, không phải con người”.

Năm 1954-1955, người ta phân phát 2.577.500 donum mẫu Irak (bằng một phần tư héc-ta) cho giới trung lưu: Công chức, nông dân trung bình, cựu học sinh các trường canh nông, nhưng rất cuộc những đất đó cũng thuộc về các đại điền chủ.

Giá sinh hoạt từ 1939 đến 1955 tăng lên gấp năm (ta nên nhớ Irak may mắn không phải là bãi chiến trường trong Thế chiến, không chịu ảnh hưởng của chiến tranh), mà lợi tức của nông dân chỉ tăng lên gấp đôi hay gấp ba. Năm 1955, nông dân kiếm được từ 1.000 đến 2.000 quan cũ mỗi tháng mà một kí gạo giá 110 quan, một kí thịt giá 200 quan, một chiếc sơ-mi giá

1.000 quan. Nghĩa là làm quần quật mỗi tháng chỉ mua được từ 9 đến 18 kí gạo, hoặc từ 5 đến 10 kí thịt, hoặc 1 hay 2 chiếc sơ-mi. Mỗi năm họ càng nghèo thêm, làng mạc mỗi năm một điêu tàn thêm.

Nhà ở của họ chỉ có mỗi một phòng, không bàn, không ghế. Họ ngồi ăn ngay trên mặt đất nện, thức ăn chỉ có mỗi một món canh với cơm. Trẻ con không được đi học, hình như chủ điền cấm chúng đi học, sợ thiếu người làm ruộng. Có trường, có lớp, có giáo viên ở bộ gửi về mà không có học trò. Giáo viên phải làm sổ học sinh ma để tháng tháng lĩnh lương. Thống kê năm 1955 cho biết trong nước có 95% người mù chữ, có tỉnh tỉ số đó lên tới 98 %, đàn bà nhà quê thì 100% mù chữ. Một thím nhà quê nọ ở Amara cất kỹ một tờ nhật báo - mà thím ta không biết đọc - làm

gia sản để lại cho con cháu!

Các đảng chính trị bị cấm ngặt. Nhưng một hội kín, đảng nhân dân, do Aziz Chérif thành lập, cũng hoạt động ngầm trong đám nông dân. Cả một đảng Cộng sản nữa, do Youssouf Salman Youssouf, một người bán nước đá, làm lãnh tụ bị chính quyền bắt xử tội, treo cổ ở Bagdad. Sau cuộc cách mạng 1958, nhiều đám nông dân tuyên bố với nhân viên chính quyền rằng họ "cùng quê hương với Youssouf! Xin Chúa phù hộ Youssouf".

Nông dân tuy phẫn uất, bất bình, nhưng thiếu tổ chức, lâu lâu họp nhau từng đám hỗn độn biểu tình đòi cứu trợ cho khỏi đói, nhưng rồi vì ý kiến bất đồng hoặc vì bộ tộc khác nhau, chỉ một vài hôm là họ gây lộn với nhau, chém giết nhau, quên cả

những đòi hỏi của họ, khi lính tráng tới, chẳng cần đàn áp, họ cũng tan rã hết.

Tuy nhiên, hồi sắp có cách mạng trong nước - ngày 14 tháng 7 năm 1958 - họ đã có những tổ chức đông đảo, hơi có kỷ luật, do các cán bộ ở thành thị chỉ huy, mà triều đình Irak không hay gì cả.

Những nhận xét kể trên của Pierre Rossi[64] về tình cảnh khốn khổ của nông dân Irak cũng hợp với những nhận xét của một người ngoại quốc khác, ông Wilfrid Thesinger đăng trong một tạp chí *Địa lý năm 1954*. Ông bảo cảnh đồng ruộng Irak cũng vẫn là cảnh tả trong các bộ cổ sử: Cũng có những đàn sếu đàn cò, đàn chim bói cá, nhưng không biết thời cổ ra sao, chứ thời nay nông dân lúc nhúc trên bờ, những con kênh nước xanh như rêu, nổi lều

bều phân người, và múc ngay nước dưới kênh mà uống, cho nên không người nào không bị bệnh lị, bệnh hoa liễu, có kẻ bị cả hai chứng bệnh đó một lúc, có kẻ đại tiện tiểu tiện ra máu ngay trên bờ kênh, thực là ghê tởm.

Đời sống dân thành thị

Chúng tôi xin lấy kinh đô Bagdad làm tiêu biểu. Trước 1950, năm thành lập Sở phát triển[65] của Irak (Office du Développement), đời sống hai giới giàu và nghèo ở Bagdad không cách biệt nhau lắm, không có tình trạng chia làm hai phe thù địch nhau như ở thôn quê, không có vấn đề giai cấp. Giàu và nghèo chỉ khác nhau ở bề ngoài, giàu thì sống tương đối sung sướng hơn, nhàn nhã hơn, còn thì cả

giàu lẫn nghèo cũng ít học như nhau, cũng có một lối sống như nhau, cũng ăn uống như nhau, có những thị hiếu như nhau, thân phận như nhau. Nếu cùng thuộc một bộ lạc thì họ còn nhận nhau là anh em cùng một ông tổ, thân mật với nhau nữa, không ra vẻ kẻ chủ người tớ.

Họ cũng có những tục lệ như nhau, tôn trọng đàn bà, ăn nói nhã nhặn, có tư cách. Bọn giàu còn có tinh thần triết nhân, coi phú quý như phù vân, không khoe của cải, đi đâu thì cưỡi lừa, ngay những người có địa vị chức tước cũng xuề xòa, dễ dàng với dân nghèo. Theo tôi, có lẽ hồi đó họ còn giữ được truyền thống của tổ tiên, họ mới bị Anh bảo hộ khoảng ba chục năm (từ sau Thế chiến thứ nhất), chưa bị ảnh hưởng nhiều của văn minh phương Tây. Xã hội của họ năm 1945 cũng tựa tựa xã hội

của ta hồi Thế chiến thứ nhất, khi Hà Nội còn giữ được nhiều nếp cổ.

Nhưng rồi lịch sử tiến rất mau. Từ khi thành lập Sở phát triển để canh tân quốc gia, tiền bạc tuôn ra như suối (tác giả không cho biết cơ quan đó có nhận viện trợ của Anh, Mĩ hay không), người ta mới đua nhau đầu cơ, hối lộ, đồng bạc mất giá. Giá năm 1958 chỉ còn bằng 1/6 năm 1940, chỉ trong một năm, từ tháng 7 năm 1955 tới tháng 7 năm 1956 đời sống đắt lên gấp đôi: Giá một kí cam từ 80 lên tới 150 quan cũ, một kí cà từ 26 tăng lên 50 quan cũ. Dân nghèo từ đó sống điêu đứng.

Mà đồng thời, tụi tân phú gia bỏ nếp sống cổ truyền, tách biệt quần chúng mà hướng về phương Tây, sống lối sống của phương Tây. Dân nghèo cho họ là lai căng,

phản bội dân tộc, bắt đầu thù oán họ như nông dân thù oán bọn lãnh chúa, và qua năm 1957 thì những người am hiểu thời cuộc đã đoán được rằng thế nào cũng sẽ có cách mạng.

Dân số Bagdad hồi đó vào khoảng 800.000 - 900.000 người mà có khoảng 100.000 - 200.000 vào hạng công chức, tiểu tư sản trở lên, 700.000 nghèo khổ, sống chui rúc trong các ổ chuột.

Một số giàu lớn sống như đế vương trong những biệt thự lộng lẫy, vườn trồng đầy hồng, hương thơm ngào ngạt. Trong một xứ bi thảm như Irak, những vườn hồng đó lạc lõng như một cảnh ốc đảo, một cảnh đào nguyên. Ăn không ngồi rồi, người ta không biết làm gì cho hết ngày, gọi điện thoại hoặc tụ họp nói chuyện phiếm với

nhau rủ nhau lại nhậu nhẹt tại những khách sạn cực kì " up to date " mang những tên Mĩ, tên Pháp: Embassy, Sémiramis... Các bà đeo những hột xoàng bự, khoác những áo lông chồn bạc, hút thuốc lá thơm, uống sâm banh - 4 *dinar* một chai - nhảy điệu slow-fox. Có ông cuộn một tấm giấy bạc 10 *dinar* - bằng lợi tức hàng năm của một nông dân – đốt rồi châm thuốc cho "người đẹp" y như một công tử Bạc Liêu của ta hồi 1930.

Ăn xong, họ bước ra, để lại một luồng hương Chanel ở sau, đi coi các phim: *Violettes impériales*, *Fanfan la Tulippe*, *Symphonie pastorale*...

Các bà thỉnh thoảng cũng lại thăm các cơ quan từ thiện - họ bảo là "đi thăm người nghèo" - họ họp nhau thành một

đoàn hàng trăm phu nhân, "phu nhân" nào cũng lộng lẫy. Phân phát một ít quần áo cho người nghèo chụp mươi tấm hình rồi lên xe hơi về nhà. Thế là qua được một buổi. Y như ở Việt Nam.

Trong khi đó các ông họp nhau ở câu lạc bộ Anh đánh lô tô (loto) Mĩ, uống Scoth Whisky Horse. Số xe hơi từ 1950 đến 1956 tăng lên gấp năm, giá đất tăng lên vùn vụt vì người ta đua nhau xây cất biệt thự cho mướn, một biệt thự sáu phòng tiền mướn từ 500 tăng lên tới 1.500 *dinar* mỗi năm, nghĩa là bằng lợi tức trong một thế kỷ rưỡi của một nông dân!

Các ông lớn rất dốt về ván hóa, có cần gì phải hiểu biết nhiều mới làm được ông lớn. Cả năm họ không đọc được tới mười cuốn sách. Thì giờ đâu mà đọc? Việc trong

bộ trong sở này, hội họp tiệc tùng này, công du này... Nhưng cũng phải làm bộ thích văn hóa, đi nghe hòa nhạc, diễn thuyết, đi xem triển lãm tranh ảnh. Dĩ nhiên họ không bao giờ phải mua giấy vào coi, luôn luôn được mời tới dự.

Vì dốt văn hóa nên họ nghi kị văn hóa, ghét tụi làm văn hóa. Sách, báo, cái thứ đó chúa tai hại, chỉ reo rắc mầm phản loạn, phải kiểm duyệt cho gắt và thỉnh thoảng phải cho công an cảnh sát ùa vào các tiệm sách lục cho kỹ để quét hết "rác rưởi" đi. Ngay tới các giáo sư cũng không dám in "tác phẩm" của mình nữa, sợ có kẻ ghen ghét, tranh giành địa vị, ton hót với chính quyền mà mình bị cái "họa văn tự".

Cấm tuyệt không được diễn kịch, thơ ngụ ngôn của La Fontaine cũng bị kiểm

duyệt, tiểu thuyết của Victor Hugo phải bán lén lút, không hiểu có phép màu nào mà phim *Les Misérables* của Victor Hugo lọt được ty kiểm duyệt, nhưng mới chiếu được ba ngày thì bị cấm. Người ta sợ cái vai Jean Valjean[66] không bằng sợ cái vai Cosette[67]. Còn Jean Jacques Rousseau thì là ông kẹ rồi, không ai dám nhắc tới. Rốt cuộc chỉ có Arsène Lupin[68] là được xã hội "đứng đắn" Bagdad biết kỹ hơn cả. Đi đâu cũng nghe thấy người ta kể với nhau tài xuất quỉ nhân thần của Arsène Lupin.

Cũng có một nhóm giữ những tục cổ truyền, không thèm giao thiệp với bọn phú gia mới nổi, bạo phát đó. Có ai hỏi họ: Nghe nói ngài sắp làm bộ trưởng thì họ nổi

giận liền: "Tôi mà làm bộ trưởng? Ông coi tôi là hạng người nào vậy? Bộ trưởng cho ai? Bộ trưởng nào?". Họ đọc sách nhiều, thông thạo tiếng Ả Rập, tiếng Anh và tiếng Pháp, đọc Valéry, dịch bài thơ "*Le cimetière marin*"[69].

Thanh niên trí thức dĩ nhiên thích Sartre và François Sagan, một số quá khích từ bỏ cả tổ tiên Mohamed[70] ư? Ai vậy hả? Một số nữa đứng vào phe đối lập, tổ chức các phong trào quần chúng.

Quần chúng ở Bagdad phần lớn là nông dân không chịu được cảnh bóc lột tàn nhẫn của địa chủ, ra thành thị kiếm ăn. Mới đầu họ sống tạm trong các hầm chứa rượu, rồi cất bậy một cái chòi bằng lá, bằng tôn, ván thùng, cũng tưởng chỉ để ở tạm không ngờ

hóa vĩnh viễn, và những chòi đó mỗi ngày một nhiều, lần lần xâm chiếm các khu biệt thự, cảnh sát ngăn cản cách nào cũng không được. Phạt họ một vài lần rồi cũng chán, không lẽ mỗi tuần mỗi phạt, còn đuổi họ thì họ không đi, dỡ chòi của họ hoặc kéo sập xuống thì không dám: Họ gồm 70% dân số Bagdad chứ phải ít đâu.

Họ sống lây lất từng ngày. Đàn bà bận toàn một màu đen, tay bồng con, tay ôm rổ trứng hoặc xách mấy con gà đi mời từng nhà một. Các quán cà phê bình dân đầy nhóc bọn họ vì nhà họ làm gì có phòng khách. Bọn thất nghiệp lại đó ngồi cả buổi, chẳng uống gì cả, chỉ bàn tán và ngó các xe hơi lộng lẫy qua lại. Tới bữa họ cũng chẳng về nhà nữa, mua một cái bánh vừa đi vừa ăn, hoặc gặp một xe bán cháo thì ngồi xuống lề đường làm một tô, tối họ ngủ

ngay ở vỉa hè, dưới mái hiên.

Nhà thương nào cũng chật ních. Có khi nhà xác không đủ chỗ chứa, bọn y tá lao công khiêng những người chết không ai thừa nhận, đặt ở vỉa hè, lấy chiếc mùi-xoa trùm lên mặt. Du khách mà về khuya thường gặp những cảnh ghê tởm như vậy.

Ở Irak, đàn ông không đi ăn xin. Việc đó dành riêng cho đàn bà, con nít. Họ ngồi thành hai dãy dài ở trước cửa các giáo đường, y như các ngày lễ Bà Chúa Xứ ở Núi Sam (Châu Đốc).

Thống kê của chính phủ không cho biết, nhưng tác giả, Pierre Rossi đoán rằng ít gì cũng có một phần tư dân Bagdad hoàn toàn không có công ăn việc làm.

Những năm 1955, 1956, nông dân trốn cảnh thôn quê, kéo nhau ra Bagdad, sống ở

ngoại thành trong những khu ghê tởm không thể tả nét. Họ nằm ngồi bên cạnh những đống phân, đống rác đầy ruồi, nhặng, lẫn lộn với gà vịt, chó, heo. Cả mấy ngàn người mà chỉ có sáu cái vòi nước. Cả gia đình sống nhờ một đứa nhỏ mươi mười hai tuổi. Nó đến chợ khiêng hàng, xách hàng cho người mua người bán, kiếm mỗi ngày được từ 100 đến 150 quan cũ (bằng 30 – 40 USD lúc này 1970), lượm mót, có khi ăn cắp rau, trái cây, thịt đem về cho mẹ nấu ăn. Trung bình mỗi gia đình năm người, mà chỉ kiếm được từ 1.000 đến 1.200 USD một tháng.

Bagdad có khoảng 56.000 công chức, 70.000 tư chức, 180.000 thợ, 50.000 lính tráng. Bọn này là giới trung lưu, đáng gọi là có phúc lắm, mặc dầu không có luật xã hội, luật lao động, không có nghiệp đoàn

gì cả. Chủ muốn đuổi thợ viên lúc nào cũng được, chẳng phải bồi thường. Có một chỗ trống thì cả một đám người chen chúc nhau lại xin việc, chủ chọn người nào chịu nhận số lương thấp nhất. Được làm rồi, nhiều khi còn phải " đóng thuế " cho người môi giới nữa.

Theo thống kê, năm 1952 lợi tức hàng năm của một lao công là 75.000 quan cũ, nhưng ít khi họ có việc làm suốt năm, trừ những tháng thất nghiệp đi, trung bình họ chỉ kiếm được 50.000 quan mỗi năm (vào khoảng 12.000 – 13.000 USD hiện nay), mỗi tháng độ 1.000USD mà giá vật thực, như trên tôi đã nói, không rẻ gì hơn ở bên ta, có phần đắt hơn nữa).

Năm 1955, một người thợ mộc được lãnh 2.300 quan cũ một tháng, mặc dầu

chính phủ đã định số lương tối thiểu là 7.500 quan. Thợ làm trong các công ty dầu lửa được 10.000 quan, như vậy là khá lắm rồi đấy.

Nghèo thì người ta lại càng ham cờ bạc mà một thứ cờ bạc công khai là cá ngựa. Từ thời thượng cổ, dân Mésopotamie đã có tài nuôi ngựa, thời trung cổ, người Ả Rập lại giỏi cưỡi ngựa, cho nên nuôi ngựa đua là một quốc túy của người Irak, trường đua Bagdad là chỗ tụ họp đông đảo nhất. Bọn chức, thợ thuyền tiêu nửa số lương ở trường đua. Nghèo thì người ta lại thích những món xa xỉ, không có chiếc áo mưa nhưng đồng hồ đeo tay phải là thứ tốt.

Lạ lùng nhất là xa xỉ phẩm lại chịu thuế nhẹ hơn các mặt hàng cần thiết: Xe hơi, lụa, rượu Whisky, săm banh, bánh bích

quy chỉ chịu thuế bằng 20–25% giá nhập cảng, còn trà, đường, cà phê, vải mà nhập cảng từ các nước khác không phải là Anh, phải đóng thuế từ 100 đến 120%. Cơ hồ như luật pháp đặt ra để chuyên làm lợi cho nhà giàu mà bắt người nghèo nhịn đủ thứ. Đĩa hát microsillon bán rất rẻ, còn trứng thì 10 quan một quả, cà phê 1.000 quan/kg.

Cho nên công, tư chức, thợ thuyền đại đa số mắc nợ, nợ suốt đời, nợ truyền tử lưu tôn. Như vậy mà thất nghiệp hay chỉ đau ốm thôi, mới biết làm sao? Thợ thuyền, đau ốm không được trả công mà mỗi lần đi bác sĩ phải trừ từ 2.000 tới 4.000 quan[71].

Không phải chỉ tại chủ bóc tột họ đâu, phần lớn cũng tại năng suất của họ rất thấp, mà năng suất thấp vì không được học nghề

- thiếu trường kỹ thuật, 95% dân chúng mù chữ thì mở trường kỹ thuật cho ai học - nhất là vì họ thiếu ăn.

Luật cấm dùng trẻ em dưới 12 tuổi nhưng sở lao động có bao giờ thanh tra các xưởng đâu, nên trẻ em 10 tuổi, người ta cũng dùng. Với lại cấm chúng làm ở xưởng, như gói hàng, dán nhãn hiệu, thì chúng lại chợ, lại bến xe xách đồ, đánh giày, chứ có được đi học đâu.

Trong các công sở, cũng y như ở Việt Nam, rất nhiều người ngồi không ăn lương. Làm sao được? Bọn sinh viên ở đại học ra, không lẽ để họ thất nghiệp. Công trình đèn sách 15 – 20 năm.

Muốn đuổi dân nghèo ra ngoài châu thành, người ta đặt ra một kế hoạch chỉnh trang, phá hết các khu phố cũ kỹ để xây cất

lại cho đẹp.

Dân chúng bất bình. Người ta kiểm duyệt báo chí, cấm các cuộc hội họp. Sinh viên than thở với nhau không biết phải làm gì: Thành lập một đoàn ích để chỉ trích chính quyền một cách gián tiếp thì đoàn bị giải tán, dịch tác phẩm của Victor Hugo, Tchékov nhưng chỉ để họ đọc với nhau vì dân chúng mù chữ. Cuối cùng một số chống đối bằng cách ăn mặc lố lăng, chửi đồng, một sinh viên theo Hồi giáo thấy đời là đáng buồn nôn không tìm được lối thoát, vào nhà thờ Ki Tô giáo thắp một cây nến dưới tượng thánh mẫu Marie để cầu nguyện!

Bị cấm ngặt ở trong nước, không hoạt động được gì cả, họ xin đi ngoại quốc du học, dự các buổi hội họp quốc tế, tố cáo

chính phủ họ hạn chế đại học, đàn áp sinh viên. Bộ Quốc gia giáo dục phản ứng lại mạnh mẽ: 5.000 sinh viên trong nước bị phân tán đi khắp nơi, rồi người ta cúp học bổng, không cho xuất ngoại nữa, không cho gửi tiền cho sinh viên nữa.

Sau vụ đàn áp đó Thủ tướng Nouri Said mừng rỡ xoa tay. Nhưng đợt sóng chỉ hạ xuống chớ đâu đã tan. Đảng cộng sản lui vào bóng tối, hoạt động kín đáo hơn và cũng tích cực hơn. Các người ngoại quốc ở Bagdad đã thấy "có cái gì trong không khí", mà nhà cầm quyền Irak vẫn không hay biết gì cả.

Một năm sau, năm 1958 - cách mạng bùng nổ. Chính Nouri Said đã gây ra nó để nó chôn ông và cả giòng họ Hachémite ở Irak.

Nouri Said, Pierre Laval của Irak

Vì quyền hành ở cả trong tay Nouri Said chứ không phải ở nhà vua Fayçal II.

Giòng Hachémite thật là gặp nhiều tai họa, tình cảnh Fayçal II cũng gần giống tình cảnh Hussein, anh họ của ông ở Jordanie. Hai người xuýt xoát nhau, cùng học ở trường Harrow bên Anh (sau Hussein vào trường võ bị Sandhurst). Cha Hussein bị bệnh thần kinh (thực dân Anh bảo vậy) và bị đày ở Thụy Sĩ. Hussein lên nối ngôi hồi 17 tuổi, năm 1952. Cha Fayçal II là Ghazi chết vì tai nạn xe hơi năm 1939 và Fayçal II cũng lên ngôi năm 1953, hồi 18, 19 tuổi, Abdul Ilah, một ông bác làm phụ chính.

Nhưng tính tình hai người khác xa: Hussein cương quyết, can đảm bao nhiêu

thì Fayçal II nhu nhược bấy nhiêu, mọi việc để cho Nouri Said quyết đoán hết, và quan phụ chính Abdul Ilah cũng vào hùa với Nouri Said.

Nhân vật Nouri Said đáng là một “kì quan” trong lịch sử Ả Rập. Benoist Méchin lần đầu tiên gặp ông ta, ngạc nhiên vì thấy ông ta có những nét của Pierre Laval, vị Thủ tướng Pháp quá thân Đức mà bị xử tử. Mập, lông mày rậm, nước da tai tái, khóe miệng chua chát. Và Benoist Méchin có linh cảm rằng ông ta cũng sẽ bắt đắc kì tử.

Không học ở Anh, cũng không sống ở Anh, không có một giọt máu Anh mà Nouri Said trung với nước Anh hơn là con nuôi của Anh hoàng, hơn cả Laval trung thành với Đức, trung tới cái mức nước Anh hoàn

toàn tin cậy ở ông ta, bảo một chính phủ Irak mà không có Said thì không thể là một chính phủ "tốt" được, và tặng ông ta huy chương cao quý nhất của Anh.

Đó là điểm thứ nhì giống Laval. Điểm thứ ba là cũng như Laval, ông ta bất chấp dư luận, tự cho mình là sáng suốt nhất đời, chính sách thân Anh của mình là hoàn toàn đúng.

Laval bảo: "Tôi không cần được lòng dân. Xưa kia, dân chúng hoan nghênh tôi vì hồi đó tôi không làm tròn bổn phận của tôi". Còn Nouri Said thì bảo: "Hạng người tầm thường mới liên kết với bạn. Tôi thì tư cách siêu việt để có thể liên kết với kẻ thù (tức với Thổ trong Hiệp ước Bagdad). Tôi biết rằng chính sách đó thất nhân tâm, nhưng đôi khi cần hi sinh cái tiếng tăm của

mình mà làm việc ích cho nước". Và theo ông ta thì làm việc ích cho nước là trung thành với Anh, đàn áp dân chúng mà ưu đãi giới quý phái, địa chủ, đại tư bản.

Ông ta sinh năm 1888 trong một gia đình phong lưu, theo học trường võ bị Thổ ở Istambul, năm 1910 làm sĩ quan cho Thổ nhưng không được Thổ tin cậy vì ông ta gốc Ả Rập. Trong Thế chiến thứ nhất, khi quân Anh chiếm đóng Bassorah, ông ta bị bắt làm tù binh rồi được thả, và từ đó quyết tâm cộng tác với Anh, được Huân tước Kitchner tin cậy, hăng hái theo Fayçal I và Lawrence trong cuộc khởi nghĩa Ả Rập. Năm 1919, cùng với Fayçal I qua Paris, tranh biện với Clémenceau, đòi Pháp giao Syrie và Irak cho Fayçal I cai trị. Làm cố vấn cho Fayçal I, ông ta lần lần leo được hết các cấp trong chính quyền

và năm 1930, quyền ủy trị của Anh ở Irak mãn hạn, ông ta được làm Thủ tướng, rồi giữ chức đó mười năm, mười sáu lần cho tới 1958. Thực là vô địch trên hoạn lộ. Càng được giữ chức lâu ông ta càng tin rằng mình có thiên tài trị dân, chỉ đường lối của mình mới đúng, các chính khách khác đều là hạng tập sự cả.

Nhiều người ghen ông ta, oán ông ta, nhưng hết thảy đều sợ ông ta, trong một phần tư thế kỷ, không ai dám lật ông ta cả. Thuật giữ ghế Thủ tướng của ông ta như sau: Khớp mỏ báo chí, ông ta vừa ghét vừa khinh nhà báo, có khi ăn nói thô tục với họ. Kẻ nào tỏ ý phản đối thì ông vung tiền mua chuộc, mua chuộc không được thì diệt, coi hiến pháp là giấy lộn, tổ chức các cuộc bầu cử gian lận, (y như anh em Ngô Đình Diệm ở nước ta, chỉ định các ứng cử

viên, vô phúc cho tỉnh trưởng nào mà để ứng cử viên của ông thất cử) như vậy toàn thể quốc hội là tay sai của ông.

Vua Fayçal II phải sợ ông ta một phép, còn Anh thì triệt để ủng hộ ông. Ông ta cảnh cáo quốc dân rằng kẻ nào dám đụng tới quyền lợi của Anh thì sẽ bị tiêu diệt. Kẻ thù không đội trời chung của ông ta là Nasser. Trong vụ kênh Suez ông ta xúi Eden “đập cho cho chết hắn đi”. Cả khối Ả Rập trừ vua Hussein đều ghét ông ta vì đã đi với Thổ - kẻ thù truyền kiếp của Ả Rập - mà gia nhập Hiệp ước Bagdad.

Tiền công ty dầu lửa Irak Petroleum nộp cho Irak, ông ta dùng để mở mang kinh đô, các thị trấn lớn, và xây 15 cái đập trên sông Tigre và sông Euphrate, tạo nhiều hồ chứa nước, đào nhiều kênh dẫn và tháo

nước, phí tổn 160 tỷ quan cũ, làm ba triệu rưỡi héc-ta thêm màu mỡ. Nhưng không phải để làm lợi cho dân nghèo. Trong số 450.000 gia đình bần nông, may lắm có 10.000 gia đình được hưởng công cuộc dẫn thủy đó, chỉ đại địa chủ là được hưởng nhiều nhất, bắt dân cày phải đóng "thuế nước" cho chúng tới nỗi dân phải ca thán: "Tới nước dưới sông mà chúng cũng chiếm hết nữa!".

Benoist Méchin hỏi ông ta sao không cho dân nghèo tới cày cấy những đất mới đó, ông ta đáp:

- Chính phủ bỏ biết bao nhiêu tiền vào công việc xây đập, đào kênh, bây giờ phải cho đại địa chủ trồng trọt để sản xuất thì chính phủ mới thu thuế được chứ. Dân nghèo làm gì có tiền mua lúa giống, mua

phân bón, mua nông cụ khai phá những đất đó được? Họ nghèo, lỗi có tại tôi đâu? Tôi phải thực tế, giao đất cho người nào đủ sức khai phá chứ. Chủ điền bây giờ chiếm những đồn điền lớn quá, thiếu sự quân bình, vì ai cũng phải chia gia tài đều cho các con, chỉ ba đời là các đồn điền lớn thành manh mún hết.

- Như vậy, có trễ quá không? Dân chúng bất bình...

Ông ta cười:

- Ông thấy dân chúng bất bình ư? Ở đâu vậy? Chỉ có tụi chính trị gia miệng còn hôi sữa là quai miệng ra gào thét, chứ ai mà bất bình? Tôi đã có cách xử với chúng. Tôi được nhà vua tin cậy. Cảnh sát công an ở trong tay tôi. Quân đội trung thành với tôi. Mà tôi lại là tay thiện xạ. Súng của

tôi để trong góc tường kia. Vậy thì thiếu cái gì nữa?

- Thiếu sự tán đồng của dân chúng.

- Tôi cần gì họ tán đồng tôi? Tôi cai trị họ hay họ cai trị tôi? Họ phải tuân theo lệnh tôi chứ. Bổn phận tôi là giữ trật tự và truyền thống trong nước mà!.

Nouri Said tuyên bố như vậy tháng ba thì tháng bảy bị hạ sát.

Cách mạng 14-7-1958

Suốt thời ông ta cầm quyền, có nhiều cuộc nông dân nổi loạn đòi cơm áo, do quân đội lãnh đạo, nhưng chỉ có một lần, năm 1936, là ông ta thấy nguy, lên phi cơ của Anh trốn qua Ả Rập, năm 1939, Anh lập lại được ảnh hưởng ở lraq, ông ta về nước, từ đó ông ta nắm vững quân đội,

cảnh sát công an, dẹp được hết các phong trào cách mạng từ khi mới manh nha, nên năm 1958 ông ta mới vững tâm, mù quáng như vậy, nhiều người ngoại quốc cảnh cáo mà ông ta chỉ mỉm cười.

Người cầm đầu cuộc cách mạng 1958 là một đại tá 37 tuổi, rất bảnh bao tên là Abdul Salam Aref. Ba giờ sáng ngày 14-7 trong khi thành Bagdad còn đang ngủ say, ông với vài chiếc xe thiết giáp chở độ ba chục người chiếm đài phát thanh và Nha Bưu điện, đồng thời hai chiếc xe jeep chở hai chục người tới trước hoàng cung, nổ một loạt súng. Lính gác bắn lại vài phát lấy lệ rồi qua phe cách mạng.

Hoàng gia bừng tỉnh dậy thấy điện thoại đã bị cắt mà đài phát thanh oang oang bố cáo nhân dân: *"Đây là tiếng nói của -*

nước Cộng hòa Irak. Ngày hôm nay là ngày chiến thắng vẻ vang của chúng ta. Kẻ thù của Allah và chúa công của hắn[72] *đã bị giết, thây phơi ngoài đường"*, tiếp theo là bản quốc ca Marseillaise của Pháp.

Cả hoàng gia ngơ ngác: mình còn sống đây mà sao chúng báo tin mình chết. Họ bước xuống nhà dưới, bị quân cách mạng dồn hết ra vườn, bắt đứng quay mặt vào tường, một loạt liên thanh nổ, vua Fayçal II, phụ chính đại thần Abdul Ilah và tất cả các người trong cung bị giết hết, không một ai thoát.

Dân chúng ôm nhau nhảy múa, cười, khóc như điên như cuồng ùn ùn kẻo tới hoàng cung, kẻ vác đinh ba, người cầm dao, búa, tính phanh thây nhà vua và

Abdul Ilak. Hàng ngàn tấm hình Nasser dán khắp các đường phố, thây Fayçal II được quấn vào tấm thảm vùi một chỗ nào đó. Abdul Ilah chịu cảnh thê thảm hơn: Thây chém đứt làm mấy khúc, bêu ở trước bộ Quốc phòng. Như vậy chưa lấy gì làm ghê rợn.

Nouri Said bốn giờ sáng hay tin vội trốn khỏi dinh của ông ta. Tại sao lần này ông ta không trốn vào sứ quán Anh như mấy lần trước mà trốn vào một nhà bạn thân, rồi tới một giáo đường (như Ngô Định Diệm)? Giữa trưa ngày 15, ông ta cải trang làm đàn bà, tính trốn ra khỏi thành thì bị một em nhỏ nhận được mặt, gọi lính lại. Viên đại tá Wasfi Tafer, sĩ quan phụ tá của ông ta, tặng ông ta một tràng liên thanh. Tafer chính là người tin cẩn nhất của ông ta, là người hoạt động nhất trong nhóm

cách mạng mà ông ta không hay. Thây ông ta được chở về bộ Quốc phòng. Con trai ông là Sabah đến nhận thây, bị hạ sát tức thì. Quân đội vùi lén thây hai cha con Said. Nhưng đêm hôm đó dân chúng tới nghĩa địa đào thây Said lên, cột vào sau một chiếc xe máy dầu rồi mở máy cho xe kéo lết thây đi khắp các đường phố, để rớt lại chỗ này một khúc thịt, chỗ kia một lớp da, chỗ nọ một đốt xương. Thật dã man kinh khủng. Hơn cả cuộc cách mạng của Pháp nữa!

Trong lịch sử nhân loại, có lẽ em dưới triều Louis XIII, trong vụ xử tử Thống chế Concini dân chúng mới oán nhà cầm quyền tới vậy[73].

Trong khi Aref đảo chính ở Bagdad, tướng Kassem chỉ huy một đạo quân ở

Baakoubd để tiếp ứng nếu cần. Trưa ngày 14, Kassem mới vào Bagdad. Cuộc cách mạng tổ chức thật bí mật, chỉ có một nhóm nhỏ sĩ quan và nhiều lắm là hai chục nhà trí thức, giáo sư, sinh viên hay trước.

Kassem giữ chức Tổng thống kiêm bộ trưởng bộ Quốc phòng, Aref làm Phó Tổng thống kiêm bộ trưởng bộ Nội vụ. Họ tuyên bố tôn trọng tài sản của ngoại nhân, thảo một hiến pháp lâm thời, nhận rằng quốc gia Irak là một thành phần của dân tộc Ả Rập, sẽ theo đường lối trung lập...

Liên Xô và Trung Cộng nhìn nhận ngay nước cộng hòa Irak. Rồi tới Mĩ, và cả Anh nữa. Nouri Said chẳng còn sống để mà nghe Sứ thần Anh là Huân tước Michael Wright tuyên bố: "Cuộc cách mạng Irak có lợi cho Anh. Mau mắn nhất là công ty dầu

lửa *Irak Petroleum*. Ngay ngày 14-7 họ đã nhã nhặn cảm ơn cách mạng bảo vệ các giếng dầu cho họ và khúm núm xin trả lại dân tộc Irak những khu nào đã nhượng cho họ mà họ chưa kịp khai thác. Duy có Pháp mặc dầu được các nhà cách mạng Irak coi như bậc thầy (cũng lựa ngày 14-7, cũng phát thanh bản *Marseillaise*, cũng giết vua...) thì không hiểu sao, cứ làm thinh, tới năm 1962 mà vẫn chưa thừa nhận nước Cộng hòa Irak.

Chia rẽ trong nội bộ

Khác hẳn với Ai Cập, nhóm sĩ quan cách mạng Irak mới cầm quyền đã chia rẽ nhau, thanh toán lẫn nhau, có lẽ cũng hơi giống Việt Nam mình. Phó Tổng thống Aref thân Nasser còn Tổng thống Kassem nghịch Nasser. Đa số không ưa Ai Cập, vì

từ trước người Irak vẫn tự hào rằng chính họ mới đáng lãnh đạo khối Ả Rập, bây giờ họ lại tự hào thêm rằng cuộc cách mạng của họ "tiến bộ" hơn của Ai Cập, vang lừng hơn.

Từ 1958 tới 1962 chỉ là lịch sử chống đối nhau của hai phe Aref và Kassem, chỉ trong một năm rưỡi, tới đầu 1960, nội các Kassem đã phải cải tổ bốn lần, nên họ chẳng làm được gì cả mà trong nước thêm hỗn loạn, chỉ hò hét và xuống đường còn hơn ở Việt Nam nữa.

Kassem thắng, đưa Aref đi làm đại sứ ở Bonn (CHLB Đức). Aref đi rồi tự ý về, bị bắt giam xử tội, được tha, đảng của Aref nổi dây chống, bị đàn áp mấy lần. Kassem ngại bị Ai Cập tấn công hoặc phá rối, tỏ tình thân thiện với Hussein, vì

Jordanie là bức thành ngăn Irak và Ai Cập. Lạ cho ông vua Hussein. Ibn Séoud là kẻ thù của ông cố ông ta (Ibn Séoud có lần nói: Phải diệt cho hết cái ổ bò cạp đó, tức giống Hachémite), mấy năm trước ông ta sẵn sàng quên mối thù đó mà năn nỉ Saud viện trợ, bây giờ Kassem đã diệt cả họ hàng Fayçal II, cũng là kẻ thù của giòng Hachémite, mà ông cũng sẵn sàng "bỏ qua" vả và liên kết với Kassem.

Yên phía đó rồi, Kassem xin viện trợ quân sự của Nga. Vì biết ơn ai bây giờ? Dân chúng còn thù Anh, chẳng lẽ lại hạ mình xuống xin Anh? Mĩ thì cũng một giuộc với Anh mà nhận viện trợ của Mĩ thì sẽ bị Anh phá. Nga tặng ông ta một số khí giới, đảng cộng sản trong nước hoạt động mạnh lên. Hiệp ước viện trợ Irak, được Liên Xô kí ngày 15-3-1959 thì 9 ngày sau,

Iran rút ra khỏi Hiệp ước Bagdad.

Tháng 10 năm 1959, Kassem bị ám sát hụt (bốn viên đạn ở vai và bàn tay). Tòa đem xử 73 người đều ở trong phe Thống nhất tức phe thân Nasser, có lẽ là oan uổng hết. Đập mạnh rồi ông ta lại xoa dịu, đầu năm 1960, đổi chính sách: Thân thiện với Ai Cập và xa lánh Liên Xô, cấm đảng Cộng sản Irak hội họp. Chắc ông ta thấy rằng đảng thân Nasser hết thế lực rồi, mà đảng Cộng sản đã bành trướng quá.

Chẳng có gì thay đổi cả!

Lộn xộn như vậy thì chính quyền cách mạng còn làm được gì nữa, cho nên trong ba bốn năm đầu chẳng có cải cách nào được thực hiện đến nơi đến chốn. Ngay cải cách quan trọng nhất mà chính quyền

cách mạng nào cũng phải nghĩ tới trước hết, tức cải cách điền địa.

Ngày 30 tháng 9 năm 1958 tức hai tháng mới sau ngày đảo chính, đạo luật cải cách điền địa được ban bố.

Theo luật, điền chủ chỉ được giữ một diện tích canh tác tối đa là 250 héc-ta nếu là ruộng có công cuộc dẫn thủy, và 500 héc-ta nếu là ruộng không có công cuộc dẫn thủy. Số ruộng dư phải khai báo để chính phủ lấy lại phân phát cho nông dân: Mỗi người được từ 7 đến 15 héc-ta nếu là ruộng có công cuộc dẫn thủy, hoặc từ 15 đến 30 héc-ta nếu là ruộng không có công cuộc dẫn thủy. Không phải là phát không, phải trả trong kì hạn 20 năm, chính phủ sẽ lấy số tiền đó bồi thường cho chủ điền.

Luật còn định lại cách thức giao kèo

với tá điền, và định cách tổ chức các hợp tác xã, thành lập nông tín cuộc với số vốn là 500.000 *dinar* (không rõ một dinar bằng bao nhiêu quan Pháp, chỉ bốn dinar mua được một chai săm banh) để giúp nông dân mua lúa giống. Nghĩa là chính quyền cũng tỏ vẻ săn sóc cho nông dân chu đáo như chính phủ Ngô Đình Diệm ở nước ta.

Đảng cộng sản Irak hơi bất bình vì chủ điền còn giữ được nhiều ruộng quá, nhưng nghĩ như vậy đã là tiến bộ nên chỉ phản đối qua loa. Nông dân tin tưởng, bỏ châu thành, trớ về đồng ruộng.

Nhưng chẳng bao lâu họ thất vọng. Cải cách điền địa chỉ có trên giấy tờ, không thực hiện được. Vì chính quyền gặp rất nhiều nỗi khó khăn. Trước hết là không có đủ bản đồ. Công việc đạc điền chỉ là mới

bắt đầu, mà lại làm rất cẩu thả vì thiếu nhà chuyên môn, ranh giới ruộng đất sai be bét.

Lẽ nữa là nhân viên chính quyền sai về làng thực hiện việc chia đất bị các chủ điền mua chuộc hoặc dọa dẫm, nên không làm được gì cả. Họ về làng, làm gì có khách sạn, đành phải vào ở nhờ nhà các chủ điền, nhà nông dân chật hẹp, dơ dáy quá, làm sao ở nổi. Chủ điền cung cấp cho họ đủ thứ: Từ thức ăn, thức uống tới các phương tiên chuyên chở, cả lao công, kẻ hầu người hạ nữa. Ta nên nhớ ở Irak có nhiều điền trang mênh mông gồm mấy làng, chủ điền nuôi lính và có khí giới. Thầy kí nào ở tỉnh tới với một chiếc va li và một cây thước cuốn, nếu dại dột mà muốn phỏng vấn, điều tra thì một là mất chức hai là toi mạng.

Muốn cho công cuộc cải cách có kết quả thì chính quyền phải mạnh. Mà nông dân lúc đó chưa được tổ chức, chính quyền chưa dám đối phó với các lãnh chúa. Luật mới ban ra, bọn chủ điền nhao nhao lên phản đối, kêu nài. Phải thành lập các tòa án đặc biệt để xét các đơn kêu nài của chủ điền. Tòa án phải điều tra, có khi cả năm mới xong và thảo được một bản phán nghị. Phán nghị đó đâu đã được thi hành ngay; phải đưa lên một ủy ban Trưng thu và Định giá xét lại, ủy ban này xét xong lại trình quyết nghị lên một ủy ban nữa, ủy ban Cải cách điền địa, ủy ban này trình lên một ủy ban nữa, rồi một ủy ban nữa gồm tất cả các bộ để quyết định có nên cấp phát đất đó cho một nông dân nào không. Như vậy có biết bao nhiêu là thủ tục che chở quyền tư hữu của các đại điền chủ và luật

cải cách điền địa chỉ có danh mà không có thực.

Cho nên đảng cộng sản đã chỉ trích chính phủ là cố ý "phá hoại cuộc cải cách", là "giết nông dân" y như bọn phong kiến và thực dân thời trước. Họ tố cáo bọn chủ điền là vẫn nắm quyền sinh sát nông dân, dùng mọi âm mưu chia rẽ, thao túng các tổ chức nông dân, mua chuộc, gian lận trong các cuộc bầu cử ban chấp hành các tổ chức nông dân.

Riết rồi chính Kassem cũng tự hỏi không biết có thể và có nên thực hiện cuộc cải cách điền địa đó không, vì muốn thực hiện đến nơi đến chốn thì phải phá hẳn tổ chức cũ của xã hội, làm xáo trộn hết từ lối sống tới lối làm việc, lối sản xuất, cả lối suy tư nữa. Ngay đảng cộng sản cũng tự

thú là bất lực chưa tới lúc vì xã hội chưa chín mùi để có thể cách mạng triệt để, nên họ chỉ phản đối ngoài miệng. Rốt cuộc người ta đồng tình để cho cuộc cải cách điền địa chìm dần.

Vậy ở đồng ruộng không có gì thay đổi, trừ vài cuộc hội họp của ủy ban này ủy ban nọ. Trái lại, ở Bagdad và các thị trấn lớn, bộ mặt thay đổi hẳn. Phụ nữ Irak đã xé khăn choàng mặt từ lâu rồi, sau cuộc cách mạng của Mustapha Kémal ở Thổ Nhĩ Kì, nhưng bây giờ họ mới thực là được giải phóng. Họ tự giải phóng họ. Sau ngày 14.7.1958, cũng như phụ nữ Pháp năm 1789, họ hăng say lạ lùng, tự cảm thấy mình là mẹ của các nhà cách mạng, nếu không phải là mẹ của cách mạng, họ cũng vác gậy lại hoàng cung để trị bọn phong kiến, rồi họ bận quân phục biểu diễn ở các

đường phố, lên diễn đàn hô hào đòi đủ các quyền công dân. Họ vào đoàn dân quân, kiểm soát thẻ kiểm tra, lục soát các xe cộ.

Một tiến bộ nữa là ngôn luận được tự do. Đủ các khuynh hướng từ cực hữu qua cực tả, và các người ngoại quốc đều phải nhận rằng từ Istambul tới Aden, từ Le Caire tới Téhéran, không đâu báo chí phát triển tưng bừng, ngôn luận cởi mở như ở Bagdad. Nhưng từ 1960, phong trào đó bắt đầu bị nén xuống.

Bồng bột nhất là sự phát triển về giáo dục, nhưng chỉ riêng về cấp đại học. Người ta xây cất một khu đại học vĩ đại để tiếp nhận 14.000 sinh viên, gửi đi du học ngoại quốc ba ngàn sinh viên trong năm 1959, phái rất nhiều đoàn đi dự các cuộc hội thảo của sinh viên các nước Âu, Á,

đón rất nhiều giáo sư ngoại quốc tới dạy, mở nhiều thư viện, nhập cảng và xuất bản rất nhiều sách.

Tóm lại chỉ thành thị, đặc biệt là sinh viên và sĩ quan là được hưởng nhiều hơn cả, còn tình cảnh thợ thuyền cũng như nông dân không được cải thiện bao nhiêu: Công trình kỹ nghệ hóa tiến rất chậm, chỉ mới phát triển được về điện. Thành thử nhiều người đã thất vọng, càu nhàu: Chẳng có gì thay đổi cả còn tệ hơn trước nữa, trước khốn khổ nhưng còn có được chút hy vọng, bây giờ tới hy vọng cũng mất."

Càng thất nhân tâm thì người ta lại càng thần thánh hóa Kassem, đâu đâu cũng thấy căng những biểu ngữ: "Vị lãnh tụ duy nhất của chúng ta...", "vị quốc trưởng liêm chính", "nhà ái quốc được toàn dân kính

mến...”. Cũng y như thời Ngô Đình Diệm ở nước mình. Đông Á và Tây Á không hẹn mà gặp nhau.

Chương XIX

HỢP RỒI CHIA, CHIA RỒI HỢP

CHIẾN TRANH DẦU LỬA

Từ 1961 đến 1966, tình hình các quốc gia Ả Rập cũng vẫn rất rối ren, hợp rồi chia, chia rồi hợp, cũng có mấy cuộc đảo chính thành công ở Irak, Syrie, thất bại ở Jordame, nhưng đều không có hậu quả gì lớn. Chỉ có chiến tranh dầu lửa đưa tới sự

độc lập của Koweit (1961) là đáng kể.

Ảnh hưởng của Anh và Nga hơi lùi mà ảnh hưởng của Mĩ dưới thời Kennedy thì hơi tiến.

Trong khi đó sự mâu thuẫn giữa Israël và khối Ả Rập mỗi ngày thêm sâu sắc, đưa tới cuộc chiến tranh 1967. Trong chương này chúng tôi xét mấy điểm trên, còn điểm cuối cùng (chiến tranh Do Thái - Ả Rập) sẽ để lại chương sau vì nó đánh dấu một bước lùi của khối Ả Rập.

Đảo chính và đảo chính! Tân Cộng hoà Ả Rập

Từ 1960, Kassem thắng được phe đối lập Thống nhất rồi, muốn quay lại đàn áp đảng cộng sản, lại giao hảo với Nasser.

Khi gặp cái thế chân vạc thì đó là chính

sách muôn thuở, Trung Hoa thời Tam Quốc như vậy mà Irak thế kỷ XX cũng vậy

Ngày 28 tháng giêng năm 1961, nhân một hội nghị Liên minh Ả Rập ở Bagdad, Ai Cập và Syrie được mời tới dự và ngoại trưởng Ai Cập được hoan nghênh nhiệt liệt: Mười ngàn người đi rước phái đoàn ở phi trường, tên Nasser được hoan hô vang dội khắp châu thành. Dân chúng thành thật vui mừng vì thấy khối Ả Rập được thống nhất. Có lẽ một phần cũng do tin loan ra mấy tuần trước rằng Israël đương chế tạo bom nguyên tử.

Lúc đó Nasser thấy mục đích thống nhất Ả Rập của mình đã gần đạt được. Ông ta viết thư cho quốc vương Hussein, tỏ ý muốn được gặp. Tháng ba, ông họp hội nghị các dân tộc Phi châu ở Le Caire, hai

trăm đại biểu của 27 quốc gia tới dự. Vua Saud loan tin tới tháng tư 1962, hết hạn, sẽ không cho Mĩ dùng căn cứ không quân Dahran nữa.

Ở trong nước Nasser xúc tiến việc cải cách xã hội: Quốc hữu hóa các xí nghiệp, các ngân hàng, hạn chế thêm diện tích ruộng của các điền chủ rút xuống còn 42 héc-ta, các điền chủ Syrie bất bình (vì từ tháng 2-1958, Ai Cập và Syrie chung một chính phủ).

Nhưng tháng chín, thêm một sự đổ vỡ nữa: Nasser muốn hợp nhất quân đội Syrie và Ai Cập, nhiều tướng tá Syrie bất mãn, lại thêm giới địa chủ và thương gia cũng không ưa chính sách kinh tế của Nasser, loạn nổi lên, Nasser không dám đàn áp, một chính khách Syrie lật đổ nội các cũ,

thành lập nội các mới, tách ra khỏi Ai Cập.

Thế là hợp không lâu thì đã tan. Nhưng tan cũng không lâu rồi lại hợp. Tháng hai năm sau (1962), Kassem thất nhân tâm quá, lại thất bại trong vụ đòi sáp nhập Kowiet, trục xuất đại sứ Anh, Mĩ mà không nhờ cậy Nga được (vì ông ta đã đàn áp đảng cộng sản) nên hóa ra bơ vơ. Đảng xã hội Baath (chủ trương thống nhất Ả Rập) nổi dậy, hình như có bàn tay cửa Mĩ nhúng vào. Đại tá Makki El Hachemi đem một sư đoàn thiết giáp về Bagdad chiếm dinh Tổng thống, bắt được Kassem, xử bắn, chở thây tới đài vô tuyến truyền hình quay phim cho quốc dân coi. Cũng dã man như cuộc cách mạng 1958.

Đại tá Aref, Phó Tổng thống, sau ngày

14-5-1958, địch thủ của Kassem, lên làm Tổng thống, thực hiện ngay chủ trương cũ của ông: Liên kết với Ai Cập (tháng hai năm 1963). Trước Kassem ân xá ông ta, mà bây giờ ông ta không cứu Kassem. Tình đồng chí thường như vậy.

Nhưng Thủ tướng Abdul Salem Aref (lúc đó dã là thống chế) chỉ cầm quyền được ba năm. Tháng năm năm 1966, chiếc trực thăng chở ông đương bay thì không hiểu vì lý do gì nổ tan tành và ông ta tan thây. Ai cũng tưởng cái chết bi thảm và bí mật đó sẽ gây một cuộc nội loạn. Chính phủ Irak cũng sợ như vậy nên lập tức tuyên bố thiết quân luật, cho canh gác kỹ các cơ quan rồi hôm sau mới báo tin tại nạn đó cho quốc dân hay.

Người anh của Tổng thống, tướng

Abdul Rahman Aref lúc đó đương cầm đầu một phái đoàn quân sự ở Nga, lo ngại, đợi bốn mươi tám giờ sau, mới dám về Bagdad.

Để tránh cuộc nội loạn, chính quyền Irak nghe lời khuyên bảo của Ai Cập đề cử tướng Abdul Rahman Aref lên làm Thủ tướng. Ông này có óc bảo thủ, tư cách tầm thường. Hai người nữa, có tài hơn, có thể được đề cử, nhưng một người có khuynh hướng thân Tây phương, Ai Cập không chịu, một người không phải là quân nhân, quân đội không ủng hộ.

Thế là một lần nữa, quyền hành vẫn nằm trong tay quân nhân, nhưng quân nhân Irak giống quân nhân Việt Nam sau 1963 hơn là quân nhân Ai Cập, không được lòng dân, bị các đảng phái chống đối, như đảng

Cộng sản và đảng Baath (chính hai đảng này cũng chống đối nhau nữa), do đó chính quyền nát bét, các tướng chỉ tính chuyện lật nhau, thanh toán nhau, mà dân chúng thì đòi có một chính thể đại diện. Hậu quả là chính quyền càng ngày càng tham nhũng, dân chúng càng ngày càng điêu đứng.

Và ngày 17 tháng bảy 1968, ba giờ sáng, mấy chiếc xe thiết giáp tiến về phía dinh Tổng thống, bắn mấy phát súng, bắt sống Abdul Rahman Aref, đưa qua Anh. Cuộc đảo chính lần này "văn minh" hơn, không đổ một giọt máu, nhưng quyền hành dĩ nhiên cũng vào tay quân nhân: Tướng Aheml Hasan Badr, được các tướng tá không quân ủng hộ, y như ở Việt Nam. Chưa rõ chính quyền Badr thân Nga hay thân Mĩ, nhưng có vẻ lơ là với Ai Cập, và đã mạnh bạo thanh trừng một bọn tham

những. May ra thì có thể đứng vững được. Vì tương đối khá hơn các chính quyền trước.

Tình hình ở Irak như vậy. Còn ở Syrie, tháng ba năm 1963, cũng có một cuộc đảo chính, cũng do đảng Baath tổ chức, cũng do quân đội thực hiện. Salah Bitar lên làm Tổng thống, lại thân với Ai Cập. Thay đổi cứ như chong chóng.

Kết quả là ngày 17 tháng tư 1963, một nước *Tân Cộng hòa Ả Rập thống nhất* thành lập: Ba quốc gia *Ai Cập, Syrie, Irak* hợp làm một, Nasser làm Tổng thống. Nước tân cộng hòa này khác nước cộng hòa năm 1958. Sự thực chỉ là một Liên bang, mỗi tiểu bang vẫn giữ hiến pháp của mình miễn là đừng có gì trái với hiến pháp chung. Thành công như vậy có lẽ cũng do

Nasser đã dùng một nhóm bác học Đức mà chế tạo được hỏa tiễn, như để đáp lại chương trình chế tạo bom nguyên tử của Israël. Hỏa tiễn Ai Cập bắn xa được vài trăm cây số, đáng kể là khí giới mạnh nhất ở Ả Rập và châu Phi.

Trong số các đế quốc đương tranh nhau ảnh hưởng ở Ả Rập, Mĩ lúc này có nhiều cảm tình với Nasser vì tin rằng Nasser không cộng sản (quả thực ông ta không cộng sản, thẳng tay diệt cộng ở trong nước, làm cho Nga không vui lòng, muốn lơi ra), có thể thống nhất khối Ả Rập thành một lực lượng thứ ba chặn được Nga và Trung Cộng ở Tây Á và Phi châu. Cho nên Mĩ tiếp tay Nasser, khuyên vua Hussein thoái vị để *Jordanie* gia nhập Tân cộng hòa Ả Rập. Kennedy ngây thơ quá đỗi. Fayçal II đã chết, giống vua Hachémite chỉ còn có

Hussein mà bảo ông ta thoái vị? Ông ta vốn ghét Nasser mà bảo ông ta liên kết với Naser để Nasser gắn thêm một ngôi sao xanh lá cây nữa lên lá cờ ba ngôi sao của Tân Cộng hòa? Ông ta mới cưới một thiếu nữ Anh sau khi li dị với người vợ trước gốc Ả Rập, tất là thân Anh mà bảo ông ta đứng về phe Ai Cập? Ông ta đâu có chịu. Dân chúng Amman nổi dậy, ông ta cương quyết đàn áp liền, giải tán nội các, đưa một ông chú hay bác lên làm Thủ tướng và bọn quân lính tận trung với ông lại dẹp được bọn Palestine tản cư gây rối. Bọn này lại rút vào miền Naplouse, ổ cách mạng, để chờ một cơ hội khác.

Thấy vậy Kennedy không can thiệp nữa, nhất là khi năm triệu dân Do Thái ở Mĩ oán ông là không nghĩ đến Israël. Ả Rập mà thống nhất thì Israël sẽ lâm nguy.

Ở *Yémen*, Nasser tưởng thành công mà rút cuộc không tiến thêm được bước nào. Ngày 19-9-1962, quốc vương Hamed chết, con là Badr (chính vị đông cung thái tử đã khuyên cha đứng về phe Ai Cập năm 1958) lên nối ngôi. Nasser mừng rỡ tin rằng vị tân vương này tất phải tân tiến mà tình thân nghị giữa hai nước sẽ chặt hơn. Không ngờ được cầm quyền rồi (có kẻ xấu miệng bảo Badr đã ám sát cha), Badr lại còn độc đoán hơn cha, bỏ hết các tư tưởng duy tân, chỉ lo bảo vệ ngai vàng để sống một cuộc đời xa hoa, phóng túng, nhất hô bách nặc.

Đảng thân Nasser tức thì nổi dậy, ngày 27-9, đại tá El Salal lại dội bom xuống hoàng cung, chiếm đài phát thanh, loan báo rằng Badr đã chết vì bom, không tìm thấy thây. Sự thực Badr đã trốn thoát, gom quân

của các bộ lạc tấn công lại El Sallal. Ả Rập Saudi và Jordame tiếp sức Badr, Nasser tiếp sức với El Sallal. Hai bên chiến đấu dữ dội, bất phân thắng bại.

Nhưng nếu chiến tranh kéo dài, sẽ hao mòn cho Ai Cập hơn là cho Ả Rập Séoudỉte vì Ai Cập nghèo. Kennedy nhảy vào can thiệp, khuyên nhủ Saud để Saud v à Nasser đều rút quân ra khỏi Yémen. Sallal và Badr không có nước đàn anh tiếp tay nữa, vẫn đánh nhau, nhưng lẻ tẻ, và Sallal giữ được kinh đô. Kennedy lần này được cảm tình của khối Ả Rập chính vì ông ta đứng về phe các phần tử tiến bộ, dân chủ.

Vụ Yémen làm cho hoàng đệ Fayçal của Ả Rập Saudi mất cảm tình với Nasser, ông ta thấy Nasser có ý muốn diệt các

quốc gia quân chủ ở Ả Rập. Nhất là Saud càng ghét Nassert, muốn nhân cơ hội đó, giành lại quyền đã trao cho Fayçal để triệt để chống Nasser.

Rút cuộc Tân Cộng hòa Ả Rập thống nhất không thành công hơn cựu cộng hòa là bao nhiêu: Không tiến thêm ở Yémen, mất cảm tình của Ả Rập Saudi, tuy liên kết được Irak nhưng rồi lại xích mích với Irak về vụ Koweit. Chính vụ này mới là quan trọng nhất trong mấy năm 1960 - 1966.

Đảo chính ở Thổ

Năm 1958, Anh mất "người con trung tín" nhất là Nouri Said, đành nuôi hận làm vui vẻ thừa nhận chính phủ Cộng hòa Irak để giữ quyền lợi dầu lửa. Tháng ba năm sau, Irak rút ra khỏi hiệp ước Bagdad (tổ

chức này từ đấy đổi tên là C E.N.T.O. = Central Treaty Organisation = Liên minh Trung Đông). Lại năm sau nữa, ngày 27-5-1960, cách mạng phát ở ngay nước khởi xướng Hiệp ước Bagdad, tức Thổ.

Chúng ta đã phục tài đắc nhân tâm của Thủ tướng Thổ Menderès[74]. Được nông dân làm hậu thuẫn, ông ta thắng được đảng cũ của Kémal. Đảng này còn ảnh hưởng mạnh trong quân đội và trong giới sinh viên. Ông ta đàn áp. Sinh viên Thổ đã có kinh nghiệm tranh đấu chính trị, không chịu thua, tổ chức các cuộc xuống đường ở khắp các châu thành. Menderès biết lấy lòng nông dân mà không biết lấy lòng sinh viên – trái hẳn với Kassem - đóng cửa nhiều tờ báo và tất cả các trường đại học, tháng 4 năm 1960 gây náo động khắp trong

nước. Lúc đó ông ta mới chịu nhượng bộ, hứa sẽ bầu cử lại Quốc hội, nhưng đã trễ quá, quân đội đã nhất định hạ ông.

Ngày 27 tháng 5, tướng Grusel đảo chính, được bầu làm Tổng thống, Menderès bị xử tử. Anh Mĩ đâm hoảng, chỉ sợ tổ chức CENTO tan rã mà cả khối họ gọi là Trung Đông sẽ trung lập mất. May thay, Grusel và nhóm sĩ quan, sinh viên cách mạng không có ý nghĩ đó mà vẫn theo chính sách cũ. Chỉ là đảo chính thôi chứ không có cách mạng.

Chiến tranh dầu lửa

Vừa thoát được mối nguy đó thì bốn tháng sau (tháng 9 năm 1960) Anh lại phải đương đầu với Kassem. Khi cách mạng 14-7-1958 thành công, Kassem hứa tôn

trọng quyền lợi của ngoại bang để họ khỏi phá mình, chứ ông ta đã có sẵn chủ trương: Quyền lợi của Tây phương về dầu lửa quá lớn, bất kì nhà cách mạng Ả Rập nào cũng nghĩ tới chuyện giành lại cho quốc gia. Mà không có thiếu gì quốc gia tư bản giúp họ giành lại để chia bớt cái lợi của Anh, Mĩ.

Ngay từ năm 1953, Đức đã đánh đòn đầu tiên vào công ty Anh Mĩ. Một công ty Đức, công ty Delmann Bergbau, thương lượng với Yémen cho phép tìm mỏ dầu ở miền nam Yémen, nếu tìm được thì sẽ thành lập công ty Đức - Yémen và sẽ chia 75% số lời cho Yémen. Họ tìm không được, nhưng đề nghị đó cũng làm lung lay chính sách fifty-fifty (chia đôi) của Anh Mĩ. Năm 1955, một người Ý, Enrico Mattei, cũng đề nghị với Ai Cập khai thác các mỏ dầu ở bán đảo Sinaï. Mỏ dầu ở

đây rất nghèo, mà họ cũng chịu chia 49% phần lời cho Ai Cập, Anh thì cho không, vị tất đã nhận.

Năm 1957, Enrico Mattei đặt chân được vào Iran, được phép khai thác một miền, bề ngoài vẫn giữ chính sách fifty-fifty để khỏi bị các công ty Anh Mĩ phá, nhưng bề trong thì chia cho Iran tới 75% số lời.

Tới phiên Nhật cũng nhảy vào Ả Rập Saudi để chia phần, xin khai thác một khu ở phía nam Koweit và chịu nộp cho Saud 56% số lời.

Ngay các công ty Mĩ cũng cạnh tranh với nhau nữa. Năm 1958, công ty Pan American Oil thương lượng với Iran, điều kiện rất có lợi cho Iran: 75% số lời, lại để dành một số dầu bán rẻ cho dân Iran.

Chính công ty đó cạnh tranh cả với công ty Aramco ở Ả Rập Saudi, khai thác một vùng ở ngoài khu vực của Aramco và ngoài số 75% lời, còn xin chia thêm lời và các sản phẩm phụ của dầu lửa, như khí đốt (gaz), dầu hắc (asphalte)...

Ngay các nhà thống kê ở Liên Hiệp Quốc cũng phải lên tiếng, công bố cho các quốc gia Ả Rập và Trung Hoa thấy rằng từ 1912 tới 1950 họ bị bóc lột quá đỗi: Iran và Irak chỉ được chia 1/10 hay 1/9 số lời của các công ti, Koweit khá hơn, được chia 1/6, Ả Rập Saudi năm 1958 cũng chỉ được chia 1/4[75]. Vậy thì đề nghị của Pan American Oil cũng chẳng có gì là rộng rãi: Vẫn là chiếm 55% *tổng số lời*, mà chỉ chia cho Ả Rập Saudi 45%.

Kassem dĩ nhiên hiểu tình thế mới đó,

nhưng đợi đến khi đã được Nga viện trợ tiền bạc, khí giới, đã dẹp xong hai phe đối lập (Cộng sản và Thống nhất) rồi mới quay lại nói chuyện với tư bản thực dân Anh.

Đúng ngày lễ Quốc khánh 14-7-1961, sau ba năm cầm quyền, Kassem thả hết các nhà cách mạng chống đối ông mà là kẻ thù cũ của Anh, rồi theo chiến thuật của Nasser trong vụ kênh Suez, trước quần chúng Bagdad, dõng dạc tuyên bố:

- “Chúng ta tuyên chiến với người Anh, sẽ thẳng tay diệt bọn Anh vì chúng dùng mọi thủ đoạn để làm hại chủ quyền của chúng ta, chiếm tài nguyên của chúng ta chẳng đếm xỉa gì tới quyền lợi thiêng liêng của chúng ta. Chúng ta sẽ không nhường cho chúng một mảnh đất nào để chúng xây

dựng những căn cứ chống phong trào giải phóng của dân tộc ta. Chúng ta cũng không cho phép ngoại bang cướp bóc tài sản của dân chúng Irak, của toàn thể dân tộc Ả Rập.

Sứ thần Anh còn nhớ chăng lời của mình ba năm trước: "Cuộc cách mạng Irak có lợi cho Anh..."

Và Kassem tấn công liền trên hai mặt trân: ở trong nước và ở Koweit. Ở trong nước, ông yêu cầu công ty *Irak Petroleum* chia thêm lời. Số lời Irak được chia từ 1953 tới 1960 đã tăng lên gấp đôi, từ 51 triệu Anh bảng lên 95 triệu vì sức sản xuất tăng từ 28 triệu lên 47 triệu tấn dầu, nhưng công ty Anh vẫn gian lận, bấy nhiều chỉ vào khoảng 1/4 tổng số lời, 3/4 kia, Anh vẫn ôm lấy hết.

Tháng 9 năm đó Irak họp một hội nghị các quốc gia sản xuất dầu, mời Iran, Ả Rập Saudi, Koweit, Katar, cả Vénézuela ở Nam Mĩ nữa lại Bagdad để thống nhất chính sách dầu lửa. Các công ty dầu chịu chia lời 75 %, nhưng Irak còn đòi:

- Công ty dùng người Irak trong hội đồng quản lý.

- Công ty để chính quyền Irak kiểm soát chi phí.

- Dùng tàu dầu Irak để chở dầu.

- (Và điều này mới chướng nhất) phải trả bù cho Irak tất cả những “thiệt hại” do những khế ước trước gây ra.

Những tài liệu chúng tôi tìm được về cuộc chiến tranh dầu lửa này đều xuất bản năm 1962 và 1963, không cho biết Anh đã

phải nhượng bộ tới mức nào. Vì nhất đinh phải nhượng bộ rồi.

Koweit, thánh địa của đế quốc dầu lửa

Nhưng ở mặt trận Koweit, Kassem thua.

Koweit! Đây mới là thánh địa của đế quốc dầu lửa như La Mecque là thánh địa của đế quốc Hồi giáo, và các nhà kinh tài Tây phương sùng bái dầu lửa còn hơn người Ả Rập sùng bái Mohamed, chỉ ngửi thấy mùi dầu lửa là họ mê man xuất thần y như bị vía Cô vía Bà nhập vậy.

Đây là cái huyệt hiểm nhất của thế giới. Chỉ một trái bom nguyên tử thả xuống cái khu dài 100 cây số, rộng 80 cây số này là cả châu Âu, châu Á, châu Phi sẽ chết giấc

tức thì, vì không có dầu xăng thì mọi hoạt động ngưng trệ hết. Cái nền văn minh của chúng ta thực là mong manh, tùy thuộc giọt dầu, mà sức tàn phá của khoa học lại kinh khủng.

Ở đây có cái đập xây trên biển lớn nhất thế giới: Chín trăm năm chục thước chiều dài, ba chục thước chiều ngang, với ba ngàn tám trăm cột sắt để chống đỡ. Đứng trên đập đó là đứng trung tâm đế quốc dầu lửa. Lúc nào cũng có mười chiếc tàu dầu, (có chiếc chở được chín chục ngàn tấn) treo cờ Anh, Mĩ, Hoà Lan, Đức, Na Uy, Hi Lạp... xếp hàng ở bên đập để hứng dầu từ tám ống dẫn dầu đưa tới, cung cấp mỗi giờ được 6.400 tấn dầu.

Nằm ở phía nam Irak, ở ngã tư hai con đường từ Ba Tư tới La Mecque và từ Đại

Trung Hải tới Bassorah, Koweit hồi xưa là chỗ ghé chân của các thương nhân, lại đây mua vàng và ngọc trai (vì biển có ngọc trai). Nó cũng là cái ổ chứa bọn cướp biển và buôn lậu. Ngày nay nó vẫn còn là nơi buôn lậu vàng, có những xưởng tiểu công nghệ coi tồi tàn, tối tăm, dơ dáy như các tiệm Chệt trong các ngõ hẻm Chợ Lớn mà chứa mười bốn tấn vàng đúc thành thỏi, mỗi thỏi 12 kg, chất cao lên tới nóc, chiếu ra một ánh sáng huyền ảo kì dị, không sao tả nổi. Chẳng cần phải có lính canh gác như các ngân hàng ở London, New York, cũng chẳng cần phải khóa kỹ nữa mà không hề mất mát. Cái luật bất thành văn của bọn hảo hớn buôn lậu Ả Rập này được tôn trọng nhất thế giới, hơn cả luật của Đức, của Nga, của Ibn Séoud. Vào đó ta mất hết cả ý thức về không gian

và thời gian, tưởng đâu như sống cái thời Sindbad Le Marin trong truyện *Nghìn lẻ một đêm* hoặc lạc vào thế giới của bọn khất sĩ luyện kim điên khùng.

Miếng đất đó, Allah tặng cho dân Ả Rập, chứa những suối dầu phong phú nhất thế giới, còn quý gấp trăm những suối sữa, suối mật đất Canaan Jahvé tặng cho Do Thái. Mà con cháu Allah không biết giữ, để cho Bồ Đào Nha, Hoà Lan, rồi Thổ, Anh chiếm mất. Nó thành thuộc địa của Anh từ 1903. Vua Koweit Abdallah Al Sabbagh cam kết với Anh không được liên kết với nước ngoài khác mà không được Anh thỏa thuận, phải gửi tiền ở ngân hàng Anh, phải để cho sĩ quan Anh tổ chức giùm quân đội, ngoài ra hoàn toàn tự do. Thế là Anh chỉ cần phái lại đó năm công chức và mỗi năm thu về ba trăm tỷ quan,

chia cho quốc vương mỗi năm một tỷ quan.

Sức sản xuất của công ty Koweit Oil (từ 1950, một nửa cổ phần về Mĩ) cứ mỗi ngày một tăng: Năm 1950: 344.000 thùng, năm 1954: 952.000 thùng, năm 1955: 1.097.000 thùng, năm 1956: 1.144.000 thùng, vượt cả công ty Aramco ở Ả Rập Saudi. Thành thử lợi tức của vua Koweit cũng ngang với lợi tức của Saud, mà thần dân của Saud là chín triệu, còn thần dân của vua Koweit chỉ có 210.000 (90.000 thổ dân và 120.000 di cư tới).

Nếu chia đều lợi tức của Koweit cho mọi người dân thì mỗi người mỗi ngày được 4.265 quan cũ, trên 1.000 đ VN theo hối suất chính thức bây giờ.

Dân Koweit thật sung sướng nhất thế giới. Họ không phải đóng thuế. Trẻ con

được “trả lương để đi học, lương nhiều ít tùy theo tuổi, nhiều nhất là 45.000 quan, tức là 11.000 đồng VN. Mỗi tháng để tiêu vặt vì chính phủ lo thức ăn chỗ ở cho rồi. Nếu có cha mẹ già phải nuôi, thì chính phủ cung cấp thêm cho cha mẹ nữa.

Chỉ có 210.000 dân mà có 85 trường tiểu học, một trường trung học, một trường đại học, ba dưỡng đường đều miễn phí.

Đường phố tối tân, nhưng chỗ nào cũng kẹt xe hơi và năm 1958 có tới 58.000 chiếc xe hơi, tính ra bốn người dân có một chiếc, dĩ nhiên có gia đình có cả chục chiếc. Đa số xe hơi ở Koweit chỉ dùng trong một năm thôi. Một ông lớn ngón tay đeo một hột xoàn vĩ đại phàn nàn rằng 14 chiếc tàu chở đầy xe Cadillac sao mà chưa thấy tới. Một người ngoại quốc hỏi:

- Dân chúng thừa xe rồi, xe vào thì bán cho ai? Đường phố chật cả rồi.

Ông lớn đó đáp:

- Hỏi gì mà kì cục! Có xe kiểu 58 thì ai mà còn chịu lái kiểu 57 nữa?

Mấy ông lớn chỉ hận rằng hãng Chanel và Christian Dior không bán những thùng dầu thơm 10 lít một, để cho gia nhân của họ cứ phải vẩy cả trăm ve dầu thơm vào hồ tắm, mất thì giờ mà phí sức. Chỉ tội một nỗi ở xứ đó có giếng dầu mà không có giếng nước. Phải cất nước biển như ta cất rượu, để có nước ngọt, cho nên nước ngọt còn đắt hơn dầu xăng. Cũng không có ống dẫn nước nữa vì các ống dẫn dầu chiếm hết chỗ rồi, phải dùng xe căm nhông chở nước đi phân phát cho từng nhà. Nước đắt như vậy, muốn chơi vườn thì phí tổn kinh

khủng. Một vị thân vương tiêu ba triệu quan mỗi tháng vào việc tưới vườn.

Cái mỏ vàng gần như ở trong thần thoại đó nằm ngay dưới chân Irak, làm sao mà Irak không ham, Irak đã được hít hơi dầu lửa, cho nên lại càng ham. Nhất là xưa kia, dưới triều Thổ, Koweit thuộc tỉnh Bassorah của Irak, mà hiệp ước Anh bảo hộ Koweit, chính phủ Irak không bao giờ thừa nhận cả. Anh đã cướp giật đất đó của Irak.

Với lại nhìn trên bản đồ, độc giả sẽ thấy Koweit là cái lỗ mũi của Irak. Bờ biển Irak hẹp quá, lại cạn, không thể xây hải cảng được. Irak phải dùng tạm giang cảng Bassorah ở trong nội địa, thực bất tiện. Phải chiếm cho được Koweit rồi thương mại mới phát triển mà Irak thành

một cường quốc ở Tây Á.

Ngay từ hồi sinh tiền, Nouri Said cũng đã nghĩ đến vấn đề đó, nhỏ nhẹ năn nỉ Anh: "Mẫu quốc để cho Irak thu hồi Koweit, không thiệt gì đâu mà còn có lợi nhiều mặt là khác: Mẫu quốc làm uy danh của giòng Hachémite tăng lên nhiều, như vậy mát mặt cho cả mẫu quốc, Koweit về Irak rồi thì tụi Nasser không còn lý do gì để dòm ngó xứ đó, khỏi quấy rối mẫu quốc, sau cùng Irak sẽ xin tặng mẫu quốc nhiều quyền lợi về chính trị quân sự. Nhất cử mà tam tứ tiện, xin mẫu quốc nghĩ coi".

Anh đã xiêu xiêu, hai bên đương thương lượng với nhau thì Nouri Said bị giết. Cách mạng lên, Anh tính nước cờ cao, biết khó giữ được tình trạng cũ, ngày 19-6-1961 tuyên bố trả độc lập cho

Koweit, như vậy Koweit sẽ mang ơn, quyền lợi của Anh không mất mà Irak không còn lý do gì để gây sự nữa.

Irak hiểu ngón gian của Anh tuyên bố rằng sự trả độc lập đó vô hiệu, coi như không có, yêu cầu Anh rút ra khỏi Koweit, vì Koweit thuộc địa phận Irak. Anh tức thì cho đổ bộ 5.000 quân lên Koweit. Miếng mồi quý như vậy Anh khi nào chịu nhả, và đã phải dùng sức mạnh thì Anh luôn luôn cương quyết (lần này Nga không lên tiếng, Trung Quốc, Nhật Bản, Mĩ, Liban, cả Ai Cập, Syrie, Jordanie đều nhận tân quốc gia Koweit). Thế của Irak yếu. Kassem chịu thua, rút ra khỏi liên minh Ả Rập, mời sứ thần Liban, Mĩ về nước và tẩy chay Ai Cập. Đầu năm 1961, chương mục của vua Koweit tại các ngân hàng London lên tới một tỷ Anh bảng. Kassem tiếc ngơ tiếc

ngẩn.[76]

Các quốc gia Ả Rập đều trách Kassem có tinh thần đế quốc, muốn thôn tính một nước anh em. Sự thực họ cũng có chút ghen tị, không muốn cho Irak thành nước phú cường nhất trong khối. Riêng Nasser vẫn tự cho mình có thiên chức lãnh đạo dân tộc A Rập, càng chỉ trích mạnh Kassem.

Thần dầu lửa đã chia rẽ các quốc gia Ả Rập. Để hàn gắn lại họ phải nhờ đến tinh thần Hồi giáo. Bây giờ họ mới nhớ tới kẻ thù chung là Israël.

Chương XX

CHIẾN TRANH ISRAËL - Ả RẬP NĂM 1967

Israël chuẩn bị chiến tranh

Trong khi khối Ả Rập phân tán, cố giải quyết vấn đề nội bộ của từng miền mà không xong vì mâu thuẫn quyên lợi, mâu thuẫn chủ trương thì Do Thái rất đoàn kết, cùng xắn tay củng cố quốc gia, khuếch trương kinh tế, chuẩn bị chiến tranh. Họ muốn rửa cái nhục năm 1956 và biết rằng còn phải chiến đấu nữa với Ả Rập.

Mĩ giúp cho họ một tỷ sáu trăm triệu Mĩ kim, đồng bào của họ ở Mĩ gửi tiền về, Tây Đức bồi thường cho họ, rồi tiền riêng của họ, họ bỏ ra một phần lớn mua khí giới tối tân (như phi cơ Mirage của Pháp), chế tạo khí giới, tàu chiến, tổ chức lại quân đội huấn luyện sĩ tốt.

Đàn ông phải thi hành quân dịch hai năm rưỡi, phụ nữ không có chồng thi hành hai năm, nhưng có thể miễn dịch nếu theo Do Thái giáo.

Mỗi năm sĩ tốt hậu bị phải vào trại huấn luyện liên tiếp trong ba mươi ngày và mỗi tháng luyện tập thêm một ngày nữa, như vậy hễ có lệnh động viên là chỉ từ 24 đến 72 giờ, có thể có được 250.000 quân. Dân số năm 1967 khoảng trên hai triệu Do Thái với 500.000 Ả Rập và kiều dân, hai

hạng sau không phải nhập ngũ. tỷ số 250.000 quân trên 2.000.000 dân là tỷ số lớn nhất thế giới.

Họ được huấn luyện rất gắt - gắt gấp ba ở Mĩ - được dạy dỗ đàng hoàng về văn hóa, về nghề nghiệp. Họ lại tổ chức nhiều đạo quân thiếu niên từ 14 đến 18 tuổi để kiến thiết quốc gia trong thời bình (đắp đường, xây đồn, cày ruộng), bảo vệ quốc gia trong thời chiến.

Khắp biên giới và cả trong sa mạc Neguev chỗ nào cũng mọc lên các kibboutz mà mỗi kibboutz là một tiền đồn có đủ sức tự vệ trong khi chờ đợi quân cứu viện. Trừ miền biên giới Sinaï và Gaza có quân đội mũ xanh dương của Liên Hiệp Quốc đóng từ sau chiến tranh Suez (1956), còn ở biên giới Jordanie, Syrie,

các vụ xung đột xảy ra thường ngày. Lỗi về bên nào? Có lẽ về cả hai. Có điều chắc chắn là nếu lỗi về Ả Rập thì Do Thái "trả đũa" dữ dội để tỏ rằng họ mạnh, mà họ mạnh thật.

Năm 1964, thấy Israël mỗi ngày mỗi hăng, khối Ả Rập họp nhau để định thái độ. Tunisie ôn hòa nhất, muốn dùng chính sách ngoại giao, Syrie kịch liệt nhất chỉ đòi dùng ngay võ lực, Ai Cập trung dung, đề nghị cứ tạm giữ hiện trạng mà chuẩn bị chiến tranh cho kỹ đã.

Để hòa giải hai chủ trương kia, Nasser thành lập một cơ quan giải phóng Palestine mà người cầm đầu là Ahmed Choukein[77]. Cơ quan này có mục đích quấy rối các miền có dân tản cư Ả Rập tức ở Gaza (400.00 dân tản cư trên một thẻo

đất nhỏ độ ba trăm cây số vuông) và Jordanie, trên một biên giới dài 350 cây số. Cơ quan đóng bản dinh ở Jérusalem, rất có nhiều tiền vì hầu hết các quốc gia Ả Rập đều phải đóng góp một thứ thuế gọi là *“thuế hồi hương”*, nhờ vậy trong hai năm thành lập được một đạo quân 16.000 người.

Trung Quốc xen vào, tình hình thêm căng thẳng

Từ 1956, Tiệp Khắc, Nga vẫn cung cấp khí giới cho Ai Cập (một phần là đổi lấy bông vải Ai Cập vì bông Ai Cập rất tốt), Syrie; từ 1960, cung cấp cả cho Irak nữa, gửi nhiều huấn luyện viên quân sự tới ba xứ đó, nhất là Ai Cập. Bắt đầu từ 1965, khối Ả Rập nhận thêm viện trợ quân sự của Trung Quốc.

Trung Quốc giao thiệp với khối Ả Rập từ trước 1955, năm 1965 đã được hầu hết các quốc gia Tây Á và Trung Á thừa nhận (chỉ trừ Thổ và Liban). Trung Quốc ở xa bán đảo Ả Rập, không có quyền lợi gì nhiều tại nơi đó, nhưng vẫn muốn gây ảnh hưởng ở khắp các nước Á, Phi, nhất là từ khi Nga dùng chính sách "xét lại", muốn "sống chung hòa bình" với Mĩ thì Trung Quốc tự cho mình là mới theo đúng đường lối Marx-Lénine, mới xứng đáng lãnh đạo "đệ tam thế giới", tức khối các nước nhược tiểu, kém phát triển.

Ở Ả Rập, họ hô hào đả đảo thực dân Mĩ Anh, đả đảo "Do Thái tự tôn", tranh giành ảnh hưởng của Nga. Họ viện trợ được rất ít vì họ còn nghèo, thiếu kỹ thuật gia, nhưng sự tuyên truyền của họ có kết quả (sách báo, phim, trao đổi phái đoàn.

Từ 1956 đến 1965, có 39 phái đoàn Trung Hoa qua Tây Á, Trung Á, và 17 phái đoàn Tây Á, Trung Á qua Trung Quốc), nên trong các đảng cộng sản Ả Rập đã có phe theo Trung Quốc.

Hai nước được họ viện trợ hơn cả là Yémen và Syrie. Năm 1963, Syrie được vay của Trung Hoa 70 triệu quan Thụy Sĩ để canh tân kỹ thuật, phát triển kinh tế. Năm 1964 Yémen được mượn (khỏi trả lời) trên 2 triệu quan Thụy Sĩ, và 10 triệu Anh bảng đề mở đường, lập xưởng dệt.

Ở Ai Cập, Irak, Koweit, ảnh hưởng của Trung Quốc có phần kém. Nhưng khi Nasser thành lập cơ quan giải phóng Palestine thì Chu Ân Lai hứa hết lòng ủng hộ Ả Rập chống lại Mĩ và Do Thái tự trị. Choukein qua Bắc Kinh, được Chu Ân Lai

tiếp đón niềm nở, coi như một lãnh tụ Ả Rập, nên về Jérusalem ông ta hăng say, đòi mở cuộc Thánh chiến diệt Israël và tuyên bố “sẽ sẵn sàng bắn phát súng đầu tiên”. Nasser thấy ông ta đi quá trớn, vội cải chính nhưng đã quá trễ.

Tình hình vì vậy mà cực kì căng thẳng: Khắp biên giới Syrie, Jordanie, hai bên gây với nhau, lần nào Israël cũng ở cái thế lợi.

Tháng 5 năm 1967, Ai Cập đòi Liên Hiệp Quốc rút hết quân đội mũ xanh ra khỏi Sinaï và Gaza. Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc là U Thant chắc hiểu thâm ý của Nasser là khiêu khích Israël để gây chiến, nhưng ông ta cứ theo đúng hiệp ước: Một trong hai bên, Ai Cập hoặc Israël, mà yêu cầu rút quân thì ông cho rút quân.

Nasser lại phong tỏa eo biển Tiran trong vịnh Akaba, ngăn các tàu Israël tới Eliath, cửa ngõ của Israël trên Hồng Hải. Ở Washington, Johnson lên tiếng cảnh cáo Ai Cập làm cho tình hình Tây Á nguy hiểm và phải chịu hết trách nhiệm. Tức thì Moscow đáp lại: "Kẻ nào dám xâm lăng Tây Á sẽ đụng nhằm lực lượng của liên minh Ả Rập và sự kháng cự của Nga Xô" . Sứ thần Trung Quốc lại thăm Choukein, khuyến khích 12.000 *fedayin* (quân cảm tử) của Choukein.

Chiến tranh không thể tránh được. Trước kẻ thù chung là Do Thái, các quốc gia Ả Rập lại đoàn kết nhau. Đầu tháng sáu 1967, có tới mười hai quốc gia Ả Rập đứng sau lưng Ai Cập. Tám quốc gia sẵn sàng gửi quân ra mặt trận: Algérie, Maroc, Kowait, Yémen, Irak, Soudan, Jordanie,

Syrie. Bốn quốc gia kia: Ả Rập Saudi, Tunisie, Lybie, Liban chỉ đoàn kết về chính trị thôi. Ngoài ra hai nước Hồi giáo không thuộc khối Ả Rập là Thổ Nhĩ Kì và Pakistan cũng ở xa ủng hộ tinh thần: "Chúng tôi hết thảy đứng về phía Nasser".

Chúng ta nhận thấy Liban, mà một nửa dân số theo Ki Tô giáo, thân phương Tây, nên chỉ ủng hộ lấy lệ là phải rồi. Còn Ả Rập Saudi thì thật không có tinh thần đoàn kết chút nào hết. Ibn Séoud rồi Saud đều làm chủ thánh địa La Mecque, Saud lại bỏ ra không biết bao nhiêu tiền để xây dựng thêm điện thờ, giáo đường ở La Mecque, vậy mà hễ có thánh chiến là họ lại lảng ra. Ibn Séoud không dự chiến tranh 1948–1949 với Do Thái; Saud cũng không dự chiến tranh 1967 này. Họ đoán trước là thất lợi? Họ ghét Nasser? Hay họ lãnh đô-

la của Aramco, nên không muốn mất lòng Mĩ.

Đáng thương nhất là vua Hussein. Thực tâm ông ta cũng như ông nội của ông, Abdallah, không thù gì Do Thái, lại thân Anh, Mĩ vì phải sống nhờ viện trợ của Anh Mĩ. Nhưng ông ta ở vào cái thế không thể không tham chiến tranh được. 600.000 người Ả Rập di cư và Chonkein thúc ông ta phải diệt Do Thái, vả lại biên giới ông tiếp Israël, Jérusalem một nửa thuộc về Israël, ông không đánh Israël thì Israël cũng không tha ông. Nasser thấy chưa bao giờ thấy tình hình thuận lợi như lần này:

- Về ngoại giao: được Nga, Tiệp ủng hộ. De Gaulle tuyên bố trung lập.

- Về dân số: Ả Rập có 70 triệu người, Israël chỉ có 2 triệu rưỡi.

- Về quân số: Ai Cập có 270.000 quân, Syrie có 60.000 quân. Irak, Algérie, Kowait cũng gửi một số quân tượng trưng qua. Quân hậu bị thì vô số. Israël chỉ có được nhiều lắm là từ 250.000 tới 300.000.

- Về võ khí: Nga, Tiệp mấy năm nay đã cung cấp rất nhiều, mấy trăm phi cơ, mấy ngàn xe thiết giáp, mấy trăm dàn hỏa tiễn.

Nhất định là thắng.

Ả Rập đại bại

Không ngờ đại bại, bại một cách nhục nhã, ngay từ mấy giờ đầu.

Trong cuốn *"Bài học Israël"* chúng tôi đã kể rõ những diễn biến trong chiến tranh chớp nhoáng này, ở đây chỉ xin nhắc lại vài nét chính.

Ngày 5-6-1967, tám giờ sáng bao nhiêu phi cơ của Israël đều nhất loạt tủa lên trời, bay về biên giới Ai Cập và chỉ trong tám mươi phút họ phá được hết các phi cơ khu trục, phóng pháo, chuyên chở của Ai Cập ở Sinaï. Họ làm thình lình, Ai Cập không kịp trở tay, và ở các phi trường Ai Cập, xác phi cơ nằm ngổn ngang, nhiều chiếc mới tinh. Tất cả thế giới ngạc nhiên, không hiểu tại sao phi công Israël nhắm trúng đích một cách lạ lùng như vậy, biết được cả chỗ nào để phi cơ thật, chỗ nào để phi cơ giả. Người ta ngờ rằng họ có một khí giới bí mật. Sự thực chỉ nhờ tài tình báo của họ. Họ biết được đủ các chi tiết về các phi trường Ai Cập, cả về tính tình tập quán của sĩ quan Ai Cập nữa. Mấy giờ thức dậy, mấy giờ ăn điểm tâm, mấy giờ có mặt ở sân bay...

Vậy sau hai giờ đầu, không quân Ai Cập gần như hoàn toàn tan rã. Israël hoàn toàn làm chủ không phận Sinaï mà trên sa mạc làm chủ được không phận thì chắn chắn là thắng rồi.

Ở dưới đất, chiến xa Israël tiến theo ba trục bắc, trung, nam và ba ngày sau tới bờ kênh Suez và Hồng Hải, chiếm trọn bán đảo Sinaï với hàng kho khí giới, hàng đoàn xe thiết giáp cả những cỗ đại bác 160 li, những dàn hỏa tiễn còn mới nguyên.

Quân lính Ai Cập lột áo cởi giày mà chạy, 10.000 bị giết, 5.000 bị cầm tù. Họ ở trong một tình cảnh thê thảm, chính quân thù của họ cũng phải thương cho họ. Trên mặt trận Jordanie, quân Israël phải khó khăn mới chiếm được Jérusalem vì phải chiếm từng khúc đường, từng căn nhà và

phải tránh các nơi có cổ tích.

Một cánh quân khác túa ra đánh chiếm Naplouse, Djenine và ngày 8-6 tới bờ sông Jourdain. Vua Hussein ra lệnh hạ khí giới, tuyên bố với quốc dân rằng chưa bao giờ quốc gia bị một tai họa lớn như vậy. Trên sáu ngàn người tử thương hoặc mất tích, 460 người bị cầm tù.

Mặt trận Syrie gay go hơn cả vì địa thế hiểm trở mà quân Syrie chiến đấu hăng. Israël dùng chiến thuật đánh tiêu hao và tấn công bất ngờ, dội bom dồn dập vào phòng tuyến Syrie, nã đại bác vào hậu tuyến Syrie trong ngót trăm giờ liền rồi đánh thốc tới. Ngày 10-6, theo lệnh Liên Hiệp Quốc hai bên ngưng chiến. Tổn thất của Syrie: 200 chết, 5.000 bị thương.

Trên cả ba mặt trận, Israël tử thương

chưa đầy 1.000, bị thương chưa đầy 1.500. Nhưng tổn thất về sĩ quan rất cao vì họ có lệnh bắt sĩ quan phải xung phong.

Chiến tranh này còn chớp nhoáng hơn chiến tranh 1956 với Ai Cập, chỉ trong có 6 ngày Israël đè bẹp ba đạo quân Ai Cập, Jordanie, Syrie, chiếm được trọn bán đảo Sinaï, trọn miền của Jordanie nằm ở phía tây sông Jourdain và một vùng rộng 20 - 30 cây số của Syrie, làm cho cả thế giới ngạc nhiên và thán phục.

Nasser quá tin Nga mà mang nhục

Israël thắng vì:

- Có những người chỉ huy tài giỏi như tướng Moshé Dayan đã nổi danh từ chiến tranh độc lập năm 1948-1949, tướng Yitzhak Rabin.

- Tinh thần quân đội rất cao, họ biết rằng nếu thua thì sẽ bị tiêu diệt, nên họ liều chết để đánh, sĩ quan nào cũng làm gương cho binh lính.

- Họ được huấn luyện rất kĩ lưỡng, luôn trong mười năm, quân hậu bị năm nào cũng luyện tập trên 40 ngày, mấy tháng trước chiến tranh quân lính giờ phút nào cũng ở trong tình trạng báo động, đêm cũng như ngày. Trình độ văn hóa của họ tương đối khá và hễ trình độ đó cao thì có sáng kiến, có tinh thần trách nhiệm, chiến đấu giỏi.

- Chiến thuật của họ mới mẻ, linh động, đánh thốc vào phòng tuyến địch, phá tan thật mau rồi xông tới hoài, chứ không mất thì giờ bao vậy địch, họ không loan báo chiếm được thành lũy, làm cho địch hoang mang, không ngờ ràng họ đã tới sát nách

mình.

- Nhất là vì họ tấn công thình lình, diệt ngay được không lực của Ai Cập trong hai giờ đầu.

Ả Rập thua vì:

- Bị tấn công bất ngờ, không kịp đề phòng.

- Người chỉ huy tồi, nhiều tướng tá bỏ chạy để quân lính lại cho địch bắt sống, kho đạn, súng ống cho địch tịch thu.

- Quân lính ít học, không được huấn luyện kỹ, không được tiếp tế, mới chiến đấu hai ngày mà nhiều đồn ở Sinaï thiếu nước uống.

Nguyên nhân chính là vì Ai Cập không chuẩn bị kỹ, quá tin rằng mình mạnh, Nga sẽ tận tâm giúp mình. Họ cứ tưởng rằng

lực lượng của họ gấp 10, gấp 20 Israël. Xét về dân số thì như vậy thật, nhưng xét về lực lượng chiến đấu thì quân số của hai bên ngang nhau. Nói rằng có tám quốc gia Ả Rập tham chiến, sự thực chỉ có Ai Cập, Jordanie và Syrie, đầu não là Ai Cập đã bị đập tan tành từ ngày đầu thì hai nước kia chống lại sao nổi.

Lỗi lầm cay đắng nhất của Nasser là cứ tin ở đàn anh Nga. Trước khi chiến tranh phát, bộ trưởng quốc phòng Ai Cập là Mohamet Chams El dine Badrane qua Moscow và Moscow long trọng tuyên bố: "Nga sẽ tiếp tục giúp đỡ Ai Cập. Một tục ngữ Ả Rập bảo: "Gặp lúc khó khăn mới biết được bạn trung thành". Chúng tôi đã có dịp chứng tỏ rằng câu ấy đúng". Nga muốn nhắc năm 1956 Nga đã giúp Ai Cập trong vụ Suez tận tình ra sao. Ai Cập tin

lần này Nga cũng sẽ can thiệp như mười một năm trước.

Nhưng lần này chính sách của Nga đã thay đổi. Nga đã muốn "chung sống hòa bình với Mĩ, nên Nga Mĩ đã hứa ngầm với nhau không can thiệp vào, mỗi bên để mặc cho bọn đàn em đọ sức với nhau. Cho nên trong mấy ngày chiến tranh, đường viễn kí đỏ[78] giữa Moscow và Washington hoạt đông liên tiếp: ở cả hai đầu dây người ta cùng thề với nhau tìm cách tránh mọi cuộc đụng đầu giữa hai đại cường để cho Tây Á khỏi chìm trong khói lửa.

Nga biết sức mình: can thiệp bằng võ khí nguyên tử thì không thể được, mà can thiệp bằng võ khí thường, bằng chiến tranh cổ điển thì Nga sẽ thua Mĩ như ở Cuba.

Nasser không hiểu vậy, cho nên khi không lực bị Israël tiêu diệt rồi, Nasser xúi Hussein cùng vu cho phi cơ Anh Mĩ đã xuất phát từ hàng không mẫu hạm lại tấn công Ai Cập, một là để vớt thể diện, hai là để Nga có lý do can thiệp, nhưng Kossyguine cứ làm lơ.

Hơn nữa, ngày 5-6 Nasser tiếp xúc với sứ thần Nga ở Le Caire, yêu cầu Nga cung cấp ngay cho Ai Cập một số phi cơ để thay thế các phi cơ bị phá hủy, sứ thần Nga hỏi lại: "Các phi trường Ai Cập một phần lớn bị hư hại, phần còn lại ở trong tầm súng đại bác của Israël, gửi phi cơ tới thì để ở đâu?".

Nasser uất ức, trách là không giữ lời hứa, sứ thần Nga đáp rằng hứa can thiệp là khi nào Mĩ can thiệp trực tiếp kia mà. Mĩ

đâu có can thiệp, cái tin phi cơ Mĩ giúp Israël là tin bịa. Lúc đó Nasser mới ngã ngửa ra.

Ông ta tự nhận lỗi trước quốc dân, xin từ chức Tổng thống. Dân Ai Cập giữ ông lại vì thấy không có ai đủ uy tín như ông, ông ta bèn mạnh tay thuyên chuyển một lúc 700 sĩ quan, lại quản thúc tại gia thống chế Amer, đồng chí rất thân của ông, cựu phó Tổng thống, làm cho Amer phải tự sát.

Nga vẫn cho các nước Á, Phi là không quan trọng bằng các nước Đông Âu, dễ thì giữ, khó thì nhả. Nga đã thấy đàn em Ả Rập thực lực không có gì, tinh thần lại kém, quá trung thành với Allah và với dầu lửa, khó thấm nhuần học thuyết Marx-Lénine, nên Nga chán ngán, từ mấy năm trước đã lơi dần, có lẽ nghĩ rằng chưa tới

lúc, đợi ít năm nữa, lực lượng thợ thuyền Ả Rập ở các mỏ dầu lửa mạnh mạnh lên rồi sẽ giúp đỡ, không phí sức mà hiệu quả nhiều.

Nhưng bỏ rơi ngay Ai Cập thì mất thể diện cho chính mình, nên Nga một mặt gửi khí giới tới Ai Cập và Syrie, một mặt bênh vực Ả Rập ở Liên Hiệp Quốc. Bênh vực một cách yếu ớt vì chính nghĩa không về Ả Rập: Israël có lỗi tấn công trước, nhưng Nasser có lỗi khiêu khích trước vì đã phong tỏa vịnh Akaba, lại yêu cầu quân đội Liên Hiệp Quốc rút ra khỏi Sinaï và Gaza. Các nước Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai... không nước nào bênh vực Ả Rập. Lần trước Ai Cập bị Anh, Pháp, Israël tấn công, thế giới bất bình nên lên tiếng, lần này Ai Cập, Syrie, Jordanie chống cự với một mình Israël mà thua nhục nhã như vậy,

thì là tại họ, họ phải chịu lấy hậu quả. Cho nên ở Liên Hiệp Quốc, tiếng nói của Nga và Ả Rập chẳng được ai để ý tới. Mấy lần hội nghị mà chẳng đưa tới kết quả nào cả, Ả Rập đòi Israël phải rút hết quân về biên giới cũ, Israël không chịu.

Tình hình nội bộ của họ rối ren. Dân chúng thấy nhà cầm quyền bất lực mà huyênh hoang, nói láo một cách trắng trợn: thua liểng xiểng mà vẫn tuyên bố là đại thắng, đã tới sát Tel Aviv, đương tận diệt Do Thái.

Kinh tế lâm nguy: kênh Suez đóng cửa, Ai Cập mất mỗi tuần một triệu rưỡi Mĩ kim, thành Jérusalem bị chiếm, Jordanie hết thu được tiền của khách 34 triệu Mĩ kim một năm.

Họ lại chia rẽ nhau: Trong hội nghị

Khartoum (tháng tám 1967), tại thủ đô Soudan, họ chia làm hai phe: Phe các nước cách mạng (Ai Cập, Algérie, Syrie, Soudan, Yémen, Irak) và phe các nước bảo thủ (Ả Rập Saudi, Jordanie, Maroc, Tunisie, Lybie, Liban, Koweit). Phe bảo thủ ngại ảnh hưởng của Nga hơn là ghét Do Thái, lộ vẻ thân Tây phương, phe cách mạng vẫn ghét Tây phương và Do Thái. Rốt cuộc họ không tìm được một giải pháp nào để đối phó với Do Thái, không chủ chiến vì không đủ lực lượng, mà cũng không chủ hòa vì mất mặt.

Khổ nhất là Hussein, nguồn lợi mất đi già nửa, nghèo quá, phải xoay xở đủ phía: Xin Ả Rập Saudi viện trợ, rồi qua Nga, qua Mĩ xem nước nào giúp mình được nhiều. Cơ hồ ông ta còn muốn thương thuyết cả với Israël để họ trả lại miền đã

chiếm.

Từ đó cho tới giữa năm 1968, tình trạng cứ lằng nhằng, vấn đề Ả Rập – Israël không tiến thêm được bước nào. Israël vẫn chiếm đóng đất Ả Rập.

Đầu tháng 7 năm 1968 không khí đã hơi dìu dịu (ngoại trưởng Ai Cập nhận Do Thái là một thực thể, không nói tới việc tiêu diệt Do Thái nữa, mà muốn hòa bình trên cơ sở nào đó), thì ngày 17-7 như chương trên chúng tôi đã nói, một cuộc đảo chính xảy ra ở Irak. Tổng thống Abdul Rahman Aref bị trục xuất. Hội đồng chỉ huy cách mạng mà người cầm đầu là tướng Ahmed Hasan Badr, tố cáo chế độ Aref là thối nát, ăn cắp, tham nhũng nhất là Thủ tướng Taher Yehia mà dân chúng gọi là *"tên trộm thành Bagdad"*[79]. Nội các

mới do Hasan Badr lãnh đạo tuyên bố sẽ đấu tranh tới cùng để đè bẹp Do Thái.

Từ tháng 9, không khí lại căng thẳng, mấy lần giao tranh xảy ra giữa Jordanie, Ai Cập và Do Thái. Lần nào Do Thái cũng phản công dữ dội, dữ nhất là lần họ đột kích chớp nhoáng sân bay Beyrouth phá hủy 13 phi cơ Ả Rập rồi rút lui (tháng 12) làm cho De Gaulle bất bình, cấm gửi vũ khí cho Israël và ngay Mĩ cũng yêu cầu Hội đồng Bảo an lên án họ.

Thủ tướng Israël là Eshkol thình lình mất, bà Golda Meir lên thay (đầu năm 1969), có tinh thần hiếu chiến hơn Eshkol và thế giới lo ngại cho vấn đề Trung Đông.

Bốn cường quốc thì Mĩ, Anh (ủng hộ Do Thái), Pháp, Nga (ủng hộ Ai Cập) họp với nhau mấy lần để tìm cách hòa giải hai

bên nhưng chưa có kết quả: Do Thái vẫn đòi giải quyết riêng với Ả Rập. Ả Rập có vẻ nhượng bộ, chịu cho Do Thái dùng kênh Suez, chịu thừa nhận lãnh thổ Do Thái, muốn Do Thái trả Ả Rập tất cả những đất đai đang chiếm. Nhưng Do Thái nhất định không chịu trả Jérusalem. Sẽ còn nhiều gay go.

Theo một loạt bài của phóng viên báo *Le Monde* (2-7-1969) thì ở Israël có hai phe: Phe diều hâu cương quyết không chịu trả một tấc đất cho Ả Rập vì biên giới mới ngắn hơn biên giới cũ, dễ bảo vệ hơn, nó lại gần các nhược điểm của Ả Rập mà xa kinh đô Israël hơn, họ còn muốn mở rộng đất đai thêm nữa là khác. Bà Golda Meir bảo: "Tôi không muốn một dân tộc Do Thái hiền lành, phản thực dân và phản chiến. Như vậy là một dân tộc chết". Trái

lại, phe bồ câu gồm các đảng tả và thiên tả, bảo cứ chủ trương chính sách thực dân và hiếu chiến thì sẽ phải chịu cái số mạng của Napoléon và Hitler, nhất là thời đại này thế giới không để cho một dân tộc nào dùng chính sách đó đâu. Mà tiền bạc đổ vào quân đội, khí giới võ bị lên tới 75% lợi tức quốc gia, dân chúng cơ cực, chịu đựng được bao lâu nữa. Quân du kích Ả Rập quấy phá hoài, và từ khi ngưng chiến, số người Do Thái chết vì bị du kích cao hơn số chết trong chiến tranh 1967. Tình hình chẳng tươi sáng lắm đâu. Hiện nay phe diều hâu vẫn mạnh, nên vấn đề Ả Rập - Israël chưa có mòi gì giải quyết được. Có người đã ngờ rằng họ còn phải vật nhau một keo thứ tư nữa[80].

Và bi kịch vẫn tiếp diễn[81]

Tín đồ Hồi giáo vẫn hành hương ở La Mecque và Jérusalem,

Dầu vẫn ngày đêm chảy trong các ống đưa tới Koweit và Beyrouth,

Saud vẫn xây cất cung điện, Hussein vẫn lái xe Cadillac phóng vùn vụt,

Quân nhân vẫn cầm quyền hoặc đảo chính, bay qua Moscou và Washington,

Beyrouth đêm đêm vẫn diễn những màn thoát y,

Dầu thơm Chanel vẫn vẩy vào các hồ tắm Koweit,

Mật vụ Anh, Mĩ, Nga, Trung Quốc vẫn đầy đường ở Le Caire, Damas, Bagdad,

Súng đại bác, xe thiết giáp, dàn hoả

tiễn vẫn tuôn vào Alexandrie, Tel Aviv, Bassorath,

Nông dân Irak vẫn uống nước trong những con rạch lều bều phân và rác,

Trẻ em Palestine vẫn đánh giày cho du khách ngoại quốc ở Amman,

Diều hâu vẫn bay lượn trên sông Nil,

Chim cu vẫn gáy trên bờ sông Euphrate,

Lạc đà vẫn thiêm thiếp ngủ dưới bóng chà là trong sa mạc.

NIÊN BIỂU

570: Mohamed sinh ở La Mecque.

622: Mohamed trốn khỏi La Mecque. Năm đầu kỉ nguyên Hồi giáo.

630: Mohamed chiếm được La Mecque.

632: Mohamed mất-

633-675: Đợt xâm lăng thứ nhất của Ả Rập ở Tây Á, Trung Á, Bắc Phi-

705-732: Đợt xăm lăng thứ nhì ở Tây Á, Tây nam châu Âu.

thế kỉ VIII, IX, X: Văn minh Ả Rập thịnh.

thế kỉ XI: Ả Rập bắt đầu suy.

1907: Cuộc viễn chinh đầu tiên của Thập tự quân.

thế kỉ XIV: Thổ bắt đầu chiếm Tây Á.

thế kỉ XV: Thổ chiếm Ả Rập.

thế kỉ XVI: Thổ toàn thịnh.

thế kỉ XVII: Thổ suy.

giữa thế kỉ XVIII: Séoud Đại vương chống lại Thổ.

1765: Abdul Aziz nối ngôi Séoud Đại vương.

1798-99: Chiến dịch Ai Cập của Bonaparte.

1814: Abdul Aziz từ trần; Thổ lại làm chủ bán đảo Ả Rập.

1854-56: Chiến tranh Crimée giữa

Nga và Thổ.

1869: Khánh thành kinh Suez.

1882: Ai Cập thành đất bảo hộ của Anh.

1896: Cuốn *Quốc gia Do Thái* của Théodore Herl xuất bản.

1909: Anh tìm được mỏ dầu lửa đầu tiên ở Ba Tư.

7-1914: Thế chiến thứ nhất bùng nổ.

4-1916: Mật ước Skyes-Picot.

1916: Hussein khởi nghĩa ở bán đảo Ả Rập.

11-1917: Tuyên ngôn Balfour.

1918: Quân Ả Rập chiếm được Damas ở trong tay Thổ. Façal làm vua Syrie.

28-6-1919: Hội nghị Verseilles.

7-1920: Pháp đem quân lại chiếm Damas, đuổi Façal đi.

1920: Hiệp ước Sèvres. Anh Pháp chia cắt Thổ Nhĩ Kì.

1921: Pháp uỷ trị Syrie và Liban.

Anh uỷ trị Irak và Transjordanie.

Abd El Krim khởi nghĩa ở Maroc.

8-1921: Façal I làm vua Irak, Abdallah làm vua Transjordanie.

12-1921: Riza Khan lật đổ triều đình Ba Tư.

1922: Mustapha Kémal thắng Hi Lạp.

Vua Thổ Méhémet IV bị truất ngôi.

Chính phủ Cộng hoà Thổ thành lập. Mustapha Kémal làm Tổng thống.

1925: Ibn Séoud chiếm La Mecque.

Dân tộc Druse khởi nghĩa ở Syrie, Liban thuộc Pháp.

1928: Ibn Séoud làm vua xứ Ả Rập Saud.

Công ti Irak Petroleum thành lập ở Irak.

3-1930: Nội các đầu tiên của Irak. Nourie Said làm Thủ tướng.

6-1930: Irak thành quốc gia độc lập.

1933: Hitler cầm quyền ở Đức.

9-1933: Façal I chết – Con là Ghazi lên nới ngôi.

1935: Công ti CASOC của Mĩ khai thác dầu lửa ở Ả Rập Saud.

Sau công đó thành công ti Aramco.

1936: Anh trả độc lập cho Ai Cập.

Hiệp ước Montreux về eo biển

Dardanelles.

1938: Mustapha Kémal chết – Inonu lên thay.

4-1939: Vua Irak là Ghazi chết vì tai nạn xe hơi. Abdul Ilah làm phụ chính.

5-1939: Anh cho ra cuốn *Bạch thư*.

9-1945: Thế chiến thứ nhì bùng nổ.

6-1940: Pháp đầu hàng Đức.

5-1941: Nghĩa quân Irak do đảng Khung vàng lãnh đạo đuổi Anh ra khỏi Irak, nhưng thất bại; Rachid Ali trốn ra nước ngoài.

7-1941: Anh Pháp xung đột nhau ở Syrie.

1942: Rommel tấn công Bắc Phi, gần tới biên giới Ai Cập.

1945: Mendères làm Thủ tướng Thổ.

5-1945: Đức đầu hàng Đồng minh.

5-1945: Syrie và Liban giành được độc lập.

8-1945: Nhật đầu hành Đồng Minh.

1948: Quốc gia Pakistan thành lập.

14-5-1948: Quốc gia Israël thành lập.

15-5-1948: Anh rút khỏi Palestine.

Chiến tranh giữa Israël và Ả Rập chính thức bắt đầu.

1949: Hiệp ước giữa Israël và Ai Cập, Syrie, Transjordanie.

Transjordanie đổi tên là Jordanie.

1949: Tổ chức OTAN thành lập.

3-1949: Zaim đảo chính ở Syrie, lên làm Tổng thống.

Hennaoui bị giết.

1949: Mao Trạch Đông chiếm trọn lục địa Trung Hoa.

Mossadegh làm Thủ tướng Iran, quốc hữu hoá dầu lửa.

1951: Abdallah, vua Jordanie bị ám sát.

1952: Hussein lên ngôi vua Jordanie.

26-1-1952: Ngày thứ bảy hắc ám : dân chúng đốt phá Le Caire.

2-1952: Thổ gia nhập OTAN.

25-7-1952: Cách mạnh ở Ai Cập. Vua Farouth bị nhóm sĩ quan tự do truất ngôi.

5-1953: Façal II (con của Ghazi) lên ngôi vua Irak.

6-1953: Néguib làm Tổng thống Ai

Cập, Nasser làm Phó Tổng thống.

8-1953: Mossadegh bị lật đổ và bị giam.

7-1954: Pháp thua trận Điện Biên Phủ.

1954: Ibn Séoud chết, Saud lên nới ngôi.

11-1954: Khởi nghĩa ở Algérie.

1954: Tổ chức OTASE thành lập.

2-1955: Hiệp ước Bagdad giữa Thổ, Irak, Pakistan.

3-1955: Anh vào Hiệp ước Bagdad.

1955: Choukri Kouatly làm Thủ tướng Syrie.

4-1955: Hội nghị Bandoeng.

9-1955: Hiệp ước quân sự giữa Ai

Cập và Tiệp Khắc.

29-7-1956: Nasser quốc hữu hoá kinh Suez.

29-10-1956: Chiến tranh Suez.

4-1957: Abou Nuwar đảo chính hụt ở Jordanie.

30-4-1957: Hussein và Saud kí hiệp ước liên minh Ả Rập.

1-2-1958: Nước Cộng hoà Ả Rập thống nhất thành lập, gồm: Ai Cập và Syrie.

14-2-1958: Hussein và Fayçal II kí hiệp ước liên minh Ả Rập.

5-1958: Xáo động ở Liban.

14-7-1958: Cách mạng ở Irak. Cả Hoàng gia bị giết. Tướng Kassem lên làm Tổng thống

nước Cộng hoà Irak, Aref làm Phó Tổng thống.

15-7-1958: Nouri Said bị giết.

8-1958: Irak giao hảo với Nga Xô.

9-1958: Luật cải cách điền địa ban hành ở Irak.

11-1958: Aref bị bắt giam vì thân Ai Cập.

3-1959: Irak kí hiệp ước kinh tế với Nga Xô rồi tách ra khỏi hiệp ước Bagdad.

10-1959: Kassem bị ám sát hụt.

1960: Đập Assouan bắt đầu xây.

5-1960: Đảo chính ở Thổ. Menderès bị giết. Tướng Grusel lên làm Tổng thống.

1-1961: Irak và Ai Cập thân lại với

nhau.

4-1961: Irak đòi công ti Irak Petroleum xét lại hợp đồng.

6-1961: Anh cho Koweit độc lập. Irak phản đối.

9-1962: Quốc vương Yémen là Hamed chết, con là Bard nối ngôi. Nội loạn ở Yémen. El Salallad đánh đuổi Bard ra khỏi kinh đô, thành lập nước Cộng hoà Yémen, nhưng nội loạn vẫn tiếp tục.

8-2-1963: Tân Cộng hoà Ả Rập thành lập.

1964: Ai Cập thân với Trung Quốc.

5-1966: Thủ tướng Abdul Salem Aref chết trong một tai nạn phi cơ. Anh ruột là tướng Abdul

Rahman Aref được cử lên thay. Irak vẫn thân với Ai Cập.

5-1967: Ai Cập đòi Liên Hiệp Quốc rút ra khỏi Sinaï và Gaza, rồi phong toả vịnh Akaba.

5-6 – 10-6-1967: Chiến tranh Israël - Ả Rập.

17-7-1968: Đảo chính ở Irak. Thủ tướng Abdul Rahman Aref bị trục xuất. Quyền hành về Hội đồng chỉ huy Cách mạng mà người cầm đầu là Ahmed Hasan Badr.

---

[1] Hai bài *Ibn Séoud* và *Mustapha Kémal*, cụ Nguyễn Hiến Lê cũng cho vào cuốn *Gương chiến đấu* (Nxb Nguyễn Hiến Lê - 1966).

[2] Châu Mĩ dùng dầu lửa của Hoa Kì và Vénézuela.

[3] Một nhà xuất bản ở Pháp đã in thành 32 cuốn, mỗi cuốn khoảng 500 trang khổ 13x18. [Cụ Nguyễn Hiến Lê đã tuyển dịch, trong đó có cuốn *Lịch sử văn minh Ả Rập*. (Goldfish)].

[4] Ben Gourion: thủ tướng đầu tiên của Israël; Guy Mollet: thủ tướng Pháp; Jawaharlal Nehru: thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ. (Goldfish).

[5] Coi thêm cuốn *Bài học Israël* của Nguyễn Hiến Lê.

[6] Ngay được gọi là Y Pha Nho. (Goldfish).

[7] Coi tiểu sử Champollion trong cuốn *Gương*

danh nhân của tác giả.

[8] Hồi xưa các sách viết là Mahomet. Hiện nay cũng có tác giả viết là Mohammed.

[9] Có tác giả lại cho là trong một gia đình phú hào, chuyên về thương mại.

[10] H.G.Wells dẫn trong *Histoire universelle* - Payot - 1948.

[11] Pierre Gerbet dẫn trong *Les Organisations internationales* - P.U.F

[12] Dentéronome.

[13] Có sách viết là Badr. Chắc một âm của Ả Rập phát ra nửa như âm *a* nửa như âm *e* của Pháp.

[14] Chúng tôi xin giới thiệu hai bài:

Một miếng bánh, một hớp nước trong,
Bóng mát của cây và cặp mắt của em.
Vua chúa nào sung sướng bằng anh ?
Và hành khất nào rầu rĩ hơn anh ?
*
Đời trôi qua, còn đâu là Balk và Bagdad

?

Chỉ hơi đụng nhẹ, cánh hồng cũng rã.
Nâng cốc đi bạn, và ngắm trăng kìa,
Nó đã thấy bao nền văn minh tàn tạ ?

[15] Tháng chín âm lịch Hồi giáo. Họ chỉ nhịn ăn ban ngày, mặt trời lặn rồi ăn tha hồ.

[16] Ả Rập có tục con mang tên cha hoặc cháu mang tên ông, nên rất dễ lẫn lộn.

[17] Mùa hè năm 1945, sau khi quân đội Nhật lật đổ chính quyền Pháp ở Việt Nam, một số người Pháp bị người mình hành hung, tôi đã nghe hai người Pháp nói với nhau như vậy.

[18] Vì Constantinope của Thổ là địa điểm quan trọng quá, các cường quốc châu Âu lúc đó đều dòm ngó, ngăn cản nhau, không cho ai chiếm một mình, nhờ vậy mà Thổ không bị tiêu diệt.

[19] Người phương Tây gọi Thổ Nhĩ Kì và các nước ở bán đảo Ả Rập là Poche Orient (Cận Đông) vì các nước đó ở phương Đông và ở gần họ. Họ lại dùng danh từ Moyen Orient (Trung Đông) để gọi cả cái khối gồm Cận Đông và thêm hau nước: Iran, Afganistan.

Chúng tôi thấy như vậy không được minh bạch. Chúng tôi đề nghị gọi Thổ Nhĩ Kì và bán đảo Ả Rập là Tây Á (vì ở phía tây châu Á); Iran, Afganistan, bán đảo Ấn Độ, Miến Điện là Trung Á; Thái Lan, Cao Miên, Việt Nam, Mã Lai, Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản là Đông Á. Không có cận và viễn gì cả, nghĩa là không lấy châu Âu làm trung tâm của thế giới nữa.

[20] Các ảnh chân dung trong eBook này tôi chép từ các trang mạng (eBook cũ không có). (Goldfish).

[21] Từ năm 1935 Ba Tư mới đổi tên là Iran.

[22] Sách in là "Mỗi năm", tôi tạm sửa lại thành "Mỗi mẫu". (Goldfish).

[23] Wafd có nghĩa là đại điện - Baath có nghĩa là phục hưng.

[24] Pacha là một tiếng tôn xưng của Ai Cập, cùng tựa như tiếng "đại nhân".

[25] Xin đừng lầm với Mustapha Kémal của Thổ.

[26] Sau năm 1992 các xứ này đã thành từng quốc gia Cộng hòa riêng biệt (BT).

[27] Trong *Civilisation du kibboutz* (Editions Gonthier) - 1964.

[28] Một ngọn đồi ở Jérusalem.

[29] Có sách chép là Zaim Weizmann, hoặc Hayim Weizmann, chỉ do mỗi nhà phiên âm một khác.

[30] Vấn đề Do Thái đã được trình bày kỹ trong cuốn *Bài học Israël*, ở đây chúng tôi chỉ nhắc lại những điểm quan trọng.

[31] Coi bài thơ *Ông đồ nghiện và tướng Rommel* trong *Chơi chữ* của Lãng Nhân – Nam Chi tùng thư, 1961, có câu:

Một bác đồ gàn một tướng Âu,
Dở người, lẩm cẩm thấy thương nhau…

[32] Có sách chép là Naguib.

[33] Tiếng Pháp có sách gọi là *Carré d'or*, có sách chép là *Cadre d'or*, có tác giả dùng cả hai tên.

[34] Từ năm 1954 công ty CASOC đã đổi tên là Arabian American Oil Co, viết tắt là Aramoco.

[35] Tức tình hình ở Nam bộ trong những năm 1946-1947 (BT).

[36] Point IV, tức điểm thứ tư trong chính sách Truman về sự viện trợ các nước nhược tiểu.

[37] Nghĩa là bắt dân tộc các ông nhịn bơ để có tiền chế tạo đại bác.

[38] Tin AFP ngày 27-7-1968: "Nhà bác học nguyên tử Nga Sakharov đề nghị Nga Mĩ hợp tác với nhau, sống chung hòa hình, thiết lập sắc thuế 20% đánh trên lợi tức quốc gia để viện trợ các nước kém mở mang, kêu gọi quốc tế chấm dứt chính sách ngoại giao hiện nay mà thành lập một chính phủ thế giới vào năm 2000". Thuế đánh vào các quốc gia giàu để viện trợ các nước nghèo đã được vài nhà bác học đề nghỉ từ 20 năm trước. Họ chỉ cần thôi chế tạo bom khinh khi và hỏa tiễn là dư sức đóng thuế đó. Tôi tin rằng thế nào các cường quốc cũng phải nhận giải pháp đó nếu muốn yên ổn hưởng cảnh giàu sang. Ba chục năm nữa họ sẽ khôn hơn bây giờ.

[39] Trung bình từ 1952 đến 1962, mỗi người Do Thái được trợ cấp mỗi năm 100 Mĩ kim (khoảng 15.000

đồng VN)

[40] Một quan mới bằng 100 quan cũ.

[41] Có sách nói là 5.800 mét vuông.

[42] Lúc đó Pakistan gồm cả phần phía đông, đến năm 1971, phần phía đông tách ra thành một quốc gia độc lập, tức Bangladesh; từ đó Indonésia trở thành quốc gia có số người theo đạo Hồi nhiều nhất thế giới. (Goldfish).

[43] Ông tuyên bố như vậy năm 1952; ngày nay các chuyên viên châu Mĩ cho rằng miền Tây Á và Bắc Pii có tới 80% dầu lửa trên thế giới.

[44] Organisation du Traité de l'Atlantique Nord. [Tiếng Anh là: North Atlantic Treaty Organization, viết tắt là: NATO. (Goldfish)].

[45] Organisation du Traité de l'Asie du Sud-Est. [Tiếng Anh là: Southeast Asia Treaty Organization, viết tắt là: SEATO. (Goldfish)].

[46] Theo Benoist Méchin trong *Le roi Saud* - Ablin Michel 1950. Ông có nói quá không? Làm sao tưởng tượng nổi điều đó?

[47] Bandoeng: thủ đô Miến Điện; Néhru: Thủ tướng Ấn; U Nu: Thủ tướng Miến; Soekarno: Tổng thống Idonésia. (Goldfish).

[48] Chiến tranh ở Việt Nam hiện nay tốn cho Mỹ mỗi tháng hai tỷ, mà đập Assouan chỉ tốn trước sau có một tỷ hai trăm triệu.

[49] Thủ tướng Anh lúc đó.

[50] Gentleman (Anh) và Honnête homme (Pháp) mới đầu đều trỏ những hạng người tư cách đáng trọng của phương Tây.

[51] Thủ tướng Nga Xô lúc ấy.

[52] Coi chương X.

[53] Coi cuối chương XIII.

[54] Đừng lầm với Fayçal I, Fayçal II vua Irak.

[55] Coi chương VII.

[56] Coi chương X.

[57] Coi chương VI.

[58] Nghĩa là cùng tên với ông cố, vì vậy mà đọc sử Ả Rập, nhiều khi ta dễ lẫn lộn lắm.

[59] Ông giữ ngai vàng đến ngày mất (7-2-1999); con trai là Abd Allah lên nối ngôi. (Goldfish).

[60] Tức giáo tổ Mohamed.

[61] Coi đoạn sau.

[62] Sarraj là người Syrie.

[63] Hối suất những năm 1968 - 1969. (BT).

[64] Trong *Irak de révoltes* – Le Seuils 1962

[65] Cũng như Sở kế hoạch phát triển của Việt Nam

[66] Một tên tù vượt ngục trong *Les Misérable*.

[67] Một em bé gái mồ côi mẹ, phải chịu nhiều nỗi đầy đọa, cũng trong *Les Missérable*.

[68] Tên cướp có học thức, thượng lưu trong chuyện của Maurice Le Blance.

[69] Thơ của Valéry.

[70] Vị sáng lập ra Hồi giáo.

[71] Bằng 5.00 – 1.000 đ VN. Ở Việt Nam bác sĩ có "lương tâm" hơn.

[72] Tức Nouri Said và vua Façal II.

[73] Dân Paris xẻo thây Cocini (gốc Ý), uống máu và nướng tim để ăn (đầu thế kỷ XVIII).

[74] Coi đầu chương XIX.

[75] Nói là chia đôi: firty-fifty, nhưng chỉ chia đôi số lời về sản xuất dầu, còn số lời bán dầu, số lời về các sản phẩm phụ... thì công ti vẫn giữ hết. Vì vậy mà thực sự Ả Rập Saudi chỉ được hưởng 25% *tổng số lợi tức* của công ti.

[76] Cũng trong sách lược đó mà năm 1991 Saddam Hussein của Irak đã thôn tính Koweit đã xảy ra chiến tranh vùng vịnh làm kiệt quệ quốc gia này.

[77] Tiếng Anh phiên âm là Shugari

[78] Đường dây này thành lập ngày 31-8-1963 và đường dây viễn thông trực tiếp giữa các vị quốc trưởng Nga và Mỹ để tránh các rủi ro (do ngẫu nhiên hay tính toán sai lầm) có thể gây chiến tranh nguyên tử.

[79] Nhan đề một truyện trong bộ *Nghìn lẻ một đêm*.

[80] Năm 1973 lại xảy ra một cuộc chiến nữa, cuộc chiến thứ tư giữa Ả Rập và Israël (Xem Phụ lục II trong cuốn *Bài học Israël*). (Goldfish).

[81] Tiết này và tiết sau tôi chép từ bản in trong *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê II – Sử học*. (Goldfish).